

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 246 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 06 tháng 7 năm 2022

BÁO CÁO

**Về thực hiện chính sách, pháp luật
thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng nguồn lực
giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
(bổ sung Báo cáo số 88/BC-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2022
của UBND tỉnh Kiên Giang)**

Kính gửi: Đoàn Giám sát của Quốc hội

Thực hiện Công văn số 169/ĐGS-TCNS ngày 01/6/2022 của Đoàn Giám sát Quốc hội và Công văn số 192/ĐGS-TCNS ngày 17/6/2022 của Đoàn Giám sát Quốc hội về bổ sung, hoàn thiện báo cáo giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (THTK, CLP).

Trên cơ sở Báo cáo số 88/BC-UBND tỉnh ngày 14/3/2022 của UBND tỉnh về thực hiện chính sách pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý nguồn lực giai đoạn 2016 – 2021 và yêu cầu của Đoàn Giám sát Quốc hội, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo bổ sung thông tin, số liệu sau:

I. CÁC NỘI DUNG, THÔNG TIN, SỐ LIỆU BỔ SUNG

1. Về việc thực hiện Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2021

a) Trong quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách Nhà nước: hàng năm ngân sách thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương, riêng năm 2016 và năm 2021 thực hiện chỉ đạo của Trung ương tỉnh tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên 6 tháng cuối năm (năm 2016: 70,68 tỷ đồng; năm 2017: 171,988 tỷ đồng; năm 2018: 190,188 tỷ đồng; năm 2019: 219,178 tỷ đồng; năm 2020: 402,321 tỷ đồng; năm 2021: 369,866 tỷ đồng); việc thẩm định kinh phí bổ sung cho các đơn vị tiết kiệm cho ngân sách từ 15,94% - 18,38% dự toán bổ sung; hàng năm khi thẩm định giao dự toán chi thường xuyên, ngân sách tỉnh đã cắt giảm dự toán, tiết kiệm tối thiểu 12% kinh phí chi hội nghị, hội thảo, tọa đàm, chi tiếp khách, khánh tiết, tổ chức lễ hội, lễ kỷ niệm, sử dụng xăng xe, điện, nước, văn phòng phẩm, sách, báo, tạp chí, tiết kiệm tối thiểu 15% chi đoàn ra, đoàn vào, không bố trí đoàn ra trong chi thường xuyên các chương trình mục tiêu quốc gia; không đề xuất, phê duyệt đề tài nghiên cứu khoa học có nội dung trùng lặp, thiếu tính khả thi. Nhìn chung kết quả đạt chỉ tiêu so với chỉ tiêu Chương trình THTK, CLP giai đoạn 2016 – 2020 và hàng năm giai

đoạn 2016 – 2021 của Thủ tướng chính phủ và của tỉnh ban hành.

b) Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách Nhà nước: tiết kiệm từ khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án từ 3,08% - 4,45%, so với chỉ tiêu của Thủ tướng Chính phủ giao 10% - 15%, chỉ tiêu của tỉnh giao 5% - 10%. Tiết kiệm trong đấu thầu các dự án đầu tư 3,83% - 5,31%, tiết kiệm trong quyết toán dự án hoàn thành từ 0,46% - 0,97%, việc phân bổ vốn đầu tư đúng nguyên tắc, tiêu chí, định mức, việc giải ngân vốn đầu tư theo đúng trình tự, thủ tục, đánh giá đạt và vượt so với chỉ tiêu của Chương trình THPTK, CLP của Chính phủ và Chương trình THPTK, CLP của tỉnh.

c) Trong quản lý chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu: trong giai đoạn 2016 – 2020 chỉ thực hiện 02 chương trình mục tiêu quốc gia là Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, nhìn chung việc sử dụng vốn hiệu quả, đúng mục đích. Việc thực hiện các chương trình mục tiêu theo đúng nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước.

d) Trong quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ, tài sản công: đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức được quản lý, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và đảm bảo thực hành tiết kiệm. Việc mua sắm theo đúng tiêu chuẩn, định mức và chế độ quy định, đảm bảo tiết kiệm và hạn chế mua sắm xe ô tô và trang thiết bị đắt tiền, đạt so với chỉ tiêu Chương trình THPTK, CLP của Chính phủ và của tỉnh.

đ) Trong thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước: hiện nay trên địa bàn tỉnh có 9 quỹ tài chính công ngoài ngân sách được cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, trên cơ sở tình hình thực tế tại địa phương, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về mục tiêu, phạm vi và lĩnh vực hoạt động.

e) Trong thành lập, quản lý các quỹ tài chính công ngoài ngân sách: đóng góp tăng cường thu hút vốn đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, huy động thêm các nguồn tài chính hỗ trợ ngân sách Nhà nước trong việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Nguồn tài chính một phần trích từ ngân sách Nhà nước, một phần huy động từ các nguồn tài chính trong xã hội, so với chỉ tiêu chương trình của Chính phủ quy định là phải có nguồn tài chính độc lập, có nguồn thu, nhiệm vụ chỉ không trùng với nguồn thu, nhiệm vụ chi của ngân sách Nhà nước.

g) Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên: tăng cường bảo vệ và phát triển rừng, nhất là rừng phòng hộ ven biển, rừng đầu nguồn, rừng đặc dụng đạt tỷ lệ che phủ rừng hàng năm tăng từ 10,96% - 12,01%, đạt so với chỉ tiêu chương trình THPTK, CLP của tỉnh, so với Chương trình THPTK, CLP của Chính phủ đến năm 2020 tỷ lệ che phủ rừng là 42% (năm 2016: 41%, năm 2017: 41,45%, năm

2018: 41,6%, năm 2019: 41,85%, năm 2020: 42%, năm 2021: 42%), chương trình của tỉnh đưa ra chỉ tiêu tăng hàng năm, trong khi chương trình của Chính phủ đưa ra chỉ tiêu tổng thể. Việc thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản gắn với chế biến, tạo sản phẩm có giá trị kinh tế cao và sử dụng hiệu quả; tăng cường quản lý, giám sát, sử dụng hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm các nguồn tài nguyên.

h) Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp: đăng ký và thực hiện tiết kiệm chi phí quản lý như: quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chiết khấu thanh toán... trung bình 32,16%/năm (năm 2016: 15,63%, năm 2017: 23,17%, năm 2018: 65,52%, năm 2019: 2,20%, năm 2020: 62,00%, năm 2021: 24,43%), so với chỉ tiêu Chương trình THPTK, CLP của Chính phủ và của tỉnh là tiết kiệm 5% chi phí quản lý, đạt và vượt so với chỉ tiêu được giao.

i) Trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực Nhà nước: theo lộ trình đến cuối năm 2021 biên chế hành chính giảm 284 người, biên chế sự nghiệp giảm 3.318 người, giảm 10% biên chế so với năm 2015, đạt 100% chỉ tiêu. Thời gian lao động, cải cách hành chính, đơn giản hóa thủ tục hành chính, đạt chỉ tiêu so với chương trình giai đoạn 2016 – 2020 và hàng năm giai đoạn 2016 – 2021 của Thủ tướng chính phủ và của tỉnh ban hành.

2. Việc ban hành các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến công tác THPTK, CLP theo chức năng, nhiệm vụ được giao và các chỉ đạo, điều hành theo thẩm quyền

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, trên cơ sở các văn bản của Trung ương ban hành, sửa đổi bổ sung về chế độ, định mức sử dụng tài chính, ngân sách, giai đoạn 2016-2021, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch trình HĐND tỉnh ban hành nghị quyết và UBND tỉnh ban hành quyết định theo thẩm quyền; kết quả đã ban hành 127 Nghị quyết, 101 Quyết định về các định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi ngân sách, đầu tư phát triển, định mức kinh tế - kỹ thuật các ngành, lĩnh vực... (kèm theo Phụ lục I và Phụ lục I.1).

Các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành kịp thời, đúng thẩm quyền, thể thức, trình tự, thủ tục được quy định, nội dung văn bản rõ ràng thống nhất, phù hợp, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và nhu cầu quản lý Nhà nước của địa phương trong nhiều lĩnh vực như: ngân sách, thuế, hải quan, quản lý giá, tài sản công, các chế độ chính sách về thu hút nguồn nhân lực, chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao, kinh tế kỹ thuật các ngành, các lĩnh vực khác.... Tỉnh ủy, UBND tỉnh luôn quan tâm, chỉ đạo quyết liệt việc triển khai thực hiện công tác THPTK, CLP đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức và địa phương, yêu

cầu thủ trưởng các đơn vị tổ chức phổ biến đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và tuyên truyền đến nhân dân thông qua các phương tiện thông tin đại chúng. Qua đó, đã nâng cao ý thức việc THPT, CLP trong toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân, từng bước ngăn chặn, đẩy lùi tham nhũng, lãng phí góp phần nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng các nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nhìn chung công tác THPT, CLP đều được triển khai hầu hết ở tất cả các ngành, các lĩnh vực, địa phương, cơ quan và đơn vị.

*** Những tồn tại, hạn chế, vướng mắc trong việc triển khai, công khai các quy định, hướng dẫn về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí:**

Công tác tuyên truyền, tập huấn, phổ biến, quán triệt các quy định pháp luật về phòng, chống tham nhũng, THPT, CLP còn có mặt hạn chế, ít tổ chức được nhiều lớp tập huấn, phổ biến theo chuyên đề.

Các tiêu chí đánh giá kết quả THPT, CLP theo hướng dẫn của Trung ương chưa cụ thể, rõ ràng từ đó dẫn đến việc xác định số liệu đưa vào chỉ tiêu báo cáo còn lúng túng, khó khăn, thiếu sự thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị và địa phương trong việc xác định số liệu đưa vào chỉ tiêu báo cáo. Một số địa phương, cơ quan còn chưa chấp hành tốt việc lập chương trình, kế hoạch đầu năm do chưa hiểu rõ được tầm quan trọng của việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí nên chương trình, kế hoạch đề ra chưa bám sát mục tiêu của tỉnh, Chính phủ đề ra. Các số liệu báo cáo còn chung chung chưa cụ thể, rõ ràng từ đó ảnh hưởng rất lớn đến việc tổng hợp báo cáo chung.

3. Về quản lý, sử dụng ngân sách Nhà nước

3.1. Việc lập, thẩm định, phê duyệt, giao và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016-2025 và 2021-2025 và hằng năm (kèm theo Phụ lục II)

Công tác lập, thẩm định, giao, điều chỉnh và thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2021 được chấp hành theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương như các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015; Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020; Nghị quyết số 26/2016/QHH14 ngày 10/11/2016 của Quốc hội ...

Việc thực hiện đầu tư từ vốn đầu tư công đã trực tiếp góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện vẫn còn một số tồn tại, hạn chế gián tiếp có thể gây lãng phí trong đầu tư công như:

- Do vướng mắc trong quá trình thực hiện (mất nhiều thời gian trong quá trình lập các thủ tục đầu tư; điều chỉnh...; vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng) nên một số dự án phải kéo dài thời gian thực hiện;

- Nhằm đảm bảo các tiêu chí đạt tiêu chuẩn nông thôn mới, việc bố trí các dự án trung tâm văn hóa xã, chợ nông thôn... chưa phát huy hiệu quả đầu tư (do chưa phù hợp với tập quán sinh hoạt của người dân).

- Trong thực hiện chương trình kiên cố hóa trường lớp học, việc đầu tư xây dựng các điểm trường nhỏ, lẻ nhằm giải quyết nhu cầu cấp thiết về phòng học tại thời điểm thực hiện (khi hạ tầng giao thông chưa đáp ứng). Đến nay, một số điểm trường lẻ không còn được sử dụng.

3.2. Việc lập, thẩm định, triển khai các dự án sử dụng vốn đầu tư công và dự án nhóm A, quan trọng quốc gia

Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, bố trí kế hoạch đầu tư công; lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư; khảo sát, thiết kế xây dựng công trình; phê duyệt tổng dự toán, dự toán công trình; lựa chọn nhà thầu tư vấn, tư vấn giám sát thực hiện dự án đầu tư,... được thực hiện theo đúng các quy định của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu,... và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành. Quá trình thẩm định và phê duyệt các dự án được tuân thủ và thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

- Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật; đồng thời, trong thẩm quyền của UBND tỉnh thì cũng đã ủy quyền cho Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang nhằm rút ngắn thủ tục đẩy nhanh việc thực hiện. Đối với các dự án/báo cáo kinh tế kỹ thuật (BCKTKT) có cấu phần xây dựng: Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình (Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở kế hoạch và Đầu tư) phê duyệt dự án/BCKTKT (theo phân cấp ủy quyền xét về tổng mức đầu tư) sau khi các dự án đã được các sở chuyên ngành thẩm định (bao gồm các sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông vận tải; Xây dựng; Công Thương). Riêng đối với các dự án/BCKTKT không có cấu phần xây dựng thì Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tổ chức chủ trì thẩm định và trình (Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư) phê duyệt dự án/BCKTKT (theo phân cấp ủy quyền xét về tổng mức đầu tư).

- Quá trình thẩm định các dự án/BCKTKT nhìn chung phù hợp với nhu cầu cấp bách, chủ trương, quy hoạch, cơ chế chính sách và tính khả thi cao. Công tác chuẩn bị đầu tư của các ngành, các địa phương triển khai cơ bản đảm bảo tiến độ và thực hiện theo đúng kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chất

lượng hồ sơ dự án năm sau được cải thiện hơn năm trước. Tuy nhiên, công tác lập, thẩm định dự án vẫn còn tồn tại ở một số chủ thể tham gia như sau: quá trình chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện đầu tư tại một số dự án chủ đầu tư thực hiện còn chậm, quy mô đầu tư chưa bám sát theo quyết định chủ trương đầu tư dẫn đến khi thẩm định phải điều chỉnh giảm hoặc tăng quy mô và tổng mức đầu tư làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và phải điều chỉnh lại chủ trương đầu tư dự án, làm kéo dài quá trình tổ chức triển khai thực hiện. Một phần do chế độ chính sách và cơ chế quản lý có thay đổi, các ngành, các cấp triển khai vẫn còn lúng túng, thiếu chủ động nhưng nguyên nhân chính vẫn là năng lực của một số chủ đầu tư chưa đáp ứng, chưa thực hiện đầy đủ chức năng nhiệm vụ theo quy định như: năng lực thật sự của một số đơn vị tư vấn còn yếu kém nhưng chủ đầu tư vẫn giao lập dự án và thiết kế, khi khảo sát thiết kế tính toán chưa đầy đủ, chưa lường trước các rủi ro dẫn đến chất lượng dự án chưa cao, khi thẩm định phải chỉnh sửa nhiều gây mất thời gian dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện. Công tác thẩm định các dự án không có cấu phần xây dựng còn nhiều bất cập về chuyên môn kỹ thuật và công nghệ (các cán bộ chủ yếu được đào tạo về chuyên ngành xây dựng và hầu như không hiểu biết về chuyên môn kỹ thuật - công nghệ) nên cơ bản phải dựa vào nội dung đã trình bày trong dự án và chứng thư thẩm định giá hoặc bảng báo giá, hầu hết các trường hợp chưa xác định được chính xác tính tiên tiến, tính phù hợp của thiết bị - công nghệ và các thông số kỹ thuật.... ít nhiều ảnh hưởng đến tính hiệu quả của dự án.

Việc ban hành, thực hiện các văn bản phân cấp thẩm quyền trong đấu thầu, đầu tư dự án, quản lý dự án luôn kịp thời, đầy đủ, rõ ràng, đúng thẩm quyền. Để tạo điều kiện thuận lợi trong triển khai thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định như sau:

- Quyết định số 1292/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2016 về việc giao nhiệm vụ và ủy quyền thẩm định, quyết định đầu tư, đấu thầu các công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 1394/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 ban hành quy chế phối hợp trong việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư công trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 1250/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2018 ban hành quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh với các chủ đầu tư dự án trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 806/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2019 ban hành Quy chế phối hợp giữa Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong

quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng;

- Quyết định số 2312/QĐ-UBND ngày 09 tháng 10 năm 2019 ban hành quy chế phối hợp giữa Sở Giao thông vận tải với Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng.

Công tác điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước (NSNN) được thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện, đảm bảo đúng trình tự và quy định hiện hành.

Tuy nhiên, vẫn còn 40 dự án/2.038,406 tỷ đồng phải chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025 để tiếp tục thực hiện (kèm theo Phụ lục III)

Tình hình thực hiện dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công giai đoạn 2016-2021: trong giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh triển khai thực hiện 03 danh mục dự án nhóm A sử dụng vốn đầu tư công: (1) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường, với tổng vốn đầu tư 4.113 tỷ đồng; (2) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường, với tổng vốn đầu tư 916 tỷ đồng; (3) dự án Đầu tư xây dựng Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang, với tổng vốn đầu tư 833 tỷ đồng (kèm theo Phụ lục IV).

*** Đánh giá hiệu quả đầu tư, hiệu quả kinh tế xã hội mà dự án đã mang lại:**

Nhìn chung các dự án được đưa vào khai thác sử dụng đều phát huy được mục tiêu đầu tư, đảm bảo phù hợp với quy mô được phê duyệt và phù hợp với nhu cầu sử dụng.

Tính đến năm 2021, các công trình thủy lợi lớn nhỏ, kênh mương đã cơ bản được kiên cố hóa phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, đáp ứng khả năng tưới tiêu, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt tỷ lệ cao; hệ thống cống ngăn mặn đã được đầu tư cơ bản khép kín, đảm bảo kiểm soát ngăn mặn, giữ ngọt để phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất của người dân trong khu vực dự án. Hạ tầng giao thông nông thôn được củng cố từ tuyến đường tỉnh đến giao thông nông thôn. Nhiều tuyến đường tỉnh huyện, liên huyện được đầu tư để phục vụ giao thông của người dân và giao thương hàng hóa trong khu vực; khoảng 6.365 km đường giao thông nông thôn được làm mới.

Tỉnh đã hoàn thành xây dựng và đưa vào sử dụng 4 bệnh viện tỉnh, đầu tư bổ sung thiết bị cho các trung tâm y tế tuyến huyện, thành phố và hoàn thành đưa vào sử dụng Bệnh viện Quân dân y với quy mô 50 giường bệnh và hoàn thiện cơ

bản mạng lưới trạm y tế xã cơ bản đạt chuẩn theo quy định; mạng lưới giáo dục phát triển đến xã, hầu hết các xã có trường mầm non, trường tiểu học, hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú và trường cao đẳng được củng cố và phát triển; hệ thống thông tin truyền thông cơ bản đã đáp ứng hiện nay; đầu tư mới khoảng 180 km đường dây trung thế, 340 km đường dây hạ thế và 38 trạm biến các loại; đầu tư mới, cải tạo một số dự án văn hóa tuyến tỉnh, trung tâm văn hóa các huyện và khoảng 77 trung tâm văn hóa xã, đầu tư nâng cấp hạ tầng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, và một số nghĩa trang liệt sĩ tuyến huyện; hạ tầng đô thị ngày càng được nâng cao.

3.3. Việc cắt giảm, tiết kiệm kinh phí khoa học công nghệ (KHCN)

Tổng số đề tài, dự án phê duyệt bắt đầu triển khai thực hiện từ năm 2016 đến năm 2021 là 170 đề tài, dự án; trong đó có 03 đề tài, dự án cấp quốc gia; 48 đề tài, dự án cấp tỉnh và 119 đề tài, dự án cấp cơ sở. Trong đó:

- Có 108 đề tài, dự án đã hoàn thành và được nghiệm thu trong thời gian hợp đồng, đều xếp loại Đạt; trong đó có 26 đề tài, dự án cấp tỉnh và 82 đề tài, dự án cấp cơ sở (kèm theo Phụ lục V). Đa số các kết quả được người dân ứng dụng vào thực tiễn đời sống và sản xuất thông qua các mô hình thí điểm, hoặc cung cấp các luận cứ quan trọng để các ngành, địa phương định hướng phát triển.

- Có 16 đề tài, dự án đang thực hiện, trong đó 03 đề tài, dự án cấp quốc gia; 11 đề tài, dự án cấp tỉnh và 02 đề tài, dự án cấp cơ sở (kèm theo Phụ lục V.1). Đa số các đề tài, dự án triển khai đảm bảo nội dung theo đề cương được duyệt, chậm tiến độ theo hợp đồng, được gia hạn theo quy định của pháp luật.

- Có 22 đề tài, dự án xử lý chấm dứt hợp đồng, ngưng thực hiện, trong đó 11 đề tài, dự án cấp tỉnh và 11 đề tài, dự án cấp cơ sở (kèm theo Phụ lục V.2). Đa số các đề tài, dự án xử lý chấm dứt hợp đồng, ngưng thực hiện do hết thời gian hợp đồng nhưng chậm nộp hồ sơ, đánh giá, nghiệm thu; hoặc thực hiện mô hình không thành công do thiên tai, dịch bệnh, nghiên cứu cơ bản thất bại; hoặc do thay đổi cơ chế chính sách nên không còn tính thời sự, buộc phải ngưng;...

- Có 24 đề tài, dự án được phê duyệt triển khai nhưng không thực hiện (Phụ lục V.3) do không tuyển chọn được tổ chức chủ trì, chủ nhiệm; tổ chức chủ trì, chủ nhiệm chậm hoàn thiện hồ sơ thuyết minh đề cương;...

Hiện nay các đề tài, dự án khi thẩm định dự toán chỉ thẩm định khoán kinh phí thực hiện từng phần đối với một số nội dung nghiên cứu như điều tra, khảo sát; chưa thực hiện cơ chế khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.

Đến nay chưa có đề tài, dự án nào được thương mại hóa kết quả do đa số các kết quả nghiên cứu có quy mô nhỏ, nội dung nghiên cứu chưa chuyên sâu

chưa đáp ứng yêu cầu của các sản giao dịch để thương mại hóa kết quả. Bên cạnh đó, chưa có trường hợp đề tài, dự án phải xử lý tài sản mua sắm theo Nghị định số 70/2018/NĐ-CP do kinh phí sự nghiệp khoa học chỉ hỗ trợ một phần để mua giống, thức ăn, phân bón, dụng cụ thí nghiệm, thử nghiệm rẽ tiền, mau hỏng,... chưa đến giá trị để buộc phải xử lý tài sản theo quy định. Mặt khác đa số sản phẩm mô hình của các đề tài, dự án, kinh phí sự nghiệp khoa học chỉ hỗ trợ một phần giống, thức ăn, phân bón, người dân phải đối ứng nên sản phẩm mô hình sau khi nghiệm thu người dân được hưởng theo quy định.

Các đề tài, dự án sau khi nghiệm thu đều thực hiện đăng ký kết quả và thanh quyết toán, thanh lý hợp đồng theo đúng quy định. Riêng đối với các đề tài, dự án xử lý chấm dứt hợp đồng, ngưng thực hiện, việc xác định khối lượng công việc đã thực hiện, thẩm định kinh phí được thanh toán, chi trả theo quy định còn chậm do tổ chức chủ trì và chủ nhiệm chậm cung cấp hồ sơ; hoặc sau khi xác định số kinh phí được ngân sách hỗ trợ tổ chức chủ trì và chủ nhiệm chậm nộp hoàn trả số kinh phí đã tạm ứng;...

3.4. Việc cắt giảm, tiết kiệm chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, lễ tân, đi công tác nước ngoài.

- Năm 2016: 64.679 triệu đồng.
- Năm 2017: 43.602 triệu đồng.
- Năm 2018: 57.625 triệu đồng.
- Năm 2019: 53.253 triệu đồng.
- Năm 2020: 98.080 triệu đồng.
- Năm 2021: 80.574 triệu đồng (trong đó tổng tiết kiệm thêm 10% năm 2021: 50.184 triệu đồng; cụ thể cắt giảm hội nghị, công tác phí: 20.576 triệu đồng + tiết kiệm các khoản còn lại: 29.608 triệu đồng).

4. Về quản lý, sử dụng vốn NSNN cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

4.1. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2021 (kèm theo Phụ lục VI)

Chương trình đã cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu, tiêu chí và triển khai đồng bộ từ tỉnh đến huyện, xã; các cơ chế chính sách, dự án được phối hợp lồng ghép nhằm triển khai thực hiện mục tiêu giảm nghèo đạt kết quả; các xã đặc biệt khó khăn được đầu tư xây dựng nhiều công trình; hỗ trợ vốn phát triển sản xuất, chuyển giao khoa học kỹ thuật; đội ngũ cán bộ cơ sở được đào tạo, bồi dưỡng, năng lực quản lý, điều hành góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm

bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người dân đặc biệt là ở các địa bàn khó khăn, tạo điều kiện cho hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản như: y tế, giáo dục, việc làm, nhà ở, nước sạch, thông tin ...; giảm tỷ lệ hộ nghèo theo mục tiêu đề ra. Cụ thể cuối năm 2015 (điều tra đầu giai đoạn theo tiêu chí mới) tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh là 9,78% đến cuối năm 2020 giảm còn 1,91%.

a) Về đối tượng: cơ bản các đối tượng được thụ hưởng chính sách giảm nghèo đầy đủ và kịp thời theo quy định. Từ đầu giai đoạn đến nay có trên 1.000.000 lượt người dân được hưởng lợi (trong đó: có 484.061 lượt người nghèo, 305.061 lượt người cận nghèo, 265.157 lượt người dân tộc thiểu số được thụ hưởng).

b) Về công tác chỉ đạo, điều hành:

- Cấp tỉnh: thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 2272/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ giúp việc Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia của tỉnh, trong đó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban; Phó Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc các Sở: Lao động-Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó Trưởng ban; lãnh đạo các sở, ban, ngành, đoàn thể và Chủ tịch UBND của 15 huyện, thành phố làm thành viên và phân công trách nhiệm cho Sở Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan tổng hợp hai Chương trình; Văn phòng Điều phối nông thôn mới là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; Sở Lao động-Thương binh và Xã hội là cơ quan chủ trì Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững và các sở, ngành có liên quan là thành viên Ban Chỉ đạo thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Cấp huyện, xã: thành lập Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia với thành phần tương tự như Ban Chỉ đạo cấp tỉnh.

Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu các cấp đã quan tâm chỉ đạo, phối hợp với các ngành trong tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện có hiệu quả mục tiêu của chương trình.

c) Về cơ chế tổ chức thực hiện:

- Trung ương: hệ thống văn bản chính sách thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững đã được Chính phủ, các Bộ, ngành ban hành đầy đủ nhằm tạo điều kiện cho các địa phương triển khai thực hiện chương trình hiệu quả giai đoạn 2016-2020.

- Cấp tỉnh: trên cơ sở tiếp thu các văn bản chỉ đạo, điều hành của Chính

phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ban Chỉ đạo tỉnh đã chỉ đạo, ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, xây dựng kế hoạch, hướng dẫn triển khai thực hiện các dự án; phân công trách nhiệm cụ thể, phối hợp giữa các đơn vị, ngành đoàn thể, các cơ quan đơn vị thực hiện chương trình theo yêu cầu và thời gian quy định.

d) Nguồn lực thực hiện các chương trình

- Giai đoạn 2016-2020:

+ Ngân sách Trung ương đã phân bổ: 186.024 triệu đồng (đầu tư phát triển: 120.031 triệu đồng; sự nghiệp: 65.993 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 13.537 triệu đồng, trong đó (đầu tư phát triển: 6.263 triệu đồng; sự nghiệp: 7.274 triệu đồng); huy động khác: 3.070 triệu đồng (bao gồm cả hiện vật, sức lao động của người dân tham gia được quy đổi ra tiền). Trên cơ sở thông báo vốn của Trung ương, các sở, ngành tỉnh chủ động tham mưu UBND tỉnh phân khai vốn về cho các huyện, xã thuộc diện đầu tư của Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020. Các huyện, xã đã thực hiện tốt việc phân bổ và giao vốn và tiến hành triển khai các hoạt động của chương trình đạt hiệu quả.

+ Mức huy động từ các nguồn vốn khác: Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên tích cực vận động các công ty, doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân tham gia hỗ trợ người nghèo; tập trung hỗ trợ người nghèo trên địa bàn các xã vùng khó khăn thông qua các cuộc vận động. Qua đó, đã vận động trên 130 tỷ đồng, hỗ trợ cho trên 47.000 người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số, đoàn viên, hội viên có hoàn cảnh khó khăn nhân các dịp lễ, tết, cứu trợ thiên tai, hỏa hoạn, ... ; hỗ trợ xây dựng 2.607 nhà đại đoàn kết và nhà ở người nghèo, sửa chữa 106 căn; xây dựng 55 cầu giao thông nông thôn.

Các vướng mắc, bất cập trong bố trí vốn: việc bố trí vốn cho từng hoạt động dự án chưa phù hợp với nhu cầu thực tế của địa phương, khó mang lại hiệu quả cao như: kinh phí hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; kinh phí thực hiện dự án truyền thông giảm nghèo về thông tin bố trí vốn còn ít chưa đáp ứng yêu cầu.

- Năm 2021: chưa phân bổ kinh phí.

đ) Kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu

*** Dự án 1: Chương trình 30a**

Ngân sách Trung ương đã bố trí 63.952 triệu đồng (đầu tư phát triển: 44.581 triệu đồng; sự nghiệp: 19.371 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 4.513 triệu đồng (đầu tư phát triển); huy động khác: 350 triệu đồng (nhân dân đóng góp).

(a) Tiêu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó

khăn vùng bãi ngang ven biển. Ngân sách Trung ương đã bố trí: 47.283 triệu đồng (đầu tư phát triển: 44.581 triệu đồng; sự nghiệp: 2.702 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 4.513 triệu đồng (đầu tư phát triển); huy động khác: 350 triệu đồng (như hiến đất làm lộ, hiến đất làm trường học, vận động cộng đồng và các doanh nghiệp, các nhà từ thiện để xây dựng cầu lộ giao thông nông thôn, xây dựng nhà ở cho người nghèo...). Số lượng công trình được đầu tư: 175 công trình, trong đó: 53 công trình đầu tư mới; 24 công trình chuyển tiếp; 28 công trình duy tu bảo dưỡng.

(b) Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển. Ngân sách Trung ương đã bố trí: 10.200 triệu đồng. Ngân sách địa phương 1.000 triệu đồng; cộng đồng và người dân đóng góp 600 triệu đồng. Trên địa bàn 12 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển: dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo đã triển khai thực hiện 79 mô hình (trong đó: 43 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế; 36 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo).

Dự án đã mang lại hiệu quả, góp phần tích cực trong công tác giảm nghèo, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho 1.109 hộ gia đình tham gia (trong đó: 892 hộ nghèo, 217 hộ cận nghèo) có 100 hộ mới thoát nghèo vươn lên ổn định cuộc sống). Số hộ nghèo, cận nghèo tham gia mô hình được thoát nghèo: 120 hộ nghèo và trên 100 hộ cận nghèo. Thu nhập tăng thêm của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo khi tham gia mô hình là 7 triệu đồng/năm.

(c) Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài. Ngân sách Trung ương đã bố trí là 6.469 triệu đồng. Hỗ trợ cho 35 lao động học ngoại ngữ và kiến thức cần thiết, trong đó: 14 lao động xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người dân tộc thiểu số, lao động cư trú dài hạn trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển). Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực: 320 người. Số lượt người lao động/gia đình người lao động được tư vấn giới thiệu việc làm sau khi về nước: không có.

*** Dự án 2: Chương trình 135**

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 66.788 triệu đồng (đầu tư phát triển: 48.898 triệu đồng; sự nghiệp: 17.890 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí: 2.624 triệu đồng (đầu tư phát triển: 1.750 triệu đồng; sự nghiệp: 874 triệu đồng); vốn huy động khác 885 triệu đồng.

(a) Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn,

xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn. Ngân sách Trung ương đã bố trí: 51.641 triệu đồng (đầu tư phát triển 48.898 triệu đồng; sự nghiệp 2.743 triệu đồng); ngân sách địa phương bố trí 1.750 triệu đồng (đầu tư phát triển). Số lượng công trình được đầu tư: 174 công trình đầu tư mới và 44 công trình duy tu bảo dưỡng. Trong đó: 58 cây cầu, 95 tuyến đường, 09 nhà văn hóa, san lấp mặt bằng 02 điểm chợ, mở rộng 02 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung, 06 điểm trường học, 02 nhà vệ sinh.

(b) Tiêu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn. Ngân sách Trung ương đã bố trí: 13.329 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 874 triệu đồng; có 142 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và 17 dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo; số hộ tham gia mô hình: 665 hộ nghèo, 170 hộ cận nghèo. Nhưng hiện nay chưa có hộ thoát nghèo và thoát cận nghèo.

(c) Tiêu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, thôn bản đặc biệt khó khăn. Ngân sách Trung ương đã bố trí: 1.818 triệu đồng. Tổ chức 19 lớp tập huấn cho trên 1.700 lượt người, trong đó: cán bộ xã là 200 lượt, cán bộ ấp/khu phố là 700 lượt người, người dân là 400 lượt người, (trong đó cán bộ nữ tham gia là 500 lượt người); đồng thời, tổ chức đưa 75 cán bộ cơ sở đi giao lưu, học tập kinh nghiệm, tham quan mô hình phát triển sản xuất, xây dựng công trình hạ tầng ... tại các tỉnh bạn.

* **Dự án 3:** Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135.

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 5.542 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 2.257 triệu đồng), có 46 mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, 29 mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo; số hộ tham gia mô hình: 240 hộ nghèo, 130 hộ cận nghèo. Nhưng hiện nay chưa có hộ thoát nghèo và thoát cận nghèo.

* **Dự án 4:** Truyền thông và giảm nghèo về thông tin

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 4.484 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 500 triệu đồng).

(a) Hoạt động truyền thông: ngân sách Trung ương đã bố trí 1.284 triệu đồng. Tổ chức xây dựng và thực hiện các sản phẩm tuyên truyền về giảm nghèo (xây dựng 20 panô tuyên truyền tại các xã; xây dựng chương trình tuyên truyền trên hệ thống 15 đài truyền thanh cấp huyện, đài truyền thanh các huyện đã xây

dựng tiết mục tuyên truyền giảm nghèo thông tin 02 buổi/tuần, phát lồng ghép trong các chuyên đề An sinh xã hội và chương trình thời sự địa phương; biên soạn 4.000 tài liệu tuyên truyền về lĩnh vực thông tin và truyền thông).

- Xây dựng trang tin điện tử về giảm nghèo trên trang website địa phương.

- Tổ chức đối thoại chính sách: tỉnh đã tổ chức 07 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo trực tiếp với các hộ nghèo trên địa bàn xã khó khăn có 1.225 người tham dự là cán bộ cấp tỉnh, huyện, xã, ấp, khu phố và người dân (trong đó: có trên 650 người nghèo, 150 người cận nghèo, 350 phụ nữ, 80 người dân tộc thiểu số); huyện tổ chức trên 50 cuộc đối thoại chính sách giảm nghèo tại xã có khoảng 2.000 người tham dự là cán bộ cấp huyện, xã, ấp, khu phố và người dân; 04 cuộc đối thoại trực trên Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang.

(b) Hoạt động giảm nghèo về thông tin:

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 3.200 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 500 triệu đồng). Số hộ dân thuộc địa bàn xã đặc biệt khó khăn được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ... (số liệu được nêu tại biểu số 8). Hỗ trợ phương tiện 12 loa kéo lưu động và 72 bộ loa phóng thanh cho 12 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển. Có 2.650 cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông cấp tỉnh, huyện và xã được đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn; 16 lớp tập huấn. Có 35 xã thuộc các huyện có điểm thông tin, truyền thông cố định ngoài trời. Trang bị bộ phương tiện tác nghiệp tuyên truyền cô động, hỗ trợ 35 loa di động, 70 loa phóng thanh phục vụ công tác tuyên truyền và đầu tư thiết bị 08 cụm loa truyền thanh theo công nghệ mới. Cụm thông tin cơ sở đã xây dựng 14 cụm pano tuyên truyền trực quan cố định ngoài trời.

*** Dự án 5:** Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình.

Ngân sách Trung ương đã bố trí: 2.040 triệu đồng; ngân sách địa phương bố trí: 1.143 triệu đồng).

(a) Hoạt động nâng cao năng lực: tổ chức 07 hội nghị, tập huấn cho 990 lượt người tham dự (bao gồm: lãnh đạo UBND, phòng chuyên môn có liên quan, cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp huyện và cấp xã).

(b) Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá: tổ chức 06 cuộc giám sát dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tại các xã trên địa bàn tỉnh, 30 cuộc (kiểm tra 17 cuộc, giám sát 13 cuộc) giám sát đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo tại các xã; cấp xã tổ chức 78 cuộc giám sát tại các ấp; việc triển khai các hướng dẫn về

giám sát và đánh giá được lồng ghép vào các hội nghị, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo; thực hiện xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu giảm nghèo: sau khi có kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo cán bộ phụ trách cấp huyện tiến hành thực hiện các thao tác cập nhật dữ liệu vào hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia trên phần mềm Micposasoft.

e) Đánh giá chung

Thuận lợi:

- Được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia, sự nỗ lực, trách nhiệm của các sở, ngành, địa phương cũng như sự hưởng ứng tích cực thực hiện của cộng đồng, người dân, công tác giảm nghèo qua các năm đã đạt được những kết quả tích cực.

- Tỉnh đã tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, vùng đồng bào dân tộc, xã biên giới, áp đặc biệt khó khăn; đồng thời ban hành nhiều chính sách hỗ trợ người nghèo, cận nghèo (cấp bảo hiểm y tế, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, đầu tư hệ thống thông tin cơ sở...) giúp nâng cao khả năng tiếp cận của người dân đối với các dịch vụ xã hội cơ bản theo hướng tiếp cận đa chiều.

- Các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo, đặc biệt là cơ sở hạ tầng thiết yếu tại các xã, áp đặc biệt khó khăn Chương trình 135 và xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển được Trung ương và các đoàn thể chính trị xã hội, các tổ chức xã hội vận động hỗ trợ đầu tư xây dựng phục vụ sản xuất và dân sinh; tạo được sự chuyển biến về nhiều mặt tại các xã đặc biệt khó khăn, góp phần giúp đời sống người nghèo từng bước được nâng lên.

- Nhận thức của một bộ phận người nghèo từng bước được nâng lên, tự giác chấp hành các chủ trương của Đảng, chính sách Nhà nước về công tác giảm nghèo, thay đổi tập quán, tư duy trong sản xuất và trong đời sống, tích cực tham gia học tập và áp dụng các biện pháp khoa học kỹ thuật, tích lũy kinh nghiệm trong sản xuất, cần cù chịu khó trong lao động sản xuất, cần kiệm trong chi tiêu vươn lên thoát nghèo.

g) Những tồn tại, hạn chế:

- Kết quả giảm nghèo đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra, tuy nhiên kết quả giảm nghèo chưa mang tính bền vững, tỷ lệ hộ nghèo phát sinh còn cao.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo còn chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra. Riêng chính sách hỗ trợ lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo đi xuất khẩu lao động đạt hiệu quả

thấp, nhiều nơi không thực hiện hoặc thực hiện không có hiệu quả.

- Các Bộ, ngành Trung ương phân bổ vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo và ban hành các văn bản hướng dẫn quy trình xây dựng, triển khai còn chậm và chưa đồng bộ, từ đó việc triển khai thực hiện đến các địa phương chưa kịp thời, có năm còn chậm so với yêu cầu.

- Một số thành viên Ban Chỉ đạo các cấp hoạt động chưa hiệu quả, công tác phối hợp giữa các sở, ban, ngành và địa phương chưa chặt chẽ, thiếu đồng bộ; một số nơi xem công tác giảm nghèo là thuộc trách nhiệm của ngành lao động-thương binh và xã hội.

- Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật một số nơi chưa được thường xuyên, liên tục.

- Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo ở những năm cuối giai đoạn gặp khó khăn do đối tượng hộ nghèo còn lại có nhóm hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội không có điều kiện, khả năng thoát nghèo.

- Công tác giám sát, đánh giá thực hiện các chính sách, dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo chưa được thường xuyên.

- Công tác tổng hợp báo cáo của một số huyện, thành phố chưa thực hiện kịp thời và đầy đủ. Từ đó hạn chế trong việc tổng hợp báo cáo cho Ban Chỉ đạo tỉnh theo dõi và chỉ đạo.

- Một bộ phận hộ nghèo vẫn còn trông chờ vào chính sách hỗ trợ của Nhà nước, chưa thật sự chủ động nỗ lực vươn lên thoát nghèo.

4.2. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Mục tiêu tổng quát: tạo sự chuyển biến thực sự về nhận thức, trách nhiệm, nghĩa vụ và hành động cụ thể của các cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành, đoàn thể, địa phương và các tầng lớp nhân dân trong xây dựng nông thôn mới gắn với thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, quá trình đô thị hoá, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững; thực hiện xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn. Xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, bảo đảm môi trường, cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn, giàu bản sắc văn hóa truyền thống, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

Mục tiêu cụ thể đến năm 2021: phấn đấu đến năm 2021 lũy kế toàn tỉnh có 88/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới; 02/116 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; có 06/15 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới/hoàn thành nhiệm vụ xây

dựng nông thôn mới.

Cơ chế hoạt động, cơ chế huy động, sử dụng vốn.

- Quy định về huy động nguồn vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG) Xây dựng nông thôn mới: để triển khai thực hiện tốt việc huy động nguồn lực trong xây dựng nông thôn mới cũng như đẩy nhanh tiến độ thực hiện Chương trình, trong thời gian qua Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành nhiều quy định, chính sách huy động đa dạng các nguồn lực đầu tư cho Chương trình, trong đó: ưu tiên triển khai công tác lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình xây dựng nông thôn mới để phát huy hiệu quả đầu tư; tập trung phát huy nội lực của cộng đồng dân cư, vận động nhân dân đóng góp sức người, sức của, hiến đất, hoa màu, vật kiến trúc,... để góp phần cùng với ngân sách Nhà nước thực hiện có hiệu quả các nội dung Chương trình; thực hiện tốt chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; tiếp tục hướng dẫn khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho người dân và các tổ chức kinh tế vay vốn tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn; huy động có hiệu quả nguồn lực từ đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất trên địa bàn để lại cho xã đầu tư thực hiện nông thôn mới,... Qua đó, đã nhận được sự đồng thuận cao trong nhân dân, từ đó người dân tự nguyện góp công, góp sức, tiền mặt để cùng chung tay xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh nhà; tổng nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2016 – 2020 là 817.856 triệu đồng. Trong đó vốn đầu tư phát triển 554.400 triệu đồng, vốn sự nghiệp 177.600 triệu đồng, vốn trái phiếu chính phủ 67.000 triệu đồng, vốn sự nghiệp năm 2021: 18.856 triệu đồng.

- Quy định về phân bổ chi tiết kế hoạch, dự toán chi thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới hằng năm: cơ chế phân bổ nguồn vốn: hàng năm, trên cơ sở thông báo vốn của Trung ương, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ các nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới về cho các đơn vị chủ đầu tư để thực hiện; việc phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các xã nông thôn mới đều tuân thủ theo quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư số 43/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 và Thông tư 08/2019/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 157/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Bên cạnh đó, thực hiện huy động các nguồn lực dựa trên Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện, xã; huy động nhân dân đóng góp trên tinh thần tự nguyện, không quá sức dân.

Đối với các công trình thực hiện Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn

mới đều giao về cho cấp huyện và cấp xã làm chủ đầu tư thực hiện (tùy theo quy mô công trình). Cụ thể, đối với những công trình thuộc dự án nhóm C quy mô nhỏ, có tổng mức đầu tư từ dưới 05 tỷ đồng được giao về cho Ủy ban nhân dân xã làm chủ đầu tư và triển khai theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

Hàng năm, ngoài nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp từ Ngân sách Trung ương cho Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng chỉ đạo các sở, ban, ngành tỉnh tùy theo chức năng nhiệm vụ, lồng ghép nguồn kinh phí của đơn vị để hỗ trợ các xã trong xây dựng nông thôn mới như: nguồn vốn của Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững; nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh,...

Chế độ báo cáo kết quả phân bổ: hàng năm sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh có quyết định phân bổ kinh phí chi tiết về cho các đơn vị, Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đều có báo cáo kết quả thực hiện gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương. Ngoài ra, hàng quý, 6 tháng, 9 tháng, năm đều có báo cáo kết quả thực hiện gửi về Trung ương thông qua các Bộ nêu trên.

*** Đánh giá về khối lượng hoàn thành, kết quả đạt được so với mục tiêu đề ra:**

Kết quả xã đạt chuẩn nông thôn mới: lũy kế cuối năm 2021 có 90/116 xã đạt chuẩn, chiếm 77,6% (kế hoạch được giao là 88/116 xã), các xã còn lại đạt từ 12 tiêu chí trở lên. Toàn tỉnh bình quân đạt 18,2 tiêu chí/xã. Riêng mục tiêu phấn đấu có 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao chưa thực hiện được theo kế hoạch (kế hoạch được giao là 02/116 xã).

Kết quả về 19 tiêu chí trong 116 xã, cụ thể như sau: số xã đạt chuẩn nông thôn mới: 90 xã, chiếm 77,6 %; số xã đạt 15 tiêu chí trở lên: 19 xã, chiếm 16,4 %; số xã đạt 12-14 tiêu chí: 07 xã, chiếm 6%; không có xã đạt dưới 12 tiêu chí.

Các huyện, thành phố cơ bản đạt từ 50% số xã đạt chuẩn nông thôn mới trở lên như: Tân Hiệp (10/10 xã), Giồng Riềng (18/18 xã), Gò Quao (10/10 xã), Vĩnh Thuận (7/7 xã), Hà Tiên (2/2 xã), Rạch Giá (1/1 xã), Châu Thành (7/9 xã), Kiên Lương (5/7 xã), U Minh Thượng (4/6 xã), An Biên (5/8 xã), An Minh (6/10), Hòn Đất (7/12 xã), Phú Quốc (4/7 xã), Kiên Hải (2/4 xã). Riêng huyện Giang Thành đạt 40% số xã đạt chuẩn NTM (2/5 xã).

Kết quả huyện đạt chuẩn nông thôn mới: đến nay, lũy kế toàn tỉnh có 05 huyện, thành phố đạt chuẩn nông thôn mới / hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (gồm huyện Tân Hiệp, Giồng Riềng, Gò Quao, Vĩnh Thuận và thành phố Hà Tiên) chiếm 33,3% (kế hoạch được giao là 06/115 huyện, thành phố).

Nhìn chung trong giai đoạn 2016-2021 đã đầu tư, nâng cấp cơ bản hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã nông thôn mới, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở địa phương, tạo nền tảng thu hút đầu tư, đáp ứng được nguyện vọng của nhân dân.

*** Đánh giá kết quả đạt được trong thực hiện Chương trình**

- Được sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ, ngành Trung ương, sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh ủy và sự tham gia phối hợp tích cực của các cơ quan ban ngành, Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể tỉnh/huyện, địa phương và sự chung tay góp sức của người dân, tiêu chí nông thôn mới của các xã trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng, lũy kế đến cuối năm 2021 các xã đều đạt từ 12 tiêu chí trở lên, cơ bản các tiêu chí đều đạt so với kế hoạch của tỉnh.

- Công tác tuyên truyền, vận động đã được Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể các cấp phát động bằng nhiều phong trào thiết thực, phong trào thi đua đã phát huy được hiệu quả. Nhiều địa phương đã quyết tâm nỗ lực trong phấn đấu đạt chuẩn xã/huyện nông thôn mới.

- Xây dựng nông thôn mới góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn trên địa bàn tỉnh, kết cấu hạ tầng kỹ thuật - kinh tế xã hội, nhất là hệ thống điện, đường, trường, trạm, cơ sở vật chất văn hóa, công trình thủy lợi... ngày càng được đầu tư cơ bản, đồng bộ và hoàn thiện đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phục vụ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân, cùng với những chính sách về đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, ưu đãi cho phát triển kinh tế tập thể,... góp phần nâng cao hiệu quả phát triển sản xuất, nâng cao giá trị lao động cho lao động nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân. Cụ thể:

- Hệ thống giao thông-nông thôn được tỉnh ưu tiên đầu tư xây dựng góp phần đáp ứng nhu cầu đi lại thuận lợi, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ nông sản.

- Hệ thống thủy lợi tiếp tục được quan tâm, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển sản xuất và sinh hoạt của dân cư, tổ chức thực hiện tốt, có hiệu quả trong công tác quản lý Nhà nước về thủy lợi và nước sạch nông thôn; phối hợp chặt chẽ các địa phương vận hành đóng mở hệ thống cống ven biển Tây, hệ thống thủy lợi Ô Môn - Xà No theo yêu cầu từng thời điểm để phục vụ tốt cho sản xuất lúa, nuôi trồng thủy sản, nước sinh hoạt của Nhân dân.

- Hệ thống giáo dục - đào tạo tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, hệ thống trường, lớp học, trang thiết bị được đầu tư; phương pháp dạy học, kiểm tra, kiểm định đánh giá chất lượng giáo dục được đổi mới; chuẩn hoá đội ngũ nhà giáo các cấp. Năm học 2020-2021, toàn ngành có 643 đơn vị, trường học, trong đó có 293/619 cơ sở giáo dục công lập đạt chuẩn quốc gia, đạt tỷ lệ 47,33% (vượt

0,33% so với chỉ tiêu).

- Về lĩnh vực y tế, chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân từng bước được cải thiện; tiếp tục nâng cao năng lực, chất lượng khám và chữa bệnh, duy trì các kỹ thuật y tế chất lượng cao và tăng cường chuyển giao công nghệ cho tuyến dưới. Tăng cường công tác y tế dự phòng; chủ động triển khai các biện pháp kiểm soát, phòng chống dịch bệnh. Tiếp tục thực hiện các giải pháp phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em, tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo hiểm y tế. Cải thiện chất lượng các bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã. Đến năm 2021, tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế đạt 83,57%, toàn tỉnh có 116/116 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế (đạt 100%).

- Hệ thống cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn cũng được quan tâm phát triển và kết nối với các chợ cấp huyện.

- Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: đến cuối năm 2021, tổng số trạm cấp nước, hồ nước đang quản lý là 54 trạm và 04 hồ chứa nước; tổng số khách hàng đang quản lý là 73.225 hộ thuộc 81 xã/14 huyện, thành phố, góp phần nâng tỷ lệ hộ dân khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh ước đạt 98,28%, trong đó tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước sạch là 63,17% (kế hoạch được giao 62%).

- Về phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập:

+ Sản xuất nông nghiệp phát triển gắn với nhiều thành quả đạt được từ thực hiện Đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, công tác ứng dụng, chuyển giao giống mới, kỹ thuật canh tác, quy trình sản xuất thích ứng hơn với biến đổi khí hậu được đẩy mạnh; các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP, được tăng cường áp dụng. Hình thành nhiều cánh đồng lớn trên lúa, vùng nuôi tôm tập trung với quy mô lớn theo phương pháp thâm canh và từng bước bền vững về môi trường sinh thái. Phát triển hình thức nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp, nuôi cá lồng bè, nuôi tôm công nghiệp- bán công nghiệp vùng tứ giác Long Xuyên và tôm - lúa vùng U Minh Thượng. Từng bước ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia trong nuôi tôm như: Viet-GAP, Global GAP... cây tiêu ổn định sản xuất ở huyện Gò Quao, Giồng Riềng; cây khóm ổn định sản xuất ở Châu Thành, Gò Quao và Vĩnh Thuận.

+ Kinh tế tập thể tiếp tục được quan tâm, lũy kế đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 442 hợp tác xã (354 hợp tác xã trồng trọt, 86 hợp tác xã thủy sản, 02 hợp tác xã chăn nuôi).

- Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP): lũy kế đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 107 sản phẩm OCOP hạng 3 sao trở lên.

Những kết quả nêu trên đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân.

*** Những tồn tại, hạn chế:**

- Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2021 với nhiều tiêu chí được bổ sung nội dung, điều chỉnh nâng cao, đòi hỏi mức độ hoàn thành phải cao hơn. Đây là nhu cầu khách quan phục vụ nhu cầu phát triển của xã hội nhưng cũng là thách thức lớn đối với nhiều địa phương, đặc biệt trong thực hiện các tiêu chí: hộ nghèo, tổ chức sản xuất, y tế, môi trường và an toàn thực phẩm...

- Tuy công tác lập quy hoạch xã nông thôn mới được quan tâm chỉ đạo thực hiện, toàn tỉnh đạt 100% số xã đã hoàn thành, nhưng chất lượng quy hoạch có nơi chất lượng chưa cao, phải rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch mới phù hợp với tình hình thực tế.

- Công tác tuyên truyền còn thiếu chiều sâu, chưa rộng khắp nên cách tiếp cận của một bộ phận người dân còn hạn chế, chưa có sức lan tỏa mạnh mẽ trong cộng đồng. Một số lĩnh vực chưa thực sự tập trung quan tâm đến công tác tuyên truyền.

- Kết quả giữa các huyện trong tỉnh có sự chênh lệch khá lớn về số xã đạt chuẩn, số tiêu chí hoàn thành.

- Xây dựng nông thôn mới thì vai trò địa phương cơ sở là quyết định, nhưng hiện tại vẫn còn một số địa phương chưa quyết liệt trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện Chương trình. Một số địa phương, nhất ở cơ sở còn lúng túng; một bộ phận cán bộ lãnh đạo địa phương chưa thật sự vào cuộc, thiếu sự năng động, sáng tạo, còn tâm lý trông chờ cấp trên.

- Hướng dẫn của một số sở, ngành chưa thật cụ thể, rõ ràng, một mặt do Trung ương chưa có hoặc hướng dẫn còn chung chung, một mặt chưa đầu tư nghiên cứu gắn với điều kiện thực tế của địa phương. Dẫn đến trong triển khai thực hiện ở một số địa phương còn lúng túng, đề ra kế hoạch chưa sát với từng nội dung tiêu chí.

- Việc xã hội hóa nguồn lực xây dựng nông thôn mới ở một số địa phương còn khó khăn do thu nhập người dân nông thôn còn thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, vốn huy động từ các doanh nghiệp hạn chế, đặc biệt khó khăn ở các huyện vùng sâu.

- Mặc dù hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhất là về giao thông và cơ sở vật chất văn hóa đã được đầu tư xây dựng nhưng trong quản lý và khai thác sử dụng còn nhiều bất cập, một số công trình cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã xuống cấp.

- Bộ máy giúp việc Ban Chỉ đạo các cấp thiếu cán bộ chuyên trách nên công tác tham mưu chưa được phát huy tốt nhất, chế độ thông tin, báo cáo định kỳ của

các các sở, ngành và Ban Chỉ đạo các huyện, thị xã, thành phố thiếu tính thường xuyên, thiếu tính kịp thời và chưa đầy đủ, chưa phản ánh được tình hình triển khai thực hiện của địa phương.

- Việc phân bổ vốn giai đoạn của Trung ương còn ít, chậm so tổng vốn giai đoạn, trong khi chỉ tiêu hoàn thành lại đẩy nhanh hơn, dẫn đến khó khăn cho địa phương trong việc bố trí vốn để thực hiện đạt được các chỉ tiêu theo kế hoạch.

4.3 Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn (VSMTNT) mới giai đoạn 2016-2021

Được sự quan tâm chỉ đạo của các cấp ngành từ Trung ương đến địa phương, các tổ chức quốc tế; giai đoạn 2016-2021, Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT được thực hiện bằng nguồn vốn Trung ương và ngân sách địa phương để đầu tư các công trình cấp nước tập trung nông thôn, giải quyết vấn đề cấp nước sinh hoạt cho người dân nông thôn, đảm bảo sức khỏe, phát triển kinh tế bền vững, những năm qua, đã đầu tư xây dựng nhiều công trình cấp nước sinh hoạt tập trung quy mô xã, liên xã tại vùng có mật độ dân cư sống tập trung đông, nguồn nước sinh hoạt bị ô nhiễm góp phần nâng tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đặc biệt tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung hằng năm tăng lên rõ rệt. Tính đến cuối năm 2021, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh tăng lên 98,53%, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 63,19%. (trong đó tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt tiêu chuẩn quốc gia từ các công trình cấp nước tập trung: 29,46%), tăng so năm 2015: tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh tăng lên 88,4%, tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 33,8%.

Việc quản lý, triển khai các công trình cấp nước tập trung được thực hiện đúng quy trình, quy định; triển khai đồng bộ đảm bảo, chất lượng, công trình đưa vào sử dụng đúng tiến độ, hoạt động bền vững, đạt yêu cầu về chất lượng nước theo quy định phát huy hiệu quả vốn đầu tư. Công tác thanh, quyết toán các nguồn vốn được kiểm soát chặt chẽ theo quy định và được phê duyệt quyết toán hoàn thành đảm bảo theo quy định.

Tuy nhiên, nguồn vốn đầu tư có hạn chưa đáp ứng nhu cầu thực tế và theo nhiệm vụ xây dựng xã nông thôn mới, xây dựng xã nông thôn mới nâng cao. Theo Quyết định số 1303/QĐ-UB ngày 30/5/2022 của UBND về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới thì có 37 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 40 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao và 6 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới. Do đó, nguồn lực đầu tư cho nước sạch để đạt mục tiêu đạt xã nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo quy định còn khá lớn. (45% tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch, trong đó >30% tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước tập trung)

Do đó, để các xã đạt tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 1269/QĐ-UB, Quyết định số 1270/QĐ-UB về việc ban hành Bộ tiêu chí nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao đối với xã và huyện thì năm 2021 có 49/116 xã đạt chuẩn xã NTM và 21 xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao, cũng như để đảm bảo thực hiện Chiến lược quốc gia cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 theo Quyết định số 1978/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ rất cần Các bộ ngành quan tâm hỗ trợ đầu tư các công trình cấp nước tập trung trong giai đoạn 2021-2025.

5. Việc thành lập, quản lý, sử dụng quỹ có nguồn từ NSNN

5.1. Quỹ “Vì người nghèo”

Quỹ được hình thành trên cơ sở vận động tự nguyện ủng hộ của cá nhân, hộ gia đình, các đơn vị tổ chức trong và ngoài nước (gọi chung là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước). Quỹ nhằm hỗ trợ người nghèo thoát nghèo, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững. Hoạt động của quỹ không vì mục đích lợi nhuận mà áp dụng hình thức hỗ trợ người nghèo, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hộ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và cộng đồng nghèo theo quy định của Nhà nước.

Nguồn vốn hoạt động, chức năng cho vay và bảo lãnh: vận động từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và không sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước cấp. Đồng thời các Quỹ không có chức năng cho vay và bảo lãnh.

Dvt: triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DỰ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DỰ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-4
1	Năm 2016	6.361	70.606	-	71.909	5.058
2	Năm 2017	5.061	12.785	-	11.112	6.734
3	Năm 2018	6.735	8.190	-	8.922	6.003
4	Năm 2019	6.003	11.199	-	12.320	4.882
5	Năm 2020	4.882	3.500	-	6.823	1.559
6	Năm 2021	1.558	3.543	-	3.630	1.471

5.2 Quỹ Cứu trợ (còn gọi là Ban Cứu trợ cấp tỉnh Kiên Giang):

Ban Cứu trợ cấp tỉnh được hình thành trên cơ sở vận động tự nguyện ủng hộ của cá nhân, hộ gia đình, các đơn vị tổ chức trong và ngoài nước; ban Cứu trợ có trách nhiệm phối hợp tổ chức tốt công tác vận động, tiếp nhận, phân phối và

sử dụng tiền, hàng cứu trợ khắc phục hậu quả do thiên tai, hỏa hoạn, sự cố nghiêm trọng gây ra đảm bảo tính kịp thời, công khai dân chủ, đúng mục đích, đúng đối tượng theo tinh thần Nghị định 64/2008/NĐ-CP, ngày 14 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ.

Về nguồn vốn: hàng năm được vận động từ tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và không sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước cấp. Đồng thời các Quỹ không có chức năng cho vay và bảo lãnh.

Dvt: triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DƯ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-4
1	Năm 2016	2.921	4.949	-	4.345	3.525
2	Năm 2017	3.526	1.639	-	2.141	3.024
3	Năm 2018	3.024	567	-	713	2.878
4	Năm 2019	2.878	750	-	918	2.710
5	Năm 2020	2.711	21.156	-	16.337	7.530
6	Năm 2021	7.530	20.030	-	15.884	11.676

*** Kết quả đạt được của Quỹ Vì người nghèo và Quỹ cứu trợ**

Công tác vận động, huy động đóng góp đối với Quỹ “Vì người nghèo” và Quỹ cứu trợ cấp tỉnh luôn được sự quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam, của Tỉnh ủy và sự phối hợp tạo điều kiện của các ngành cùng với sự tự nguyện đóng góp của các tổ chức cá nhân nên đạt được nhiều kết quả quan trọng. Thông qua Quỹ “Vì người nghèo” và Quỹ cứu trợ cấp tỉnh đã giúp người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn vượt qua khó khăn, nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần cùng Đảng và chính quyền chăm lo tốt chính sách an sinh xã hội. Thời gian qua đã giúp cho hàng chục ngàn hộ thoát nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn thoát nghèo.

5.3. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Kiên Giang

Mục tiêu: Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng được thành lập với mục đích huy động các nguồn lực của xã hội để bảo vệ rừng, góp phần thực hiện các chủ trương xã hội hóa nghề rừng, đồng thời nâng cao nhận thức, trách nhiệm đối với công tác bảo vệ và phát triển rừng của những người được hưởng lợi từ rừng.

Quỹ có chức năng vận động, tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn tài chính cho hoạt động bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp

năm 2017; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ và các quy khác của pháp luật; tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật và công nghệ; xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ được giao; triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính của đơn vị theo mục tiêu chương trình cải cách hành chính của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang; thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh và Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam. Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

Nội dung thu – chi Quỹ: thu và chi tiền dịch vụ môi trường rừng:

Thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng, trong thời gian qua có một số đơn vị đã tiến hành thu tiền nhưng chưa nộp tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh do chưa xác định được đối tượng hưởng lợi và tài khoản để nộp tiền.

Từ khi thành lập đến nay Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh chưa thu và chi tiền dịch vụ môi trường rừng. Nguyên nhân do UBND tỉnh mới phê duyệt đề án thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang theo Quyết định số 71/QĐ-UBND ngày 14/01/2021.

Các tổ chức, cá nhân nộp tiền trồng rừng thay thế để thực hiện các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt.

Đvt: triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DỰ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DỰ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỬ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-4
1	Năm 2016	277	788	-	704	361
2	Năm 2017	361	9.530	-	4.035	5.856
3	Năm 2018	5.856	16.133	-	9.726	12.263
4	Năm 2019	12.263	42.119	-	13.545	40.837
5	Năm 2020	40.837	405	-	2.072	39.170
6	Năm 2021	39.170	7.219	-	-	46.389

5.4. Quỹ Phòng, chống thiên tai tỉnh Kiên Giang

Mục tiêu hoạt động của Quỹ: Quỹ Phòng, chống thiên tai được thành lập với mục đích huy động các nguồn lực của xã hội để hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai; khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai; tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro dựa vào cộng đồng.

Chức năng, nhiệm vụ: Hỗ trợ các hoạt động phòng, chống thiên tai mà ngân sách Nhà nước chưa đầu tư hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; tiếp nhận, quản lý, sử dụng các nguồn tài chính; thực hiện chế độ báo cáo, kế toán theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật liên quan; Chấp hành việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; Công bố công khai về quy chế hoạt động, kết quả hoạt động của Quỹ phòng, chống thiên tai, báo cáo tình hình thực hiện quỹ theo quy định tại Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan; Quỹ hoạt động không vì mục đích lợi nhuận.

Nội dung thu – chi của Quỹ:

Nội dung thu: Mức đóng góp bắt buộc từ các tổ chức kinh tế trong nước và nước ngoài trên địa bàn một năm là 0,02% trên tổng giá trị tài sản hiện có theo báo cáo tài chính lập ngày 31 tháng 12 hàng năm của tổ chức báo cáo cơ quan Thuế nhưng tối thiểu 500 nghìn đồng, tối đa 100 triệu đồng và được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của tổ chức; Đóng góp, tài trợ, hỗ trợ tự nguyện của các tổ chức, doanh nghiệp cho Quỹ phòng, chống thiên tai cấp tỉnh được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi đến tuổi nghỉ hưu trong điều kiện lao động bình thường theo quy định của pháp luật về lao động đóng góp hàng năm như sau:

+ Cán bộ, công chức, viên chức, người hưởng lương, phụ cấp và người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội và hội được ngân sách Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động ở Trung ương, ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (cấp huyện), ở xã, phường, thị trấn (cấp xã), ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và lực lượng vũ trang đóng một phần hai của mức lương cơ sở chia cho số ngày làm việc trong tháng.

+ Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động trong các doanh nghiệp đóng một phần hai của mức lương tối thiểu vùng chia cho số ngày làm việc trong tháng theo hợp đồng lao động. Người lao động giao kết nhiều hợp đồng với nhiều doanh nghiệp chỉ phải đóng 01 lần theo 01 hợp đồng lao động có thời gian dài nhất.



+ Người lao động khác, ngoài các đối tượng đã được quy định tại điểm a, b khoản này, đóng góp 10.000 đồng/người/năm.

- Hỗ trợ, đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; điều tiết từ Quỹ Trung ương và giữa các Quỹ cấp tỉnh; thu lãi từ tài khoản tiền gửi; các nguồn hợp pháp khác (nếu có); tồn dư Quỹ cấp tỉnh cuối năm trước được chuyển sang năm sau.

Nội dung chi: chi khắc phục hậu quả thiệt hại do thiên tai; chi tập huấn nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng; chi diễn tập phòng chống thiên tai; kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; chi đầu tư mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai.

Dvt: triệu đồng

STT	TÊN QUỸ	DƯ NGUỒN NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	THỰC HIỆN			DƯ NGUỒN CUỐI NĂM
			TỔNG NGUỒN VỐN PHÁT SINH (SỐ THU)		TỔNG SỰ DỤNG NGUỒN VỐN (SỐ CHI)	
			TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ: HỖ TRỢ TỪ NS (nếu có)		
A	B	1	2	3	4	6=1+2-4
1	Năm 2016	3.101	4.982		2.018	6.065
2	Năm 2017	6.065	5.335		2.823	8.577
3	Năm 2018	8.577	5.910		5.455	9.032
4	Năm 2019	9.032	9.103		4.642	13.493
5	Năm 2020	13.493	9.496		2.910	20.079
6	Năm 2021	20.079	8.120		3.136	25.63

5.5. Quỹ Phát triển đất Kiên Giang

Quỹ Phát triển đất Kiên Giang thành lập theo Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang, thực hiện chức năng nhận vốn từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và huy động các nguồn khác theo quy định để ứng vốn và chi hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. UBND tỉnh Kiên Giang giao cho Quỹ ĐTPĐ Kiên Giang nhận ủy thác hoạt động của Quỹ Phát triển đất Kiên Giang;

Quỹ Phát triển đất Kiên Giang (Quỹ PTĐ) là một tổ chức tài chính Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Kiên Giang, có chức năng nhận vốn từ nguồn tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền thu từ đấu giá quyền sử dụng đất và chi hỗ trợ trong lĩnh vực bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; tạo quỹ đất và phát triển quỹ đất phục

vụ phát triển kinh tế-xã hội địa phương. Quỹ PTĐ có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, có con dấu riêng, có điều lệ tổ chức và hoạt động; được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các tổ chức tín dụng để hoạt động theo phát luật. Quỹ PTĐ hoạt động theo nguyên tắc bảo toàn vốn, bù đắp chi phí phát sinh trong quá trình hoạt động và không vì mục đích lợi nhuận. Phương thức hoạt động, Quỹ PTĐ được ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang (Quỹ ĐTPT) quản lý, điều hành (bộ máy điều hành nghiệp vụ Quỹ PTĐ là do bộ máy quản lý điều hành Quỹ ĐTPT kiêm nhiệm và phân công giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định) trên cơ sở các Quyết định như: Quyết định số 40/2010/NĐ-TTg ngày 12/5/2010 của Thủ tướng Chính phủ, về việc ban hành Quy chế mẫu về quản lý, sử dụng Quỹ Phát triển đất; Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc thành lập Quỹ Phát triển đất Kiên Giang; Quyết định số 544/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động Quỹ Phát triển đất Kiên Giang; Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/3/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy chế Quản lý và sử dụng Quỹ Phát triển đất Kiên Giang và thực hiện Hợp đồng ủy thác số 01/HĐUT-QPTĐ của Quỹ Phát triển đất Kiên Giang với Quỹ ĐTPT vào tháng 5 năm 2014.

*** Số vốn đã nhận từ ngân sách cấp**

Nguồn vốn kinh phí được phân bổ của Quỹ Phát triển đất Kiên Giang, năm 2016 đến năm 2021 là: 766.320 triệu đồng.

- Nguồn vốn kinh phí được cấp năm 2016: 287.810 triệu đồng
- Nguồn vốn kinh phí được cấp năm 2017: 228.584 triệu đồng
- Nguồn vốn kinh phí được cấp năm 2021: 249.926 triệu đồng

*** Số đã thực hiện chi và tạm ứng cho các đơn vị**

- Chi thanh toán lũy kế đến ngày 31/12/2021: 104.159 triệu đồng
- Chi tạm ứng lũy kế đến ngày 31/12/2021: 402.038 triệu đồng
- Tồn quỹ: chưa chi đến ngày 31/12/2021 là: 260.123 triệu đồng

*** Thực hiện kết quả hoạt động từ năm 2016 đến năm 2021**

- Tổng doanh thu: 69.324 triệu đồng
- Tổng chi: 40.259 triệu đồng
- Chênh lệch thu chi còn lại: 29.065 triệu đồng
- + Nộp Ngân sách Nhà nước: 3.466 triệu đồng
- + Quỹ đầu tư phát triển: 23.263 triệu đồng

+ Quỹ dự phòng tài chính: **2.596 triệu đồng**

5.6. Quỹ Đầu tư phát triển

5.6.1. Mục tiêu hoạt động, chức năng, nhiệm vụ, các nội dung thu, chi của quỹ, việc tiết kiệm các khoản chi cho mục tiêu (chính) của quỹ, chi quản lý vận hành quỹ, việc sử dụng số dư của quỹ.

Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang, thực hiện chức năng huy động vốn, đầu tư trực tiếp, cho vay, góp vốn; Ngoài ra, được UBND tỉnh giao thêm một số nhiệm vụ: Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn vay vốn tại các tổ chức tín dụng; Phát triển các chương trình, dự án đầu tư nhà ở xã hội (Quỹ phát triển nhà); Nhận ủy thác hoạt động của Quỹ Phát triển đất. Quỹ ĐTPT Kiên Giang chính thức hoạt động từ ngày 01/02/2010.

Hiện nay, các nguồn vốn của các Quỹ đã sáp nhập vào nguồn vốn Quỹ ĐTPT Kiên Giang gồm:

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang sáp nhập vào Quỹ ĐTPT Kiên Giang theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang;

- Quỹ ĐTPT Kiên Giang được UBND tỉnh Kiên Giang giao nhiệm vụ phát triển các chương trình, dự án đầu tư nhà ở xã hội theo Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 04/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 2160/QĐ-UBND ngày 05/10/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc giải thể Trung tâm Phát triển quỹ đất và nhà ở Kiên Giang, để sáp nhập vào Quỹ ĐTPT Kiên Giang từ tháng 10/2011 (thực hiện Công văn số 11610/BTC-TCNH ngày 29/8/2011 của Bộ Tài chính v/v ý kiến về tổ chức, hoạt động Quỹ phát triển nhà ở tỉnh, UBND tỉnh Kiên Giang không thành lập quỹ phát triển nhà ở).

Nguồn vốn điều lệ khi thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang là: 130.225 triệu đồng; đến ngày 11/8/2011 UBND tỉnh có Quyết định số 1788/QĐ-UBND về việc xác định lại vốn hoạt động của Quỹ ĐTPT tổng số vốn điều lệ là 280.275 triệu đồng, đến ngày 28/8/2012 UBND tỉnh có Quyết định số 1830/QĐ-UBND. V/v tăng và bổ sung vốn điều lệ đối với Quỹ ĐTPT tăng từ 280.275 triệu đồng lên 350.659 triệu đồng.

Đến thời điểm có Quyết định sắp xếp lại Quỹ ĐTPT ngày 20/11/2018 của UBND tỉnh. Tổng số vốn chủ sở hữu là: 445.089 triệu đồng. Vốn chủ sở hữu đến ngày 31/12/2021 tổng số là: 466.350 triệu đồng; từ năm 2018 đến năm 2020 chuyển cho Ngân hàng Chính sách tỉnh Kiên Giang để cho vay hộ nghèo theo quyết định của UBND tỉnh là 100.000 triệu đồng. Số còn lại theo báo cáo năm và

được kiểm toán độc lập kiểm toán theo quy định của Bộ tài chính (Theo sổ sách)
là: 366.350 triệu đồng;

Đvt: triệu đồng

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>
Tổng nguồn vốn hoạt động	434.620	445.089	393.263	354.164	355.587	366.350
1. Vốn chủ sở hữu. Trong đó:	409.965	413.591	352.890	302.890	302.890	302.890
- Vốn Quỹ BLTD	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000
- Vốn Quỹ phát triển nhà	62.665	62.665	63.854	63.854	63.854	63.854
2. Vốn khác của chủ sở hữu	8.614	4.989	4.989	4.989	4.989	4.989
3. Quỹ đầu tư phát triển	17.663	17.663	17.663	23.393	27.125	30.066
4. Quỹ dự phòng nghiệp vụ	8.846	8.846	17.721	22.892	20.583	28.405

- Ngày 20/11/2018 Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang ra Quyết định số 2610/QĐ-UBND V/v sắp xếp lại Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang, theo đó: Sắp xếp lại Quỹ ĐTPT Kiên Giang, bộ máy tinh gọn, đảm bảo hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tập trung thu hồi nợ, xử lý nợ xấu với biện pháp phù hợp, hạn chế thất thoát vốn ở mức thấp nhất có thể, với mục tiêu cao nhất là bảo toàn vốn cho ngân sách Nhà nước. Thực hiện chế độ kế toán, tài chính, thống kê báo cáo đầy đủ đúng thời gian theo quy định của pháp luật. Cơ cấu tổ chức, bộ máy, nhân sự: Hội đồng quản lý Quỹ; Ban Kiểm soát; bộ máy điều hành; bộ phận chuyên môn nghiệp vụ.

- Công tác quản lý vốn đều tuân thủ các quy định của Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ; Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ; Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính và điều lệ Quỹ. Kết quả kinh doanh hàng năm đều có lãi; hoạt động của Quỹ có chiều hướng phát triển, bước đầu thể hiện được vai trò của một tổ chức tài chính Nhà nước của tỉnh trong việc thực hiện chức năng đầu tư tài chính và đầu tư phát triển, góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

*** Về kết quả hoạt động doanh thu tài chính từ năm 2016 đến 2021**

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
----------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------	-------------

Tổng doanh thu	19.270	31.570	30.475	28.336	26.561	20.413
Tổng chi phí	7.277	20.154	18.399	13.884	10.484	7.747
C/L thu chi trước thuế	11.993	11.416	12.076	14.452	16.077	12.665
Thuế TNDN		290	2.415	2.892	2.253	1.773

5.6.2 Kết quả cho vay và bảo lãnh (dư nợ cho vay, số. Tiền bảo lãnh, chất lượng dư nợ cho vay, nợ quá hạn, lãi phát sinh chưa trả, phí chưa thu, chưa trả, dư nợ tại các đơn vị được bảo lãnh vay vốn, kết quả thu hồi nợ...).

5.6.2.1. Về cho vay đầu tư

* Đầu tư trực tiếp: Dự án đầu tư trực tiếp nhà ở xã hội 460 Ngô Quyền: Tổng đầu tư là 21.195 triệu đồng. Hiện nay đã bán được 79/80 căn thuê mua (Theo hợp đồng bán trả chậm 10 năm, từ 2013-2014 và thời gian kết thúc là 2023-2024). Tổng số tiền thu được theo hợp đồng bán nhà thuê mua đến 31/12/2020 là 15.939 triệu đồng/29.257 triệu đồng (số dư theo hợp đồng là 29.257 triệu đồng là giá bán được duyệt), còn lại phải thu tiếp theo hợp đồng là 13.318 triệu đồng. Đã thanh lý, tất toán 02 căn hộ nộp đủ tiền mua nhà trước hạn hợp đồng.

- Dự án nhà ở thu nhập thấp Tú Xương: Tổng đầu tư là 11.229 triệu đồng. Bán theo diện chính sách cho cán bộ 02 căn, thời gian thanh toán trả dần 10 năm; người mua đã thanh lý xong 01 căn theo hợp đồng là: 2.707 triệu đồng. Quỹ Đầu tư phát triển đã sử dụng 02 căn làm trụ sở; còn lại 06 căn đã có chủ trương của UBND tỉnh thống nhất cho bán thương mại thông qua đấu giá; Quỹ ĐTPT đã phối hợp với Sở Tài chính xây dựng giá sàn để đưa ra bán đấu giá theo quy định, bảo toàn vốn của Quỹ. Quỹ ĐTPT đã có công văn gửi Sở Tài nguyên & Môi trường để thống nhất chủ trương về cấp quyền sở hữu nhà sau khi bán đấu giá và giao nhà người mua. Quỹ ĐTPT đã thuê cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục thực hiện bán đấu giá theo quy định. Nguồn thu bán nhà qua đấu giá của 06 căn và 02 căn bán chính sách số tiền thu được đảm bảo có lợi nhuận và bảo toàn vốn.

- Về Dự án nhà xã hội ở Tà Niên huyện Châu Thành: UBND tỉnh đã có văn bản chỉ đạo giao Sở TN-MT và Quỹ ĐTPT làm thủ tục để Quỹ ĐTPT giao trả lại đất cho Huyện Châu Thành để xây dựng trường học theo đề nghị của huyện và đã có chủ trương thống nhất của UBND tỉnh. Quỹ Đầu tư phát triển và Trung tâm Phát triển Quỹ đất đã tiến hành các thủ tục kiểm tra thực địa, định vị cắm mốc để bàn giao đất lại trực tiếp cho UBND huyện Châu Thành; hiện nay đang chờ hoàn thiện hồ sơ để bàn giao.

*** Đầu tư góp vốn vào DN**

ĐVT: Triệu đồng

Diễn giải	Vốn CSH	Tổng vốn góp, Đtư	Đã thoái vốn	Số dư cuối kỳ
Tổng số	727.581	93.979	3.330	90.649
1- Cty CP thủy sản KG	301.000	46.129		46.129
2- Cty TNHH Quốc Lâm	8.870	4.000	3.030	970
3- Cty CP Thủy sản Hiệp Phát	15.000	3.000	300	2.700
4- Cty CP Thương mại KG	402.711	40.850		40.850

Cho vay đầu tư: tổng số dư nợ đến ngày 31/12/2016 là 192.342 triệu đồng. Quỹ ĐTPT đã thu và xử lý đến 31/12/2021 là 158.628 triệu đồng, trong đó: số thu từ doanh nghiệp là 129.963 triệu đồng, xử lý trích lập dự phòng rủi ro là 28.665 triệu đồng, số dư nợ còn lại đến 31/12/2021 là 33.714 triệu đồng, trong đó số dư nợ cho vay du học sinh sau đại học theo nhiệm vụ của UBND tỉnh giao là 14.679 triệu đồng. Tổng số thu được từ nợ theo dõi ngoại bảng là: 3.059 triệu đồng.

Cho vay du học sinh: Quỹ ĐTPT Kiên Giang được UBND tỉnh Kiên Giang giao nhiệm vụ cho vay du học sinh (Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 09/12/2011 của UBND tỉnh Kiên Giang) đến nay đã cho vay 19 hồ sơ; với số tiền 14.679 triệu đồng. Hoạt động cho vay du học sinh góp phần nhất định vào công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh thời gian qua. Tuy nhiên, việc cho vay du học sinh là không đúng đối tượng, lĩnh vực theo quy định tại Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 và Nghị định số 37/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ; Quyết định số 11/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành danh mục các lĩnh vực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của Quỹ ĐTPT Kiên Giang thực hiện đầu tư trực tiếp và cho vay, cần phải chấn chỉnh theo yêu cầu tại Công văn số 8553/BTC-TCNH và số 8554/BTC-TCNH ngày 26/6/2014 của Bộ Tài chính về việc chấn chỉnh, tăng cường quản lý nhằm đảm bảo hoạt động của các Quỹ được an toàn, hiệu quả và phát triển bền vững theo đúng quy định hiện hành.

- Tổng số dư nợ cho vay: 14.679 triệu đồng trong đó có 12 hồ sơ đã hoàn thành khóa học và về công tác tại các sở, ngành của tỉnh chiếm 68,5%. Quỹ ĐTPT đề nghị Sở Tài chính, Sở Nội vụ và ban điều hành Đề án tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cấp ngân sách hỗ trợ cho 02 trường hợp đã công tác 5 năm để hoàn trả vốn vay của Du học sinh tại Quỹ ĐTPT theo quy định là 752 triệu đồng (Quyết định số 107/QĐ-UBND). Lãi cho vay du học sinh đến nay là 03 năm số tiền là 3.921 triệu đồng; Quỹ ĐTPT đã có văn bản đề nghị Sở Tài chính xem xét cấp bù lãi suất cho vay theo quy định (lãi tính từ 01/7/2017 đến 30/6/2020), đến nay Sở Tài chính chưa trình UBND tỉnh xem xét.

5.6.2.2. Về bảo lãnh tín dụng

* Định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của quỹ bảo lãnh tín dụng

- Thực hiện Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ, tháng 6 năm 2008, Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang. Đến tháng 02 năm 2010, Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang được chuyển thành Quỹ Đầu tư phát triển Kiên Giang theo Nghị định số 138/2007/NĐ-CP của Chính phủ.

- Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa Kiên Giang thực hiện bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh, giải quyết lao động, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần ổn định an ninh trật tự của địa phương.

* **Tình hình trả nợ bảo lãnh cho DN nhỏ và vừa vay tại Ngân hàng thương mại đến ngày 31/12/2021 có chứng thư bảo lãnh của Quỹ ĐTPT như sau**

ĐVT: triệu đồng

Năm	Số đơn vị	NH cho vay	Số bảo lãnh	Dư nợ NH	Dư nợ Quỹ
Năm 2016	20			40.374	25.599
Năm 2017	20			31.855	38.973
Năm 2018	20			16.141	40.019
Năm 2019	6			4.592	49.067
Năm 2020	3			4.325	41.494
Năm 2021	3			4.325	48.494

Bảo lãnh tín dụng là chủ trương lớn của Đảng, Nhà nước nhằm thúc đẩy nền kinh tế phát triển, đặc biệt là quan tâm hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa có khó khăn về năng lực vốn, tài sản để vươn lên, phát triển. Tuy nhiên, các cơ chế cho hoạt động bảo lãnh còn nhiều bất cập không đầy đủ, nhân sự hệ vừa làm, vừa học nhất là trong thời gian đầu mới thành lập. Một số doanh nghiệp lợi dụng chính sách của Nhà nước, cố tình sử dụng vốn không đúng mục đích, không trả nợ làm mất vốn Nhà nước.

- Luỹ kế bảo lãnh đến cuối năm 2012 Quỹ ĐTPT thực hiện bảo lãnh 244 chứng thư; tuy nhiên đến năm 2013 Quỹ ĐTPT không thực hiện bảo lãnh; tập trung xử lý các khoản bảo lãnh trước đó.

- Từ năm 2016 đến 31/12/2021 các ngân hàng thương mại đã khởi kiện doanh nghiệp ra tòa án xét xử buộc doanh nghiệp phải trả nợ vay cho ngân hàng,

trường hợp doanh nghiệp không trả được nợ cho ngân hàng thì Quỹ ĐTPT phải trả nợ thay cho doanh nghiệp như chứng thư đã bảo lãnh (gồm gốc và các khoản lãi), theo quyết định của tòa án đã có hiệu lực; trường hợp Quỹ ĐTPT không thực hiện theo quyết định của tòa án thì cơ quan thi hành án tiến hành cưỡng chế tài khoản của Quỹ ĐTPT tại các ngân hàng.

*** Số dư nợ vay có chứng thư bảo lãnh của Quỹ ĐTPT còn tại Ngân hàng thương mại đến ngày 31/12/2021**

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Số dư nợ gốc bảo lãnh	Số dư nợ lãi bảo lãnh	Tổng dư nợ
01	DNTN Anh Các (NH BIDV)	2.553	4.356	6.909
02	Cty TNHH Nhật Quang (NH BIDV)	1.772	8.845	10.617
03	Cty CP Hiệp Phát		5.200	5.200
	Tổng cộng	4.325	18.401	22.726

***Số dư nợ trả nợ thay cho DN sau khi Quỹ ĐTPT thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh theo quyết định của Tòa án**

- Số dư nợ Quỹ ĐTPT trả thay cho DN nhỏ và vừa theo bản án của tòa án từ 2016 đến 31/12/2021 là: 48.494 triệu đồng, đã xử lý thu hồi được là 3.141 triệu đồng; để bảo toàn vốn theo mục đích hạn chế thất thoát vốn ở mức thấp nhất có thể, với mục tiêu cao nhất là bảo toàn vốn đối với lĩnh vực trả thay nợ bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quỹ ĐTPT đã trích lập dự phòng rủi ro từ nguồn lợi nhuận sau phân phối còn lại của năm 2018 và 2019 là 11.863 triệu đồng. Số dư nợ lãi của doanh nghiệp Quỹ ĐTPT đã trả thay tính đến 31/12/2021 là: 25.324 triệu đồng.

*** Dư nợ ngân hàng trích tài khoản tiền gửi của Quỹ ĐTPT tại ngân hàng, do DN vay có chứng thư bảo lãnh của Quỹ đến hạn DN không trả được nợ**

- Số dư nợ lũy kế các ngân hàng trích tài khoản tiền gửi của Quỹ ĐTPT thời gian đến ngày 31/12/2021 là 7.298 triệu đồng; số đã thu được 8.337 triệu đồng; nợ lãi lũy kế chưa thu 5.894 triệu đồng; số còn lại phải xử lý tiếp giữa ngân hàng và Quỹ ĐTPT là: 7.298 triệu đồng (còn 06 doanh nghiệp, đã khởi kiện ra tòa 01 đơn vị có bản án và thi hành án 01 phần; phần còn lại chưa có điều kiện để thi hành án).

5.6.3. Đánh giá về kết quả mà các hoạt động tài trợ của Quỹ mang lại cho tổ chức doanh nghiệp

- Về cơ chế chính sách: trên cơ sở pháp lý quan trọng cho tổ chức và hoạt động của Quỹ là Nghị định số 138/2007/NĐ-CP, Nghị định số 37/2013/NĐ-CP, các Thông tư hướng dẫn về cơ chế quản lý tài chính và điều lệ mẫu áp dụng cho Quỹ của Bộ Tài chính. Đến nay Quỹ đã xây dựng và trình UBND tỉnh, Hội đồng quản lý Quỹ ban hành cơ bản đầy đủ về điều lệ hoạt động; các quy chế, quy trình nghiệp vụ hoạt động của Quỹ. Đây là khung pháp lý cơ bản, tạo điều kiện cho Quỹ hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ.

- Về Bảo lãnh tín dụng: trong thời gian qua, việc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh, giải quyết lao động, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động, góp phần ổn định an ninh trật tự của địa phương; nhìn chung các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, trả được nợ gốc và lãi vay cho ngân hàng. Một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hoặc sử dụng vốn không đúng mục đích, không có khả năng trả nợ, bên bảo lãnh phải trả nợ thay và ngân hàng trích tài khoản của Quỹ ĐTPT để thu nợ làm cho hoạt động Bảo lãnh tín dụng kém hiệu quả.

Nhìn chung các quỹ tài chính ngoài ngân sách hoạt động được quản lý, hoạt động đúng mục đích, đúng đối tượng. Các quỹ bước đầu đã phát huy tác dụng theo đúng mục tiêu khi thành lập; Quỹ đã thực hiện cho vay, đầu tư, bảo lãnh, góp vốn thành lập doanh nghiệp với vai trò “vốn môi” để huy động các nguồn lực tài chính từ mọi thành phần kinh tế trong xã hội, nhất là thu hút vốn đầu tư từ khu vực tư nhân tham gia đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội ưu tiên của địa phương.

Hiệu quả đối của cơ chế, chính sách: Các Quỹ NNS được thành lập tại Kiên Giang với quy mô, tính chất và phạm vi hoạt động khá đa dạng, cơ bản phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật hiện hành về mục tiêu, phạm vi và các lĩnh vực hoạt động, đảm bảo bảo toàn được nguồn vốn của Nhà nước, tạo doanh thu từ hoạt động để duy trì và bổ sung nguồn vốn; góp phần tích cực trong huy động tập trung nguồn lực tài chính của xã hội, giảm gánh nặng cho ngân sách Nhà nước và cùng với ngân sách Nhà nước giải quyết tốt hơn nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an sinh xã hội.

Hiệu quả về kinh tế - xã hội:

- Nguồn vốn quỹ đã giữ vai trò quan trọng đối với tăng trưởng của tỉnh Kiên Giang trong thời gian qua. Thông qua hoạt động cho vay đầu tư, Quỹ ĐTPT đã tài trợ cho các dự án, qua đó đã góp phần quan trọng trong việc thu hút các nguồn tín dụng trung và dài hạn của các NHTM vào doanh nghiệp. Thông qua hình thức bảo lãnh tín dụng, đã tạo “vốn môi” huy động hàng trăm tỷ đồng của các NHTM, các doanh nghiệp vào các dự án, qua đó đã góp phần nâng cao năng lực hoạt động

của doanh nghiệp, tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động, tăng quy mô dịch vụ tài chính của các NHTM.

- Với nguyên tắc hoạt động tự chủ về tài chính, Quỹ Đầu tư phát triển đã chủ động trong việc sử dụng nguồn vốn Nhà nước thực hiện chức năng đầu tư phát triển với nguyên tắc đảm bảo tuân thủ quy định hiện hành của pháp luật và chịu sự giám sát chặt chẽ của cấp có thẩm quyền. Thông qua việc quản lý tài chính linh hoạt, hạch toán doanh thu và chi phí theo chế độ kế toán doanh nghiệp đã giúp Quỹ đề ra nhiều giải pháp tăng doanh thu và sử dụng chi phí tiết kiệm, hiệu quả.

- Về bảo lãnh tín dụng: Trong thời gian qua, việc bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng để đầu tư phát triển, sản xuất kinh doanh, giải quyết lao động, tạo việc làm cho hàng ngàn lao động; góp phần ổn định an ninh trật tự của địa phương; nhìn chung các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả, trả được nợ gốc và lãi vay cho ngân hàng. Một số doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả hoặc sử dụng vốn không đúng mục đích, không có khả năng trả nợ, bên bảo lãnh phải trả nợ thay và ngân hàng trích tài khoản của Quỹ ĐPTT để thu nợ làm cho hoạt động Bảo lãnh tín dụng kém hiệu quả.

5.7. Quỹ hỗ trợ nông dân

Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Kiên Giang được thành lập theo Quyết định số 2608/QĐ-UBND ngày 01/11/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.

Mục đích hoạt động: Hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế nhằm xóa đói giảm nghèo; nâng cao quy mô sản xuất và sản xuất hàng hóa, phát triển ngành nghề; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các hình thức kinh tế tập thể ở nông thôn; tạo việc làm, thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp, khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng để tạo ra các loại nông sản hàng hóa, dịch vụ đạt chất lượng, hiệu quả cao. Tạo điều kiện để Hội Nông dân Việt Nam đẩy mạnh hoạt động, tuyên truyền, tập hợp nông dân, thực hiện thắng lợi các chương trình phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước đối với phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân và xây dựng Hội vững mạnh.

Chức năng: hỗ trợ, giúp đỡ hội viên nông dân xây dựng và nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế; nâng cao quy mô sản xuất, phát triển ngành nghề; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và phát triển các hình thức kinh tế tập thể ở nông thôn; tạo việc làm, thúc đẩy việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới vào sản xuất nông nghiệp. Tạo điều kiện để Hội Nông dân Việt Nam đẩy mạnh hoạt động, tuyên truyền, tập hợp nông dân.

Nhiệm vụ: tiếp nhận nguồn vốn ngân sách Nhà nước; ngân sách địa phương giao; tiếp nhận và quản lý nguồn vốn tài trợ, viện trợ, vốn ủy thác; tổ chức thẩm định, tái thẩm định hồ sơ đề nghị vay vốn của người vay và thực hiện cho vay, thu nợ theo quy định; quản lý vốn và tài sản của Quỹ theo quy định của pháp luật; thực hiện các dịch vụ chuyển tải vốn do Ban Thường vụ Hội Nông dân tỉnh giao; phối hợp tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, tham quan trao đổi kinh nghiệm.

Lĩnh vực hoạt động: việc cho vay vốn của Quỹ HTND được thực hiện theo phương thức cho vay có hoàn trả; Cơ chế đảm bảo tiền vay: Quỹ HTND được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với người vay khi được Hội Nông dân xã bảo lãnh bằng tín chấp. Lĩnh vực cho vay vốn bao gồm: Sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp. Phát triển ngành nghề, tiểu thủ công nghiệp. Chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và muối. Kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ phục vụ sản xuất nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp, ngành nghề và đời sống nông dân.

Kết quả cho thu chi giai đoạn 2016 – 2021 như sau:

Đvt: triệu đồng

Năm	Dư nợ đầu kỳ	Cho vay trong kỳ	Thu trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ	Tồn chưa cho vay
			Tổng thu	Trong đó				
				Ngân sách cấp	Thu hồi vốn	Bổ sung từ hoạt động		
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=2+3-6	9=9+4-3
2016	12.625,000	5.750	8.386,400	2.000	6.350,400	36,000	12.024,600	2.954,348
2017	12.024,600	6.000	7.012,766	2.000	4.981,093	31,673	13.043,507	3.967,115
2018	13.043,507	7.650	6.994,444	0	6.945,507	48,937	13.748,000	3.311,559
2019	13.748,000	6.750	6.257,767	0	6.236,000	21,767	14.262,000	2.819,327
2020	14.262,000	9.250	7.774,792	0	7.663,500	111,292	15.848,500	1.344,120
2021	15.848,500	6.350	5.738,939	0	5.656,500	82,439	16.542,000	733,060

Kết quả đạt được:

Công tác huy động xây dựng, quản lý, sử dụng vốn Quỹ HTND được thực hiện đúng quy trình như: chọn hội viên tham gia thực hiện mô hình, thẩm định hồ sơ, giải ngân, theo dõi, thu phí, lưu trữ hồ sơ đều được tiến hành đúng quy định. Công tác kiểm tra, giám sát nguồn vốn được thực hiện thường xuyên ở các cấp Hội. Nhờ đó, các hộ vay đều sử dụng đúng mục đích, đạt được hiệu quả kinh tế khá cao, tạo việc làm, tạo thêm nguồn nhân lực để phát triển kinh tế.

Thông qua việc triển khai các dự án vay vốn Quỹ HTND đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế địa phương, xây dựng nông thôn mới, xây dựng các mô hình kinh tế tập thể. Nhiều mô hình dự án đạt hiệu quả như: Hợp tác xã “Trồng lúa chất lượng cao” xã Tân Khánh Hòa – Giang Thành; Hợp tác xã “Trồng tiêu”

xã Cửa Cạn – Phú Quốc; Tổ hợp tác “Nuôi tôm – cua” xã Bình An – Kiên Lương; Dự án “Nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa” xã Vân Khánh – An Minh; Hợp tác xã “Nuôi cá bóp lòng bè” xã Lại Sơn – Kiên Hải; Tổ hợp tác “Nuôi bò vỗ béo” xã Mỹ Thái – Hòn Đất; Tổ hợp nghề nghiệp “Nuôi lươn thương phẩm” xã Ngọc Chúc – Giồng Riềng...

Với nguồn vốn Quỹ HTND đã hỗ trợ kịp thời cho hội viên nông dân phát triển sản xuất, nâng cao đời sống, hình thành các mô hình tổ hợp tác, Hợp tác xã, chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hợp nông dân nghề nghiệp, tham gia chuỗi giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh, xây dựng các nhãn hiệu nông sản tập thể với các mô hình do Quỹ HTND đầu tư.

Quỹ HTND đã khẳng định ý nghĩa to lớn về kinh tế, chính trị và xã hội: là nơi chuyển tải các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước đến với nông dân; làm tăng thu nhập, giai đoạn 2016-2021 đã giải quyết việc làm cho trên 1.696 hộ hội viên, giúp nông dân vươn lên làm giàu; góp phần giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở nông thôn, hạn chế tệ nạn xã hội, tín dụng đen. Quỹ Hỗ trợ nông dân là công cụ, điều kiện quan trọng để Hội Nông dân thu hút, tập hợp vận động hội viên, nông dân, tiếp thêm nguồn lực nâng cao chất lượng công tác Hội, thực sự là trung tâm và nòng cốt cho phong trào nông dân và công cuộc xây dựng nông thôn mới.

5.8. Quỹ bảo vệ môi trường

Mục tiêu hoạt động: Quỹ Bảo vệ môi trường Kiên Giang hoạt động không vì mục đích lợi nhuận nhưng phải bảo toàn vốn điều lệ và tự bù đắp chi phí quản lý.

Chức năng, nhiệm vụ:

- Tiếp nhận, quản lý và sử dụng các nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước, các nguồn tài trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi đối với dự án bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ lãi suất vay vốn cho dự án bảo vệ môi trường vay vốn từ tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Tài trợ, đồng tài trợ cho các hoạt động bảo vệ môi trường: Xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường, ứng phó, khắc phục hậu quả do sự cố môi trường, thiên tai gây ra, các hoạt động phổ biến, tuyên truyền về quản lý, khai thác tài nguyên và môi trường biển và hải đảo; Thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch, nhiệm vụ theo Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh; hỗ trợ trao các giải thưởng

về môi trường, các hình thức khen thưởng nhằm tôn vinh tổ chức, cá nhân điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường; Thực hiện các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường được quy định tại điều lệ này.

- Nhận ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản của tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản.

- Tổ chức thẩm định, phê duyệt mức, thời gian và hình thức hỗ trợ tài chính đối với các dự án, nhiệm vụ bảo vệ môi trường sử dụng vốn hỗ trợ từ Quỹ.

- Trình Hội đồng quản lý xem xét, quyết định các nội dung và hình thức hỗ trợ phát sinh trong quá trình hoạt động.

- Thực hiện các chương trình, đề án, dự án và nhiệm vụ khác do Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh giao.

Các nội dung thu:

- Thu từ hoạt động nghiệp vụ: thu lãi cho vay từ các dự án cho vay vốn của Quỹ BVMTKG; Thu phí dịch vụ nhận ủy thác cho vay, tài trợ của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước theo hợp đồng ủy thác; Thu hoạt động nghiệp vụ khác.

- Thu từ hoạt động tài chính: thu lãi tiền gửi; các khoản thu khác từ hoạt động tài chính.

- Các khoản thu khác: thu nhượng bán, thanh lý tài sản cố định của Quỹ BVMTKG, thu bảo hiểm đền bù tổn thất tài sản; Thu nợ đã xóa nay thu hồi được; các khoản thu nhập khác theo quy định của pháp luật.

Các nội dung chi:

- Chi phí hoạt động nghiệp vụ: chi phí liên quan đến hoạt động cho vay và nhận ủy thác; chi trích lập dự phòng rủi ro đối với hoạt động cho vay theo điều lệ Tổ chức hoạt động và theo quy định pháp luật; chi trả tiền lãi ký quỹ phục hồi môi trường trong khai thác khoáng sản; chi cho hoạt động nghiệp vụ khác.

- Chi phí hoạt động tài chính: bao gồm các khoản chi liên quan đến hoạt động gửi tiền tại các ngân hàng thương mại và các chi phí khác.

- Chi cho cán bộ, viên chức, người lao động: chi phí tiền lương, phụ cấp lương, tiền công, tiền ăn ca và chi phí có tính chất lương phải trả cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ BVMTKG theo quy định của pháp luật; chi phụ cấp kiêm nhiệm cho Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát của Quỹ BVMTKG; Trích nộp quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp; chi cho công tác y tế; các chi phí cho lao động nữ theo quy định hiện hành; chi bảo hộ lao động, chi trang phục cán bộ, viên chức, người lao động; chi cho công

tác bảo vệ cơ quan; các khoản chi khác cho cán bộ, viên chức, người lao động theo quy định của pháp luật.

- Chi phí quản lý: chi phí khấu hao tài sản cố định theo quy định của pháp luật; Thuê tài sản cố định; chi mua bảo hiểm tài sản; chi sửa chữa, bảo dưỡng tài sản; chi thuê, mua công cụ, dụng cụ lao động, tài sản, thiết bị, văn phòng phẩm phục vụ hoạt động của Quỹ BVMTKG; chi bù đắp tổn thất tài sản theo quy định; chi phí dịch vụ mua ngoài: Tiền điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông; kiểm toán, dịch vụ pháp lý; chi trả tiền sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế, các dịch vụ kỹ thuật; chi phí vận chuyển; phòng cháy chữa cháy; chi công tác phí, chi phụ cấp tàu xe cho cán bộ, viên chức, người lao động của Quỹ BVMTKG đi công tác trong và ngoài nước; chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ lân, khánh tiết theo quy định của pháp luật; các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật;

- Các khoản chi phí khác: chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa; chi phí để thu các khoản phạt theo quy định; chi hỗ trợ cho các hoạt động của Đảng, đoàn thể của Quỹ BVMTKG theo quy định của Nhà nước (không bao gồm các khoản chi ủng hộ công đoàn ngành, địa phương, các tổ chức xã hội và cơ quan khác); chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản (nếu có) bao gồm cả giá trị còn lại của tài sản cố định được thanh lý nhượng bán; các khoản chi phí khác theo quy định của pháp luật.

- Việc tiết kiệm chi trong các khoản chi cho mục tiêu chính: chi phí giao dịch, đối ngoại, chi phí hội nghị, lễ lân, khánh tiết theo quy định của pháp luật; chi công tác phí; chi phí tiền điện, nước, điện thoại, bưu chính viễn thông.

Danh mục bảo toàn vốn: Những dự án bảo vệ môi trường được Quỹ Bảo vệ môi trường cho vay đều có tài sản thế chấp là bất động sản. Nên việc bảo toàn vốn là an toàn.

Kết quả cho vay: cho vay 7 dự án với số tiền 13.955.231.186 đồng, dự nợ cho vay 6.422.431.550 đồng, chất lượng dư nợ cho vay là tốt và an toàn.

Kết quả cho thu chi giai đoạn 2016 – 2021 như sau:

- Năm 2016: Thu: 1.989.483.341 đồng; Chi: 1.239.050.605 đồng; số dư quỹ: 750.432.736 đồng;

- Năm 2017: Thu: 1.978.750.721 đồng; Chi: 1.092.991.198 đồng; số dư quỹ: 885.759.523 đồng.

- Năm 2018: Thu: 2.258.756.670 đồng; Chi: 1.126.344.033 đồng; số dư quỹ: 1.132.412.637 đồng.

- Năm 2019: Thu: 2.361.331.041 đồng; Chi: 1.049.449.522 đồng; số dư quỹ: 1.311.881.519 đồng.

- Năm 2020: Thu: 2.427.521.450 đồng; Chi: 1.248.043.282 đồng; số dư quỹ: 1.179.478.168 đồng.

- Năm 2021: Thu: 2.455.871.494 đồng; Chi: 1.152.931.192 đồng; số dư quỹ: 1.302.940.302 đồng.

* Kết quả đạt được: Quỹ Bảo vệ môi trường là công cụ tài chính ngoài ngân sách đã thực hiện việc hỗ trợ tài chính kịp thời cho tổ chức cá nhân có phương án, dự án bảo vệ môi trường thông qua hình thức cho vay ưu đãi, góp phần giảm nhẹ áp lực cho chủ đầu tư tìm nguồn vốn để đầu tư dự án bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội gắn với việc bảo vệ môi trường.

6. Về quản lý, sử dụng các quỹ tài chính ngoài NSNN (không có)

Trên địa bàn tỉnh chỉ phát sinh các quỹ tài chính có nguồn vốn từ NSNN.

7. Về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính cho các cơ quan, tổ chức

Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, theo hướng dẫn tại Công văn số 2636/BTC-HCSN ngày 28/02/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 4842/BTC-HCSN ngày 27/4/2018 của Bộ Tài chính. Đặc biệt đối với các đơn vị có thu, UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính thẩm định đầy đủ, chính xác các nguồn thu sự nghiệp, cân đối chi thường xuyên của đơn vị, tham mưu UBND tỉnh ban hành quyết định loại hình đơn vị sự nghiệp đúng theo quy định.

Đến năm 2021, toàn tỉnh đã có 769/769 đơn vị sự nghiệp thực hiện cơ chế tự chủ quản lý tài chính (danh sách các đơn vị sự nghiệp cụ thể tại chi tiết Phụ lục VII). Thực hiện theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và Nghị định số 43/2006/NĐ-CP: năm 2016 có 39/652 đơn vị, số kinh phí tiết kiệm được 15 tỷ đồng; Năm 2017 có 232/875 đơn vị với tổng số tiền tiết kiệm là 47,949 tỷ đồng; Năm 2018 tiết kiệm được tăng thu nhập là 43/867 đơn vị, với tổng số tiền tiết kiệm là 15,791 tỷ đồng; Năm 2019 có 101/823 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với số tiền tiết kiệm là 37,616 tỷ đồng; Năm 2020 có 110/836 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với tổng số tiền tiết kiệm là 36,270 tỷ đồng; Năm 2021 có 543/769 đơn vị tiết kiệm được tăng thu nhập, với tổng số tiền tiết kiệm là 44,939 tỷ đồng.

8. Việc huy động, quản lý các khoản vay, trả nợ công, bù đắp bội chi NSNN

TÌNH HÌNH NỢ VAY NGÂN SÁCH TỈNH KIÊN GIANG GIAI ĐOẠN 2016-2021

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Dư nợ đầu kỳ	Vay trong kỳ	Trả nợ			Dư nợ cuối kỳ	Ghi chú
			Tổng	Gốc	Lãi/phí		
Năm 2016	351.435	60.000	81.240	81.240		330.195	
- Kiên cố hóa kênh mương	281.560	60.000	81.240	81.240		260.320	
- Tôn nền vượt lũ	69.875		-			69.875	
Năm 2017	330.195		91.930	91.930		238.265	
- Kiên cố hóa kênh mương	260.320		91.930	91.930		168.390	
- Tôn nền vượt lũ	69.875		-			69.875	
Năm 2018	238.265		95.000	95.000		143.265	
- Kiên cố hóa kênh mương	168.390		86.760	86.760		81.630	
- Tôn nền vượt lũ	69.875		8.240	8.240		61.635	
Năm 2019	143.265	42.871	62.564	62.564		123.572	
- Kiên cố hóa kênh mương	81.630		47.260	47.260		34.370	
- Tôn nền vượt lũ	61.635		15.304	15.304		46.331	
- Tiểu dự án số 9 của DA Chống chịu biến đổi khí hậu		42.871	-			42.871	
Năm 2020	123.572	25.329	73.325	72.021	1.304	76.880	
- Kiên cố hóa kênh mương	34.370		27.730	27.730		6.640	
- Tôn nền vượt lũ	46.331		44.291	44.291		2.040	
- Tiểu dự án số 9 của DA Chống chịu biến đổi khí hậu	42.871	25.329	1.304		1.304	68.200	
Năm 2021	76.880	59.347	19.354	14.537	4.817	121.690	
- Kiên cố hóa kênh mương	6.640		6.640	6.640		-	
- Tôn nền vượt lũ	2.040		1.774	1.774		266	
- Tiểu dự án số 9 của DA Chống chịu biến đổi khí hậu	68.200	59.347	10.940	6.123	4.817	121.424	

Mục đích của việc vay, huy động vốn, hiệu quả: để trả nợ gốc theo đúng lịch và thời gian quy định; bù đắp được bội chi ngân sách, tránh tình trạng hụt thu.

9. Về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước

9.1. Kết quả thực hiện trong quản lý, sử dụng, sắp xếp trụ sở làm việc giai đoạn 2016-2021

a) Tổng số các cơ sở phải sắp xếp, trong đó: số cơ sở đã hoàn thành sắp xếp, số cơ sở đang thực hiện sắp xếp, số cơ sở chưa thực hiện sắp xếp, nguyên nhân chưa thực hiện

Tổng số cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có tỷ lệ % vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ phải lập, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất do đơn vị quản lý là 68 đơn vị. Hiện tại đã có 68/68 cơ quan, tổ chức, đơn vị và doanh nghiệp có báo cáo, đề xuất phương án sắp xếp lại, xử lý nhà đất do đơn vị quản lý. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 50/50 đơn vị, cấp huyện là 15/15 đơn vị và doanh nghiệp có tỷ lệ % vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ (doanh nghiệp) là 03/03 đơn vị (đã phê duyệt được 01 đơn vị là Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang)

Tổng số cơ sở nhà, đất được báo cáo, rà soát đưa vào phương án: 3.401 cơ sở. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 467/3.401 cơ sở (13,73%), cấp huyện là 2.916/3.401 cơ sở (85,74%), doanh nghiệp là 18/3.401 cơ sở (0,53%). Tổng diện tích đất: 19.352.916,70 m² (1.935,29 ha). Tổng diện tích nhà (dTXD) 4.447.059,97 m².

Hiện nay, UBND tỉnh chưa ban hành Quyết định phê duyệt phương án, các phương án sắp xếp, xử lý nhà đất được tổng hợp dựa trên đề xuất của các địa phương. Nguyên nhân: Trong quá trình triển khai thực hiện Nghị định số 167/2017/NĐ-CP của Chính phủ, trong năm 2020, Chính phủ đã gửi văn bản lấy ý kiến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP, trong đó, có nhiều nội dung cần điều chỉnh, bổ sung, đặc biệt là bổ sung phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng. Năm 2021, Chính phủ ban hành nghị định 67/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP dẫn đến việc các cơ quan, đơn vị, địa phương phải rà soát lại các số liệu cho phù hợp với quy định mới, làm kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện. Sở Tài chính có báo cáo số 142/BC-STC ngày 10/6/2022 về tình hình thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP và trình dự thảo phương án đề xuất trên cơ sở báo cáo của các địa phương, đơn vị để trình Ban Chỉ đạo tỉnh xem xét tiếp tục chỉ đạo thực hiện trước khi Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp.

b) Danh mục trụ sở làm việc của các đơn vị thuộc và trực thuộc, diện tích sử dụng.

Chi tiết danh mục trụ sở làm việc của các đơn vị thuộc và trực thuộc, kèm theo diện tích sử dụng tại Phụ lục VIII kèm theo. Việc thực hiện các tiêu chuẩn định mức đảm bảo theo quy định hiện hành.

c) Tổng số cơ sở nhà đất là tài sản công thuộc diện xử lý sau khi sắp xếp.

Sở Tài chính có báo cáo số 142/BC-STC ngày 10/6/2022 về tình hình thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định 67/2021/NĐ-CP và trình dự thảo phương án đề xuất trên cơ sở báo cáo của các địa phương, đơn vị để trình Ban Chỉ đạo tỉnh xem xét tiếp tục chỉ đạo thực hiện trước khi Quyết định phê duyệt phương án sắp xếp, trong đó:

Tổng số cơ sở nhà, đất được báo cáo, rà soát đưa vào phương án: 3.401 cơ sở. Trong đó, cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh là 467/3.401 cơ sở (13,73%), cấp huyện là 2.916/3.401 cơ sở (85,74%), doanh nghiệp là 18/3.401 cơ sở (0,53%). Các phương án đề xuất:

- Giữ lại tiếp tục sử dụng: 3.070/3.401 cơ sở (90,26%), diện tích đất: 18.874.563 m² (1.887,45 ha), diện tích nhà (dTXD) 4.399.196 m².

- Bán tài sản trên đất, chuyển nhượng QSD đất: 166/3.401 cơ sở (4,88%), diện tích đất: 263.724 m² (26,37 ha), diện tích nhà (dTXD) 43.854 m². Chủ yếu do dôi dư, do sắp xếp lại mạng lưới trường lớp học xóa các điểm lẻ, không có nhu cầu sử dụng hoặc do quy hoạch giải tỏa di dời khu hành chính tập trung của huyện (Giồng Riềng)...

- Tạm giữ lại tiếp tục sử dụng: 23/3.401 cơ sở (0,68%), diện tích đất: 47.411 m² (4,74 ha), diện tích nhà (dTXD) 6.486 m². Đất do dân hiến, đang kiểm tra lại nguồn gốc hoặc nằm trong dự án chưa thực hiện thu hồi, bồi hoàn, đất nằm trong quy hoạch...

- Điều chuyển: 81/3.401 cơ sở (2,38%), diện tích đất: 109.036 m² (10,9 ha), diện tích nhà (dTXD) 8.316 m². Do rà soát, sắp xếp lại, dôi dư, không có nhu cầu sử dụng, điều chuyển trong các đơn vị thuộc huyện, thành phố.

- Thu hồi: 61/3.401 cơ sở (1,79%), diện tích đất: 58.182 m² (5,81 ha), diện tích nhà (dTXD) 8.696 m². Do rà soát, sắp xếp lại, dôi dư không có nhu cầu sử dụng (chủ yếu là các điểm lẻ trường học)

d) Tổng số cơ sở nhà đất đã chuyển giao về địa phương quản lý, sử dụng; kết quả địa phương đã xử lý tính đến ngày 31/12/2021:

Tổng số cơ sở nhà đất đã chuyển giao về địa phương quản lý, sử dụng; kết quả địa phương đã xử lý tính đến 31/12/2021 là 06 cơ sở nhà đất (kèm theo Phụ lục IX)

9.2. Báo cáo cụ thể các tài sản đã được điều chuyển, thanh lý qua các năm, phương án, cơ sở của việc điều chuyển, thanh lý; việc thanh, kiểm tra, kiểm soát quá trình thanh lý, điều chuyển tài sản, đảm bảo được thực hiện đúng quy định, đúng tiêu chuẩn định mức, không làm thất thoát, lãng phí tài sản công.

Tổng số tài sản đã được điều chuyển giai đoạn 2016 – 2021 là 118 tài sản, việc điều chuyển tài sản được thực hiện đảm bảo quy định của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công, Nghị định 151/2017/NĐ-CP và các văn bản liên quan. Sở Tài chính tiến hành rà soát, thẩm định các tài sản, đơn vị điều chuyển tài sản, đơn vị tiếp nhận tài sản đảm bảo đúng quy định, đúng tiêu chuẩn định mức trước khi trình cấp có thẩm quyền ban hành Quyết định điều chuyển tài sản (kèm theo Phụ lục X).

Tổng số tài sản thanh lý giai đoạn 2016 – 2021 là 263 tài sản, việc thanh lý tài sản được thực hiện đảm bảo quy định của Luật Quản lý và sử dụng tài sản công, Nghị định 151/2017/NĐ-CP và các văn bản liên quan. Việc thanh lý tài sản đảm bảo được thực hiện đúng quy định, đúng tiêu chuẩn định mức, không làm thất thoát, lãng phí tài sản công (kèm theo Phụ lục XI).

9.3 Các hành vi vi phạm về việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước từ các đợt thanh tra, kiểm tra trong giai đoạn 2016-2021: (không có)

9.4. Hiệu quả mang lại của đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã được phê duyệt.

Ngày 26/12/2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 151/2017/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó có hướng dẫn việc sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Theo đó, khi có nhu cầu sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công lập phải lập Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo Mẫu số 02/TSC-ĐA ban hành kèm theo Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ để gửi Sở Tài chính thẩm định, báo cáo cơ quan có thẩm quyền quyết định. Trình tự thủ tục thực hiện quy định cụ thể tại Điều 55 đến Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và Điều 42 đến Điều 47 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.

Tính từ năm 2016 đến 2021, Sở Tài chính đã thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt 5 Đề án cho các cơ quan, đơn vị thực hiện (01 đề án kinh doanh, 04 đề án cho thuê).

Do các đề án được phê duyệt năm 2021 nên chưa đủ thông tin để đánh giá hiệu quả của hoạt động này. Tuy nhiên, quá trình thực hiện xét thấy các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh đã chủ động trong nghiên cứu, lập đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, góp phần tạo nguồn thu cho đơn vị, khai thác hiệu quả tài sản công, sử dụng tài sản cho thuê đúng mục đích được giao, thực hiện nộp thuế và trích lập quỹ theo quy định. Trong thời gian tới, Sở Tài chính sẽ tăng cường việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm, có biện pháp chấn chỉnh, xử lý nghiêm theo quy định.

10. Về quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên

10.1 Về quản lý, sử dụng đất đai

a) Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tình hình lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện theo quy định:

Tỉnh Kiên Giang đã tập trung chỉ đạo lập và trình duyệt quy hoạch sử dụng đất các cấp được kịp thời, tạo cơ sở pháp lý quan trọng để địa phương chủ động triển khai các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai có hiệu quả. Việc lập quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, huyện đã bám sát quy định của Luật Đất đai; chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn trước. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang đã chỉ đạo, tổ chức lập, trình phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đến năm 2020 và triển khai thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đã đạt được những kết quả nhất định như: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ tỉnh đến huyện, xã; là cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất; chủ động giành quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực đáp ứng nhu cầu sử dụng đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các khu dịch vụ và các dự án phát triển nhà ở góp phần thúc đẩy quá trình phát triển, ổn định tình hình kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng; đảm bảo sử dụng tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả đất đai và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; Từng bước di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm vào các khu công nghiệp tập trung.

Việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện đã bám sát quy định của Luật Đất đai đảm bảo trình tự thủ tục thực hiện, việc lấy ý kiến nhân dân, tiếp thu giải trình ý kiến của nhân dân được thực hiện đúng theo quy định (như: đăng công thông tin điện tử tỉnh, huyện, tổ chức lấy ý kiến tại cộng đồng dân cư (cấp xã, ấp,...); sau khi quy hoạch kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện công khai trong suốt kỳ quy hoạch, kế hoạch theo đúng quy định từ đó chất lượng quy hoạch được nâng lên một bước đáng kể so với quy hoạch sử dụng đất giai đoạn trước.

b) Về việc Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất

Việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường như xác định trường hợp dự án đầu tư phải đấu giá hoặc không phải đấu giá đất, thẩm định điều kiện, nhu cầu sử dụng đất, thực hiện ký quỹ đầu tư khi giao đất, cho thuê đất, thẩm quyền giao, cho thuê, cho phép chuyển mục đích thực hiện theo quy định. Đối với các dự án không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất thì thẩm định điều kiện, thẩm định nhu cầu sử dụng đất; Thực hiện trình tự, thủ tục đấu giá đối với các thửa đất do Nhà nước quản lý theo đúng quy định; việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và việc đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích theo đúng quy định. Theo đó, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh đã giao đất, thuê đất tổng số 269 dự án, với tổng diện tích 5.153,85 ha. Chuyển mục đích sử dụng đất là 35 dự án, với tổng diện tích 480,11 ha (phụ lục kèm theo). Diện tích trên chưa bao gồm diện tích giao đất, cho thuê đất Khu kinh tế Phú Quốc.

Ngoài ra, số liệu giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân do UBND cấp huyện chưa báo cáo nên Sở chưa có số liệu, sau khi UBND các huyện, thành phố báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

c) Về việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận (GCN) quyền sử dụng đất cho tổ chức sử dụng đất (quy định tại Điều 102 của Luật Đất đai năm 2013):

Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức sử dụng đất (quy định tại Điều 102 của Luật Đất đai năm 2013)

- Số tổ chức (doanh nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức sự nghiệp, tổ chức khác) được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận: 63 tổ chức
- Tổng diện tích đã được cấp giấy chứng nhận: 2.396,84 ha.

- Diện tích đất phải xử lý, thu hồi khi cấp giấy: không
- Diện tích đất đã thu hồi: không.
- Diện tích đất phải xử lý thu hồi khi cấp GCN; diện tích đất đã thu hồi.
- Phương án sử dụng đất đối với diện tích đất đã thu hồi, kết quả thực hiện tính đến ngày 31/12/2021.

10.2. Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng và các tài nguyên khác

a) Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên nước:

Từ năm 2016 đến năm 2021 đã cấp phép hoạt động tài nguyên nước chi tiết như sau: Hành nghề khoan nước dưới đất 10 giấy phép; Thăm dò nước dưới đất 11 giấy phép; Xả nước thải vào nguồn nước 157 giấy phép; Khai thác, sử dụng nước dưới đất 145 giấy phép; Khai thác, sử dụng nước mặt và nước biển 38 giấy phép

b) Về quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản:

Từ năm 2016 đến năm 2021 đã cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác và phê duyệt trữ lượng cho các tổ chức cá nhân: 15 giấy phép thăm dò khoáng sản; Thăm định 16 hồ sơ phê duyệt trữ lượng; 20 giấy phép khai thác khoáng sản.

11. Về quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp Nhà nước

Theo đề án đã được Chính phủ phê duyệt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang hiện có 4 doanh nghiệp Nhà nước, theo đó Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước vẫn duy trì 100% vốn Nhà nước; Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang vốn Nhà nước chiếm 49,04% vốn điều lệ (tương đương 178,86 tỷ đồng); Công ty TNHH 2 TV Nông lâm nghiệp chiếm 51% vốn điều lệ (tương đương 41,94 tỷ đồng).

a) Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của 4 doanh nghiệp giai đoạn 2016-2021:

- Giai đoạn 2016-2021 kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp 62.849 tỷ đồng, trong đó: năm 2016 là 7.981 tỷ đồng; năm 2017 là 9.182 tỷ đồng; năm 2018 là 11.784 tỷ đồng; năm 2019 là 12.288 tỷ đồng; năm 2020 là 11.395 tỷ đồng; năm 2021 là 10.219 tỷ đồng; doanh nghiệp vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, các doanh nghiệp Nhà nước đều có lợi nhuận từ 3% đến 12%, các chỉ tiêu phân đầu hằng năm đều đạt và vượt so với kế hoạch được giao.

+ Việc tuân thủ các nguyên tắc trong THTK, CLP trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đã ban hành quy chế chỉ tiêu nội bộ, trong đó

quy định việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong hoạt động thường xuyên (mua sắm, sử dụng văn phòng phẩm, phương tiện ô tô, sử dụng báo chí, sử dụng điện thoại, fax, sử dụng điện sinh hoạt; sử dụng truyền hình cáp, internet, nước sinh hoạt, công tác phí, chế độ hội nghị, chi phí giao dịch đối ngoại, mua sắm, sửa chữa tài sản và chi phí khác,...); Thường xuyên sắp xếp bộ máy nhân sự cho phù hợp với nhu cầu thực tiễn và phát huy hiệu quả công việc; Việc ban hành quy chế quản lý, sử dụng các quỹ của doanh nghiệp thực hiện đúng theo quy định. Bên cạnh đó, doanh nghiệp còn quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần và thực hiện tốt các chế độ, chính sách, quyền lợi và lợi ích hợp pháp của người lao động.

+Việc thực hiện chế độ quản lý tài chính: các doanh nghiệp thực hiện theo quy chế quản lý tài chính đã được UBND tỉnh phê duyệt. Trong giai đoạn 2016-2021 doanh nghiệp tiết kiệm chi phí giá thành sản phẩm kinh doanh với tổng số tiền là 42,170 tỷ đồng, trong đó: tiết kiệm nguyên, vật liệu là 5,392 tỷ đồng, tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng là 4,747 tỷ đồng, tiết kiệm chi phí quản lý là 16,330 tỷ đồng, tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật là 2,836 tỷ đồng, chi phí tiết giảm đã đăng ký là 6,249 tỷ đồng, chi phí tiết giảm đã thực hiện là 6,616 tỷ đồng. Việc thực hiện quản lý lao động theo qui định của pháp luật, nâng cao chất lượng lao động, ứng dụng công nghệ thông tin để tăng hiệu suất, hiệu quả lao động sử dụng lao động trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Giai đoạn 2016-2021 số nộp NSNN phần lợi nhuận của doanh nghiệp với tổng số tiền là 10.596 tỷ đồng. trong đó: năm 2016 là 1.614 tỷ đồng, năm 2017 là 1.577 tỷ đồng, năm 2018 là 1.537 tỷ đồng, năm 2019 là 1.916 tỷ đồng, năm 2020 là 2.073 tỷ đồng, năm 2021 là 1.879 tỷ đồng. Việc thực hiện đúng Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 về việc hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước được thực hiện tốt và đúng theo qui định của pháp luật có liên quan.

b) Việc quản lý, giám sát việc huy động, sử dụng vốn của doanh nghiệp
Nhà nước giai đoạn 2016-2021, các doanh nghiệp không có sử dụng vốn huy động, doanh nghiệp có khoản vay lại vốn ODA của Chính phủ hỗ trợ để thực hiện đầu tư các dự án cấp nước, các dự án cấp nước sử dụng khoản vay hỗ trợ đến nay đều khai thác hết công suất thiết kế và mang lại hiệu quả kinh tế, hàng năm doanh nghiệp trả nợ gốc và lãi đúng thỏa thuận khoản vay. Doanh nghiệp luôn quản lý, giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả và bảo toàn tốt nguồn vốn được giao.

Việc phân phối và nộp ngân sách Nhà nước phần lợi nhuận còn lại các đơn vị thực hiện theo Thông tư số 61/2016/TT-BTC ngày 11/04/2016 hướng dẫn thu, nộp và quản lý khoản lợi nhuận, cổ tức được chia cho phần vốn Nhà nước đầu tư.

c) Tình hình bảo toàn và phát triển vốn Nhà nước tại doanh nghiệp:
Đến nay các Công ty vẫn đảm bảo vốn theo điều lệ theo quy định và bảo toàn phần vốn Nhà nước tham gia

Công tác cổ phần hóa và thoái vốn Nhà nước: Giai đoạn 2016-2021 tỉnh Kiên Giang có 04 doanh nghiệp vốn Nhà nước, trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang và Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang đã thực hiện cổ phần hóa trong năm 2017 với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 49%; Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang đã thực hiện chuyển thành doanh nghiệp 02 thành viên năm 2016 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12 tháng 3 năm 2014 của Bộ Chính trị với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 51%).

- Chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần

+ Thực hiện Công văn số 1268/TTg-ĐMDN ngày 18/9/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 29/11/2018 về thực hiện chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần giai đoạn 2018-2020, theo kế hoạch, có 05 đơn vị sự nghiệp công lập: Trung tâm Quy hoạch xây dựng, Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng thuộc các Sở Xây dựng; Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, Xí nghiệp Bến xe tàu thuộc Sở Giao thông vận tải và Trung tâm Kỹ thuật tài nguyên và môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường phải chuyển đổi công ty cổ phần trong giai đoạn 2018-2020.

+ Tính đến nay, UBND tỉnh đã quyết định thành lập Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp, phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi và quyết định thời điểm xác định giá trị đơn vị sự nghiệp công lập của 04 đơn vị: Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới, Xí nghiệp Bến xe tàu, Trung tâm Kiểm định và Dịch vụ xây dựng, Trung tâm Quy hoạch xây dựng. Đồng thời, giao cho Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai các văn bản về chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành Công ty cổ phần của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương.

+ Sau khi được phê duyệt kế hoạch chuyển đổi, các đơn vị sự nghiệp công lập đã triển khai cơ bản đã thực hiện được một số công việc theo quy trình chuyển đổi đơn vị sự nghiệp công lập thành công ty cổ phần. Tuy nhiên, do tình hình dịch,

bệnh Covid-19 xảy ra và kéo dài, cùng với các nguyên nhân khách quan như sắp xếp lại tổ chức, bộ máy...vv nên việc cổ phần hóa gặp nhiều khó khăn, chưa thực hiện được thì đến ngày 25/12/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 150/2020/NĐ-CP quy định về chuyển đơn vị sự nghiệp thành công ty cổ phần.

+ Căn cứ Nghị định số 150/2020/NĐ-CP, hiện nay tỉnh đang chỉ đạo ngành chức năng xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện và rà soát lại các đơn vị đảm bảo theo tiêu chí, điều kiện quy định tại Nghị định số 150/2020/NĐ-CP để xây dựng phương án báo cáo cấp có thẩm quyền để tiến hành cổ phần hóa các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Tình hình thực hiện việc thoái vốn tại các doanh nghiệp Nhà nước:

+ Giai đoạn 2017-2020 các doanh nghiệp Nhà nước do UBND tỉnh Kiên Giang quản lý không có trong danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện thoái vốn.

+ Tổng giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán phải thoái vốn tại thời điểm 01/01/2017 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang và Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang) là 372,345 tỷ đồng (trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang là 136,765 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang là 16,043 tỷ đồng, Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang là 219,537 tỷ đồng).

+ Từ năm 2017 đến nay trong đó: có 02 doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang) thực hiện thu từ thoái vốn 67,251 tỷ đồng, giá trị thu về 90,493 tỷ đồng; Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang còn phải thực hiện thoái vốn 100% vốn tại 04 đơn vị còn lại, với tổng giá trị vốn đầu tư là 56,017 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 40,96%; gồm: Công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân Bình An, Công ty cổ phần Lanh ke Hà Tiên, Công ty cổ phần Du lịch Núi Đền, Công ty cổ phần Sài Gòn - Rạch Giá. Nguyên nhân chưa thực hiện xong việc thoái vốn là do các dự án có vốn đầu tư phải thoái vốn thiếu khả năng thu hút đối với nhà đầu tư, cụ thể: công ty CP Bệnh viện Đa khoa tư nhân Bình An mới hoạt động có lãi gần đây; công ty CP Lanh ke Hà Tiên: mới đầu tư giai đoạn 1 đã ngưng hoạt động; Công ty không theo dõi được kết quả hoạt động; công ty CP Du lịch Núi Đền: mới đầu tư giai đoạn 1 đã ngưng hoạt động và bị lỗ lũy kể đến cuối năm 2020 là 13.266 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 29,48% vốn điều lệ; Công ty CP Sài Gòn - Rạch

Giá: đã bị lỗ ngay khi mới đi vào hoạt động và lỗ lũy kế từ năm 2015 đến cuối năm 2020 là 87.856 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 65,97% vốn điều lệ.

Nhìn chung tiến độ thoái vốn của các doanh nghiệp còn chậm do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do sự chông chéo, nhiều thủ tục, quy trình phức tạp của các văn bản pháp luật; các dự án góp vốn đầu tư hiệu quả hoạt động thấp; ngoài ra, việc xác định giá khởi điểm để thực hiện việc đấu giá hoặc chuyển nhượng vốn đã đầu tư cho các đối tác theo quy định các doanh nghiệp phải thuê đơn vị tư vấn có chức năng thẩm định giá mới có cơ sở thực hiện, đồng thời phải báo cáo, trình các cơ quan chức năng nên việc này cần rất nhiều thời gian, làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ, cơ hội thoái vốn.

Việc cơ cấu, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước: Các doanh nghiệp Nhà nước do tỉnh Kiên Giang quản lý cơ bản đã hoàn thành phương án cơ cấu lại doanh nghiệp trong đó: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang hoạt động theo mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước chiếm 100% vốn điều lệ; Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại chuyển thành Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang, trong đó vốn góp của Nhà nước chiếm 49,04% vốn điều lệ theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21/7/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang; Công ty TNHH HTV Nông lâm nghiệp Kiên Giang đã thực hiện chuyển thành doanh nghiệp 02 thành viên năm 2016 theo Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014 của Bộ Chính trị với tỷ lệ vốn Nhà nước nắm giữ là 51%. Riêng Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang; do tình hình thực tế của tỉnh Kiên Giang và tại Thông báo số 107/TB-VPCP ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc tại buổi làm việc với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long về công tác ứng phó với hạn hán, xâm nhập mặn: “3. Đồng ý về chủ trương trước mắt chưa thực hiện cổ phần hóa các công ty cấp nước ở các địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long; đối với các nhà máy nước, công ty lương thực, Nhà nước cần nắm quyền chi phối để chủ động điều tiết thị trường và bảo đảm đời sống nhân dân” nên Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang đã tạm ngừng thực hiện việc cổ phần hóa.

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 về tiêu chí phân loại doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp có vốn Nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, sắp xếp lại, thoái vốn giai đoạn 2021-2025; UBND tỉnh đã chỉ đạo rà soát và tiến hành xây dựng phương án để báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án cổ phần hóa trong giai đoạn 2021-2025.

Việc sắp xếp lại, xử lý nhà đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ: Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Kiên Giang

đang thực hiện phương án sắp xếp lại nhà đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công đối với căn nhà số 99 đường Lê Thị Riêng, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

12. Về việc tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế

a) Đánh giá về hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, đơn vị sau khi thực hiện tinh gọn bộ máy, tinh giản biên chế:

Thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập; Tỉnh Kiên Giang đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, tích cực tổ chức triển khai quán triệt, kiên trì thực hiện tinh giản biên chế, tinh gọn tổ chức bộ máy, cơ cấu lại; nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, tạo hiệu lực hiệu quả trong hoạt động công vụ; dần tạo được sự đồng thuận, thông suốt thực hiện trong hệ thống chính trị của tỉnh nên việc cụ thể hóa chủ trương của Trung ương thực hiện hiệu quả hơn, qua đó đã đạt nhiều kết quả quan trọng. Với kết quả đã đạt được, ngoài việc thực hiện hoàn thành việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức và đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, cấp phó, còn góp phần nâng lên hiệu lực, hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức hành chính Nhà nước và đơn vị sự nghiệp sau sắp xếp, như: Thực hiện sắp xếp bộ máy gắn với quy định số lượng cấp phó, rà soát quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức, đã kịp thời khắc phục tình trạng trùng lặp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý, giảm bộ máy lãnh đạo, quản lý, tăng số lượng công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ, góp phần nâng lên hiệu quả thực hiện nhiệm vụ; việc thí điểm một số mô hình đổi mới về tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối như: Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch HĐND, Bí thư cấp ủy đồng thời là Chủ tịch UBND, Trưởng Ban Tổ chức kiêm Trưởng Phòng nội vụ, Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra kiêm Chánh Thanh tra,... bước đầu tạo được sự thống nhất trong cơ chế kiểm soát quyền lực, tạo sự gắn kết giữ lý luận và thực tiễn, giảm quy trình. Bên cạnh đó, việc cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức theo vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh đã nâng cao chất lượng công chức, viên chức, làm cơ sở loại ra khỏi bộ máy Nhà nước những người không đủ tiêu chuẩn và tuyển dụng vào hệ thống chính trị Nhà nước những người đủ tiêu chuẩn trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng tiêu chuẩn, yêu cầu nhiệm vụ được giao; đồng thời tạo điều kiện cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng để

nâng cao trình độ chuyên môn, chất lượng, hiệu quả hoạt động công vụ, hoạt động nghề nghiệp.

Ngoài ra, việc nâng cao mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp cũng đã tạo cơ hội cho các đơn vị phát huy tính chủ động trong việc quản lý biên chế và kinh phí, nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu trong việc sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy khả năng sáng tạo, tính cạnh tranh của các đơn vị, tạo động lực cho công chức, viên chức thực thi công vụ có chất lượng và hiệu quả cao. Qua đó, một phần giảm áp lực cho ngân sách Nhà nước, để tập trung nguồn lực vào các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, khoa học công nghệ và các hoạt động an sinh xã hội.

Ngoài kết quả đạt được trong thời gian tới tỉnh còn một số khó khăn như: Hiện tại, hệ thống đơn vị sự nghiệp của tỉnh đã cơ bản tinh gọn vào nề nếp, nguồn để tiếp tục sắp xếp tinh gọn đầu mỗi thời gian tới còn rất hạn chế; đồng thời nguồn đơn vị có khả năng để thực hiện chuyển sang tự chủ, tự chủ một phần trong thời gian tới là rất ít. Riêng sự nghiệp giáo dục tỉnh hình thiếu giáo viên rất nhiều theo định mức quy định, đối với ngành y tế năm 2019 – 2021 đã thành lập mới 04 bệnh viện trong đó giao cơ chế giao tự chủ chi thường xuyên cho Bệnh viện Sản – Nhi, còn lại 03 bệnh viện chưa đảm bảo nguồn lực thực hiện tự chủ gồm: Bệnh viện Lao và Bệnh phổi, Bệnh viện Tâm thần và Bệnh viện Ung- Bướu, chưa được bổ sung biên chế kịp thời theo định mức; Do đó năm 2022 và những năm tiếp theo, nếu tiếp tục thực hiện cắt giảm 2% biên chế sự nghiệp đối với Kiên Giang là hết sức khó khăn, không còn nguồn biên chế để giảm. Đối với biên chế hành chính năm 2022 cũng không còn nguồn biên chế để tiếp tục cắt giảm.

Về chênh lệch và biện pháp khắc phục chênh lệch giữa số biên chế cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp hiện nay với số liệu chỉ tiêu biên chế do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ giao.

Tỉnh đã xây dựng Đề án tinh giản biên chế giai đoạn năm 2015-2021 theo Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị (Đề án 795/ĐA-UBND ngày ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh). Công tác quản lý, sử dụng biên chế của tỉnh đảm bảo thực hiện đúng quy định, thống nhất, đồng bộ theo chủ trương chung của Đảng và Nhà nước. Đội ngũ viên chức của tỉnh cơ bản được cơ cấu bố trí theo vị trí việc làm, từng bước đã nâng cao năng lực; trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu công việc được giao.

Hàng năm tỉnh thực hiện rà soát xây dựng kế hoạch biên chế của năm tiếp theo, trên cơ sở kết quả phê duyệt của Bộ Nội vụ, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh giao biên chế công chức hành chính và phê duyệt số lượng người làm việc cho các sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp huyện

đúng theo số lượng biên chế được giao. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, theo thẩm quyền thực hiện quản lý, sử dụng, tuyển dụng và tinh giản biên chế không vượt số lượng biên chế của cơ quan có thẩm quyền giao hằng năm. Hiện nay, tỉnh không có số lượng biên chế công chức, số lượng người làm việc giao cho các sở, ngành và UBND cấp huyện nhiều hơn số được giao.

b) Về lộ trình cắt giảm kinh phí NSNN cấp cho các đơn vị sự nghiệp công lập và thực tế hằng năm tăng mức độ tự chủ của các đơn vị để giảm mức NSNN cấp.

Thời gian qua, tỉnh đã tập trung từng bước triển khai các Nghị định của Chính phủ về công tác tài chính với các đơn vị sự nghiệp với mục tiêu mở rộng quyền tự chủ tài chính, tăng cường công tác xã hội hóa nguồn lực tài chính, giảm bớt phần bao cấp của Ngân sách Nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Việc thực hiện cơ chế tự chủ tự chịu trách nhiệm của đơn vị sự nghiệp công lập, đã tạo điều kiện cho đơn vị sự nghiệp của tỉnh chủ động trong việc quản lý chi tiêu tài chính, kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, sáng tạo của người lao động, từng bước giảm bớt sự can thiệp của cơ quan quản lý, thu nhập của người lao động từng bước được cải thiện, phân phối tiền lương của đơn vị sự nghiệp đã gắn với hiệu quả chất lượng công việc thông qua quy chế chi tiêu nội bộ, tích cực khai thác nguồn thu, đổi mới cơ chế quản lý tài chính hiệu quả trong đơn vị, tạo điều kiện cho người dân được tiếp cận nhiều hơn các dịch vụ công chất lượng cao, góp phần cải thiện từng bước thu nhập của người lao động.

*** Những hạn chế, tồn tại:**

Về quản lý tài chính, vẫn còn phần lớn đơn vị do ngân sách Nhà nước cấp toàn bộ; Trong quá trình thực hiện giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp vẫn còn những hạn chế, tỷ lệ giao tự chủ về tài chính cho các đơn vị chưa phù hợp với khả năng nguồn thu, chưa khuyến khích được đơn vị sự nghiệp vượt lên tự chủ tài chính ở mức độ cao hơn. Một số đơn vị vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào ngân sách, chưa chủ động trong việc đổi mới cơ chế hoạt động của đơn vị mình, chưa chủ động sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự... dẫn đến chưa cân đối được thu chi, chưa tăng được thu nhập cho người lao động.

Kinh phí ngân sách Nhà nước bảo đảm cho hoạt động thường xuyên của đơn vị sự nghiệp được xác định trên cơ sở cân đối dự toán chi thường xuyên với nguồn thu sự nghiệp tại đơn vị, giai đoạn ổn định nguồn thu sự nghiệp đóng vai trò quan trọng tạo nguồn thu cho đơn vị; Tuy nhiên, do điều kiện hạn hẹp ngân sách địa phương nên định mức trên đầu biên chế sự nghiệp còn thấp chưa theo kịp tốc độ trượt giá, chế độ chính sách thay đổi, ngân sách không đủ nguồn để bố trí bù đắp thì một số địa phương, đơn vị khi xây dựng dự toán cho thời kỳ ổn định

chưa đánh giá đúng thực chất tình hình thu, khả năng chi, từ đó, làm cho việc phân bổ kinh phí chưa sát thực tế, ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của đơn vị.

13. Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP

13.1. Tình hình thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm theo quy định Luật THTK, CLP.

Thực hiện Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2016-2020 và hàng năm của Thủ tướng Chính phủ, hàng năm UBND tỉnh đều ban hành Chương trình tổng thể về THTK, CLP trong đó chỉ đạo Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về THTK, CLP. Đồng thời căn cứ vào định hướng Chương trình kế hoạch thanh tra của Thanh tra Chính phủ, sự chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh chỉ đạo Thanh tra tỉnh khảo sát lập danh mục thanh tra trong đó có nội dung thanh tra THTK, CLP. Từ năm 2016-2021, toàn tỉnh có 54 cuộc thanh tra về THTK, CLP, nội dung thanh tra tập trung trên các lĩnh vực như quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia; vốn, tài sản tại doanh nghiệp Nhà nước, quản lý và sử dụng đất đai... Công tác thanh tra thực hiện trên nguyên tắc khách quan, trung thực, đảm bảo trình tự thủ tục, nội dung, thời gian thanh tra theo quy định. Qua thanh tra kiến nghị xử lý trên ba mặt về chủ trương, hành chính tổ chức, kinh tế và được cấp thẩm quyền, đơn vị được thanh tra thống nhất cao. Từ đó kết luận thanh tra có tính khả thi cao và góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước, nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, tạo sự chuyển biến tích cực trong công tác THTK, CLP.

13.2. Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát về THTK, CLP

- Về kinh tế: qua thanh tra phát hiện sai phạm số tiền 67,139 tỷ đồng (trong đó, tài chính: 61,441 tỷ đồng; xây dựng cơ bản: 5,698 tỷ đồng) và kiến nghị thu hồi nộp ngân sách Nhà nước 22,432 tỷ đồng; xử lý khác 44.707 tỷ đồng và kiến nghị thu hồi diện tích đất công 18.802 m².

- Về trách nhiệm: kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý hành chính đối với 75 tập thể, 319 cá nhân và chuyển sang cơ quan cảnh sát điều tra 01 vụ đối với 01 cá nhân.

- Về hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật: kiến nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc các quy định về tiêu chuẩn, chế độ, định mức trong xây dựng cơ bản; quản lý, sử dụng ngân sách...

Các dạng sai phạm chủ yếu phát hiện qua thanh tra gồm:

- Quản lý và sử dụng NSNN: thu không nộp NSNN; Thu sai quy định, thanh toán không đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức; Thanh toán trùng lặp chứng từ; chi không đúng dự toán được duyệt, không trích quỹ cải cách tiền lương, sử dụng nguồn vốn từ các chương trình sự nghiệp, chương trình mục tiêu không đúng quy định....

- Xây dựng cơ bản: lập thiết kế dự toán, thẩm tra, thẩm định không đúng tiêu chuẩn, định mức; lập thủ tục đầu tư chưa đảm bảo về trình tự thủ tục; Thi công không đúng thiết kế; nghiệm thu thanh toán khối lượng công trình không đúng hồ sơ thiết kế...

- Quản lý, sử dụng đất đai: thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa đúng theo quy định; quản lý, sử dụng đất công chưa hiệu quả, thiếu chặt chẽ dẫn đến bị lấn chiếm đất trái phép; giao đất không đúng thẩm quyền, sử dụng đất không đúng mục đích....

13.3. Kết quả xử lý trách nhiệm tổ chức, cá nhân vi phạm

- Về kinh tế: thu hồi nộp NSNN: 21,228 tỷ đồng/22,432 tỷ đồng, đạt 94,6%, đang đơn đốc thu hồi 1,204 tỷ đồng (do kết luận mới ban hành); xử lý khác đã thực hiện xong 44,707 tỷ đồng, đạt 100%. Thu hồi về đất đai 18.802 m², chưa thực hiện xong (do kết luận mới ban hành).

- Về trách nhiệm: đã xử lý cảnh cáo 01, khiển trách 24, kiểm điểm rút kinh nghiệm 294 cá nhân (trong đó xử lý trách nhiệm người đứng đầu đối với 10 cá nhân) và kiểm điểm rút kinh nghiệm 72 tập thể, tự rút kinh nghiệm 03 tập thể, đạt 100%; cơ quan điều tra khởi tố 01 vụ đối với 01 cá nhân.

- Hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật: các kiến nghị về chủ trương thể hiện trong kết luận được các cơ quan chủ quản, đơn vị được thanh tra thực hiện xong, đạt 100%.

14. Về các giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và đề xuất, kiến nghị

14.1. Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác THTK, CLP

14.1.1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách pháp luật liên quan đến THTK, CLP

Hoàn thiện cơ chế, chính sách về quản lý thu, chi ngân sách nhằm mục tiêu quản lý NSNN thống nhất, tập trung dân chủ, hiệu quả, tiết kiệm; công khai, minh bạch, công bằng; gắn quyền hạn với trách nhiệm của tổ chức, đơn vị dự toán sử dụng NSNN. Đảm bảo toàn bộ các khoản thu, chi ngân sách phải được dự toán, tổng hợp đầy đủ vào NSNN và được thực hiện theo đúng quy định. Bảo đảm ưu

tiên bố trí ngân sách để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của tỉnh trong giai đoạn 2021-2025 về các nội dung được chuyển tiếp từ các năm trước.

Tăng cường công tác tổ chức THTK, CLP trong việc điều hành dự toán NSNN chủ động, chặt chẽ, bảo đảm kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách; cải cách công tác kiểm soát chi NSNN theo hướng thống nhất quy trình, tập trung đầu mối kiểm soát và thanh toán các khoản chi NSNN gắn với việc phân định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị liên quan. Quản lý chi NSNN trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ quy định; Triệt để tiết kiệm toàn diện trên các nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

Tổ chức điều hành dự toán chi NSNN chủ động, linh hoạt, đảm bảo chặt chẽ, kỷ cương, kỷ luật tài chính, ngân sách

- Thực hiện tài chính - ngân sách, công khai, minh bạch trong sử dụng NSNN theo quy định của pháp luật; được kiểm tra, giám sát của cơ quan tài chính cấp trên, đảm bảo không có sai sót và THTK, CLP trong chỉ tiêu ngân sách.

- Thực hiện tiết kiệm thêm nguồn chi thường xuyên hàng năm để dành nguồn thực hiện một số nhiệm vụ đột xuất, cấp bách được cấp có thẩm quyền giao; Rà soát các nhiệm vụ chi chưa thực sự cấp thiết; phân đầu tiết kiệm để cải cách tiền lương và tăng thu nhập cho công chức, viên chức và người lao động.

- Tăng cường công tác quản lý và kiểm tra trong lĩnh vực tài chính công trên cơ sở đảm bảo các quy định của Nhà nước.

- Tập trung lại cơ cấu thu, chi ngân sách địa phương; Tăng cường quản lý, sử dụng hiệu quả các khoản vay. Thực hiện nghiêm nguyên tắc vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương chỉ sử dụng cho đầu tư xây dựng cơ bản, không sử dụng cho chi thường xuyên; cải thiện cân đối ngân sách theo hướng từng bước giảm dần trợ cấp từ ngân sách Trung ương, tiến tới tự cân đối ngân sách. Đồng thời tập trung chỉ đạo thực hiện vay theo định mức của Trung ương để bố trí trả nợ vay đến hạn, vay nợ trong định mức được giao; nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay; quản lý chặt chẽ, đảm bảo an toàn quỹ ngân sách địa phương; siết chặt kỷ cương trong công tác quản lý nợ công.

- Giảm chi từ NSNN cho các đơn vị sự nghiệp công lập. Đẩy mạnh việc thực hiện tự chủ tài chính, tổ chức, biên chế và hoạt động cho các đơn vị sự nghiệp công lập; Tính đúng, tính đủ chi phí hợp lý vào giá các dịch vụ thiết yếu, thực hiện điều chỉnh giá các dịch vụ công theo cơ chế thị trường; Có lộ trình thực hiện giá thị trường đối với giáo dục, y tế... gắn với hỗ trợ đối tượng chính sách, người nghèo. Sắp xếp tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập, thực hiện cổ phần hóa đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có đủ điều kiện.

- Thực hiện chính sách tài chính chặt chẽ, linh hoạt, hiệu quả nhất là các chính sách điều chỉnh giá, phí do Nhà nước quản lý. Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, chỉ cho bộ máy quản lý Nhà nước, mua sắm phương tiện đắt tiền, giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài, không ban hành các chính sách, chế độ làm tăng chi ngân sách khi chưa có nguồn đảm bảo. Rà soát quản lý chặt chẽ các khoản chi NSNN, đảm bảo chi đúng dự toán được giao, sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, từng bước triển khai quản lý chi ngân sách theo kết quả thực hiện nhiệm vụ gắn với thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội

- Trong giai đoạn 2021-2025, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19, ngân sách địa phương có thể tiếp tục khó khăn, do đó các cấp ngân sách cần chủ động dành nguồn kinh phí từ ngân sách cấp mình và dự phòng ngân sách địa phương để tập trung cho các nhiệm vụ chi phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh nhất là dịch bệnh Covid -19 còn tiềm ẩn khó lường và xử lý các nhu cầu cấp thiết về an ninh xã hội.

Sắp xếp, tổ chức, bộ máy gắn với tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức

- Tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, đáp ứng được yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; góp phần nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị, tiết kiệm, giảm chi thường xuyên, cải cách chính sách tiền lương. Tỉnh Kiên Giang thống nhất cao và tiếp tục phấn đấu thực hiện theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả” và Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

- Về chủ trương, quan điểm, tiếp tục thực hiện tinh giản biên chế giai đoạn 2022-2026, tỉnh Kiên Giang phấn đấu thực hiện nghiêm, đúng số lượng do Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nội vụ phê duyệt hàng năm; Trên cơ sở kế hoạch sử dụng biên chế của các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc rà soát, giao và bố trí sử dụng tiết kiệm, hiệu quả biên chế công chức, viên chức gắn liền với cơ cấu chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, hoàn chỉnh đề án vị trí việc làm phù hợp theo hướng dẫn của các bộ, quản lý ngành. Tiếp tục rà soát, đẩy mạnh giao tự chủ một phần chi thường xuyên, tự chủ chi thường xuyên đối với những đơn vị sự nghiệp có điều kiện, để thay thế nguồn trả lương từ ngân sách.

14.1.2. Tăng cường công tác tổ chức, thực hiện THTK, CLP

Thực hiện tốt cơ chế quản lý tài chính, quy định chế độ tự chủ tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ và Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và các quy định hiện hành.

Tăng cường công tác THTK, CLP nhằm ngăn chặn và giảm thiểu tối đa lãng phí, đẩy lùi tham nhũng trong việc quản lý, sử dụng NSNN, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng NSNN nhằm tăng thu nhập đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong tổ chức, cơ quan, đơn vị góp phần hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao.

Nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong các sở, ban, ngành tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp nhận thức rõ về vị trí, tầm quan trọng công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP. Công tác tuyên truyền, phổ biến quán triệt, giáo dục pháp luật về công tác phòng, chống tham nhũng, THTK, CLP trong tổ chức, cơ quan, đơn vị phải được thực hiện thường xuyên liên tục. Đảm bảo không có các hiện tượng tiêu cực, nhũng nhiễu, lãng phí xảy ra tại các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND huyện, thành phố, doanh nghiệp góp phần thực hiện hoàn thành tốt các nhiệm vụ chính trị được giao.

Thực hiện việc công khai, minh bạch nguồn ngân sách được cấp, được thanh toán định và quyết toán hàng năm. Chủ động rà soát điều chỉnh các nhiệm vụ chi, tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát chi tiêu, áp dụng các biện pháp, giải pháp phù hợp để nâng cao hiệu quả trong công tác tiết kiệm, chống lãng phí.

Đưa kết quả THTK, CLP là tiêu chí đánh giá trọng công tác thi đua, khen thưởng và bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho đảng viên, viên chức về THTK, CLP. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP.

Triển khai thực hiện có hiệu quả pháp luật về THTK, CLP gắn với công tác phòng chống tham nhũng. Nâng cao công tác phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương; giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể trong công tác THTK, CLP.

14.1.3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm trong THTK, CLP

Tăng cường đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát THTK, CLP, đấu tranh phòng ngừa, ngăn chặn có hiệu quả các biểu hiện sai trái, tiêu cực; kịp thời chấn chỉnh, giải quyết các vấn đề khó khăn vướng mắc phát sinh; Thực hiện nghiêm việc công khai các hành vi lãng phí và kết quả xử lý hành vi lãng phí theo

quy định của Luật THTK, CLP; kiên quyết xử lý nghiêm các hành vi vi phạm tham nhũng. Tiến hành thanh tra đối với tổ chức, cá nhân có dấu hiệu tham nhũng, tiêu cực cũng như xem xét xử lý trách nhiệm đối với người đứng đầu trong công tác phòng, chống tham nhũng và THTK, CLP. Chú trọng tập trung một số nội dung, lĩnh vực như: quản lý, sử dụng tài sản công, trụ sở làm việc; mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại, thiết bị làm việc, ...

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quán triệt các Nghị quyết của Đảng và luật pháp của Nhà nước về phòng, chống tham nhũng và THTK, CLP, gắn với việc học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức và phong cách Hồ Chí Minh.

14.2. Các đề xuất, kiến nghị

14.2.1. Đối với Chính phủ

Đề nghị Chính phủ xây dựng định mức tiết kiệm cụ thể trong từng lĩnh vực quản lý để giao thành chỉ tiêu phân đầu, gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Đề nghị Chính phủ xem xét điều chỉnh Điều 5 của Luật Đầu tư công. Cụ thể như sau: tại Điều 5 Luật Đầu tư công quy định tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập để thực hiện trước, tuy nhiên chỉ áp dụng với các dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A. Đối với các loại dự án còn lại, việc giải phóng mặt bằng chỉ triển khai tại bước thực hiện dự án (sau khi dự án đã được quyết định chủ trương đầu tư và quyết định đầu tư). Tuy nhiên, công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thường mất nhiều thời gian (do dễ phát sinh khiếu kiện kéo dài) làm giảm hiệu quả đầu tư của dự án, gây lãng phí. Do đó đề xuất sửa đổi quy định tại Điều 5 Luật Đầu tư công theo hướng cho phép tách riêng việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập để thực hiện, nhằm góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, hạn chế tình trạng dự án bị kéo dài do vướng giải phóng mặt bằng, gây lãng phí trong đầu tư công.

14.2.2. Đối với Bộ Tài chính

- Cho phép địa phương chuyển nguồn sang năm sau các khoản chi thường xuyên phục vụ nhiệm vụ được giao còn dở dang như: các chương trình, dự án, mua sắm hàng hóa, dịch vụ và sửa chữa thường xuyên đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm được ký trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán.

- Về chính sách tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương: căn cứ quy định tại khoản 4 Điều 1 Chương I Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định: “Phân chia nguồn thu thuế bảo



vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước trên cơ sở sản xuất xăng, dầu kế hoạch do doanh nghiệp đầu mỗi bán ra. Theo đó: 48% số thu thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu là khoản thu phân chia giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương; 52% số thu thuế bảo vệ môi trường điều tiết 100% số thu về ngân sách địa phương”; căn cứ quy định tại khoản 6, Điều 1, Chương I, Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính: “Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương và bổ sung cân đối của ngân sách Trung ương cho ngân sách địa phương áp dụng riêng cho năm 2022. Căn cứ tình hình thực tế, năm 2023, Quốc hội sẽ quy định lại cho phù hợp”.

Theo các quy định nêu trên, tỉnh Kiên Giang đề xuất nguồn thu thuế bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Phú Quốc đối với sản phẩm xăng, dầu giữa ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương được phép để lại từ năm 2023 theo tỷ lệ: ngân sách Trung ương hưởng 20%; ngân sách địa phương hưởng 80%. Lý do, góp phần tăng thu ngân sách Nhà nước địa phương để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội, trong đó có nhiệm vụ chi cho bảo vệ môi trường. Mặt khác, nhằm khắc phục việc ô nhiễm môi trường do khí thải gây ra cũng như địa phương sử dụng nguồn vốn trên nhằm đầu tư cải tạo, chỉnh trang đô thị tại địa phương.

Về việc thực hiện 70% tăng thu ngân sách địa phương tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025: theo quy định tại điểm u khoản 1 Điều 37 Luật Ngân sách Nhà nước, thu kết dư danh sách địa phương là khoảng thu ngân sách địa phương; việc sử dụng thu kết dư ngân sách địa phương thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 và Điều 72 Luật Ngân sách Nhà nước, trong đó có nội dung dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương. Căn cứ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Chương I Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính: “a) 70% tăng thu ngân sách địa phương năm 2021 thực hiện so với dự toán, không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết; Tiền thuê đất một lần được Nhà nước đầu tư ứng trước để bồi thường, giải phóng mặt bằng và thu từ xử lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị được cơ quan có thẩm quyền quyết định sử dụng để chi đầu tư theo quy định; Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; phí tham quan các khu di tích, di sản thế giới; phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu; phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi, công sản tại xã; Thu tiền cho thuê, cho thuê mua, bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước và khoản thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải được Thủ tướng Chính phủ giao”.

Về kế dư ngân sách trong thời gian vừa qua, địa phương tích lũy thực hiện cải cách tiền lương trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đúng theo quy định của Bộ Tài chính hướng dẫn về cách xác định 70% tăng thu ngân sách địa phương tạo nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương. Tuy nhiên, nhằm tạo nguồn lực thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng cho những năm tiếp theo trên địa bàn thành phố Phú Quốc tiến tới thành phố biển xanh, sạch, đẹp, tỉnh Kiên Giang đề xuất Trung ương không tính tỷ lệ 70% tăng thu ngân sách địa phương từ nguồn dư kết ngân sách để tạo nguồn tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022-2025, đồng thời việc trích tỷ lệ giao cho địa phương chịu trách nhiệm nhưng vẫn đảm bảo nguồn tăng lương khi Nhà nước ban hành và các chính sách an ninh xã hội trên địa bàn thành phố Phú Quốc.

Đề nghị Bộ Tài chính tham mưu cho Chính phủ xây dựng tiêu chí, chỉ định mức tiết kiệm cụ thể trong quản lý, sử dụng tài sản công để giao thành chỉ tiêu phân đấu, gắn với cơ chế khen thưởng và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

Tích hợp và đồng bộ số liệu về tài sản có giá trị dưới 500 triệu đồng/ đơn vị tài sản vào cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để quản lý tập trung, thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

Rà soát, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật trong quản lý, sử dụng tài sản công. Trong đó cần sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách quản lý, sử dụng và khai thác tạm thời tài sản kết cấu hạ tầng trong các dịp lễ, hội.

Đề nghị xây dựng Luật nhằm quản lý các quỹ tài chính công ngoài ngân sách để đảm bảo tính thống nhất và đồng bộ của hệ thống pháp luật, quy định, trách nhiệm và quyền hạn của các ngành, các cấp trong việc thành lập/giải thể, hoạt động của các quỹ.

Để thực tốt hơn công tác tham mưu về quản lý hoạt động của Quỹ Phòng chống thiên tai (Quỹ) nên có biên chế cán bộ chuyên trách của Quỹ ở tỉnh và huyện. Cần có cơ chế phân chia nguồn thu theo tỷ lệ về địa phương nhằm chủ động thực hiện nhanh nhiệm vụ chi tại huyện, xã. Xây dựng kế hoạch thu hàng năm tại các huyện, quy định cụ thể một số nội dung chi và mức chi, chế độ phụ cấp cho cán bộ làm công tác của Quỹ. Hỗ trợ chi thù lao cho người trực tiếp đi thu và các chi phí hành chính phát sinh liên quan đến công tác quản lý Quỹ tại các cấp.

Kiến nghị Trung ương sửa đổi Thông tư số 87/2008/TT-BTC ngày 08/10/2008 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn, quản lý và sử dụng Quỹ bảo trợ trẻ em theo hướng dẫn ban hành Thông tư liên tịch của Bộ Nội Vụ, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính quy định về tổ chức bộ máy Quỹ Bảo trợ trẻ em các cấp, Hội đồng Bảo trợ trẻ em các cấp, quy định nội dung và mức chi đặc thù của Quỹ Bảo trợ trẻ em.

Đề xuất Trung ương cho phép vận động Quỹ bảo trợ trẻ em cấp huyện và xã, phường, thị trấn; đồng thời kiến nghị Trung ương có hướng dẫn cụ thể việc vận động Quỹ Bảo trợ trẻ em huyện và xã, phường, thị trấn. Đây là những đầu mối và nguồn lực rất lớn nhằm trợ giúp trẻ em có hoàn cảnh khó khăn. Vận động Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp tỉnh không thể đáp ứng được yêu cầu vì số lượng trẻ em khó khăn trong toàn tỉnh là rất lớn. Có hướng dẫn của Trung ương cho phép phân bổ chỉ tiêu hoạt động Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp huyện. Các huyện, thành phố chuyển số tiền vận động được về tài khoản của Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh. Đối với các huyện, thành phố khi có nhu cầu chi hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, từ nguồn huy động đóng góp, tài trợ mà huyện, thành phố đã vận động được khi đã chuyển về tài khoản tiền gửi do Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh quản lý, phải được Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội quyết định theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Bảo trợ trẻ em đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế và khả năng của Quỹ. Quỹ Bảo trợ trẻ em tỉnh là đầu mối giao kế hoạch thu - chi hàng năm cho Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp huyện, cấp xã trong tỉnh sau đó tổng hợp các khoản thu - chi và tập hợp quyết toán kinh phí của các Quỹ Bảo trợ trẻ em tuyến huyện, tuyến xã trong tỉnh.

14.2.3. Đối với Bộ Tài nguyên và Môi trường

a) Về lĩnh vực tài nguyên nước:

- Ban hành sửa đổi, bổ sung của Luật Tài nguyên nước năm 2012, nguyên nhân Luật Tài nguyên nước năm 2012 được ban hành đã phát huy hiệu lực, hiệu quả về nhiều mặt, tạo hành lang pháp lý trong Quản lý, bảo vệ tài nguyên nước trên phạm vi cả nước góp phần phát triển kinh tế - xã hội, tuy nhiên vẫn bản dưới luật hướng dẫn thi hành luật bao gồm: 12 Nghị định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 32 Quyết định, Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành 35 Thông tư và 01 Quyết định quy định chi tiết. Từ đó, gây khó khăn trong quá trình thực hiện và giải quyết phải tra cứu nhiều văn bản thi hành. Bên cạnh đó Luật Tài nguyên nước năm 2012 còn bất cập trong thể chế, giao thoa giữa chính sách và tổ chức thực hiện trong thực tế, chức năng quản lý giữa các bộ, ngành địa phương, giữa Luật Tài nguyên nước năm 2012 với Luật Thủy lợi, Luật Khí tượng thủy văn nên cần phải được rà soát, đánh giá tổng thể để sửa đổi, bổ sung theo chiều hướng việc quản lý Nhà nước về tài nguyên nước thống nhất theo chiều dọc và chiều ngang thống nhất từ Trung ương đến địa phương.

- Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét ưu tiên đầu tư các điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất trên địa bàn thành phố Phú Quốc theo phụ lục II của Quyết định số 432/QĐ-TTg trong giai đoạn 2021-2022. Hỗ trợ tỉnh Kiên Giang đẩy nhanh tiến độ xây dựng tại thành phố Phú Quốc và công tác đo đạc kiểm tra và cung cấp dữ liệu kết quả quan trắc lún trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



b) Về lĩnh vực tài nguyên khoáng sản

- Tại khoản 1, Điều 3 của Luật Khoáng sản quy định tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản phải thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Tuy nhiên tại khoản 1, khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai quy định các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản không thuộc trường hợp thu hồi đất mà doanh nghiệp phải tự thỏa thuận, bồi thường giải phóng mặt bằng. Theo quy định trên doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng của dự án khai thác khoáng sản vì chỉ cần không thỏa thuận được 01 thửa đất hoặc một số thửa trong toàn bộ diện tích của dự án thì không thể triển khai được dự án theo đúng tiến độ.

- Tại khoản 7, Điều 2 của Luật Khoáng sản giải thích từ “khai thác khoáng sản là hoạt động nhằm thu hồi khoáng sản, bao gồm xây dựng cơ bản mỏ, khai đào, phân loại, làm giàu và các hoạt động khác có liên quan”. Giải thích từ này còn chưa rõ, chưa cụ thể ở cụm từ “các hoạt động khác có liên quan” là hoạt động nào, có bao gồm hoạt động chế biến khoáng sản không.

- Tại khoản 1, Điều 64 của Luật Khoáng sản quy định các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường nhưng chưa quy định cụ thể khai thác để san lấp, xây dựng công trình là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường gây khó khăn cho việc xác định thẩm quyền xử lý các hoạt động khai thác đất san lấp trái phép. Do đó cần phải quy định cụ thể đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình là khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

- Tại điểm b, khoản 2, Điều 64 của Luật Khoáng sản quy định tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không phải đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản khi khai thác trong diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân để xây dựng các công trình của hộ gia đình, cá nhân trong diện tích đó; Tuy nhiên Luật Khoáng sản và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Khoáng sản chưa quy định cụ thể việc xử lý khối lượng khoáng sản dôi dư khi khai thác để xây dựng công trình và các quy định để quản lý, kiểm tra hoạt động khai thác định kỳ này.

14.2.4. Đối với Bộ Xây dựng

- Kiến nghị Bộ Xây dựng xem xét bổ sung hướng dẫn chi tiết các nội dung, tiêu chí thẩm định dự án xây dựng các công trình theo lệnh khẩn cấp. Cụ thể: theo quy định tại khoản 4, Điều 58 của Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, hồ sơ hoàn thành công trình không yêu cầu lập Báo cáo nghiên cứu khả thi. Tuy nhiên để hoàn thành các thủ tục, thanh quyết toán công trình, thành phần hồ sơ phải có quyết định phê duyệt dự án theo quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 8 Nghị định số

11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ dẫn đến quá trình thẩm định, quyết toán dự án gặp phải một số khó khăn cho các đơn vị có liên quan.

- Về việc xác định chủ đầu tư: tại khoản 4, Điều 1 của Luật sửa đổi một số điều của Luật Xây dựng về xác định chủ đầu tư: “Chủ đầu tư được xác định trước khi lập dự án hoặc khi phê duyệt dự án hoặc các trường hợp khác theo quy định các pháp luật khác có liên quan”. Đề nghị hướng dẫn rõ về việc xác định chủ đầu tư vì có sự không đồng nhất giữa các Luật.

- Về thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại Điều 13, Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ thì dự án nhóm A (không phân biệt cấp công trình) thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở và do cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định; do đó, kiến nghị đối với dự án nhóm A có cấp công trình chính chỉ cấp II trở xuống đề nghị phân cấp cho cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp tỉnh thẩm định nhằm rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư.

III. VỀ CÁC NỘI DUNG, THÔNG TIN, SỐ LIỆU LIÊN QUAN ĐẾN THTK, CLP THUỘC TRÁCH NHIỆM CỦA UBND TỈNH QUẢN LÝ ĐƯỢC CÁC CƠ QUAN THÔNG TẤN, BÁO CHÍ PHẢN ÁNH (không có)

Trên đây là báo cáo bổ sung công tác thực hiện chính sách, pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng nguồn lực giai đoạn 2016-2021; Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Đoàn Giám sát của Quốc hội.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen (05b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT, CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Nhân

Phụ lục I

TÌNH HÌNH BAN HÀNH VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ

(Kèm theo Báo cáo số 246/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Số TT	Số hiệu/Tên văn bản, thời gian ban hành	Hiệu lực thi hành, tính phù hợp, tuân thủ các quy định pháp luật	Nội dung chống chéo, mâu thuẫn, nội dung không còn phù hợp; nội dung còn thiếu cần bổ sung hoặc các tồn tại, hạn chế, vướng mắc khác	Kiến nghị
I	NGHỊ QUYẾT, KẾT LUẬN CỦA ĐẢNG BỘ, BAN THƯỜNG VỤ			
II	NGHỊ QUYẾT HĐND CẤP TỈNH			
A	NGHỊ QUYẾT (HĐND TỈNH: 127 VĂN BẢN)			
*	Năm 2016			
1	Nghị Quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
2	Nghị Quyết số 35/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v sử dụng nguồn vốn kết dư XDCB năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
3	Nghị Quyết số 36/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v điều chỉnh dự toán thu, chi NSNN tỉnh KG năm 2016	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
4	Nghị Quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bố trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
5	Nghị Quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng TSNN trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
6	Nghị Quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh về việc ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng TSNN trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực ngày 11/8/2016		
7	Nghị Quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 86/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh	Bãi bỏ Nghị quyết số 86/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014 của HĐND tỉnh		
8	Nghị Quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh KG	Hết hiệu lực ngày 18/01/2018 - Thay thế bằng NQ 123/2018/NQ-HĐND ngày		
9	Nghị Quyết số 48/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 56/2008/NQ-HĐND ngày 31/12/2008 của HĐND tỉnh	Bãi bỏ Nghị quyết số 56/2008/NQ-HĐND ngày 31/12/2008 của HĐND tỉnh		
10	Nghị Quyết số 50/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Phân bổ dự toán thi chi ngân sách nhà nước năm 2017	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
11	Nghị Quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Ban hành quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với NS tỉnh, NS cấp huyện, NS cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
12	Nghị Quyết số 52/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh V/v Ban hành quy định về định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NS năm 2017 và giai đoạn ổn định NS 2017-2020	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
13	Nghị Quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh V/v quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa NS tỉnh, NS cấp huyện, NS cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
14	Nghị Quyết số 54/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của HĐND tỉnh về việc Phê chuẩn quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2015	Hiệu lực từ ngày 24/12/2016		
15	Nghị Quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư dự án phát triển đường GTNT trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016; Hết hiệu lực ngày 30/7/2017		
16	Nghị Quyết số 66/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ các Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành về phí đối với các dịch vụ được Luật phí và lệ phí quy định chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá và các dịch vụ chuyển từ phí sang giá thị trường mà nhà nước không định giá trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 39/2008/NQ-HĐND; 40/2008/NQ-HĐND; 63/2012/NQ-HĐND; 37/2013/NQ-HĐND; 38/2013/NQ-HĐND; 66/2014/NQ-HĐND; 125/2015/NQ-HĐND; 21/2007/NQ-HĐND; 84/2012/NQ-HĐND; 127/2015/NQ-HĐND		
17	Nghị Quyết số 67/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 68/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh	Hiệu lực ngày 29/12/2017. Thay thế Nghị quyết số 68/2012/NQ-HĐND		
18	Nghị Quyết số 34/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 V/v điều chỉnh chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn NSNN năm 2016	Hết hiệu lực ngày 01/01/2017		
19	Nghị Quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
20	Nghị Quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		

21	Nghị Quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về việc quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn đến năm 2030	Thay thế Nghị quyết số 153/2010/NQ-HĐND và Nghị quyết số 48/2013/NQ-HĐND		
22	Nghị Quyết số 57/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) tỉnh Kiên Giang	Thay thế Nghị quyết số 55/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
23	Nghị Quyết số 58/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng thực hiện trong năm 2017 trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
24	Nghị Quyết số 40/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2020 V/v quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh	Thay thế Nghị quyết số 71/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của HĐND tỉnh về việc ban hành mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh.		
25	Nghị Quyết số 61/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
26	Nghị Quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
27	Nghị Quyết số 68/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 Ban hành bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29/12/2016		
*	Năm 2017			
1	Nghị Quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết 39/2016/NQ-HĐND ngày 01/08/2016		
2	Nghị Quyết số 84/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định chế độ bồi dưỡng đối với người làm nhiệm vụ tiếp công dân, xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 65/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 về việc ban hành chế độ bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức làm công tác tiếp công dân, xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh		
3	Nghị Quyết số 85/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh về quy định mức chi hỗ trợ các sáng lập viên HTX chuẩn bị thành lập, các đối tượng đào tạo, bồi dưỡng của HTX trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ nghị quyết số 16/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013		
4	Nghị Quyết số 86/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào NSNN	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 83/2012/NQ-HĐND ngày 07/12/2012 về việc quy định mức trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào ngân sách nhà nước		
5	Nghị Quyết số 87/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh về việc Sửa đổi, bổ sung khoản 2, điều 1 Nghị quyết số 146/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc ban hành một số mức chi NS xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ khoản 2, điều 1, NQ 146/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010		
6	Nghị Quyết số 90/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Thay thế Nghị quyết số 142/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 về việc ban hành chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		
7	Nghị Quyết số 92/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND tỉnh V/v vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư phát triển đường GTNT trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 63/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của HĐND do không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay		
8	Nghị Quyết số 93/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi và mức chi bảo đảm KP hoạt động của BCĐ chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
9	Nghị Quyết số 94/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi hoạt động giám sát, phản biện xã hội của UBMTTQVN và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
10	Nghị Quyết số 96/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		

11	Nghị Quyết số 97/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh V/v bãi bỏ Nghị quyết số 130/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 của HĐND tỉnh về vay vốn NH TMCP ĐT và PT VN để ĐTXD Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Hiệu lực ngày 30/7/2017. Bãi bỏ Nghị quyết số 130/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 do không còn phù hợp với tình hình thực tế hiện nay		
12	Nghị Quyết số 103/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí NSNN bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản QPPL và hoàn thiện hệ thống pháp luật trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực ngày 30/7/2017.		
13	Nghị Quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định số lượng, chức danh, mức phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế: Khoản 1, Khoản 2, Khoản 5, Khoản 6, Khoản 7, Mục II; Điểm b, c, d Khoản 1 và Khoản 3, Mục III, NQ số 111/2010/NQ-HĐND ngày 10/6/2010; Khoản 2, Điều 1, NQ số 58/2013/NQ-HĐND ngày 06/12/2013		
14	Nghị Quyết số 80/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí trình độ trung cấp đối với Trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang từ năm học 2017-2018 đến năm học 2020-2021			
15	Nghị Quyết số 83/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1, Nghị quyết số 59/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016		
16	Nghị Quyết số 95/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2016 của HĐND tỉnh về Ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
*	Năm 2018			
1	Nghị Quyết số: 122/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất, phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển, phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 118/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015 và Nghị quyết số 119/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015		
2	Nghị Quyết số: 123/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 01 tháng 8 năm		
3	Nghị Quyết số: 124/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí đăng ký kinh doanh trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
4	Nghị Quyết số: 125/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 121/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm		
5	Nghị Quyết số: 126/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 69/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 07 năm 2014		
6	Nghị Quyết số: 127/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thăm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 68/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2014; 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021		
7	Nghị Quyết số: 129/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thư viện trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
8	Nghị Quyết số: 130/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thăm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018.		
9	Nghị Quyết số: 131/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí đăng ký giao dịch bảo đảm trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018.		
10	Nghị Quyết số: 132/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 67/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm		
11	Nghị Quyết số: 136/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh về việc Bãi bỏ Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012 của HĐND tỉnh về việc ban hành chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn.	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 59/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
12	Nghị Quyết số: 140/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 15/2007/NQ-HĐND ngày 11/01/2007		
13	Nghị Quyết số: 141/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí đăng ký cư trú, lệ phí cấp chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 128/2015/NQ-HĐND ngày 15/7/2015		
14	Nghị Quyết số: 142/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 120/2015/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm		
15	Nghị Quyết số: 143/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định phí cung cấp thông tin giao dịch bảo đảm bằng QSDĐ, tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế Nghị quyết số 23/2011/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm		

11/10/2018 A Ph 11

16	Nghị Quyết số: 144/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh Quy định lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại VN trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực 18/01/2018. Thay thế 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021		
17	Nghị Quyết số: 160/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định thời hạn phê chuẩn quyết toán NS cấp xã, cấp huyện; thời gian UBND các cấp gửi báo cáo đến các Ban của HĐND, Thường trực HĐND, HĐND cùng cấp; thời gian UBND các cấp giao dự toán NS và các biểu mẫu phục vụ công tác lập báo cáo của UBND các cấp	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
18	Nghị Quyết số: 161/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi hỗ trợ kinh phí sự nghiệp từ ngân sách nhà nước để thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
19	Nghị Quyết số: 162/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi hỗ trợ để thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
20	Nghị Quyết số: 163/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi thực hiện các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
21	Nghị Quyết số: 164/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho công tác quản lý nhà nước về thi hành pháp luật xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
22	Nghị Quyết số: 165/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018		
23	Nghị Quyết số: 172/2018/NQ-HĐND ngày 24/7/2018 của HĐND tỉnh Ban hành quy định về phân cấp quản lý TS công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh	Hiệu lực từ ngày 03/8/2018. Thay thế Nghị quyết số 38/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016		
24	Nghị Quyết số: 181/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng CB CC VC tỉnh	Thay thế Nghị quyết số 88/2014/NQ-HĐND ngày 04/12/2014		
25	Nghị Quyết số: 182/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số nội dung, mức chi bảo đảm hoạt động của Hội đồng tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ban tư vấn thuộc Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp huyện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
26	Nghị Quyết số: 183/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi bảo đảm trật tự ATGT của huyện, TP trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018. Hết hiệu lực một phần. Nghị quyết 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 bãi bỏ Khoản 1 Điều 1		
27	Nghị Quyết số: 184/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
28	Nghị Quyết số: 185/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định giá tối đa sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
29	Nghị Quyết số: 186/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh về việc Bổ sung nội dung của phần Ghi chú tại Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 ban hành kèm theo Nghị quyết số 53/2016/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh Kiên	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018		
30	Nghị Quyết số: 118/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2017 - 2018			
31	Nghị Quyết số: 119/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh v/v sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh.	Bãi bỏ tiết 4, Khoản 3, Mục V và biểu số 02 ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày		
32	Nghị Quyết số: 120/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018 của HĐND tỉnh quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước.			
*	Năm 2019			
1	Nghị Quyết số 217/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi quà tặng chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/8/2018		
2	Nghị Quyết số 228/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định chế độ tiếp khách nước ngoài, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Kiên Giang và chế độ tiếp khách trong nước.	Hiệu lực từ ngày 24/12/2018. Thay thế Nghị quyết số 1.18/2010/NQ-HĐND ngày 09/07/2010		
3	Nghị Quyết số 235/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thường xuyên cho các chức danh Đội trưởng, Đội phó Đội dân phòng trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
4	Nghị Quyết số 236/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ tín dụng khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		

5	Nghị Quyết số 237/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức chi cho hoạt động tổ chức Hội thi sáng tạo kỹ thuật và Cuộc thi sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
6	Nghị Quyết số 223/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ đối với người nghiện ma túy cai nghiện tự nguyện tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh KG	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
7	Nghị Quyết số 224/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	Thay thế Nghị quyết số 62/2016/NQ-HĐND ngày 19/12/2016, Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
8	Nghị Quyết số 225/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ 30% mức đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách tỉnh đối với người thuộc hộ nghèo đa chiều thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản khác (không thiếu hụt bảo hiểm y tế) trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
9	Nghị Quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
10	Nghị Quyết số 234/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Về việc hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn đang được nuôi dưỡng tại các cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
11	Nghị Quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 26/07/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2019-2020	Hiệu lực từ ngày 05/08/2019		
*	Năm 2020			
1	Nghị quyết số 283/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định về phí bình tuyến, công nhận cây me, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực ngày 12/01/2020		
2	Nghị quyết số 284/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ tiền ăn cho công an viên làm nhiệm vụ thường trực tại xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực ngày 12/01/2020		
3	Nghị quyết số 285/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Sửa đổi nội dung chi và bổ sung mức phân bổ kinh phí bảo đảm trật tự ATGT trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Khoản 2 và Khoản 12 Điều 2 Nghị quyết số 183/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018		
4	Nghị quyết số 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1 Nghị quyết số 62/2012/NQ-HĐND ngày 12/7/2012		
5	Nghị quyết số 331/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung và mức chi hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2025	Có hiệu lực ngày 30/7/2020		
6	Nghị quyết số 341/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/2020		
7	Nghị quyết số 342/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định nội dung, mức chi cho công tác hỗ trợ nạn nhân và chế độ hỗ trợ nạn nhân quy định tại Luật Phòng, chống mua bán người trên địa bàn tỉnh Kiên	Có hiệu lực từ ngày 01/8/2020		
8	Nghị quyết số 344/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của UBND tỉnh Quy định nội dung và mức chi thực hiện hoạt động sáng kiến trên địa bàn tỉnh	Có hiệu lực từ ngày 01/8/2020		
9	Nghị quyết số 504/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của UBND tỉnh Về việc kéo dài thời gian thực hiện thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2017-2020 đến hết năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 23/12/2020		
10	Nghị quyết số 286/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh trong một số	Thay thế Nghị quyết số 120/2018/NQ-HĐND ngày 08/01/2018		
11	Nghị quyết số 287/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020 của HĐND tỉnh Quy định hỗ trợ kinh phí đóng bảo hiểm y tế cho người nhiễm HIV chưa có thẻ bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 12 tháng 01 năm 2020		
12	Nghị quyết số 332/2020/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2020 - 2025 trên địa bàn tỉnh KG.	Có hiệu lực từ ngày 30/7/2020		
13	Nghị quyết số 337/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/2020		
14	Nghị quyết số 340/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Phê duyệt chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/2020		
15	Nghị quyết số 336/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2020-2021.	Có hiệu lực từ ngày 01/8/2020		
16	Nghị quyết số 343/2020/NQ-HĐND ngày 22/7/2020 của HĐND tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách ở ấp, khu phố đối dư do nhập ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 01/8/2020		

KIÊN GIANG

17	Nghị quyết số 503/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về Kéo dài thời gian thực hiện Nghị quyết số 81/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ đóng BHYT từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh sinh viên giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		
18	Nghị quyết số 505/2020/NQ-HĐND ngày 08/12/2020 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Có hiệu lực từ ngày 23/12/ 2020		
*	Năm 2021			
1	Nghị quyết số 536/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định tỷ lệ để lại phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
2	Nghị quyết số 537/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021. Thay thế Nghị quyết 127/2018/NQ-HĐND		
3	Nghị quyết số 538/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phân cấp nhiệm vụ chỉ và định mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
4	Nghị quyết số 539/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
5	Nghị quyết số 550/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh Quy định phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021		
6	Nghị quyết số 567/2021/NQ-HĐND ngày 18/03/2021 của HĐND tỉnh Quy định nội dung chi, mức hỗ trợ cho hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 28 tháng 03 năm 2021		
7	Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐND ngày 01/7/2021 của HĐND tỉnh Về việc quy định mức chi hỗ trợ cho lực lượng làm nhiệm vụ tại các chốt kiểm soát phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01 tháng 07 năm 2021		
8	Nghị quyết số 04/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên, các đội tuyển thể thao trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021. Thay thế Nghị quyết số 293/2020/NQ-HĐND ngày 02/01/2020		
9	Nghị quyết số 06/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
10	Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm tiếp theo trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
11	Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 14/11/2021 của HĐND tỉnh Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu, phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã năm 2022 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 24 tháng 11 năm 2021		
12	Nghị quyết số 11/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Nghị quyết quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí cấp phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
13	Nghị quyết số 12/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức tiền công thực hiện các nhiệm vụ thi ở địa phương; nội dung, mức chi để tổ chức các kỳ thi, cuộc thi, hội thi thuộc lĩnh vực giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
14	Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Phân cấp thẩm quyền xác lập sở hữu toàn dân về tài sản và thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23/12/2021		
15	Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
16	Nghị quyết số 549/2021/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của HĐND tỉnh về Quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp và một số chế độ chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở ấp, khu phố; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 29 tháng 01 năm 2021. Bãi bỏ: - Mục I; khoản 4 Mục II, tiết 2 điểm d, điểm d khoản 1, khoản 2, khoản 4 mục III; mục IV Điều 1, Điều 2 Nghị quyết 111/2010/NQ-HĐND ngày 10/6/2010 - Điều 1, Điều 2; khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 3; Điều 4; Điều 5 Nghị quyết số		
17	Nghị quyết số 02/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định mức phụ cấp hàng tháng đối với ấp (khu) đội trưởng và mức trợ cấp ngày công lao động đối với lực lượng Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021. Bãi bỏ điểm b khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 77/2017/NQ-HĐND ngày 20/7/2017		

NH

18	Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 của HĐND tỉnh Quy định chế độ hỗ trợ cho người hoạt động không chuyên trách xã, phường, thị trấn và ở ấp, khu phố thời việc do sắp xếp tổ chức bộ máy trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 06 tháng 10 năm 2021		
19	Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức thu học phí và chính sách miễn, giảm học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm học 2021 – 2022	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
20	Nghị quyết số 16/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế từ ngân sách địa phương đối với người thuộc hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp có mức sống trung bình và học sinh, sinh viên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
21	Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
22	Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 06/10/2021 Quy định mức thu hỗ trợ hoạt động giáo dục ngoài học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 16 tháng 10 năm 2021		
23	Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 13/12/2021 Quy định mức chi bồi dưỡng hằng tháng cho công tác viên dân số trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	hiệu lực từ ngày 23 tháng 12 năm 2021		
III	CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA UBND TỈNH (VỀ THỰC HÀNH TK,CLP)			
*	Ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí hàng năm			
1	Chương trình số 139/CTr-UBND ngày 01/04/2016 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2016			
2	Quyết định Số 1011/CT-UBND ngày 27/4/2018 của UBND tỉnh về Ban hành chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2018 - 2020			
3	Quyết định số 1174/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018			
4	Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 01/04/2019 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019			
5	Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 21/02/2020 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020			
6	Quyết định số 412/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021			
IV	QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, VĂN BẢN, CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH			
*	Năm 2016			
1	Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của UBND tỉnh v/v quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 06/04/2012 và Quyết định số 18/2012/QĐ-UBND ngày 06/4/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang		
2	Quyết định số 05/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh V/v kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 đối với Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định phân cấp nguồn thu - nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phường, thị trấn trên địa bàn		
3	Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh.	Kéo dài thời gian thực hiện đến ngày 31/12/2016 đối với Quyết định số 02/2011/QĐ-UBND ngày 14/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách trong giai đoạn ổn định ngân sách từ năm 2011 đến năm		
4	Quyết định số 07/2016/QĐ-UBND ngày 26/01/2016 của UBND tỉnh V/v chỉ hỗ trợ lãi suất cho nhân dân vay vốn đầu tư phát triển giao thông nông thôn năm 2014 đối với huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang			
5	Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 27/01/2016 của UBND tỉnh Về việc kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 20/02/2012 của UBND tỉnh Kiên Giang, đồng thời điều chỉnh tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách tỉnh với ngân sách 03 xã thuộc huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Mục XIV, Phần B, Khoản 3, 4, 10 của Bảng quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ngân sách xã, phường, thị trấn từ năm 2012 đến năm 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 05/2012/QĐ-		

6	Quyết định số 12/2016/QĐ-UBND ngày 29/03/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Kiên Giang cung cấp	Thay thế Quyết định số 2299/QĐ-UBND ngày 25/9/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành giá tiêu thụ nước sạch khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		
7	Quyết định số 15/2016/QĐ-UBND ngày 04/12/2016 của UBND tỉnh Ban hành về việc quy định mức thù lao cho tình nguyện viên và kinh phí hoạt động cho Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường, thị trấn	Thay thế Quyết định số 05/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành mức phụ cấp cho tình nguyện viên và kinh phí hoạt động cho Đội công tác xã hội tình nguyện tại xã, phường,		
8	Quyết định số 24/2016/QĐ-UBND ngày 06/9/2016 của UBND tỉnh Quy định việc mua sắm tài sản nhà nước theo phương thức tập trung trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
9	Quyết định số 25/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bỏ trí sử dụng nguồn thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			
10	Quyết định số 26/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 10/2009/QĐ-UBND ngày 18 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
11	Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
12	Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016		
13	Quyết định số 29/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016. Thay thế quyết định số 04/2013/QĐ-UBND và bãi bỏ quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 18/02/2014		
14	Quyết định số 30/2016/QĐ-UBND ngày 9/9/2016 của UBND tỉnh Về việc sử dụng nguồn vốn kết dư xây dựng cơ bản năm 2015.	Hiệu lực từ ngày 19/9/2016.		
15	Quyết định số 31/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 45/2015/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/9/2016. Bãi bỏ Khoản 1, Điều 1; Khoản 2, Điều 2, tên gọi Điều 4 và Điều a, Khoản 1, Điều 5 Quyết định số 45/2015		
16	Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 16/9/2016 của UBND tỉnh Ban hành quy định về phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/9/2016. Thay thế quyết định số 11/2010/QĐ-UBND ngày 10/03/2010 của UBND tỉnh Kiên Giang		
17	Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 29/10/2016.		
18	Quyết định số 37/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/01/2017.		
19	Quyết định số 10/2016/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
20	Quyết định số 11/2016/QĐ-UBND ngày 29/03/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thù lao công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
21	Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 29/06/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn tỉnh.			
22	Quyết định số 17/2016/QĐ-UBND ngày 23/05/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
23	Quyết định số 21/2016/QĐ-UBND ngày 29/7/2016 của UBND tỉnh Quyết định về việc quy định khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Ủy ban nhân dân tỉnh			
24	Quyết định số 39/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 29/2014/QĐ-UBND		
25	Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 04/7/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định mức chi trả nhuận bút, thù lao đối với tác phẩm được đăng trên báo tin thuộc tỉnh			
26	Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND ngày 30/06/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			

27	Quyết định số 23/2016/QĐ-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2016-2017 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 22/2014/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập năm học 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang		
28	Quyết định số 35/2016/QĐ-UBND ngày 14/11/2016 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số mẫu về danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng, khung, hộp và việc quản lý, cấp phát, cấp đổi, cấp lại, thu hồi hiện vật khen thưởng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
29	Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định phân cấp quản lý cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 10/01/2014 của Chủ tịch UBND về việc phân cấp, ủy quyền cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh.		
30	Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 22/12/2008 về việc tạm ngưng thu phí mua vé tháng qua đò, qua phà trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và Quyết định số 25/2012/QĐ-UBND ngày 17/9/2012 về việc ban hành biểu mức thu; việc quản lý thu, chi; chế độ miễn giảm phí qua đò.		
*	Năm 2017			
1	Quyết định số 06/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang thành lập và ban hành Quy chế thu, quản lý và sử dụng Quỹ Quốc phòng - An ninh ở xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017. Bãi bỏ Quyết định số 31/2012/QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2012		
2	Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi đối với ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
3	Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc vay vốn để trả nợ gốc và đầu tư dự án phát triển đường giao thông nông thôn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
4	Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định tỷ lệ phần trăm (%) các khoản thu phân chia giữa ngân sách tỉnh; ngân sách cấp huyện; ngân sách cấp xã giai đoạn 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
5	Quyết định số 10/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp từ năm học 2016 - 2017 đến năm 2020 - 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
6	Quyết định số 11/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang ban hành về phí đối với các Luật Phí và lệ phí quy định chuyển từ phí sang giá dịch vụ do nhà nước định giá và các dịch vụ chuyển từ phí sang giá thị trường mà nhà nước không định giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 02/02/2017.		
7	Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 24/01/2017 của UBND tỉnh Ban hành quy định về mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2017 và giai đoạn ổn định ngân sách 2017 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
8	Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 31/05/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực 16/6/2017. Thay thế Quyết định số 04/2016/QĐ-UBND ngày 15/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn		
9	Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
10	Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
11	Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 27/06/2017 của UBND tỉnh về việc quy định giá dịch vụ sử dụng đường bộ các dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang.	Thay thế Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017		
12	Quyết định số 22/2017/QĐ-UBND ngày 27/06/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 02/2017/QĐ-UBND ngày 19/01/2017		
13	Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
14	Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh ban hành Quy định giá dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			

15	Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017		
16	Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 23/01/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định mức trợ cấp đặc thù cho công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Quyết định số 2083/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 về việc quy định chế độ phụ cấp cho viên chức, người lao động làm việc tại trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội tỉnh		
17	Quyết định số 14/2017/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 20/01/2014		
18	Quyết định số 01/2017/QĐ-UBND ngày 01/06/2017 của UBND tỉnh Về việc ban hành Bảng giá một số dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 36/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014		
*	Năm 2018			
1	Quyết định số 09/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 18/6/2018. Thay thế Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2013		
2	Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/06/2018 của UBND tỉnh Quy định về một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 18/6/2018. Thay thế Quyết định số 07/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2016		
3	Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/06/2018 của UBND tỉnh quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2019	Hiệu lực từ ngày 29/6/2018. Thay thế Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 19/10/2016		
4	Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/07/2018 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 15/7/2018. Thay thế Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2017		
5	Quyết định số 01/2018/QĐ-UBND ngày 18/01/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý hoạt động thoát nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 28/01/2018		
6	Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 15/06/2018 của UBND tỉnh Về việc quy định hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương làm cơ sở xác định tiền lương trong giá sản phẩm dịch vụ công ích sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 25/06/2018		
7	Quyết định số 12/2018/QĐ-UBND ngày 18/06/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định phân cấp quản lý cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND, Hiệu lực ngày 28/06/2018		
8	Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định tiêu chí, cách thức xét duyệt hồ sơ đề nghị thành lập Văn phòng công chức trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực ngày 27/07/2018		
9	Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 03/05/2018 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ một số nội dung của Quy định quản lý mặt nước biển để nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 16/2016/QĐ-UBND.		
10	Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh Quyết định số 06/2018/QĐ-UBND ngày 04/05/2018 của UBND tỉnh.	Thay thế Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 29/01/2015		
11	Quyết định số 18/2018/QĐ-UBND ngày 16/07/2018 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 22/2015/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang			
12	Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17/07/2018 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Bảng giá đất đối với các loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ một số nội dung của Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014		
13	Quyết định số 02/2018/QĐ-UBND ngày 01/03/2018 của UBND tỉnh Ban hành Quy định quản lý di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
14	Quyết định số 04/2018/QĐ-UBND ngày 20/04/2018 của UBND tỉnh Sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 8 Quy chế tổ chức và hoạt động của ấp, khu phố trên địa bàn tỉnh Kiên Giang ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 8 của Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 09/2015/QĐ-UBND ngày 04/02/2015		
15	Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 06/04/2018 của UBND tỉnh.			
*	Năm 2019			
1	Quyết định số 02/2019/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND tỉnh Về việc bãi bỏ Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 20/10/2008 của UBND tỉnh KG về việc ban hành Bảng quy định đơn giá bồi thường về cây trồng, hoa màu trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 05/03/2019. Bãi bỏ Quyết định số 31/2008/QĐ-UBND ngày 20/10/2009		

2	Quyết định số 03/2019/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Quy định về quản lý giá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 27/04/2019. Thay thế Quyết định số 17/2015/QĐ-UBND ngày 08/6/2016		
3	Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/04/2019 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020	Hiệu lực từ ngày 27/04/2019. Thay thế Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 08/6/2019		
4	Quyết định số 07/2019/QĐ-UBND ngày 25/04/2019 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2019 trên địa bàn tỉnh	Hiệu lực từ ngày 05/05/2019. Thay thế Quyết định số 16/2018/QĐ-UBND ngày 03/7/2019		
5	Quyết định số 08/2019/QĐ-UBND ngày 09/05/2019 của UBND tỉnh Quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2020	Thay thế Quyết định số 13/2018/QĐ-UBND ngày 19/6/2019		
6	Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 11/06/2019 của UBND tỉnh Quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 21/06/2019. Bãi bỏ Điều 3, Điều 4 bằng Quyết định số 22/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019		
7	Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 14/11/2019 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2021	Thay thế 08/2019/QĐ-UBND ngày 09/5/2020		
8	Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019 của UBND tỉnh về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm	Thay thế 04/2019/QĐ-UBND ngày 17/4/2020		
9	Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND ngày 19/04/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/05/2019. Thay thế Quyết định số 16/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 17/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 18/2006/QĐ-UBND ngày 30/5/2006; Quyết định số 11/2009/QĐ-UBND ngày 18/02/2009.		
10	Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 19/04/2019 của UBND tỉnh ban hành Quy định quản lý và tổ chức thực hiện các đề tài, dự án cấp cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/05/2019		
11	Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 13/6/2019 của UBND tỉnh Quy định giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018 - 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 27/6/2019		
12	Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 18/01/2019 Về việc quy định giá tiêu thụ nước sạch khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang do Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn cung cấp	Hiệu lực 01/02/2019. Bãi bỏ Quyết định số 2894/QĐ-UBND ngày 12/12/2013		
*	Năm 2020			
1	Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND tỉnh Quy định về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 20/04/2020. Được thay thế bằng 05/2021/QĐ-UBND ngày		
2	Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 28/6/2020 của UBND tỉnh Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 08/07/2020. Thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015.		
3	Quyết định số 13/2020/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng và diện tích công trình sự nghiệp khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 05/7/2020		
4	Quyết định số 15/2020/QĐ-UBND ngày 10/9/2020 của UBND tỉnh Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (QLGCS)	Hiệu lực từ ngày 22/09/2020		
5	Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022	Hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Thay thế Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 05/12/2019		
6	Quyết định số 03/2020/QĐ-UBND ngày 13/01/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định Bảng giá đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Thay thế Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 và Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 17/7/2018		
7	Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh sửa đổi Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Quy định giá tối đa đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Bãi bỏ Khoản 1, Điều 2, Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 22/12/2017		
8	Quyết định số 04/2020/QĐ-UBND ngày 06/04/2020 của UBND tỉnh Về việc quy định giá dịch vụ thoát nước trên địa bàn thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2020-2030			



9	Quyết định số 07/2020/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND tỉnh Quy định về quy mô, chiều cao tối đa và thời hạn được phép tồn tại của công trình xây dựng, nhà ở riêng lẻ được cấp Giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/06/2020		
10	Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về đối tượng, điều kiện, tiêu chí ưu tiên, hình thức xét duyệt đối tượng mua, thuê, thuê mua nhà ở xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/06/2020		
11	Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh Quy định việc quản lý, xác định chi phí dịch vụ công ích đô thị trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 30/7/2020		
12	Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định về quản lý điểm truy nhập Internet công cộng và điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 08/6/2020. Thay thế Quyết định số 12/2015/QĐ-UBND ngày 12/02/2015		
13	Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND tỉnh Về việc phân công, phân cấp quản lý đăng ký phương tiện phục vụ vui chơi, giải trí dưới nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/6/2020		
14	Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 22/05/2020 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quản lý, vận hành, khai thác và bảo trì công trình đường bộ trong phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 01/6/2020. Thay thế Quyết định số 44/2015/QĐ-UBND ngày 10/02/2015		
15	Quyết định số 21/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh về việc giao số lượng và bố trí cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
16	Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh Kiên Giang quy định trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngành đào tạo phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ của từng chức danh công chức cấp xã trên địa bàn tỉnh Kiên Giang			
17	Quyết định số 23/2020/QĐ-UBND ngày 01/12/2020 của UBND tỉnh về ban hành Quy chế tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.	Thay thế Quyết định số 29/2013/QĐ-UBND ngày 31/10/2013		
*	Năm 2021			
1	Quyết định số 01/2021/QĐ-UBND ngày 12/01/2021 của UBND tỉnh Về việc quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2022	Hiệu lực từ ngày 23/01/2021. Thay thế Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 08/6/2015		
2	Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 30/03/2021 của UBND tỉnh về việc Quy định tiêu chí lựa chọn sách giáo khoa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 09/4/2021		
3	Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 15/04/2021 Quy định tiêu chí đặc thù về đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 29/4/2021		
4	Quyết định số 04/2021/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 05/07/2021. Thay thế Quyết định số 05/2020/QĐ-UBND ngày 10/4/2020		
5	Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 24/06/2021 của UBND tỉnh Quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh.	Hiệu lực từ ngày 05/07/2021. QĐ 04 có sai sót, ban hành QĐ 05 để thay thế ngay		
6	Quyết định số 11/2021/QĐ-UBND ngày 16/8/2021 của UBND tỉnh Quy định điều kiện tách thửa, điều kiện hợp thửa và diện tích tối thiểu được tách thửa đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hiệu lực từ ngày 26/8/2021. Thay thế Quyết định số 16/2019, ngày 16/7/2019 của UBND tỉnh		
7	Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Kiên Giang năm 2023	Hiệu lực từ ngày 01/01/2022. Thay thế Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020		
8	Quyết định số 16/2021/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 Quy định cấp kỹ thuật đường thủy nội địa trong phạm vi quản lý của tỉnh Kiên Giang;	Hiệu lực từ ngày 18/01/2021. Thay thế Quyết định số 25/2015/QĐ-UBND ngày 09/7/2015 của UBND tỉnh		
9	Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 Quy định khung giá dịch vụ sử dụng cảng cá trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 04/2017/QĐ-UBND ngày 23 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên		



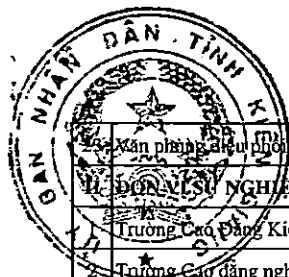


Phụ lục I.1

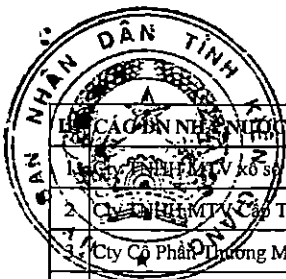
TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ GỬI BÁO CÁO THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ TỪ NĂM 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020		Năm 2021	
		Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm	Số báo cáo	Ngày tháng, năm
I	CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH												
1	Văn phòng UBND tỉnh	30/BC-VP	17/01/2016	768/BC-VP	14/11/2017	715/BC-VP	29/10/2018	678/BC-VP	25/10/2019	791/BC-VP	28/10/2020	894/BC-VP	28/10/2021
2	Sở Tài nguyên và Môi trường			342/BC-STNMT	24/11/2017					310/BC-STNMT	10/11/2020	380/BC-STNMT	01/11/2021
3	Sở Công Thương			1440/BC-SCT	14/11/2017			355/BC-SCT	30/10/2019	356/BC-SCT	30/10/2020	324a/BC-SCT	27/10/2021
4	Sở Giao thông vận tải					399/BC-SGTVT	30/10/2018	57/BC-SGTVT	22/01/2020	858/BC-SGT	06/11/2020	919/BC-SGTVT	29/10/2021
5	Sở Giáo dục & Đào tạo					1873/SGDDĐT-TT	24/10/2018	1982/SGDDĐT-TT	24/10/2019			2766/BC-SGDDĐT	28/10/2021
6	Sở Kế Hoạch và Đầu tư			144/BC-SKHĐT	11/02/2017	183/BC-SKHĐT	23/10/2018	183/BC-SKHĐT	28/10/2019	199/BC-SKHĐT	30/10/2020	197/BC-SKHĐT	25/10/2021
7	Sở Khoa học và Công nghệ			171/BC SKHCN	31/10/2017			157/BC-SKHCN	05/11/2019	157/BC-SKHCN	30/10/2020		
8	Sở Lao động- Thương binh và Xã hội							2716/BC-LĐTBXH	13/12/2019	370/BC-LĐTBXH	30/10/2020	2789/BC-LĐTBXH	28/10/2021
9	Sở Nông nghiệp & PTNT							423/BC-SNNPTNT	29/10/2019			530/BC-SNNPTNT	02/11/2021
10	Sở Tài chính							237/BC-STC	28/10/2019	237/BC-STC	26/10/2020	232/BC-STC	29/10/2021
11	Sở Tư pháp					1130/BC-STP	29/10/2018	1347/BC-STP	30/10/2019	2053/BC-STP	27/10/2020	2293/BC-STP	29/10/2021
12	Sở Xây dựng							1812/BC-SXD	29/10/2019				
13	Sở Nội vụ			127/BC SNV	29/10/2017	149/BC SNV	29/10/2018	106/BC-SNV	30/10/2019	87/BC-SNV	02/11/2020	143/BC-SNV	28/10/2021
14	Sở Ngoại Vụ			77/BC-SNgV	28/10/2017			97/BC-SNgV	28/10/2019	152/BC SNgV	16/10/2020	486/SNgV-VP	19/10/2021
15	Sở Thông tin và truyền thông			151/BC-STTTT	15/11/2017	1818/BC-STTTT	29/10/2018	198/BC-STTTT	30/10/2019			252/BC-STTTT	01/11/2021
16	Sở Văn Hóa và Thể thao									620/BC-VHTT	29/10/2020	638/BC-SVHTT	28/10/2021
17	Sở Y Tế			2068/BC-SYT	11/02/2017					3210/SYT-KHTC	12/11/2020		
18	Sở Du Lịch											633/SDL-VP	29/10/2021
19	Thanh Tra Tỉnh			107/BC-TTtr	13/11/2017	166/BC-TTtr	29/10/2018	126/BC-TTtr	29/10/2019	186/BC-TTtr	29/10/2020	156/BC-TTtr	29/10/2021
20	Ban Dân tộc									99/BC-BDT	26/11/2022	174/BC BDT	28/10/2021
21	BQL Khu Kinh tế tỉnh Kiên Giang			107/BC-BQLKKT	15/11/2017			88/BC-BQLKKT	25/10/2019	147/BC-BQLKKT	30/10/2020		
22	BQL Khu kinh tế Phú Quốc					141/BQLKKTPO	26/10/2018	139/BC-BQLKKT	24/10/2019			218/BC-BQLKKTPO	29/10/2021



	Xác định điều kiện nông thôn mới												
	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP												
	Trường Cao đẳng Kiên Giang		463/BC-KTKT	15/11/2017			628/BC-CĐKG	30/10/2019	811/BC-CĐKG	29/10/2020			
	Trường Cao đẳng nghề		533/BC-CĐCĐ	13/11/2017	211/BC-CĐN	30/10/2018	224/BC-CĐN	29/10/2019					
3	Trường Cao đẳng sư phạm				131/BC-CĐN	29/10/2018	170/BC-CĐSP	25/10/2019					
4	Trường Cao đẳng Y Tế				285/BC-CĐYT	23/10/2018	297/BC-CĐYT	23/10/2019			249/BC-CĐYT	27/10/2021	
5	Trường chính trị tỉnh				1375/BC-TCT	18/10/2018							
6	Vườn Quốc gia Phú Quốc				137/BC-VQG	15/10/2018	135/BC-VQG	28/10/2019			171/BC-VQG	20/10/2021	
7	Vườn Quốc gia U Minh Thượng				06/BC-VQG	15/01/2019	67/BC-VQG	30/10/2019					
8	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, TM, DL		707/TXTĐTĐTM	11/10/2017			615/BC-TXTĐTĐTMDL	30/10/2019	430/BC-TXTĐTM	29/10/2020	510/BC-TXTĐTM	25/10/2021	
9	Đài phát thanh truyền hình KG												
10	BQL DA ĐTXD chuyên ngành Dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang				844/BC-BQL	25/10/2018	1509/BC-BQL	30/10/2019	1880/BC-BQLDA	28/10/2020			
11	BQL DA ĐTXD chuyên ngành Giao thông, thuộc Sở Giao thông tỉnh KG				180/BC-BQLDA	30/10/2018	52/BC-BQLDA	28/10/2019			231/BC-BQLDA	21/10/2021	
12	Ban QLDA ĐTXD các Công trình Giao thông										471/BC BQLDA	29/10/2021	
III CẤP HUYỆN													
1	UBND Huyện Kiên Hải		120/ BC UBND	15/11/2017			148/ BC-UBND	30/10/2019	167/BC UBND	29/10/2020	250/BC-UBND	28/10/2021	
2	UBND Thành phố Phú Quốc						508/BC-UBND	29/10/2019					
3	UBND Huyện Kiên Lương		170/BC-UBND	11/09/2017	188/BC-UBND	26/10/2018	188/BC-UBND	23/10/2019					
4	UBND Huyện Giang Thành						182/BC-UBND	05/11/2019					
5	UBND Huyện Giồng Riềng		72/BC UBND	31/10/2018	181/BC UBND	31/10/2018	234/BC UBND	28/10/2019			351/BC- UBND	29/10/2021	
6	UBND Thành phố Hà Tiên				164/BC UBND	31/10/2018	152/ BC-UBND	28/10/2019					
7	UBND Huyện Vĩnh Thuận												
8	UBND Huyện U Minh Thượng						153/BC - UBND	31/10/2019					
9	UBND Huyện An Biên								632/BC-UBND	30/10/2020	279/BC- UBND	02/11/2021	
10	UBND Huyện Gò Quao				137/BC-UBND	30/10/2018	147/BC-UBND	30/10/2019					
11	UBND Huyện Hòn Đất		146/BC-UBND	13/11/2017			178/BC-UBND	30/10/2019	224/BC-UBND	09/11/2020			
12	UBND Huyện Tân Hiệp				130/BC-UBND	31/10/2018							
13	UBND Huyện An Minh										231/BC- UBND	01/11/2021	
14	Huyện Châu Thành		130/BC-UBND	26/12/2017	140/BC-UBND	25/10/2018	140/BC-UBND	22/11/2019	205/BC-UBND	04/11/2020			
15	Thành Phố Rạch Giá		157/BC UBND	12/12/2017			198/BC UBND	30/10/2019			285/BC- UBND	29/10/2021	



1. Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Thiết kế KG					171/BC-XSKT	30/10/2018	190/BC-XSKT	28/10/2019	26/BC-XSKT	28/10/2020	59/BC-XSKT	04/11/2021
2. Công ty TNHH MTV Cấp Thoát Nước KG			209/BC-CTN	11/03/2017	233/BC-CTN	30/10/2018	170/BC-CTN	30/10/2019			383/BC-CTN	26/10/2021
3. Công ty Cổ phần Đường Mai KG			218/BC-TM KG	13/11/2017	558/BC-KTC-TGD	30/10/2018					387/BC-KTC	18/10/2021
4. Công ty TNHH Nông Lâm Nghiệp KG											11/BC-NLN	25/10/2021



Phụ lục II

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Số liệu		GHI CHÚ
			Giai đoạn 2016-2020	Năm 2021	
1	2	3	4	5	6
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2021				
1	Số dự án thực hiện CBĐT	dự án	83	30	
	Trong đó: số dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	dự án			
2	Tổng kinh phí bố trí cho công tác chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng	30,066	29,592	
	Trong đó: Kinh phí bố trí cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	tỷ đồng		4,550	
II	CÔNG TÁC THỰC HIỆN DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2016-2021				
1	Số dự án thực hiện đầu tư	dự án	2.866	161	
	Trong đó: số dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	dự án		40	
2	Tổng kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2016-2021 bố trí cho các dự án	tỷ đồng	27.080,102	5.218,235	
a	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong giai đoạn 2016-2022	tỷ đồng	27.080,102		
b	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong năm 2021	dự án		5.218,235	
	Trong đó: Kinh phí bố trí cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	tỷ đồng		2.038,406	
3	Tổng giá trị đã giải ngân	tỷ đồng	23.698,265	4.404,516	
a	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong giai đoạn 2016-2022	tỷ đồng	23.698,265		
b	Tổng số vốn bố trí cho các dự án thực hiện trong năm 2021	dự án		4.404,516	
	Trong đó: Kinh phí bố trí cho các dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 sang năm 2021	tỷ đồng		2.034,935	
4	Dự án phải dừng thực hiện				
a	Số dự án phải tạm dừng thực hiện	dự án			



	Tổng chi phí đã giải ngân cho các dự án dừng thực hiện	tỷ đồng			
	CÔNG TÁC KẾT THÚC ĐẦU TƯ, ĐƯA VÀO KHAI THÁC				
	SỬ DỤNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2021				
1	Tổng số dự án hoàn thành giai đoạn 2016 - 2021	dự án	1.391	46	
	<i>Trong đó: số dự án chuyển tiếp giai đoạn 2016-2020 hoàn thành sang năm 2021</i>	dự án	1.391	46	
2	Số lượng dự án hoàn thành quyết toán (trong số các dự án HT trong kỳ)	dự án	9.110	1.569	
a	Đúng thời hạn	dự án	9.110	1.567	
b	Không đúng thời hạn	dự án	-	2	
3	Dự án hoàn thành chưa bàn giao đưa vào sử dụng	dự án			
a	Số lượng dự án	dự án			
b	Tổng chi phí đã thực hiện đầu tư cho các dự án	dự án			
4	Dự án đưa vào sử dụng nhưng không hiệu quả	dự án			
a	Số lượng dự án	dự án			
b	Tổng chi phí đã thực hiện đầu tư cho các dự án không hiệu quả	tỷ đồng			
5	Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán (do các cơ quan chức năng thực hiện)	dự án			
a	Số lượng các dự án được kiểm tra, thanh tra, kiểm toán	dự án			
b	Số dự án phát hiện có sai phạm	dự án			
c	Tổng số tiền thực hiện sai quy định bị các cơ quan kiến nghị xử lý	tỷ đồng			
d	Tổng số tiền thất thoát, lãng phí được phát hiện	tỷ đồng			

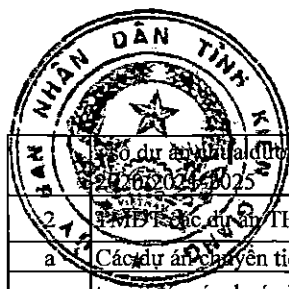


Phụ lục III

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ CÔNG GIAI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 24/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT		ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ (CBĐT)									
1	Số dự án thực hiện CBĐT trong kỳ	dự án		13	36	15	13	6	30	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
2	Tổng chi phí chuẩn bị đầu tư	tỷ đồng		7,639	4,069	6,889	6,270	5,199	29,592	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước	tỷ đồng								
c	Các dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng								
3	Số dự án CBĐT được QĐ đầu tư	dự án								
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011 -2015	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước	dự án								
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án								
II	CÔNG TÁC THỰC HIỆN ĐẦU TƯ (THĐT)									
1	Tổng số	dự án	321	644	595	594	551	482	161	
a	Số dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	dự án	321							
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án								
b	Số dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	dự án		436	434	462	443	462	46	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		238	225	261	261	406	46	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	dự án		208	161	132	108	20	75	
	trong đó: số dự án hoàn thành trong năm	dự án		59	71	21	74	37	0	
d	Số dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	dự án							40	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	dự án							40	



	Số dự án đã được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	dự án							
2	Tổng các dự án THDT trong kỳ	tỷ đồng	23.856,326	38.082,363	33.071,874	31.973,774	40.095,624	37.552,480	27.937,147
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	23.856,326						
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		29.075,371	27.596,767	29.532,648	32.946,720	34.690,604	4.264,961
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		10.046,579	5.690,088	8.285,076	11.010,413	16.922,654	4.264,961
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		9.006,992	5.475,107	2.441,126	7.148,904	2.861,876	6.295,361
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		2.117,589	491,972	99,165	193,432	195,769	-
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011 -2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							17.376,825
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021- 2025	tỷ đồng							17.376,825
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
3	Tổng kế hoạch vốn đã bố trí	tỷ đồng	8.916,709	5.201,451	4.533,440	5.656,180	5.622,511	6.066,520	5.218,235
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng	8.916,709						
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		4.133,434	3.574,068	4.990,932	4.270,044	5.399,187	694,716
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.695,781	632,008	1.258,003	1.188,616	2.547,009	694,716
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.068,017	959,372	665,248	1.352,467	667,333	2.485,113
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		87,699	167,530	69,683	168,398	167,873	-
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.038,406
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.038,406
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							
4	Giá trị KL thực hiện	tỷ đồng		4.691,802	4.236,894	4.199,990	4.921,250	5.758,713	4.368,740
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng							
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng							
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm trước sang	tỷ đồng		3.634,475	3.308,430	3.624,476	3.669,882	5.125,709	691,517
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.278,411	482,908	1.025,807	992,599	2.420,569	691,517
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.057,327	928,464	575,514	1.251,368	633,004	1.641,288
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		87,537	162,203	62,098	145,953	146,826	-
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011 -2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.035,935



	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.035,935	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
51	Giá trị dự án ngân	tỷ đồng		4.653,903	4.283,431	4.171,795	4.904,561	5.684,566	4.404,516	
a	Các dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015	tỷ đồng								
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng								
b	Các dự án chuyển tiếp từ năm Trước sang	tỷ đồng		3.602,155	3.357,626	3.598,149	3.651,704	5.061,683	729,317	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		1.266,549	480,092	1.013,123	987,588	2.394,112	729,317	
c	Số dự án khởi công mới trong năm	tỷ đồng		1.051,748	925,805	573,646	1.252,857	622,883	1.640,264	
	trong đó: các dự án hoàn thành trong năm	tỷ đồng		86,858	161,049	61,906	145,632	146,826	-	
d	Các dự án dở dang giai đoạn 2011-2015/2016-2020 chuyển sang giai đoạn sau	tỷ đồng							2.034,935	
	- số dự án được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng							2.034,935	
	- số dự án chưa được bố trí vốn giai đoạn 2016-2020/2021-2025	tỷ đồng								
III	CÁC VẤN ĐỀ PHÁT SINH TRONG QUÁ TRÌNH THĐT	dự án								



Phụ lục IV
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG CỐ QUY MÔ TỪ NHÓM A TRỞ LÊN GIAI ĐOẠN 2016-2021
 (Kèm theo Báo cáo số 246/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư ban đầu								Quyết định đầu tư điều chỉnh Trường hợp điều chỉnh Dự án thì kê đầy đủ các QĐ điều chỉnh, TMĐT, thời gian KCHT theo số QĐ đầu tư điều chỉnh cuối cùng tới thời điểm báo cáo							
		Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT	Số QĐ/ngày/tháng/năm	Tổng mức đầu tư				Địa điểm đầu tư	Thời gian KC-HT		
			Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						
				Vốn NSNN		Vốn khác					Vốn NSNN		Vốn khác				
				Vốn NSTW							Vốn NSTW						
				Trong nước	Ngoài nước	NSDP				Trong nước	Ngoài nước	NSDP					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA																
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước																
2	Dự án KCM giai đoạn 2016-2020																
3	Dự án KCM năm 2021																
II	DỰ ÁN NHÓM A		4.677.650	3.029.882	0	1.647.768	0				5.851.305	2.749.380	0	2.833.455	268.470		
1	Dự án chuyển tiếp từ năm 2015 trở về trước		4.677.650	3.029.882	0	1.647.768	0				5.851.305	2.749.380	0	2.833.455	268.470		
1.1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang - quy mô 1020 giường	2236/QĐ-UBND, ngày 29/10/2014 của UBND tỉnh;	2.929.194	1.464.597		1.464.597		Thành phố Rạch Giá	2014-2018	1619/QĐ-UBND, ngày 13/7/2016;	2.929.194	1.464.597		1.464.597	0	Thành phố Rạch Giá	2014-2018
										1686/QĐ-UBND, ngày 11/8/2017;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2014-2020
										2010/QĐ-UBND, ngày 25/9/2017;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2382/QĐ-UBND, ngày 26/10/2018;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2247/QĐ-UBND, ngày 01/10/2019;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2664/QĐ-UBND, ngày 21/11/2019;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										1319/QĐ-UBND, ngày 08/6/2020;	4.113.078	1.890.000		1.890.000	333.078	Thành phố Rạch Giá	2016-2020
										2958/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021;	4.113.078	1.911.200		1.933.408	268.470		
1,2	Bệnh viện Sản nhi tỉnh Kiên Giang, quy mô 400 giường	426/QĐ-UBND, ngày 03/3/2015	915.857	732.686		183.171		RG	2015-2018	1952/QĐ-UBND, ngày 19/8/2020	915.857	180.284		735.573		Thành phố Rạch Giá	2015-2020
										1982/QĐ-UBND, ngày 12/8/2021	915.857	180.284		735.573		Thành phố Rạch Giá	2015-2022
1,3	Bệnh viện Ung bướu tỉnh Kiên Giang	2085/QĐ-UBND, ngày 22/9/2011	832.599	832.599				CT	2011-2015	2085a/QĐ-UBND, ngày 22/9/2011	832.599	666.079		166.520		huyện Châu Thành	2011-2015

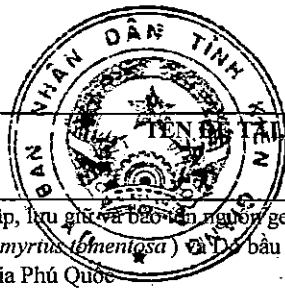


Phụ lục V

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021 ĐÃ NGHIỆM THU

(Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
I	CẤP TỈNH					
1	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN; Phạm Văn Triều Anh	2016 - 2018	400	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng sản xuất nước mắm trên địa bàn huyện Phú Quốc. - Đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc. - Sản xuất thử nghiệm thí điểm một số giải pháp nâng cao chất lượng nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc. - Hoàn thiện các giải pháp cho quy trình sản xuất nước mắm mang chỉ dẫn địa lý Phú Quốc. 	Các doanh nghiệp sản xuất nước mắm tại Phú Quốc
2	Xây dựng mô hình sản xuất rau cần nước (<i>Oenanthe javanica</i> Blume) tại huyện Tân Hiệp đạt tiêu chuẩn VietGAP.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Hiệp; Phạm Thị Thu Trang	2016 - 2018	387	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng sản xuất rau cần nước tại huyện Tân Hiệp; - Xây dựng mô hình và quy trình kỹ thuật sản xuất rau cần nước đạt tiêu chuẩn VietGAP; - Xây dựng nhãn hiệu rau cần nước Tân Hiệp. 	Ngành nông nghiệp, THT sản xuất rau cần nước tại huyện Tân Hiệp
3	Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Công an tỉnh; Nguyễn Giang Nam	2016 - 2018	179	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng, nguyên nhân của tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Đánh giá thực trạng công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Dự báo tình hình và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Thí điểm triển khai một số giải pháp ưu tiên nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn tội phạm xâm hại tình dục trẻ em trên địa bàn tỉnh Kiên Giang 	Công an tỉnh Kiên Giang
4	Thực trạng và giải pháp phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Công an tỉnh; Bùi Tuyết Minh	2016 - 2018	186	<ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá thực trạng, nguyên nhân của tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Đánh giá thực trạng công tác phòng ngừa, đấu tranh tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Dự báo tình hình và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Thí điểm triển khai một số giải pháp ưu tiên nhằm nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm trộm cắp tài sản bằng thủ đoạn đột nhập trên địa bàn tỉnh 	Công an tỉnh Kiên Giang



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
5	Thu thập, lưu giữ và bảo tồn nguồn gen cây Hồng sim (<i>Rhodomyrtus tomentosa</i>) và Dó bầu (<i>Aquilaria crassna</i>) tại Vườn Quốc gia Phú Quốc	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành; Võ Thanh Sang	2016 - 2019	122	- Khảo sát điều kiện sinh sống, đặc điểm hình thái và sinh thái của cây Hồng sim và Dó bầu trong điều kiện tự nhiên. - Tư liệu hóa thông tin cây Hồng sim và Dó bầu. - Xây dựng mô hình trồng bảo tồn và lưu trữ 1 ha cây Hồng Sim và 200 cây Dó bầu tại vườn quốc gia Phú Quốc	Vườn Quốc gia Phú Quốc và các hộ dân tại thành phố Phú Quốc
6	Thu thập, lưu trữ và bảo tồn nguồn gen Lan Bầu rượu và Thu Hải đường tại khu vực Hòn Chông, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.	Trường ĐH Kiên Giang; Nguyễn Thị Thu Hậu	2016 - 2019	113	- Khảo sát địa điểm, thu thập nguồn gen Lan bầu rượu và Thu hải đường. - Xây dựng bộ dữ liệu về đặc điểm sinh học, sinh trưởng, sinh thái của hai loài đặc hữu Lan bầu rượu và Thu hải đường. - Xây dựng và triển khai mô hình trồng bảo tồn, lưu giữ 50 cây Lan bầu rượu và 200 cây Thu hải đường. - Tập huấn kỹ thuật, hội thảo phổ biến kết quả bảo tồn cho 60 đối tượng (gồm cán bộ quản lý và người dân).	Trường ĐH Kiên Giang và các hộ dân trồng cây cảnh trên địa bàn tỉnh
7	Sản xuất giống tôm càng xanh toàn đực tại tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Ngô Văn Út	2016 - 2019	416	- Hoàn thiện quy trình nuôi vỗ tôm bố mẹ (con cái già) với tỷ lệ thành thực ít nhất là 70%; - Xây dựng quy trình sinh sản và ương nuôi ấu trùng lên giống postlarva 15 với tỷ lệ sống đạt trên 20%; - Đào tạo, tập huấn 06 cán bộ kỹ thuật và 30 nông dân cho địa phương.	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các hộ dân nuôi tôm tỉnh Kiên Giang.
8	Nghiên cứu thử nghiệm ương giống và nuôi ghẹ xanh (<i>Portunus pelagicus</i>) thương phẩm tại tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Võ Minh Hiền	2016 - 2019	430	- Xây dựng quy trình ương giống ghẹ xanh (từ zoea – megalopa đạt tỷ lệ $\geq 40\%$, từ megalopa – ghẹ 1 đạt tỷ lệ $\geq 15\%$, từ ghẹ 1 – ghẹ 2 đạt tỷ lệ $\geq 50\%$). - Xây dựng quy trình nuôi thương phẩm ghẹ xanh với hình thức quảng canh cải tiến với 02 mật độ 02 con/m ² (tỷ lệ sống đạt $\geq 40\%$) và mật độ 05 con/m ² (tỷ lệ sống đạt $\geq 30\%$).	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông tỉnh và các hộ dân nuôi thủy sản ven biển tỉnh Kiên Giang.
9	Thực trạng và giải pháp nâng cao hiệu quả công tác dân vận trên địa bàn dân cư tỉnh Kiên Giang.	Ban Dân vận Tỉnh ủy; Lâm Hoàng Sa	2016 - 2019	447	Nâng cao năng lực, rèn luyện kỹ năng vận động quần chúng cho đội ngũ cán bộ ở địa bàn dân cư; xây dựng cơ sở khoa học từng bước đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác dân vận trên địa bàn dân cư tỉnh Kiên Giang để đáp ứng yêu cầu trong thời kỳ mới	Ban Dân vận Tỉnh ủy và các tổ chức chính trị cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
10	Nghiên cứu nâng cao tỷ lệ sống của giống sò huyết sinh sản nhân tạo tại tỉnh Kiên Giang.	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 3; Nguyễn Văn Giang	2016 - 2019	583	- Xác định được các yếu tố môi trường để kích thích sò huyết sinh sản nhân tạo. - Nâng cao tỷ lệ sống của giống sò huyết từ giai đoạn ấu trùng đến giai đoạn giống đạt $\geq 3\%$ (trong đó tỷ lệ đẻ $\geq 70\%$, tỷ lệ thụ tinh $\geq 90\%$, tỷ lệ nở $\geq 90\%$).	Trại Thực nghiệm sản xuất giống Thủy sản Thứ Sáu Biển, An Biên và các hộ dân nuôi thủy sản ven biển



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
11	Tầm soát cộng đồng và triển khai ứng dụng sàng lọc đái tháo đường thai kỳ tại tỉnh Kiên Giang	Bệnh viện Đa khoa tỉnh; BS. CK2. Lại Thị Ngọc Diệp	2017 - 2019	436	<ul style="list-style-type: none"> - Xác định tỷ lệ đái tháo đường thai kỳ trong cộng đồng và các yếu tố liên quan ở 04 xã tại 04 huyện thuộc 04 vùng sinh thái của tỉnh Kiên Giang. - Xác định thực trạng khả năng triển khai sàng lọc đái tháo đường thai kỳ tại 04 huyện thuộc 04 vùng sinh thái của tỉnh Kiên Giang. - Triển khai ứng dụng và đánh giá hiệu quả của triển khai ứng dụng sàng lọc đái tháo đường thai kỳ tại 04 huyện thuộc 04 vùng sinh thái của tỉnh Kiên Giang. 	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kiên Giang, cơ sở khám chữa bệnh tỉnh Kiên Giang
12	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen một số cây dược liệu tại đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang (Lộc vùng, Kim thất, Thiên niên kiện, Dây gắm, Ngọc nữ biển).	Trường ĐH Nguyễn Tất Thành; Lê Văn Minh	2017 - 2020	499	<ul style="list-style-type: none"> - 01 bộ hồ sơ 05 cây dược liệu (Lộc vùng, Kim thất, Thiên niên kiện, Dây gắm, Ngọc nữ biển) có đầy đủ thông tin về phân bố, chỉ số đa dạng sinh học, sinh trưởng, sinh thái và trữ lượng, bản đồ phân bố, bộ tiêu bản thực vật và hình ảnh. - 01 quy trình nhân giống vô tính phục vụ cho mô hình trồng bảo tồn, lưu giữ. - 01 quy trình trồng và chăm sóc 05 cây dược liệu. - 01 mô hình trồng bảo tồn 05 cây dược liệu tại VQG Phú Quốc; 01 vườn trồng tại khu tưởng niệm quân dân y huyện Hòn Đất. - 01 Đề xuất giải pháp bảo tồn 05 cây dược liệu. - Tập huấn và tuyên truyền cho 50 lượt cán bộ và người dân về công tác bảo tồn. 	Vườn Quốc gia Phú Quốc và các hộ dân tại thành phố Phú Quốc; khu tưởng niệm quân dân y huyện Hòn Đất.
13	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cây dược liệu tại Vườn Quốc gia U Minh Thượng và rừng Hòn Đất-Kiên Hà, tỉnh Kiên Giang (Mật nhân, Hà thủ ô, Giáo cổ lam, Tuế lược, Nắp bình).	Vườn Quốc gia U Minh Thượng; Trần Văn Thắng	2017 - 2020	399	<ul style="list-style-type: none"> - Một (01) bộ hồ sơ 05 cây dược liệu Mật nhân, Hà thủ ô, Giáo cổ lam, Tuế lược, Nắp bình có đầy đủ thông tin về phân bố, chỉ số đa dạng sinh học, sinh trưởng, sinh thái và trữ lượng, bản đồ phân bố, bộ tiêu bản thực vật và hình ảnh. - Xây dựng 02 quy trình: (i) Quy trình nhân giống in - vitro và in - vivo phục vụ cho mô hình trồng bảo tồn, lưu giữ và (ii) Một quy trình trồng và chăm sóc 05 cây dược liệu trên. - 02 mô hình trồng bảo tồn 05 cây dược liệu tại VQG UMT và rừng Hòn Đất - Kiên Hà (với số loài cây và số lượng cây phụ thuộc vào kết quả điều tra thực địa). - Đề xuất các giải pháp bảo tồn 05 loài cây dược liệu trên. - 60 cán bộ người dân được tập huấn kỹ thuật và tuyên truyền về công tác bảo tồn. 	Vườn Quốc gia U Minh Thượng và rừng Kiên Giang.
14	Nghiên cứu nâng cao hiệu quả trồng tiêu trên nền đất thấp và xây dựng nhãn hiệu tập thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Lê Văn Dũng	2017 - 2020	886	<p>Nghiên cứu nâng cao hiệu quả trồng tiêu trên nền đất thấp và xây dựng nhãn hiệu tập thể trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm hình thành quy trình trồng tiêu trên nền đất thấp thích hợp với điều kiện địa phương, góp phần nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường cho người dân trồng tiêu vùng Tây Sông Hậu và U Minh Thượng, thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang</p>	Người dân trồng tiêu vùng Tây Sông Hậu và U Minh Thượng



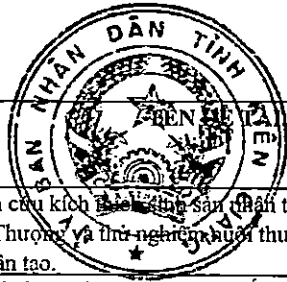
STT	DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
15	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm nghêu lụa (<i>Hydrobia undulata</i> Born 1778) tại Kiên Giang.	Trường ĐH Nha Trang; Vũ Trọng Đại	2017 - 2020	482	<ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thiện quy trình sản xuất giống nhân tạo nghêu lụa phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Kiên Giang với tỷ lệ sống của ấu trùng đến giai đoạn nghêu cám đạt từ 8% trở lên. - Hoàn thiện quy trình nuôi thương phẩm nghêu lụa từ nguồn giống sinh sản nhân tạo trong ao và bãi triều phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Kiên Giang. - Xây dựng sổ tay hướng dẫn kỹ thuật; Đào tạo cho 06 cán bộ kỹ thuật và tập huấn kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm nghêu lụa cho 100 cán bộ kỹ thuật và nông dân địa phương. 	Trại Thực nghiệm sản xuất giống Thủy sản Thử Sáu Biển, An Biên và các hộ dân nuôi thủy sản ven biển
16	Nghiên cứu nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang trong điều kiện hội nhập.	Trường ĐH Công nghiệp TP.HCM; Nguyễn Minh Tuấn	2017 - 2020	350	Nghiên cứu nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang	Các doanh nghiệp xuất khẩu tỉnh Kiên Giang
17	Ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, tiết kiệm nước vào nuôi tôm công nghiệp theo hướng VietGAP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Chi cục Thủy sản; Nguyễn Sỹ Minh	2017 - 2021	2930	<ul style="list-style-type: none"> - Thử nghiệm và hoàn thiện quy trình nuôi tôm chân trắng công nghiệp hai giai đoạn ứng dụng công nghệ Biofloc, tiết kiệm nước, đạt tiêu chuẩn VietGAP. Trong đó quy trình phải đảm bảo tiết kiệm 50% nước so với mô hình nuôi công nghiệp thông thường; tỷ lệ sống 85%; năng suất trung bình đạt 25 tấn/ha; kích cỡ trung bình 50 con/kg; thời gian nuôi khoảng 100 ngày; FCR $\leq 1,1$; duy trì tỷ lệ C:N $\geq 20:1$; duy trì thể tích floc ≥ 3 ml/L. - Triển khai thí điểm 14 mô hình nuôi tôm chân trắng công nghiệp hai giai đoạn ứng dụng công nghệ biofloc, tiết kiệm nước, đạt tiêu chuẩn VietGAP tại 07 huyện/thị có điều kiện phù hợp. - Đào tạo 20 kỹ thuật viên và tập huấn 07 lớp (mỗi lớp 30 người) cho 210 lượt nông dân về quy trình kỹ thuật nuôi tôm chân trắng công nghiệp hai giai đoạn ứng dụng công nghệ Biofloc, tiết kiệm nước, đạt tiêu chuẩn VietGAP. 	Ngành nông nghiệp, các công ty, doanh nghiệp và các hộ dân nuôi tôm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.
18	Nghiên cứu và đề xuất mô hình kết hợp hoạt động ngoài giờ lên lớp với giáo dục lịch sử địa phương tại các trường tiểu học tỉnh Kiên Giang.	Trường ĐH Đồng Tháp; Huỳnh Mộng Tuyền	2017 - 2020	497	Nghiên cứu và đề xuất mô hình kết hợp HĐTN với giáo dục LSĐP cho HSTH tỉnh Kiên Giang để HS hiểu LS Kiên Giang, yêu Kiên Giang, tự hào mình là người Kiên Giang, thêm nghị lực học tập, làm việc vì sự phát triển giàu đẹp của Kiên Giang	Ngành giáo dục, giáo viên giảng dạy lịch sử địa phương khối tiểu học trên địa bàn tỉnh.
19	Nghiên cứu thực trạng địa danh các đảo - hòn đảo thuộc vùng biển Kiên Giang.	Bảo tàng tỉnh; Nguyễn Diệp Mai	2017 - 2020	800	<ul style="list-style-type: none"> - Có bộ dữ liệu liên quan các đảo - hòn đảo thuộc vùng biển tỉnh Kiên Giang. - Một danh mục các đảo - hòn đảo chưa có tên hoặc tên gọi chưa thống nhất thuộc vùng biển tỉnh Kiên Giang. - Bộ hồ sơ về các đảo - hòn đảo được đề xuất đặt tên hoặc đề xuất tên gọi thống nhất cho đảo có nhiều tên gọi, chú giải về tên gọi được đề xuất đó; kèm theo bản đồ; hình ảnh (nếu có) và thông tin khác liên quan đến mỗi đảo, hòn đảo. 	Sở VH&TT, TN&MT, cơ quan quản lý nhà nước vùng biển, hải đảo tỉnh Kiên Giang



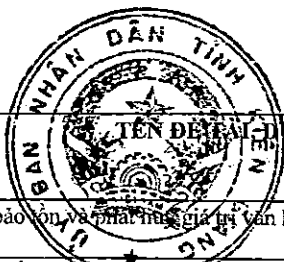
STT	DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
20	Thu thập, lưu giữ bảo tồn nguồn gen kỳ tôm (<i>Physignathus cocincinus</i>) và cang cước (<i>Physignathus bengalesis nebulosus</i>) tại tỉnh Kiên Giang.	Trường ĐH Kiên Giang; Ngô Văn Thống	2018 - 2020	399	Thu thập lưu giữ, bảo tồn nguồn gen Kỳ tôm và Cang cước nhằm bảo vệ, duy trì đa dạng sinh học tạo nguồn vật liệu phục vụ nghiên cứu và góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang	Trường ĐH Kiên Giang và các hộ dân nuôi kỳ tôm, cang cước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.
21	Nghiên cứu đề xuất giải pháp bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý cho giáo viên chủ nhiệm tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; Lê Quang Sơn	2018 - 2020	299	<ul style="list-style-type: none"> - Một (01) bộ hồ sơ đánh giá thực trạng về kỹ năng tư vấn tâm lý của giáo viên chủ nhiệm và nhu cầu được tư vấn tâm lý của học sinh tại các trường THCS tỉnh Kiên Giang - Giải pháp đề xuất bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý cho giáo viên chủ nhiệm tại các trường THCS tỉnh Kiên Giang. - Biên soạn một (01) bộ tài liệu bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý phù hợp cho giáo viên chủ nhiệm tại các trường THCS tỉnh Kiên Giang. - Triển khai năm (05) mô hình thực nghiệm thí điểm bồi dưỡng kỹ năng tư vấn tâm lý cho giáo viên chủ nhiệm tại 05 trường THCS của 05 địa bàn thuộc tỉnh Kiên Giang. 	Ngành giáo dục, giáo viên chủ nhiệm tại các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
22	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp nâng cao vai trò của Phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới.	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh; Lâm Lê Hà	2018 - 2021	348	<ul style="list-style-type: none"> - Một (01) bộ hồ sơ đánh giá đúng thực trạng về năng lực, phẩm chất và vai trò của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới. - Các giải pháp cụ thể được đề xuất nhằm nâng cao năng lực, phẩm chất và vai trò của phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới. - Biên soạn 01 bộ cẩm nang bồi dưỡng các kỹ năng chăm sóc, bảo vệ và xây dựng gia đình hạnh phúc cho phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn cho 120 học viên. - Triển khai mô hình thí điểm bồi dưỡng các kỹ năng chăm sóc, bảo vệ và xây dựng gia đình hạnh phúc cho phụ nữ Kiên Giang trong gia đình thời kỳ mới. 	Hội Liên Hiệp phụ nữ tỉnh và cơ sở trên địa bàn tỉnh
23	Đánh giá việc ứng dụng, đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang và đề xuất giải pháp, lộ trình đổi mới công nghệ cho phù hợp.	Trường ĐH Cần Thơ; Quan Minh Nhựt	2019 - 2021	583	Đánh giá được trình độ CN của các DNVVN, đồng thời có định hướng cũng như những giải pháp phù hợp nâng cao trình độ công nghệ cho DNVVN trên địa bàn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang	Sở KH&CN, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
24	Thu thập, lưu giữ bảo tồn nguồn gen cá ngừ tại tỉnh Kiên Giang.	Trường ĐH Kiên Giang; Phạm Minh Tử	2019 - 2021	596	<ul style="list-style-type: none"> - Thu thập đúng nguồn gen cá ngừ từ tự nhiên tại tỉnh Kiên Giang để phục vụ nghiên cứu - Xây dựng được QTKT sinh sản nhân tạo, ương giống và nuôi thương phẩm cá ngừ theo hướng bảo tồn phù hợp với điều kiện tỉnh Kiên Giang. - Xây dựng được QTKT gây nuôi thức ăn tự nhiên phù hợp với điều kiện tỉnh Kiên Giang để phục vụ ương giống cá ngừ. - Có một (01) mô hình sinh sản nhân tạo, ương giống và hai (02) mô hình nuôi thương phẩm cá ngừ theo hướng bảo tồn được thực hiện. - Đào tạo 05 kỹ thuật viên làm chủ được các quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm cá ngừ; đồng thời phổ biến QTKT và kết quả mô hình cho 100 lượt nông dân. 	Trường ĐH Kiên Giang; các cơ sở sản xuất giống, nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang
25	Cải tiến và hoàn thiện mô hình sản xuất lúa – tôm năng cao năng suất, hiệu quả và thích ứng biến đổi khí hậu trên nền ứng dụng công nghệ IoT mạng cảm biến tại huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang	Trường Đại học Cần Thơ; Dương Nhứt Long	2019- 2021	1722	Dự án thực hiện nhằm mục tiêu cải tiến và xây dựng hoàn thiện mô hình sản xuất lúa - tôm (tôm sú và tôm càng xanh) thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu, trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0 với mạng cảm biến, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lợi nhuận cho người sản xuất, góp phần thực hiện tốt và hiệu quả chương trình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp – thủy sản ở địa phương	Ngành nông nghiệp, các công ty, doanh nghiệp và các hộ dân thực hiện mô hình lúa - tôm trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.
26	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi kết hợp tôm càng xanh toàn đực và tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng	Trung tâm Khuyến nông; Nguyễn Thị Thúy Nga	2020 - 2022	333	<ul style="list-style-type: none"> - Phân tích được hiện trạng mô hình nuôi tôm càng xanh kết hợp với tôm thẻ chân trắng tại vùng U Minh Thượng. - Đề xuất các giải pháp khả thi để nâng cao hiệu quả triển khai mô hình. - Nghiên cứu hoàn thiện QTKT nuôi thương phẩm tôm càng xanh toàn đực kết hợp với tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng. - Triển khai 02 mô hình nuôi thương phẩm tôm càng xanh toàn đực kết hợp tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng 	Ngành nông nghiệp và các hộ dân nuôi tôm tại vùng U Minh Thượng
II CẤP CƠ SỞ						
1	Xây dựng mô hình nhân giống để bảo tồn giống Sầu Riêng, Mãng cụt xã Ngọc Hòa, Hòa Thuận (Giồng Riềng).	Phòng NN&PTNT Giồng Riềng	2016			
2	Xây dựng mô hình thử nghiệm nuôi ghép cá Nâu - tôm Sú thương phẩm trong ao đất vùng ven biển huyện Hòn Đất.	Phòng NN&PTNT Hòn Đất	2016- 2017			
3	Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trồng Dâu tây ăn quả và làm cảnh theo quy trình sản xuất an toàn tại địa bàn Phường Vĩnh Thông, Thành phố Rạch Giá.	Phòng Kinh tế Rạch Giá	2016- 2017			
4	Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sinh sản và ương, nuôi Càng được thương phẩm trên địa bàn huyện U Minh Thượng.	Hội Nông dân U Minh Thượng	2016- 2017			



STT	DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
5	Nghiên cứu kích thích sinh sản nhân tạo cá Trê vàng bản địa vùng U Minh Thượng và thu-nghiên cứu thương phẩm từ nguồn giống sinh sản nhân tạo.	Phòng NN&PTNT U Minh Thượng	2016-2017			
6	Triển khai ứng dụng, nhân rộng kết quả nghiên cứu một số đề tài, dự án trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	Hội Nông dân tỉnh	2016-2017			
7	Mô hình hóa hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy chế biến thủy sản phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	CĐCĐ; ThS. Lê Nhật Quang	2016-2017			
8	Nghiên cứu quy trình chế biến sản phẩm nước thanh long phục vụ công tác giảng dạy tại trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	CĐCĐ; ThS. Đoàn Thị Kiều Tiên	2016-2017			
9	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ xây dựng quy trình chế biến chuỗi sấy giòn phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Cao đẳng Cộng đồng Kiên Giang	CĐCĐ; ThS. Nguyễn Chí Linh	2016-2017			
10	Nghiên cứu hiệu quả điều trị đau thần kinh tọa thể phong hàn thấp bằng phương pháp Điện mãng châm kết hợp Cứu ngải.	BV YHCT; BS Triệu Thanh Bình;	2016-2017			
11	Đánh giá hiệu quả giảm đau của phương pháp điện châm, hồng ngoại kết hợp với kéo giãn cột sống điều trị thoái hóa cột sống cổ tại Bệnh viện Y học Cổ truyền Kiên Giang.	BV YHCT; BS Trịnh Hồng Bắc	2016-2017			
12	Đánh giá hiệu quả điều trị bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng bằng phương pháp điện châm, siêu âm điều trị kết hợp kéo giãn cột sống thắt lưng.	BV YHCT; BS Đỗ Thị Phụng	2016-2017			
13	Nghiên cứu chế tạo mô hình sản bóng trong xây dựng Bubble Deck ứng dụng vào giảng dạy ở Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Kiên Giang.	CĐ KT-KT; KS. Trần Quang Vinh	2016-2017			
14	Nghiên cứu thiết kế chế tạo máy cắt Plasma CNC phục vụ vào giảng dạy.	CĐ KT-KT; Dương Quang Nhứt	2016-2017			
15	Xây dựng mô hình du lịch Homestay tại An Biên	CĐ KT-KT; ThS. Nguyễn Thanh Tùng	2016-2017			
16	Thiết kế mô hình xe robot tự hành phục vụ giảng dạy module lập trình vi điều khiển tại Trường cao đẳng Nghề Kiên Giang.	Khoa Điện - Điện tử máy tính; KS. Nguyễn Cơ Thạch	2016-2017			
17	Thiết kế mô hình ứng dụng nâng cấp mô hình kiểm soát số lượng xe bằng PLC qua điều khiển từ xa thực hiện tại trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	Khoa Điện - Điện tử máy tính; KS. Nguyễn Đức Thái	2016-2017			
18	Thiết kế thanh thước côn nhằm nâng cao ứng dụng của máy tiện trong giảng dạy thực hành tại Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang.	Khoa Cơ khí; Trần Văn Sơn	2016-2017			




STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
19	Stru tâm, bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa, lịch sử Khu Di tích Ranh Hat	BTG huyện Vĩnh Thuận	2017-2018			
20	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn tại huyện An Minh	Phòng Công thương An Minh	2017-2018			
21	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn tại huyện Vĩnh Thuận	Phòng Công thương Vĩnh Thuận	2017-2018			
22	Thử nghiệm nuôi thương phẩm cá hồng mỹ (<i>Sciaenops ocellatus</i> Lineaus, 1766) lồng bè tại Phú Quốc	Phòng Kinh tế Phú Quốc	2017-2018			
23	Ứng dụng công nghệ đệm lót sinh học nuôi thương phẩm lợn rừng lai tại huyện Tân Hiệp	Phòng Công thương huyện Tân Hiệp	2017-2018			
24	Ứng dụng xây dựng mô hình nuôi cá chình bông (<i>Anguilla marmorata</i>) thương phẩm có bổ sung thức ăn công nghiệp trong ao đất tại huyện Tân Hiệp	Phòng Công thương huyện Tân Hiệp	2017-2018			
25	Triển khai thử nghiệm sản xuất giống và nuôi thương phẩm rắn ri voi (<i>Enhydrys bocourti</i>) trong bể xi-măng quy mô nông hộ tại huyện Tân Hiệp	Phòng Công thương huyện Tân Hiệp	2017-2018			
26	Khảo sát khả năng sử dụng rơm rạ làm cơ chất trồng nấm Hoàng Kim ở huyện Châu Thành, Kiên Giang	Ninh Khắc Huyền Trân, Trường ĐH Kiên Giang	2017-2018			
27	Khảo sát sự hiện diện các chủng vi tảo chứa lipid ở một số địa điểm tại vùng biển Phú Quốc, KG	Đinh Thị Bé Hiền, Trường ĐH Kiên Giang	2017-2018			
28	Khảo sát thành phần loài và xây dựng bộ mẫu vật một số loài thân mềm vùng biển đảo Phú Quốc	Phạm Thị Phong Lan, Trường ĐH Kiên Giang	2017-2018			
29	Khảo nghiệm ứng dụng công nghệ cao sản xuất hoa cát tường cắt cành trong nhà lưới tại tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thị Thu Hậu, Trường ĐH Kiên Giang	2017-2018			
30	Khảo sát thành phần loài và xây dựng bộ mẫu giun đất trên đảo Phú Quốc, tỉnh KG	Trịnh Thị Kim Bình, Trường ĐH KG	2017-2018			
31	Khảo sát phát hiện các hoạt tính sinh học chống ung thư của một số loại bọt biển ở biển Tây Nam - Việt Nam	Nguyễn Thị Kim Phụng, Trường ĐH Kiên Giang	2017-2018			
32	Xây dựng phần mềm quản lý trực tuyến hoạt động quản lý KH&CN cấp cơ sở tại trường CĐ Cộng đồng	Trương Tấn Tuấn, Trường CĐCD	2017-2018			
33	Mô hình điều khiển, giám sát hệ thống cung cấp nước sử dụng PLC S7-1200	Nguyễn Lê Minh Trí, Trường CĐ KT-KT	2017-2018			
34	Nghiên cứu bào chế viên nén Gemfibrozil 600 mg có độ hòa tan cao	Nguyễn Minh Thức, Trường CĐ Y tế	2017-2018			
35	Phần mềm quản lý ký túc xá Trường CDSP KG	Lê Thị Bảo Ngọc, Trường CDSP	2017-2018			
36	Đánh giá tác dụng của phương pháp cấy chỉ trong điều trị đau lưng do thoái hóa cột sống tại BV YHCT	Bệnh viện Y học Cổ truyền	2017-2018			



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
37	Chế tạo mô hình thực nghiệm độc lập móng cọc khoan nhồi, ứng dụng vào giảng dạy ở Trường CĐ KT-KT KG	Nguyễn Văn Quý, Trường CĐ KT-KT	2017-2018			
38	Mô hình động cơ Diesel Common Rail	Lê Văn Đông, Trường CĐ KT-KT	2017-2018			
39	Thử nghiệm mô hình nuôi cá khế vằn (<i>Gnathanodon</i>) lồng bè trên biển tại huyện Kiên Hải	Phòng NN&PTNT Kiên Hải	2018-2019			
40	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình nuôi tôm 2 giai đoạn với hai loại tôm dựa trên mô hình bán thâm canh	Phòng KT&HT Vĩnh Thuận	2018-2019			
41	Ứng dụng KH&CN sinh sản lươn bán nhân tạo tại huyện Giồng Riềng	Phòng KT&HT Giồng Riềng	2018-2019			
42	Xây dựng thử nghiệm mô hình nuôi cá bè quy mô lồng bè tại huyện Kiên Lương.	Phòng Kinh tế Kiên Lương	2018-2019			
43	Phân lập và tuyển chọn nấm rễ và vi khuẩn nội sinh giúp tăng cường khả năng chống chịu phèn, mặn ở cây lúa tại Giang Thành	Phòng KT&HT Giang Thành	2018-2019			
44	Xây dựng mô hình tôm - khóm đạt VietGAP tại xã Vĩnh Phước A, huyện Gò Quao	Phòng NN&PTNT Gò Quao	2018-2019			
45	Xây dựng mô hình du lịch Homestay tại xã đảo Tiên Hải, Hà Tiên	Phòng Kinh tế Hà Tiên	2018-2019			
46	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xử lý nước phục vụ sinh hoạt nông thôn tại 3 huyện Kiên Lương, Tân Hiệp và Giồng Riềng	Trung tâm UD tiến bộ KH&CN	2018-2019			
47	Đánh giá hiệu quả của phương pháp điều trị bệnh trĩ bằng thủ thuật tiêm PG-60 kết hợp với bài thuốc "Bổ trung ích khí thang" tại bệnh viện Y học Cổ truyền Kiên Giang.	BV YHCT	2018-2019			
48	Khảo sát thành phần loài cá, da gai và giáp xác phân bố theo mùa tại vùng biển Hòn Thơm, đảo Phú Quốc.	Trường ĐHKG	2018-2019			
49	Ảnh hưởng của dịch thủy phân trùn quế đến tốc độ tăng trọng gà vườn nuôi thương phẩm.	Trường ĐHKG	2018-2019			
50	Nghiên cứu xây dựng qui trình sản xuất rượu vang từ trái Giác rừng U Minh Thượng.	Trường ĐHKG	2018-2019			
51	Phân mềm chẩn đoán và điều trị bệnh trên heo	Trường TC DTNT	2018-2019			
52	Thiết kế mô hình tủ lạnh xả tuyết tự động tại Trường CĐCD	Trường CĐCD	2018-2019			
53	Ảnh hưởng của tỷ lệ C:N và mật độ nuôi đến tăng trưởng và tỷ lệ sống của tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) nuôi trong hệ thống biofloc.	Trường CĐCD	2018-2019			
54	Thiết kế xe robot có chức năng tự động báo động khí phát hiện một số sự kiện được chỉ định xuất hiện trong phạm vi kiểm soát để phục vụ giảng dạy tại trường cao đẳng Nghề Kiên Giang	Trường CĐ Nghề	2018-2019			
55	Thử nghiệm 4 loại vaccine PRRS, FMD, Dịch tả, Ecoli phù hợp trên heo nái mang thai tại các nông hộ trên địa bàn huyện Giồng Riềng	Trường CĐ Nghề	2018-2019			



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
56	Đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang trong giai đoạn hiện nay	Trường Chính trị tỉnh	2018-2019			
57	Nghiên cứu đề xuất giải pháp quán triệt những quan điểm mới của Đảng trong giảng dạy Nghiệp vụ công tác Đảng ở Trường Chính trị Kiên Giang hiện nay	Trường Chính trị tỉnh	2018-2019			
58	Nghiên cứu đề xuất giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý văn bản của chính quyền cơ sở trên địa bàn tỉnh Kiên Giang hiện nay	Trường Chính trị tỉnh	2018-2019			
59	Nghiên cứu triển khai mô hình quản lý trắc nghiệm online tại Trường CDSP Kiên Giang	Trường CDSP	2018-2019			
60	Nâng cao chất lượng bồi dưỡng năng lực giáo dục lịch sử địa phương và kỹ năng tổ chức hoạt động ngoài giờ lên lớp cho giáo viên tiểu học trên địa bàn huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	Trường CDSP	2018-2019			
61	Nghiên cứu đề xuất giải pháp và thí điểm mô hình nâng cao chất lượng dạy và học lý luận chính trị tại huyện An Minh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Minh; Lâm Minh Hậu	2019-2020			
62	Thí điểm mô hình giáo dục lịch sử, văn hóa truyền thống địa phương cho học sinh THPT trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận.	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vĩnh Thuận; Võ Thanh Xuân	2019-2020			
63	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng trên ao lót bạt bằng công nghệ biofloc tại huyện Vĩnh Thuận	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vĩnh Thuận; Hoàng Tuấn	2019-2020			
64	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm sản xuất meo và trồng nấm rơm trên cơ chất bông hạt trong nhà kín tại Phú Quốc	Phòng Kinh tế huyện Phú Quốc	2019-2020			
65	Sưu tầm, thu thập tư liệu về anh hùng đặc công Nguyễn Văn Tư (Tư nhà Mới), được mệnh danh là "Thủy thần sông cái lớn giai đoạn kháng chiến chống Mỹ (1954-1957)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Gò Quao; Nguyễn Vũ Huy	2019-2020			
66	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai thử nghiệm mô hình trồng luân canh khoai môn - lúa tại huyện Kiên Lương	Phòng Kinh tế huyện Kiên Lương	2019-2020			
67	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình trồng hoa cúc đồng tiền trong nhà lưới tại Thành phố Hà Tiên	Phòng Kinh tế Thành phố Hà Tiên	2019-2020			
68	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm trồng đu đủ da xanh ruột vàng theo hướng VietGAP tại Trại thực nghiệm KH&CN Mong Thọ, huyện Châu Thành	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN	2019-2020			
69	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình sản xuất khóm đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Châu Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành; Lê Thị Kim Em	2019-2020			



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
70	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi tôm thẻ chân trắng 2 giai đoạn trong bể trên lót bạt tại huyện An Minh	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Minh; Lê Văn Khanh	2019-2020			
71	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật sinh sản nhân tạo cá trê trắng tại huyện Giồng Riềng	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Giồng Riềng	2019-2020			
72	Đánh giá hiệu quả của kỹ thuật Châm tế kết hợp với bài thuốc "Độc hoạt tang ký sinh" trên bệnh nhân có triệu chứng tê hai chi dưới trong đau thần kinh tọa	Bệnh viện Y học cổ truyền; Ngô Quang Vinh	2019-2020			
73	Đánh giá hiệu quả của phương pháp cấy chỉ kết hợp bài thuốc "Quyển tỷ thang" điều trị thoái hóa cột sống cổ tại Bệnh Viện Y học cổ truyền Kiên Giang.	Bệnh viện Y học cổ truyền; Trình Hồng Bắc	2019-2020			
74	Ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai mô hình nuôi chim trĩ đỏ thương phẩm theo hướng an toàn thực phẩm tại huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang	Ngô Văn Thống (Trường ĐHKG); Phòng Kinh tế và Hạ tầng Châu Thành	2020-2021			
75	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi cá chạch lấu trong bể bạc và bể xi măng tại huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Phạm Quốc Toàn; Phòng Kinh tế và Hạ tầng UMT	2020-2021			
76	Ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai mô hình nuôi cá chép giòn trong ao lót bạt trên địa bàn huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang	Phòng Kinh tế và Hạ tầng UMT	2020-2021			
77	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật triển khai mô hình trồng nấm rơm trong nhà tại huyện Tân Hiệp	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Tân Hiệp	2020-2021			
78	Ứng dụng tiến bộ KH&CN triển khai mô hình sinh sản giống cá chạch lấu trên địa bàn huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang	Lê Hoài; Phòng Kinh tế và Hạ tầng Giồng Riềng	2020-2021			
79	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi tôm càng xanh bán thâm canh 2 giai đoạn tại huyện Hòn Đất	Phạm Minh Tứ (Trường ĐHKG); Phòng Kinh tế và Hạ tầng Hòn Đất	2020-2021			
80	Ứng dụng tiến bộ khoa học thử nghiệm ương giống và nuôi thương phẩm cá chạch lấu tuần hoàn nước tại huyện đảo Phú Quốc và thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thị Lan Thanh; Phòng Kinh tế Phú Quốc	2020-2021			
81	Ứng dụng tiến bộ khoa học xây dựng quy trình nhân giống và trồng nấm Trân Châu tại tỉnh Kiên Giang	Phạm Thị Lý Hương; Trung tâm KHCN&MT	2020-2021			
82	Ứng dụng công nghệ xử lý nước uống tại Ban chỉ huy quân sự huyện đội An Biên	Lâm Ngọc Mười; Trung tâm KHCN&MT	2020-2021			




Phụ lục V.1

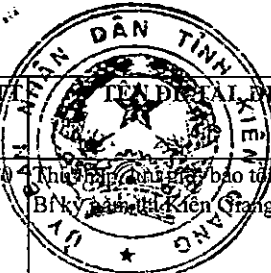
**DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021
ĐANG THỰC HIỆN**

Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

STT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	Ghi chú
I	CẤP QUỐC GIA						
1	Ứng dụng và phát triển công nghệ sản xuất gạch không nung xi măng - cốt liệu tại Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	Công ty An Phát Phú Quốc; Đặng Tú Anh	2019-2022	4.970	Ứng dụng công nghệ mới sản xuất gạch không nung nhằm tạo sản phẩm chất lượng, có khả năng cạnh tranh, giảm ô nhiễm môi trường, tiết kiệm nhiên liệu; xây dựng mô hình đồng bộ, hiệu quả đáp ứng nhu cầu sản xuất thay thế gạch nung.	Công ty An Phát Phú Quốc, thành phố Phú Quốc	Đang TH, được gia hạn 1 lần
2	Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình ương giống, nuôi thương phẩm cá chim vây vàng (<i>Trachinotus blochii</i>) trong lồng trên biển quy mô công nghiệp tại Phú Quốc, Kiên Giang	Công ty TNHH MTV TMDV&XNK Trần Phú; Cao Minh Phương	2019-2022	5.922	Ứng dụng tiến bộ KH&CN xây dựng mô hình ương, nuôi thương phẩm cá chim vây vàng có năng suất, hiệu quả góp phần phát triển nghề nuôi biển tại Kiên Giang	Công ty TNHH MTV TMDV&XNK Trần Phú, thành phố Phú Quốc	Đang TH, được gia hạn 1 lần
3	Nghiên cứu đề xuất và ứng dụng mô hình cấp nước hiệu quả, bền vững phục vụ sinh hoạt và sản xuất cho các đảo lớn thuộc quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang	Viện Thủy công; Vũ Ngọc Bình	2019-2022	7.700	Đề xuất giải pháp lưu trữ, bổ cập, khai thác và bảo vệ nguồn nước mặt và nước ngầm theo hướng bền vững cho một số đảo lớn thuộc quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang.	Quần đảo Nam Du, tỉnh Kiên Giang.	Đang TH, được gia hạn 1 lần
II	CẤP TỈNH						
1	Nghiên cứu tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng kháng sinh, chất bảo quản trong rau, củ, quả, thịt, thủy sản và đề xuất giải pháp khắc phục trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.	Trường Đại học Y dược Cần Thơ; Đỗ Châu Minh Vĩnh Thọ	2018 - 2021	1.595	Nghiên cứu tồn dư thuốc bảo vệ thực vật, dư lượng kháng sinh, chất bảo quản trong rau, quả, thịt, thủy sản và đề xuất giải pháp khắc phục, quản lý từ khâu sản xuất đến thu hoạch, chế biến, bảo quản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang để nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng	Ngành nông nghiệp và các hộ dân rau, củ, quả, thịt, thủy sản trên địa bàn tỉnh	Đang TH, được gia hạn 2 lần
2	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển mô hình du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường tỉnh Kiên Giang.	Viện Du lịch TP. HCM; Đào Thị Hà	2019 - 2021	589	Nghiên cứu thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển du lịch bền vững gắn với bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang nhằm phát triển toàn diện du lịch của tỉnh cả về phạm vi, quy mô và chất lượng dịch vụ, đảm bảo tính bền vững, đưa du lịch Kiên Giang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, thân thiện môi trường, đóng góp xứng đáng vào thành tựu chung của sự nghiệp xây dựng, phát triển tỉnh Kiên Giang	Sở Du lịch và các công ty, doanh nghiệp, hộ dân tham gia xây dựng mô hình du lịch trên địa bàn tỉnh	Đang TH, được gia hạn 2 lần
3	Nghiên cứu biện pháp quản lý và phục hồi một số loài thủy sản quý cho Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.	Trường ĐH Cần Thơ; Trần Văn Việt	2019 - 2022	599	(i) Khảo sát thành phần loài, môi trường và sự đa dạng sinh học và đa dạng di truyền của một số loài cá quý, có giá trị kinh tế và hiện trạng quản lý nguồn lợi thủy sản tại VQG UMT. (ii) Đề xuất được các biện pháp quản lý và phục hồi nguồn lợi thủy sản nói chung và 4 loài cá quý, có giá trị kinh tế phù hợp điều kiện bảo tồn, khai thác và phát triển nguồn gene nói riêng trong VQG UMT (iii) Triển khai một (01) mô hình thí điểm các biện pháp quản lý và phục hồi 4 loài cá quý có giá trị kinh tế (cá trê vàng, cá dầy, cá sặc rằn, cá rô biển) tại VQG UMT để làm cơ sở nhân rộng cho các đối tượng thủy sản khác	Vườn Quốc gia U Minh Thượng và các hộ dân vùng đệm	Đang TH, được gia hạn 2 lần



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	Ghi chú
4	Thu thập, nhân giống, bảo tồn nguồn gen cá chạch lấu tại tỉnh Kiên Giang.	Trường ĐH An Giang; Phan Phương Loan	2019 - 2022	399	(i) Thu thập đúng nguồn gen cá chạch lấu từ tự nhiên tại tỉnh Kiên Giang để phục vụ nghiên cứu. (ii) Xây dựng được QTKT sinh sản nhân tạo, ương giống và nuôi thương phẩm cá chạch lấu phù hợp điều kiện tỉnh Kiên Giang với tỷ lệ thành thực cá bố mẹ $\geq 80\%$, tỷ lệ đẻ $\geq 80\%$, tỷ lệ nở $\geq 98\%$, tỷ lệ sống cá bột 03 ngày tuổi $\geq 87\%$ và cá bột lên cá giống $\geq 20\%$, tỷ lệ sống cá thương phẩm kích cỡ 300 – 350 gram/con là $\geq 70\%$. (iii) Xây dựng được QTKT gây nuôi thức ăn tự nhiên (Moina và trùn chỉ) phù hợp điều kiện tỉnh để phục vụ ương giống cá chạch lấu. (iv) Có hai (02) mô hình sinh sản nhân tạo, ương giống và hai (02) nuôi thương phẩm cá chạch lấu theo hướng bảo tồn thực hiện. (v) Đào tạo 05 kỹ thuật viên, phổ biến các quy trình kỹ thuật và kết quả cho 100 lượt nông dân.	Ngành nông nghiệp và các hộ dân nuôi thủy sản trên địa bàn tỉnh.	Đang TH, được gia hạn 2 lần
5	Nghiên cứu phục tráng các giống lúa mùa đặc sản, xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác và thương hiệu gạo vùng U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.	Viện lúa Đồng bằng Sông Cửu Long; Trần Đình Giỏi	2019 - 2023	810	Thu thập, đánh giá và phục tráng một số giống lúa mùa đặc sản tỉnh Kiên Giang có phẩm chất gạo thơm, ngon, đáp ứng các tiêu chuẩn xuất khẩu nhằm chủ động cung cấp giống lúa chất lượng cao cho người dân sản xuất, phát triển thế mạnh nông nghiệp, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang cũng như quảng bá chất lượng sản phẩm lúa gạo tỉnh Kiên Giang đến các thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước	Ngành nông nghiệp và hộ dân trồng lúa trên địa bàn tỉnh	Đang TH, đúng tiến độ
6	Nghiên cứu thiết kế, chế tạo hệ thống IoT tự động quan trắc và cảnh báo các thông số môi trường nước ứng dụng cho nuôi trồng thủy sản tại tỉnh Kiên Giang	Viện Điện tử Viễn thông; Vũ Văn Yêm	2019-2021	1876	Đề tài thực hiện nhằm mục tiêu cải tiến và ứng dụng công nghệ thông tin, trên cơ sở ứng dụng công nghệ 4.0 với mạng cảm biến, nhằm nâng cao năng suất và hiệu quả lợi nhuận cho người sản xuất, góp phần thực hiện tốt và hiệu quả chương trình tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp – thủy sản ở địa phương	Ngành nông nghiệp và các hộ dân nuôi tôm tại vùng U Minh Thượng	Đang TH, được gia hạn 3 lần
7	Nghiên cứu biện pháp cải thiện năng suất và tăng hiệu quả mô hình chuyển đổi chuyên lúa sang luân canh lúa - màu thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu tại Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Thị Tú Linh	2020 - 2022	346	Đánh giá hiện trạng mô hình lúa 03 vụ/năm theo các vùng sinh thái và đề xuất đối tượng cây màu phù hợp luân canh với cây lúa trong mô hình lúa-màu góp phần gia tăng hiệu quả kinh tế cho nông dân trong quá trình chuyển đổi mô hình chuyên lúa sang luân canh lúa - màu trong điều kiện ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	Ngành nông nghiệp và các hộ dân trồng lúa, màu trên địa bàn tỉnh	Đang TH, được gia hạn 1 lần
8	Nghiên cứu hoàn thiện quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm ốc hương (<i>Babylonia areolata</i>) trong bể lót bạt tại vùng ven biển tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Nguyễn Văn Hiền	2020 - 2022	577	Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật hoàn thiện qui trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm ốc hương ốc hương <i>Babylonia areolata</i> (Link 1807) phù hợp với điều kiện vùng ven biển tỉnh Kiên Giang, nhằm đa dạng hóa đối tượng thủy sản nuôi có giá trị kinh tế. Ứng dụng chế phẩm vi sinh trong xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản, góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường. Chủ động sản xuất con giống có chất lượng tốt phục vụ nuôi ốc hương thương phẩm, góp phần phát triển kinh tế-xã hội ở địa phương, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân sản xuất giống và nuôi ốc hương trên địa bàn tỉnh	Đang TH, được gia hạn 1 lần
9	Nghiên cứu xây dựng quy trình sản xuất giống nhân tạo và nuôi thương phẩm vẹm xanh (<i>Perna viridis</i>) tại Kiên Giang	Hội Nông dân An Biên; Huỳnh Văn Quyết	2020 - 2022	655	- Xây dựng thành công quy trình sản xuất giống nhân tạo vẹm xanh phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh Kiên Giang đảm bảo tỷ lệ nuôi vỗ thành thực cá bố mẹ đạt $\geq 70\%$, tỷ lệ đẻ đạt $\geq 75\%$, tỷ lệ thụ tinh đạt $\geq 75\%$, tỷ lệ nở đạt $\geq 70\%$, tỷ lệ sống của ấu trùng trôi nổi đạt $\geq 40\%$, tỷ lệ sống của ấu trùng bám đạt $\geq 20\%$, tỷ lệ sống con giống cấp 1 đạt $\geq 8\%$, tỷ lệ sống trong quá trình ương vẹm giống cấp 2 $\geq 20\%$. - Triển khai 01 mô hình sản xuất giống nhân tạo và 04 mô hình nuôi thương phẩm vẹm xanh từ nguồn giống sinh sản nhân tạo trong ao - Đào tạo cho 04 cán bộ kỹ thuật	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân sản xuất giống và nuôi vẹm xanh ven biển	Đang TH, được gia hạn 1 lần



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG	Ghi chú
10	Nhà máy chủ máy bảo tồn nguồn gen Bí kỷ nam tại Kiên Giang	Trường ĐH Kiên Giang; Nguyễn Thị Thu Hậu	2020 - 2022	455	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn, phát triển nguồn gen Bí kỷ nam (<i>Hydnophytum formicarum</i> Jack) nhằm bảo vệ cây thuốc quý ở địa phương, duy trì đa dạng sinh học, tạo nguồn vật liệu phục vụ nghiên cứu và cung cấp nguyên liệu cho y học cổ truyền, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang	Ngành nông nghiệp, Trường ĐH Kiên Giang, VQG Phú Quốc và các hộ dân	Đang TH, được gia hạn 1 lần
11	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen ghẹ xanh tại Kiên Giang	Trung tâm Khuyến nông; Nguyễn Ngọc Toàn	2020 - 2022	336	Dự án thu thập, lưu giữ, bảo tồn, phát triển nguồn gen ghẹ xanh nhằm bảo tồn nguồn gen ghẹ xanh tại Kiên Giang	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân sản xuất giống và nuôi ghẹ xanh ven biển	Đang TH, được gia hạn 1 lần
III CẤP CƠ SỞ							
1	Nghiên cứu và biên soạn tài liệu giảng dạy Chương trình Trung cấp Lý luận chính trị hành chính (phần nhiệm vụ địa phương) tại Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang	Trường Chính trị tỉnh; Chu Văn Hường	2020	149	biên soạn tài liệu giảng dạy Chương trình Trung cấp Lý luận chính trị hành chính (phần nhiệm vụ địa phương) phục vụ công tác giảng dạy.	Trường Chính trị tỉnh	Đang TH
2	Ứng dụng KH&CN nuôi thương phẩm cá chạch lấu từ nguồn giống nhân tạo của địa phương tại huyện Giồng Riềng	Phòng KT&HT huyện Giồng Riềng	2021	129	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng mô hình “Ứng dụng khoa học công nghệ nuôi thương phẩm cá chạch lấu từ nguồn giống nhân tạo của địa phương tại Giồng Riềng” nhằm xác định khả năng thích nghi, sinh trưởng và phát triển của cá chạch lấu với tỷ lệ sống dự kiến đạt 70% trở lên, trọng lượng trung bình 350g/con. - Hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm cá chạch lấu từ nguồn giống nhân tạo của địa phương tại Giồng Riềng tại 03 hộ nông dân thuộc các xã: Ngọc Hòa, Thạnh Hòa, Hòa Thuận. - Phổ biến rộng rãi kết quả triển khai mô hình và chuyển giao quy trình kỹ thuật cho người dân. 	Ngành nông nghiệp, UBND huyện Giồng Riềng và các hộ dân nuôi thủy sản	Đang TH




Phụ lục V.2

**MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021
NGỪNG THỰC HIỆN (XỬ LÝ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG)**

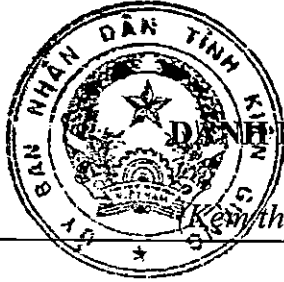
Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

STT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
I	CẤP TỈNH					
1	Nghiên cứu đặc điểm sinh thái, sinh học và thử nghiệm sinh sản nhân tạo cá Lưỡi trâu U Minh Thượng.	Trường ĐH Nha Trang; Trần Văn Phước	2016 - 2020	480	- Xác định được sự phân bố các loài cá Lưỡi trâu tại U Minh Thượng; đặc điểm sinh thái, định danh loài cá Lưỡi trâu sử dụng để làm mồi. - Xác định được đặc điểm sinh học loài cá Lưỡi trâu U Minh Thượng được định danh. - Xây dựng quy trình (sơ bộ) sinh sản nhân tạo, ương giống và thử nghiệm nuôi cá Lưỡi trâu U Minh Thượng được định danh (nếu 2 nội dung trên được thực hiện).	Ngành nông nghiệp, huyện U Minh Thượng, HTX sản xuất mồi cá lưỡi trâu U Minh Thượng và các hộ dân trồng vùng
2	Nghiên cứu đặc điểm sinh thái, sinh học và thử nghiệm sinh sản nhân tạo vọp U Minh Thượng.	Trường ĐH Cần Thơ; Ngô Thị Thu Thảo	2016- 2019	548	- Nghiên cứu đặc điểm sinh thái, sinh học và sinh sản của vọp U Minh Thượng. - Thử nghiệm sinh sản nhân tạo và ương giống vọp U Minh Thượng. Trong đó các chỉ tiêu kỹ thuật phải đạt gồm tỷ lệ tham gia sinh sản, tỷ lệ thụ tinh và tỷ lệ nở đều đạt 80%; tỷ lệ sống giai đoạn trôi nổi đến sống đáy từ 20-40%; tỷ lệ sống giai đoạn sống đáy đến vọp giống từ 20-40%; tỷ lệ sống ấu trùng trôi nổi đến vọp giống từ 5-10%). - Đề xuất qui trình sinh sản nhân tạo, ương và nuôi thương phẩm vọp U Minh Thượng	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân sản xuất giống và nuôi vọp ven biển
3	Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	Công an tỉnh; Bùi Quang Hải	2016- 2018	180	- Đánh giá thực trạng, nguyên nhân và hiệu quả công tác đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện đảo Phú Quốc. - Dự báo tình hình và đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện đảo Phú Quốc. - Triển khai các giải pháp ưu tiên đảm bảo an ninh quốc gia trên địa bàn huyện Phú Quốc và đánh giá hiệu quả các giải pháp.	Công an tỉnh Kiên Giang
4	Nghiên cứu xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thử nghiệm nhum (<i>Tripneustes gratilla</i>) tại tỉnh Kiên Giang	Trường ĐH Cần Thơ; Hứa Thái Nhân	2016 - 2020	465	- Xác định được một số chỉ tiêu về sinh học sinh sản của Nhum T. gratilla. - Xây dựng được quy trình kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo, với tỷ lệ sống giai đoạn giống đạt ít nhất 5%. - Xây dựng được quy trình kỹ thuật nuôi thương phẩm Nhum trong hệ thống tuần hoàn và trong lồng bè.	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân sản xuất giống và nuôi nhum ven biển
5	Nghiên cứu và đề xuất giải pháp phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030.	Trường ĐH Hoa Sen; Phan Thị Nhi Hiếu	2016 - 2020	373	- Khảo sát, đánh giá hiện trạng và tiềm năng phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường tại huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang. - Đề xuất giải pháp phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường giai đoạn 2015-2020 và tầm nhìn đến 2030. - Triển khai 03 mô hình thí điểm tại 3 xã đảo của huyện Kiên Hải.	Ngành du lịch
6	Khảo sát, đánh giá thực trạng đội ngũ giáo viên giai đoạn 2005 – 2015 và đề xuất giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên tỉnh Kiên Giang.	Trường ĐH Đồng Tháp; Nguyễn Văn Đệ	2016 - 2020	400.000	- Đánh giá thực trạng về chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tại tỉnh Kiên Giang - Xây dựng hệ thống giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tại tỉnh Kiên Giang. Cụ thể: - Triển khai thí điểm giải pháp ưu tiên nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên mầm non và phổ thông tại tỉnh Kiên Giang	Ngành giáo dục

STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
7	Nghiên cứu phát triển mô hình tôm – lúa hiệu quả và xây dựng nhãn hiệu tập thể tại vùng U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang.	Trung tâm Khuyến nông; Hoàng Trung Kiên	2017 - 2020	625.193	Xây dựng mô hình sản xuất một vụ tôm – một vụ lúa bền vững, phù hợp với điều kiện tại địa phương để triển khai, nhân rộng và xây dựng nhãn hiệu tập thể cho sản phẩm từ mô hình nhằm góp phần nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế - xã hội, môi trường cho người dân thuộc vùng U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân trồng tiêu tại vùng U Minh Thượng
8	Đánh giá việc quản lý, triển khai, ứng dụng các đề tài, dự án khoa học và công nghệ tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2015 và đề xuất giải pháp quản lý, triển khai, ứng dụng trong thời gian tới	Trường ĐH Kiên Giang; Nguyễn Tuấn Khanh	2017 - 2020	299.951	- Đánh giá thực trạng công tác quản lý, triển khai thực hiện và ứng dụng kết quả các đề tài, dự án KH&CN tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2010 – 2015. - Đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả công tác quản lý, triển khai thực hiện và ứng dụng kết quả các đề tài, dự án KH&CN tỉnh Kiên Giang. - Đề xuất danh mục các đề tài, dự án KH&CN trong giai đoạn 2010-2015 có kết quả tốt, có tiềm năng ứng dụng và đề ra biện pháp tổ chức ứng dụng các đề tài, dự án này trong thời gian tới	Sở KH&CN
9	Nghiên cứu xây dựng và triển khai mô hình du lịch biển bền vững tại Kiên Giang gắn với bảo tồn, phục hồi và sử dụng hợp lý tài nguyên hệ sinh thái biển với sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp	Viện Hải dương học; Võ Sĩ Tuấn	2017 - 2020	880.000	- Có 01 bộ hồ sơ về hiện trạng và tình hình khai thác nguồn lợi tài nguyên liên quan của các hệ sinh thái (RSH và TCB) ở huyện đảo Phú Quốc và Quần đảo Nam Du - Đề xuất được các giải pháp bảo tồn, phục hồi nguồn lợi của các hệ sinh thái biển (RSH và TCB) ở huyện Phú Quốc và Quần đảo Nam Du - Hai mô hình phát triển du lịch sinh thái biển (RSH và TCB) với sự tham gia của cộng đồng và doanh nghiệp được xây dựng và triển khai - Đào tạo, tập huấn đội ngũ chuyên môn phục vụ cho công tác quản lý, triển khai 02 mô hình phát triển du lịch sinh thái biển	Ngành du lịch và các địa phương phát triển du lịch cộng đồng, du lịch biển
10	Ứng dụng chuyển giao và phát triển công nghệ sản xuất giống cá bớp (<i>Rachycentron canadum Linnaeus</i> , 1766) tại Kiên Giang.	Viện Nuôi trồng Thủy sản - Trường Đại học Nha Trang; Nguyễn Tấn Sỹ	2017 - 2021	583.366	- Hoàn thiện quy trình sản xuất cá bớp nhân tạo phù hợp điều kiện tỉnh Kiên Giang với tỷ lệ sống từ ấu trùng lên cá giống là 8%, chất lượng con giống đảm bảo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 10462:2014 về cá nước mặn – giống cá song chấm nâu, cá giò – yêu cầu kỹ thuật. - Xây dựng 02 mô hình nuôi thương phẩm cá bớp từ nguồn giống sinh sản nhân tạo với 02 hình thức nuôi lồng bè và nuôi trong ao đất. - Đào tạo 5 kỹ thuật viên nắm vững công nghệ sản xuất giống cá bớp và tập huấn kỹ thuật nuôi thương phẩm cá bớp cho 100 cán bộ kỹ thuật và nông dân địa phương.	Ngành nông nghiệp, cơ sở sản xuất và hộ dân nuôi cá ven biển
11	Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá thát lát (<i>Notopterus notopterus</i>) tại tỉnh Kiên Giang	Trung tâm Khuyến nông; Châu Ngọc Sơn	2018 - 2021	299.946	- Thu thập nguồn gen cá thát lát. - Xây dựng và triển khai mô hình sản xuất giống và nuôi thương phẩm theo hướng bảo tồn: 200 cá bố mẹ (trọng lượng 80 – 120 g/con), 1.000 con cá giống (kích cỡ: 5 – 6 cm), 500 con cá thương phẩm (trọng lượng: 80 g/con). - Tổ chức đào tạo 04 kỹ thuật viên - Tổ chức hội thảo tổng kết đánh giá, phổ biến kết quả triển khai dự án và đề xuất giải pháp bảo tồn nguồn gen cá thát lát cho 50 người dân và cán bộ kỹ thuật.	Ngành nông nghiệp, Trung tâm Khuyến nông và các hộ dân nuôi thủy sản tỉnh
II CẤP CƠ SỞ						
1	Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất lúa mùa Rê hành đạt tiêu chuẩn VietGAP.	Trung tâm Khuyến nông	2016			
2	Ứng dụng công nghệ men vi sinh để phối chế, sản xuất sản phẩm men xử lý hầm cầu.	Trung tâm UD&CGCN	2016			
3	Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình nuôi thử nghiệm Chồn hương thương phẩm trên địa bàn huyện U Minh Thượng.	Phòng NN&PTNT U Minh Thượng	2016			



STT	TÊN DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH	KINH PHÍ (triệu đồng)	MỤC TIÊU	ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG
4	Nghiên cứu mô hình ứng dụng môi trường dinh dưỡng thích hợp trồng rau an toàn bằng phương pháp thủy canh với qui mô nông hộ.	ĐHKG, Lu Thị Hồng Hạnh	2016			
5	Phần mềm hỗ trợ dạy và học môn Tiếng Việt lớp 2 theo mô hình VNEN.	Vũ Lê Quỳnh Phương, CĐSP	2016			
6	Nuôi tôm sú xen canh sò huyết trong ao đất tại huyện Kiên Lương	Trạm Khuyến nông Kiên Lương	2017			
7	Nghiên cứu thực trạng và xây dựng đề án cải tiến chất lượng bệnh viện tại BVĐK huyện Kiên Lương.	Phòng Công thương huyện Kiên Lương	2017			
8	Nâng cao chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp an toàn, chất lượng cho Hợp tác xã Tân Hưng xã Giục Tượng, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.	Phòng KT&HT Châu Thành	2018			
9	Đánh giá hiệu quả các loại giá thể trong mô hình nuôi Vẹm xanh thương phẩm vùng bãi bồi ven biển huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	Phòng NN&PTNT An Minh	2018			
10	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm vỗ béo trâu nuôi tại huyện Giang Thành	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Giang Thành	2019			
11	Ứng dụng tiến bộ khoa học triển khai thử nghiệm mô hình nuôi dê Bách Thảo thương phẩm theo hướng sạch tại huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	Nguyễn Thị Huỳnh Như; Phòng Kinh tế và Hạ tầng Giang Thành	2020			



Phụ lục V.3

**DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN PHÊ DUYỆT THỰC HIỆN TỪ NĂM 2016 ĐẾN NĂM 2021
KHÔNG THỰC THỰC HIỆN**

Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	TÊN ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH
	CẤP CƠ SỞ		
1	Nghiên cứu xây dựng quy trình chế biến rượu vang dâu tại xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc.	UBND xã Vĩnh Hòa Hưng Bắc	2016
2	Nghiên cứu đóng chai và bảo quản hèm rượu nếp Đường Xuồng, xã Định Hòa.	Phòng Công thương Gò Quao	2016
3	Nghiên cứu thử nghiệm chế biến rượu vang từ trái Đuông đuông.	ĐHKG; ThS. Trương Thị Tú Trân	2016
4	Nghiên cứu thử nghiệm giải pháp xử lý đất yếu khu lấn biển Rạch Giá Kiên Giang bằng cọc đất trộn xi măng.	ĐHKG, ThS Hồ Văn Đáng	2016
5	Khảo sát việc thực hiện quy trình kỹ thuật chuyển môn trong điều trị theo mô hình bệnh tật tại Khoa Chăm sóc – Dưỡng sinh và Khoa Phục hồi chức năng trong Bệnh viện Y học Cổ truyền Kiên Giang.	BV YHCT; BS Sầm Huyền Sanh	2016
6	Đánh giá kiến thức, thực hành của điều dưỡng về phòng ngừa và chăm sóc loét do tỳ đè tại các khoa lâm sàng Bệnh viện Y học Cổ truyền Kiên Giang.	BV YHCTyễn Kim Dũng	2016
7	Nghiên cứu xây dựng mô hình động cơ mô tô phun xăng điện tử phục vụ giảng dạy.	CĐ KT-KT; ThS. Trần Đức Tám	2016
8	Thực trạng việc kết hợp phát triển kinh tế xã hội với tăng cường củng cố quốc phòng an ninh đối với một số lĩnh vực ở huyện Giang Thành tỉnh Kiên Giang.	Trần Văn Toàn, CĐSP	2016
9	Ứng dụng và chuyển giao công nghệ xử lý nước nhiễm phen bằng phương pháp phù hợp phục vụ cấp nước sinh hoạt quy mô hộ gia đình các vùng nông thôn tỉnh Kiên Giang	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN	2017
10	Thử nghiệm sản xuất rượu vang từ chuỗi xiêm VietGAP tại vùng đệm VQG UMT	Trạm Khuyến nông UMT	2017
11	Sản xuất giống nhân tạo cá thát lát đồng vùng UMT	Trạm Khuyến nông UMT	2017
12	Khảo nghiệm giống măng tây xanh trên 3 vùng sinh thái tỉnh KG	Nguyễn Văn Phước, Trường ĐH Kiên Giang	2017
13	Mô hình chuồng heo nái đẻ trên sàn nhựa - lồng úm heo con và máng ăn tự động cho heo	Trần Quốc Phục, Trường CĐ Nghề	2017
14	Chế tạo nồi nấu sauce cà chua tự động điều khiển nhiệt độ và thời gian nấu, dung tích 30 lít	Trần Hoàng Đế, Trường CĐ Nghề	2017
15	Thiết kế xe lăn điện cho người khuyết tật sử dụng năng lượng mặt trời	Nguyễn Tấn Lộc, Trường CĐ Nghề	2017
16	Theo dõi tập tính mô lông và tìm thức ăn trên gà nuôi nền với các vật liệu độn chuồng khác nhau	Phan Thị Tuyết Giang, Trường CĐ KT-KT	2017
17	Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ xây dựng mô hình sản xuất dưa Hoàng Kim (<i>Cucumis sativus var. conomon</i>) đạt tiêu chuẩn VietGAP tại huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang	Phòng Kinh tế và Hạ tầng Vĩnh Thuận	2018
18	Nghiên cứu chế tạo gạch không nung lót vỉa hè bằng vỏ sò	Trường ĐHKG	2018
19	Đánh giá hiệu quả mô hình nuôi vịt trời (<i>Anas Bochas</i>) thích ứng với biến đổi khí hậu	Trường CĐ KT-KT	2018
20	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi cá nâu thương phẩm có bổ sung thức ăn công nghiệp tại huyện An Biên	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện An Biên	2019

1

1000

1000



STT	ĐỀ TÀI, DỰ ÁN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN TH
21	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình nuôi cá Hồng mỳ trong lồng bè tại huyện Kiên Hải	Phòng Kinh tế Hạ tầng và TNMT huyện Kiên Hải; Lê Quốc Thanh	2019
22	Nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm tinh dầu từ cây lá dứa tại huyện Giồng Riềng	Trường Đại học Kiên Giang; Huỳnh Kim Yến	2019
23	Nghiên cứu thực trạng hoạt động đo lường và giải pháp hỗ trợ nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế của doanh nghiệp tỉnh KG	Trung tâm KHCN&MT	2020
24	Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật thử nghiệm mô hình trồng khoai lang sạch tại huyện Hòn Đất	Phòng KT&HT huyện Hòn Đất	2021



Phụ lục VI
QUẢ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
GIẢI ĐOẠN 2016-2021

(Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

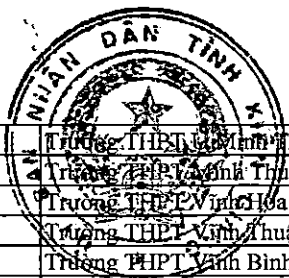
ĐVT: triệu đồng

STT	Tên Chương trình/dự án	Số đối tượng thụ hưởng	Tổng nguồn vốn thực hiện	Trong đó		Chia ra														
				Vốn NS Trung ương	Vốn NS Địa phương	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
						Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng số	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương	Tổng cộng	Trung ương	Địa phương
1	Dự án 1: chương trình 30a		89.701	85.188	4.513	8.219	8.219	-	14.556	11.531	3.025	17.214	17.214	-	28.476	26.988	1.488	21.236	21.236	-
1.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo	Không thực hiện do tỉnh không có huyện nghèo																		
1.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển	128.765	67.267	62.754	4.513	6.419	6.419		9.445	6.420	3.025	12.756	12.756		23.176	21.688	1.488	15.471	15.471	
1.3	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo	1.143	13.800	13.800	-	-			1.800	1.800		3.600	3.600		4.800	4.800		3.600	3.600	
1.4	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thu nhập hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	23	8.634	8.634	-	1.800	1.800		3.311	3.311		858	858		500	500		2.165	2.165	
2	Dự án 2: Chương trình 135		87.607	83.666	3.941	13.633	13.633	-	13.591	13.591	-	20.751	19.751	1.000	21.437	19.813	1.624	18.195	16.878	1.317
2.1	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các ấp đặc biệt khó khăn		66.273	64.523	1.750	10.040	10.040		10.394	10.394		15.992	14.992	1.000	16.965	16.215	750	12.882	12.882	
2.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn.	835	18.896	16.705	2.191	2.850	2.850		2.954	2.954		4.359	4.359		4.040	3.166	874	4.693	3.376	1.317
2.3	Tiểu dự án 3: Nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã DBKK, xã biên giới, xã an toàn khu, ấp DBKK	1700 (lượt người)	2.438	2.438	-	743	743		243	243		400	400		432	432		620	620	
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo ngoài Chương trình 30a và 135	370	10.279	8.022	2.257	-			2.061	1.872	189	2.700	2.039	661	3.038	1.631	1.407	2.480	2.480	
4	Dự án 4: Tuyên thông và giảm nghèo về thông tin		7.252	5.569	1.683	-			700	700		1.900	1.400	500	2.384	2.384		2.268	1.085	1.183
	Hoạt động truyền thông (Sở TTĐT)		5.343	3.660	1.683	-			700	700		1.500	1.000	500	1.500	1.500		1.643	460	1.183
	Hoạt động giảm nghèo về thông tin (Sở LĐTBXH)		1.909	1.909	-	-			-	-		400	400	-	884	884		625	625	
5	Dự án 5: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình		4.722	3.579	1.143	340	340		475	475		1.568	500	1.068	800	725	75	1.539	1.539	
	Tổng		199.561	186.024	13.537	22.192	22.192	-	31.383	28.169	3.214	44.133	40.904	3.229	56.135	51.541	4.594	45.718	43.218	2.500

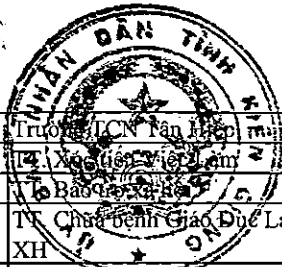


Phụ lục VII
HỢP TÌNH HÌNH TỰ CHỦ CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
 (Mẫu dành cho Quản lý ngân sách và Tài chính hành chính sự nghiệp)
 (Kèm theo Báo cáo số 246 /BC-QLNS ngày 06 tháng 8 năm 2022 của Phòng Quản lý Ngân sách)


ST T	Năm/chỉ tiêu (cấp huyện)	Số đơn vị sự nghiệp công lập						Số biên chế, người lao động						Tổng kinh phí NSNN chi cho ĐVSNNCL (triệu đồng)					
		Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ					Tổng số	Trong đó chia theo mức độ tự chủ				
			Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm		Tự chủ 100% chi TX, chi ĐTPT	Một phần chi ĐTPT, 100% chi TX	100% chi TX	Một phần chi TX	100% chi ĐTPT, chi TX do NS bảo đảm
1	Năm 2016	839			195	147	497	32.525			5.099	10.501	16.925	#####			861.290	877.936	1.625.709
1.1	Cấp tỉnh	152			16	71	65	8.719			581	5.002	3.136	698.037			0	426.428	271.610
	BQL Ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1			7			7			0			0		
	Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1			-	1		123			0	123		15.849			0	15.849	
	Trường THPT Huỳnh Mẫn Đạt	1			-	1		104			0	104		13.243			0	13.243	
	Trường PT DTNT tỉnh KG	1			-		1	43			0		43	6.860			0		6.860
	Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1			-	1		112			0	112		10.548			0	10.548	
	Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	92			0		92	7.107			0		7.107
	Trường THPT Châu Thành	1			-	1		94			0	94		7.124			0	7.124	
	Trường THPT Mong Thọ	1			-	1		68			0	68		6.411			0	6.411	
	Trường THPT Tân Hiệp	1			-	1		110			0	110		12.623			0	12.623	
	Trường THPT Thanh Tây	1			-		1	41			0		41	3.111			0		3.111
	Trường THPT Thanh Đông	1			-		1	84			0		84	7.130			0		7.130
	Trường THPT Cây Dương	1			-		1	43			0		43	3.449			0		3.449
	Trường THPT Giồng Riềng	1			-	1		87			0	87		7.834			0	7.834	
	Trường THPT Hòa Thuận	1			-		1	70			0		70	7.730			0		7.730
	Trường THPT Long Thành	1			-		1	87			0		87	8.730			0		8.730
	Trường THPT Thanh Lộc	1			-		1	46			0		46	4.097			0		4.097
	Trường THPT Hòa Hưng	1			-	1		83			0	83		7.556			0	7.556	
	Trường THPT Bàn Tân Định	1			-	1		75			0	75		6.773			0	6.773	
	Trường THPT Gò Quao	1			-		1	62			0		62	6.978			0		6.978
	Trường THPT Định An	1			-		1	85			0		85	8.465			0		8.465
	Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	1			-		1	62			0		62	6.063			0		6.063
	Trường THPT Thới Quản	1			-		1	75			0		75	9.244			0		9.244
	Trường THPT Vĩnh Thắng	1			-		1	72			0		72	7.107			0		7.107
	Trường THPT An Biên	1			-	1		67			0	67		5.775			0	5.775	
	Trường THPT Đông Thái	1			-		1	103			0		103	9.244			0		9.244
	Trường THPT Nam Yên	1			-		1	59			0		59	6.653			0		6.653
	Trường THPT An Minh	1			-	1		61			0	61		5.027			0	5.027	
	Trường THPT Nguyễn Văn Xiển	1			-		1	64			0		64	5.160			0		5.160
	Trường THPT Vân Khánh	1			-		1	52			0		52	6.870			0		6.870



Trường THPT An Minh Thượng	1		-	1	68		0	68	6.770		0	6.770
Trường THPT Vĩnh Thuận	1		-	1	67		0	67	4.854		0	4.854
Trường THPT Vĩnh Hòa	1		-	1	52		0	52	5.032		0	5.032
Trường THPT Vĩnh Xuân	1		-	1	101		0	101	9.043		0	9.043
Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1		-	1	66		0	66	5.511		0	5.511
Trường THPT Vĩnh Phong	1		-	1	61		0	61	4.523		0	4.523
Trường THPT Hòn Đất	1		-	1	64		0	64	7.887		0	7.887
Trường THPT Sóc Sơn	1		-	1	55		0	55	5.263		0	5.263
Trường THPT Phan Thị Ràng	1		-	1	48		0	48	3.504		0	3.504
Trường THPT Bình Sơn	1		-	1	61		0	61	7.045		0	7.045
Trường THPT Nam Thái Sơn	1		-	1	53		0	53	6.163		0	6.163
Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1		-	1	63		0	63	5.202		0	5.202
Trường THPT Kiên Lương	1		-	1	76		0	76	8.096		0	8.096
Trường THPT Ba Hòn	1		-	1	78		0	78	7.561		0	7.561
Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1		-	1	37		0	37	5.241		0	5.241
Trường THPT Nguyễn Thuần Hiến	1		-	1	73		0	73	7.225		0	7.225
Trường THPT Phú Quốc	1		-	1	89		0	89	9.411		0	9.411
Trường THPT Dương Đông	1		-	1	49		0	49	4.591		0	4.591
Trường THPT An Thới	1		-	1	75		0	75	7.574		0	7.574
Trường THPT Kiên Hải	1		-	1	33		0	33	3.145		0	3.145
Trường THPT Lại Sơn	1		-	1	44		0	44	4.381		0	4.381
TT GDTX Kiên Giang	1		-	1	35		0	35	3.518		0	3.518
Trường PT DTNT Châu Thành	1		-	1	31		0	31	1.880		0	1.880
Trường PT DNTN Giồng Riềng	1		-	1	31		0	31	4.338		0	4.338
Trường PT DNTN Hà Tiên	1		-	1	31		0	31	3.037		0	3.037
Trường PT DTNT Gò Quao	1		-	1	31		0	31	4.704		0	4.704
Trường TC Kỹ thuật - Nghiệp vụ KG	1		-	1	72		0	72	5.403		0	5.403
TT GDTX Vĩnh Thuận	1		-	1	19		0	19	2.363		0	2.363
TT GDTX An Minh	1		-	1	21		0	21	1.793		0	1.793
TT GDTX An Biên	1		-	1	20		0	20	2.137		0	2.137
TT GDTX Gò Quao	1		-	1	20		0	20	2.420		0	2.420
TT GDTX Giồng Riềng	1		-	1	21		0	21	2.513		0	2.513
TT GDTX Châu Thành	1		-	1	21		0	21	1.880		0	1.880
TT GDTX Tân Hiệp	1		-	1	21		0	21	2.951		0	2.951
TT GDTX Hòn Đất	1		-	1	20		0	20	2.027		0	2.027
TT GDTX Kiên Lương	1		-	1	20		0	20	1.792		0	1.792
TT GDTX Giang Thành	1		-	1	14		0	14	1.770		0	1.770
TT GDTX Hà Tiên	1		-	1	20		0	20	2.060		0	2.060
TT GDTX Phú Quốc	1		-	1	20		0	20	1.877		0	1.877
TT Ngoại ngữ - Tin học	1		-	1	12		0	12	1.405		0	1.405
Trường TC nghề vùng UMT	1		-	1	30		0	30	1.254		0	1.254
Trường TC nghề dân tộc NT	1		-	1	35		0	35	1.557		0	1.557
Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1		-	1	25		0	25	1.193		0	1.193

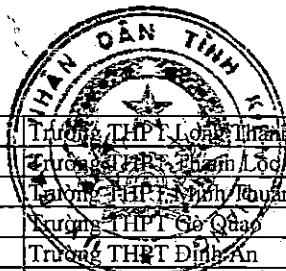


Trưởng ICN Tân Hiệp	1	-	1	25	0	25	1.277	0	1.277
Xã đoàn Tân Hiệp	1	-	1	13	0	13	607	0	607
Bảo vệ rừng Tân Hiệp	1	-	1	67	0	67	3.071	0	3.071
TT Chăm bệnh Giáo dục Lao động XH	1	-	1	30	0	30	1.258	0	1.258
Quỹ Bảo trợ Trẻ em	1	-	1	3	0	3	138	0	138
TT Điều dưỡng Người có công	1	-	1	25	0	25	1.146	0	1.146
Bệnh viện Đa khoa (1.680 biên chế)	1	-	1	1.430	0	1.430	134.435	0	134.435
Bệnh viện y học cổ truyền (150 biên chế)	1	-	1	210	0	210	14.351	0	14.351
Trung tâm y tế dự phòng	1	-	1	95	0	95	12.866	0	12.866
TT bảo vệ sức khỏe lao động & MT	1	-	1	24	0	24	1.922	0	1.922
TT phòng chống HIV/AIDS	1	-	1	31	0	31	5.952	0	5.952
TT phòng chống bệnh xã hội	1	-	1	60	0	60	8.452	0	8.452
TT truyền thông giáo dục SK	1	-	1	15	0	15	2.646	0	2.646
TT kiểm nghiệm	1	-	1	22	0	22	2.601	0	2.601
TT giám định y khoa	1	-	1	10	0	10	824	0	824
TT chăm sóc sức khỏe sinh sản	1	-	1	45	0	45	5.626	0	5.626
TT pháp y	1	-	1	18	0	18	2.275	0	2.275
TT tư vấn dân số KHHGD	1	-	1	6	0	6	355	0	355
Chi cục bảo vệ thực vật	1	-	1	51	0	51	2.944	0	2.944
TT khuyến nông - khuyến ngư	1	-	1	459	0	459	22.032	0	22.032
Chi cục thú y	1	-	1	68	0	68	3.393	0	3.393
Bảo tồn biển PQ	1	-	1	8	0	8	517	0	517
BQL Rừng phòng hộ Phú Quốc	1	-	1	13	0	13	822	0	822
BQL rừng AB-AM	1	-	1	18	0	18	837	0	837
BQL rừng HD-KH	1	-	1	21	0	21	969	0	969
TT Nước sạch nông thôn	1	-	1	34	0	34	1.434	0	1.434
TT Giồng Nồng lâm ngư nghiệp	1	1		65	65		0	0	
BQL Cảng cá, bến cá	1	1		35	35		0	0	
BQL Dự án Đầu tư xây dựng trực thuộc Sở NN	1	1		27	27		0	0	
TT Công nghệ thông tin TN và MT	1	-	1	12	0	12	559	0	559
TT Quan trắc	1	-	1	12	0	12	672	0	672
Văn phòng Đăng ký đất đai	1	-	1	17	0	17	795	0	795
TT KT và phát triển quỹ đất	1	-	1	24	0	24	801	0	801
TT Kỹ thuật TN&MT	1	1		29	29		0	0	
Quỹ bảo vệ môi trường	1	1		0	0		0	0	
Nhà thiếu nhi	1	-	1	25	0	25	1.079	0	1.079
TT hoạt động thanh thiếu niên	1	-	1	16	0	16	723	0	723
TT dạy nghề Thanh niên	1	-	1	17	0	17	323	0	323
Cảng vụ đường thủy nội địa	1	-	1	33	0	33	1.571	0	1.571
Xí nghiệp Bến xe tàu	1	1		82	82		0	0	
TT Đăng kiểm xe cơ giới	1	1		24	24		0	0	

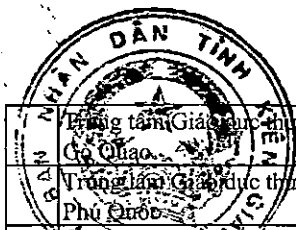
 Đoàn quân sự giao thông thủy bộ	1		1		34		34		0		0		
BỘ Chỉ huy và Điều hành Kiên Giang	1		-	1	5		0	5	409		0		409
Phân ban													
Công ty Điện lực	1		-	1	12		0	12	816		0		816
Nhà khách tư bản	1		-	1	11		0	11	697		0		697
TT tin học - Công báo	1		-	1	15		0	15	786		0		786
TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN	1		-	1	19		0	19	840		0		840
TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng	1		-	1	7		0	7	271		0		271
Thư viện	1		-	1	10		0	10	533		0		533
Bảo tàng	1		-	1	11		0	11	619		0		619
TT văn hoá	1		-	1	20		0	20	923		0		923
Đoàn NT khomer	1		-	1	22		0	22	982		0		982
Trường NV văn hoá	1		-	1	16		0	16	682		0		682
BQL khu di tích	1		-	1	5		0	5	250		0		250
TTHL & Thi đấu Thể thao	1		-	1	17		0	17	450		0		450
Trường năng khiếu TDTT	1		-	1	20		0	20	1.329		0		1.329
TT phát hành phim chiếu bóng	1		-	1	20		0	20	914		0		914
Đoàn cải lương ND	1		-	1	27		0	27	1.609		0		1.609
Công viên Văn hóa An Hòa	1		-	1	10		0	10	389		0		389
TT trợ giúp pháp lý	1		-	1	32		0	32	1.451		0		1.451
Phòng công chứng số 1	1		1		7		7		0		0		
Phòng công chứng số 2	1		1		5		5		0		0		
TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1		1		3		3		0		0		
TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1		1		36		36		0		0		
TT Quy hoạch xây dựng	1		1		31		31		0		0		
Đài phát thanh truyền hình	1		1		181		181		0		0		
TT Dịch vụ quảng cáo	1		1		15		15		0		0		
TT CNTT và truyền thông	1		-	1	15		0	15	568		0		568
TT khuyến công và TVPTCN	1		-	1	18		0	18	418		0		418
TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1		-	1	7		0	7	1.324		0		1.324
TT lưu trữ	1		-	1	5		0	5	486		0		486
Báo Kiên Giang	1		-	1	0		0	0	0		0		0
Trường cao đẳng cộng đồng	1		-	1	150		0	150	5.800		0		5.800
Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật	1		-	1	201		0	201	9.400		0		9.400
Trường cao đẳng nghề Kiên giang	1		-	1	98		0	98	4.300		0		4.300
Trường cao đẳng y tế	1		-	1	68		0	68	4.260		0		4.260
Trường CĐ sư phạm	1		-	1	126		0	126	10.811		0		10.811
Trường chính trị	1		-	1	60		0	60	4.209		0		4.209
Vườn quốc gia Phú Quốc	1		-	1	86		0	86	5.822		0		5.822
Vườn quốc gia U Minh Thượng	1		-	1	61		0	61	2.765		0		2.765
1.2. Cấp huyện	687		179	76	432	23.806	4.518	5.499	13.789	#####	861.290	451.508	1.354.099
- Rạch Giá	60		3	31	26	2.267	56	1.243	968	222.507	0	121.695	100.812
- Hà Tiên	30		3	4	23	1.153	135	394	624	83.438	0	15.348	68.090



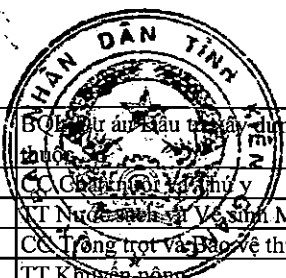
Châu Thành	54		1	4	49	1.936		12	297	1.627	169.625		0	28.987	140.638
Tân Hiệp	72		9	2	61	2.115		43	324	1.748	179.363		0	16.000	163.363
Giồng Riềng	90		89	1		2.889		2.464	425		248.032		215.574	32.458	
- Gò Quao	54		3	1	50	1.858		43	324	1.491	224.569		9.181	24.537	190.851
- An Biên	50		1	2	47	1.870		9	196	1.665	222.392		30.654	14.656	177.082
- An Minh	56		55	1		1.661		1.506	155		202.909		192.196	10.713	
- Vĩnh Thuận	39		1	2	36	1.628		13	434	1.181	171.277		3.917	35.027	132.333
- UM Thượng	3		1		2	27		9		18	580		455		125
- Hòn Đất	68		2	2	64	2.526		30	421	2.075	224.843		0	19.255	205.588
- Kiên Lương	32		4	19	9	1.116		50	685	381	524.750		401.588	85.922	37.240
- Giang Thành	19		1		18	536		18		518	63.071		3.916		59.155
- Phú Quốc	42		4	7	31	1.837		119	601	1.117	120.286		0	46.910	73.376
- Kiên Hải	18		2		16	387		11		376	9.255		3.809		5.446
2 Năm 2017	847		197	131	519	33.233		5.119	10.423	17.691	#####		1.331.071	887.562	1.881.985
2.1 Cấp tỉnh	153		13	55	85	9.258		547	4.908	3.803	802.420		0	422.607	379.814
Ban Quản lý ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1		1			7		7			0		0		
Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1		-	1		34		0	34		3.433		0	3.433	
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Giồng Riềng	1		-	1		19		0	19		2.025		0	2.025	
Trường THPT Phú Quốc	1		-	1		88		0	88		10.994		0	10.994	
Trường THPT Dương Đông	1		-	1		49		0	49		6.058		0	6.058	
Trường THPT Vĩnh Thuận	1		-	1		97		0	97		10.489		0	10.489	
Trường THPT Hòn Đất	1		-	1		63		0	63		6.910		0	6.910	
Trường THPT Sóc Sơn	1		-	1		56		0	56		5.372		0	5.372	
Trường THPT An Minh	1		-	1		59		0	59		5.450		0	5.450	
Trường THPT An Biên	1		-	1		76		0	76		7.617		0	7.617	
Trường THPT Tân Hiệp	1		-	1		110		0	110		12.565		0	12.565	
Trường THPT Giồng Riềng	1		-	1		87		0	87		9.745		0	9.745	
Trường THPT Châu Thành	1		-	1		96		0	96		9.112		0	9.112	
Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1		-	1		110		0	110		11.828		0	11.828	
Trường THPT Huỳnh Mãn Đạt	1		-	1		100		0	100		13.503		0	13.503	
Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1		-	1		121		0	121		13.473		0	13.473	
Trường THPT Võ Văn Kiệt	1		-	1		45		0	45		5.323		0	5.323	
Trường THPT Hòa Hưng	1		-	1		85		0	85		7.475		0	7.475	
Trường THPT Bàn Tân Định	1		-	1		73		0	73		6.829		0	6.829	
Trường THPT u Minh Thượng	1		-	1		68		0	68		6.057		0	6.057	
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	1		-	1		13		0	13		1.274		0	1.274	
Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1		-		1	71		0		71	6.145		0		6.145
Trường THPT Thanh Đông	1		-		1	84		0		84	7.627		0		7.627
Trường THPT Thanh Tây	1		-		1	40		0		40	4.373		0		4.373
Trường THPT Cây Dương	1		-		1	45		0		45	4.599		0		4.599
Trường THPT Hòa Thuận	1		-		1	69		0		69	8.424		0		8.424



Trường THPT Lương Thận	1	-	1	86	0	86	8.827	0	8.827
Trường THPT Phạm Lộc	1	-	1	48	0	48	4.926	0	4.926
Trường THPT Vinh Thuận	1	-	1	64	0	64	5.786	0	5.786
Trường THPT Gò Quao	1	-	1	60	0	60	6.436	0	6.436
Trường THPT Đinh An	1	-	1	84	0	84	9.143	0	9.143
Trường THPT Vĩnh Thắng	1	-	1	70	0	70	6.489	0	6.489
Trường THPT Vĩnh Hòa Hưng Bắc	1	-	1	66	0	66	6.519	0	6.519
Trường THPT Thời Quân	1	-	1	75	0	75	7.993	0	7.993
Trường THPT Đông Thái	1	-	1	108	0	108	10.052	0	10.052
Trường THPT Nam Yên	1	-	1	53	0	53	6.510	0	6.510
Trường THPT Nguyễn Văn Xiển	1	-	1	61	0	61	5.652	0	5.652
Trường THPT Vân Khánh	1	-	1	50	0	50	6.760	0	6.760
Trường THPT Vĩnh Hòa	1	-	1	54	0	54	4.587	0	4.587
Trường THPT Vĩnh Phong	1	-	1	61	0	61	6.087	0	6.087
Trường THPT Bình Sơn	1	-	1	59	0	59	6.434	0	6.434
Trường THPT Nam Thái Sơn	1	-	1	53	0	53	4.961	0	4.961
Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1	-	1	60	0	60	5.409	0	5.409
Trường THPT An Thới	1	-	1	73	0	73	8.817	0	8.817
Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1	-	1	67	0	67	6.960	0	6.960
Trường THPT Kiên Hải	1	-	1	36	0	36	3.317	0	3.317
Trường THPT Lai Sơn	1	-	1	42	0	42	4.135	0	4.135
Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1	-	1	37	0	37	4.123	0	4.123
Trường THPT Ba Hòn	1	-	1	78	0	78	8.346	0	8.346
Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1	-	1	73	0	73	8.654	0	8.654
Trường THPT Phan Thị Ràng	1	-	1	48	0	48	4.524	0	4.524
Trường THPT Kiên Lương	1	-	1	77	0	77	8.616	0	8.616
Trường THPT Mong Thọ	1	-	1	70	0	70	7.272	0	7.272
Trung tâm Giáo dục thường xuyên An Minh	1	-	1	19	0	19	0	0	2.443.1 14.0
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Vĩnh Thuận	1	-	1	15	0	15	1.987	0	1.987
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Kiên Lương	1	-	1	12	0	12	1.124	0	1.124
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Châu Thành	1	-	1	18	0	18	1.572	0	1.572
Trung tâm Giáo dục thường xuyên An Biên	1	-	1	15	0	15	1.849	0	1.849
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Tân Hiệp	1	-	1	15	0	15	2.236	0	2.236
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hòn Đất	1	-	1	16	0	16	1.530	0	1.530
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hà Tiên	1	-	1	17	0	17	2.222	0	2.222

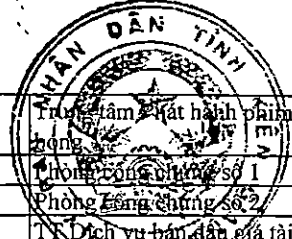


Trung tâm Giáo dục thường xuyên Gò Quao	1		-	1	18		0	18	2.453		0	2.453
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Phú Quốc	1		-	1	17		0	17	1.981		0	1.981
Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1		-	1	43		0	43	8.010		0	8.010
Trường PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1		-	1	31		0	31	5.184		0	5.184
Trường PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1		-	1	31		0	31	4.961		0	4.961
Trường PT Dân tộc nội trú Trung học Cơ sở An Biên	1		-	1	26		0	26	4.177		0	4.177
Trường PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1		-	1	31		0	31	3.608		0	3.608
Trường PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1		-	1	31		0	31	3.830		0	3.830
Trung tâm Giáo dục thường xuyên Giang Thành	1		-	1	12		0	12	1.272		0	1.272
Trường TCN Vùng Tứ Giác Long Xuyên	1		-	1	25		0	25	2.055		0	2.055
Trường TCN Vùng U Minh Thượng	1		-	1	30		0	30	2.044		0	2.044
Trường TCN Dân tộc nội trú	1		-	1	35		0	35	2.525		0	2.525
TT Dịch vụ - Việc làm	1		-	1	13		0	13	949		0	949
Trường TC Việt - Hàn Phú Quốc	1		-	1	18		0	18	1.254		0	1.254
Trường TCN Tân Hiệp	1		-	1	25		0	25	2.173		0	2.173
TT bảo trợ Xã hội	1		-	1	67		0	67	4.940		0	4.940
TT Điều dưỡng Người có công	1		-	1	25		0	25	1.738		0	1.738
Cơ sở Cai nghiện ma túy đa chức năng	1		-	1	27		0	27	1.915		0	1.915
Quỹ Bảo trợ trẻ em	1		-	1	3		0	3	215		0	215
Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1		-	1	1.979		0	1.979	147.250		0	147.250
Bệnh viện Y học cổ truyền	1		-	1	195		0	195	14.144		0	14.144
TT Bảo vệ sức khỏe lao động - môi trường	1		-	1	24		0	24	2.212		0	2.212
TT Pháp y	1		-	1	18		0	18	1.837		0	1.837
TT Giám định y khoa	1		-	1	10		0	10	1.085		0	1.085
TT Y tế dự phòng	1		-	1	100		0	100	10.736		0	10.736
TT Phòng chống bệnh xã hội	1		-	1	60		0	60	6.764		0	6.764
TT Chăm sóc sức khỏe sinh sản	1		-	1	45		0	45	4.760		0	4.760
TT Tư vấn dịch vụ dân số kế hoạch hóa gia đình	1		-	1	6		0	6	476		0	476
TT Kiểm nghiệm	1		-	1	23		0	23	2.421		0	2.421
TT Truyền thông giáo dục sức khỏe	1		-	1	17		0	17	1.485		0	1.485
TT Phòng chống HIV/AIDS	1		-	1	36		0	36	3.460		0	3.460
TT Giống Nông lâm ngư nghiệp	1		1		65		65		0		0	
BQL Cảng cá, bến cá	1		1		35		35		0		0	



BQL an ninh trật tự và an ninh	1			1		27		27			0			0		
CC Công an Phú Mỹ	1		-	1		77		0	77		6.020			0	6.020	
TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1		-	1		34		0	34		2.254			0	2.254	
CC Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1		-		1	53		0		53	4.797			0		4.797
TT Khuyến nông	1		-		1	459		0		459	35.075			0		35.075
BQL Rừng An Biên - An Minh	1		-		1	22		0		22	1.648			0		1.648
BQL Rừng Hòn Đất - Kiên Hà	1		-		1	28		0		28	2.278			0		2.278
BQL Rừng phòng hộ Phú Quốc	1		-		1	19		0		19	1.877			0		1.877
BQL Khu bảo tồn biển Phú Quốc	1		-		1	10		0		10	937			0		937
TT Kỹ thuật TN&MT	1		1			29		29			0			0		
TT Quan trắc TN và MT	1		-	1		14		0	14		750			0	750	
TT phát triển Quỹ đất	1		-		1	24		0		24	1.856			0		1.856
Văn phòng Đăng ký đất đai	1		-		1	17		0		17	1.419			0		1.419
TT Công nghệ thông tin TN và MT	1		-		1	12		0		12	1.000			0		1.000
BQL Khu bảo tồn loài -sinh cảnh Phú Mỹ	1		-		1	6		0		6	576			0		576
TT Hoạt động Thanh thiếu niên	1		-	1		16		0	16		1.107			0	1.107	
Nhà thiếu nhi	1		-	1		25		0	25		2.251			0	2.251	
TT dạy nghề thanh niên	1		-	1		7		0	7		617			0	617	
Xi nghiệp Bến xe tàu	1		1			82		82			0			0		
TT Đăng kiểm xe cơ giới	1		1			24		24			0			0		
Cảng vụ đường thủy nội địa	1		-	1		33		0	33		2.410			0	2.410	
BQL Cửa khẩu Hà Tiên - Giang Thành	1		-		1	5		0		5	447			0		447
Công ty PTHH Khu Kinh tế	1		-		1	17		0		17	1.392			0		1.392
Nhà khách	1		-		1	15		0		15	1.133			0		1.133
TT Tin học - Công báo	1		-		1	17		0		17	1.282			0		1.282
TT Ứng dụng tiến bộ KH&CN	1		-	1		19		0	19		1.333			0	1.333	
TT Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng	1		-	1		7		0	7		497			0	497	
BQL khu dự trữ sinh quyển	1		-	1		6		0	6		475			0	475	
Thư viện	1		-		1	10		0		10	941			0		941
Bảo tàng	1		-		1	13		0		13	1.009			0		1.009
Ban Quản lý Di tích	1		-		1	5		0		5	474			0		474
Trường Văn hóa - Nghệ thuật	1		-		1	14		0		14	998			0		998
Đoàn Nghệ thuật Khmer	1		-		1	22		0		22	1.727			0		1.727
Trường Năng khiếu Thể dục thể thao	1		-		1	30		0		30	2.783			0		2.783
Đoàn Cải lương nhân dân	1		-		1	27		0		27	2.309			0		2.309
Trung tâm Văn hóa thông tin	1		-	1		20		0	20		1.665			0	1.665	
Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	1		-	1		15		0	15		1.400			0	1.400	
Công viên Văn hóa An Hòa	1		-	1		10		0	10		977			0	977	

9



Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng	1	-	1	20	0	20	1.618	0	1.618			
Phòng Công chứng số 1	1	1	7	7	0	0						
Phòng Công chứng số 2	1	1	5	5	0	0						
TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1	1	3	3	0	0						
TT trợ giúp pháp lý	1	-	1	32	0	32	2.396	0	2.396			
TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1	1	36	36	0	0						
TT Quy hoạch xây dựng	1	1	31	31	0	0						
Đài phát thanh truyền hình	1	1	196	196	0	0						
TT CN thông tin và Truyền thông	1	-	1	15	0	15	1.047	0	1.047			
Trường CD Cộng đồng	1	-	1	150	0	150	9.850	0	9.850			
Trường CD Kinh tế - Kỹ thuật	1	-	1	201	0	201	16.000	0	16.000			
Trường CD Y tế	1	-	1	68	0	68	6.190	0	6.190			
Trường CD Nghề	1	-	1	98	0	98	6.821	0	6.821			
TT Khuyến công và tư vấn PTCN	1	-	1	18	0	18	1.494	0	1.494			
TT Lưu trữ lịch sử	1	-	1	11	0	11	846	0	846			
Bảo Kiên Giang	1	-	1	0	0	0	0	0	0			
Vườn Quốc gia UMT	1	-	1	61	0	61	5.091	0	5.091			
Trường CD Sư phạm	1	-	1	126	0	126	14.772	0	14.772			
Trường Chính trị	1	-	1	60	0	60	7.692	0	7.692			
Vườn Quốc gia Phú Quốc	1	-	1	99	0	99	10.182	0	10.182			
TT Xúc tiến Đầu tư, TM &DL	1	-	1	25	0	25	2.237	0	2.237			
2.2 Cấp huyện	694	184	76	434	23.975	4.572	5.515	13.888	#####	1.331.071	464.956	1.502.171
- Rạch Giá	61	4	30	27	2.391	66	1.308	1.017	237.973	0	125.713	112.260
- Hà Tiên	31	3	4	24	1.147	135	394	618	82.652	0	20.139	62.513
- Châu Thành	55	1	4	50	1.848	12	201	1.635	188.237	0	27.523	160.714
- Tân Hiệp	70	9	2	59	2.115	43	324	1.748	196.569	0	16.000	180.569
- Giồng Riềng	91	90	1		2.915	2.453	462		303.515	271.515	32.000	
- Gò Quao	54	3	1	50	1.858	43	324	1.491	224.559	8.791	24.537	191.231
- An Biên	50	1	2	47	1.871	10	196	1.665	286.569	54.516	13.502	218.551
- An Minh	57	56	1		1.682	1.527	155		200.122	190.202	9.920	
- Vĩnh Thuận	42	3	3	36	1.655	26	448	1.181	180.317	5.940	31.163	143.214
- UM Thượng	3	1		2	22	10		12	802	647		155
- Hòn Đất	68	2	2	64	2.544	48	421	2.075	262.624	0	15.935	246.689
- Kiên Lương	32	4	19	9	1.102	51	681	370	918.922	789.089	87.772	42.061
- Giang Thành	19	1		18	535	17		518	65.188	7.929		57.259
- Phú Quốc	43	4	7	32	1.885	120	601	1.164	142.982	0	60.752	82.230
- Kiên Hải	18	2		16	405	11		394	7.167	2.442		4.725
3 Năm 2018	796	204	120	472	33.253	5.294	10.671	17.288	#####	1.274.319	646.826	2.178.080
3.1 Cấp tỉnh	140	16	48	76	9.232	687	4.851	3.694	683.714	0	165.140	518.573
BQL Ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1	1		7	7	0			0	0		
Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1	-	1	72	0	72	5.756		0	0	5756	
Trường THPT Thanh Đông	1	-	1	78	0	78	7.760		0	0	7760	
Trường THPT Thạnh Tây	1	-	1	40	0	40	3.814		0	0	3814	

Trưởng THPT Cà Mau	1	-	1	43	0	43	4.485	0	0	4485
Trưởng THPT Hố Thước	1	-	1	64	0	64	8.061	0	0	8061
Trưởng THPT Xuyên Thạch	1	-	1	82	0	82	8.939	0	0	8939
Trưởng THPT Thanh Lạc	1	-	1	45	0	45	4.517	0	0	4517
Trưởng THPT Minh Thuận	1	-	1	57	0	57	5.477	0	0	5477
Trưởng THPT Định An	1	-	1	85	0	85	10.193	0	0	10193
Trưởng THPT Vĩnh Thắng	1	-	1	68	0	68	7.209	0	0	7209
Trưởng THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1	-	1	61	0	61	7.115	0	0	7115
Trưởng THPT Thới Quản	1	-	1	72	0	72	8.804	0	0	8804
Trưởng THPT Đông Thái	1	-	1	107	0	107	10.168	0	0	10168
Trưởng THPT Nam Yên	1	-	1	55	0	55	6.989	0	0	6989
Trưởng THPT Nguyễn Văn Xiển	1	-	1	68	0	68	8.743	0	0	8743
Trưởng THPT Vân Khánh	1	-	1	51	0	51	7.303	0	0	7303
Trưởng THPT Vĩnh Hoà	1	-	1	55	0	55	4.996	0	0	4996
Trưởng THPT Vĩnh Phong	1	-	1	56	0	56	5.706	0	0	5706
Trưởng THPT Bình Sơn	1	-	1	61	0	61	6.872	0	0	6872
Trưởng THPT Nam Thái Sơn	1	-	1	52	0	52	4.758	0	0	4758
Trưởng THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1	-	1	62	0	62	5.736	0	0	5736
Trưởng THPT An Thới	1	-	1	67	0	67	8.697	0	0	8697
Trưởng THPT Vĩnh Bình Bắc	1	-	1	61	0	61	6.775	0	0	6775
Trưởng THPT Kiên Hải	1	-	1	32	0	32	3.567	0	0	3567
Trưởng THPT Lại Sơn	1	-	1	42	0	42	4.444	0	0	4444
Trưởng THPT Thoại Ngọc Hầu	1	-	1	37	0	37	3.784	0	0	3784
Trưởng THPT Ba Hòn	1	-	1	79	0	79	7.930	0	0	7930
Trưởng THPT Phan Thị Ràng	1	-	1	47	0	47	4.456	0	0	4456
Trưởng THPT Mong Thọ	1	-	1	62	0	62	7.219	0	0	7219
Trưởng THPT Hoà Hưng	1	-	1	80	0	80	7.806	0	0	7806
Trưởng THPT Bàn Tân Định	1	-	1	72	0	72	7.304	0	0	7304
Trưởng THPT U Minh Thượng	1	-	1	62	0	62	6.354	0	0	6354
Trưởng PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1	-	1	43	0	43	6.910	0	0	6910
Trưởng PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1	-	1	30	0	30	4.873	0	0	4873
Trưởng PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1	-	1	30	0	30	4.149	0	0	4149
Trưởng PT DTNT THCS An Biên	1	-	1	30	0	30	3.148	0	0	3148
Trưởng PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1	-	1	30	0	30	3.379	0	0	3379
Trưởng PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1	-	1	30	0	30	3.865	0	0	3865
Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1	-	1	31	0	31	2.920	0	0	2920
Trưởng THPT Phú Quốc	1	-	1	91	0	91	11.238	0	0	11238
Trưởng THPT Dương Đông	1	-	1	56	0	56	5.829	0	0	5829
Trưởng THPT Vĩnh Thuận	1	-	1	91	0	91	10.171	0	0	10171
Trưởng THPT Hòn Đất	1	-	1	61	0	61	6.169	0	0	6169
Trưởng THPT Sóc Sơn	1	-	1	60	0	60	5.505	0	0	5505

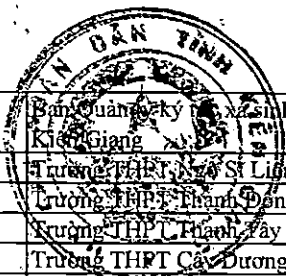


Trường THPT An Minh	1	-	1	61	0	61	5.296	0	0	5296
Trường THPT An Biên	1	-	1	79	0	79	7.267	0	0	7267
Trường THPT Trại Hiệp	1	-	1	102	0	102	12.016	0	0	12016
Trường THPT Giồng Riềng	1	-	1	84	0	84	9.329	0	0	9329
Trường THPT Châu Thành	1	-	1	93	0	93	9.032	0	0	9032
Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1	-	1	111	0	111	11.238	0	0	11238
Trường THPT Huỳnh Mãn Đạt	1	-	1	102	0	102	13.070	0	0	13070
Trường THPT Nguyễn Trung Trục	1	-	1	118	0	118	13.393	0	0	13393
Trường THPT Võ Văn Kiệt	1	-	1	78	0	78	4.496	0	0	4496
Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1	-	1	67	0	67	7.948	0	0	7948
Trường THPT Kiên Lương	1	-	1	80	0	80	8.001	0	0	8001
Trường THPT Gò Quao	1	-	1	56	0	56	6.392	0	0	6392
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	1	-	1	13	0	13	1.312	0	0	1312
Trường Trung cấp Nghề Tân Hiệp	1	-	1	25	0	25	2.255	0	0	2.255
Trường Trung cấp Nghề vùng tứ giác Long Xuyên	1	-	1	30	0	30	2.063	0	0	2.063
Trường Trung cấp Việt - Hàn Phú Quốc	1	-	1	18	0	18	1.685	0	0	1.685
Trường Trung cấp Nghề dân tộc nội trú	1	-	1	35	0	35	2.745	0	2.745	
Trường Trung cấp Nghề vùng u Minh Thượng	1	-	1	25	0	25	2.113	0	2.113	
Trường Trung cấp Kỹ thuật nghiệp vụ	1	-	1	69	0	69	6.905	0	6.905	
Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	1	-	1	13	0	13	1.033	0	1.033	
TT. Bảo trợ xã hội	1	-	1	67	0	67	5.290	0	0	5.290
Cơ sở Cai nghiện ma túy Đa Chức Năng	1	-	1	37	0	37	3.229	0	0	3.229
Quý Bảo trợ Trẻ em	1	-	1	3	0	3	219	0	0	219
Trung tâm điều dưỡng người có công	1	-	1	25	0	25	1.757	0	0	1.757
Bệnh viện Đa khoa tỉnh	1	-	1	1.960	0	1.960	66.400	0	66.400	-
Bệnh viện Y học cổ truyền	1	-	1	195	0	195	2.200	0	2.200	-
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1	-	1	238	0	238	14.739	0	14.739	-
Trung tâm Giám định y khoa	1	-	1	10	0	10	650	0	650	-
Trung tâm Pháp y	1	-	1	18	0	18	1.933	0	1.933	-
Bệnh viện Tâm thần	1	-	1	32	0	32	1.417	0	-	1.417
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1	-	1	69	0	69	2.452	0	-	2.452
Trung tâm Tư vấn dịch vụ dân số kế hoạch hóa gia đình	1	-	1	6	0	6	496	0	-	496
Trung tâm Kiểm nghiệm	1	-	1	23	0	23	2.447	0	-	2.447
Chi cục bảo vệ thực vật	1	-	1	53	0	53	4.965	0	0	4.965
TT khuyến nông - khuyến ngư	1	-	1	459	0	459	36.576	0	0	36.576
Chi cục chăn nuôi và thú y	1	-	1	77	0	77	6.592	0	6.592	
Bảo tồn biển PQ	1	-	1	10	0	10	997	0	0	997

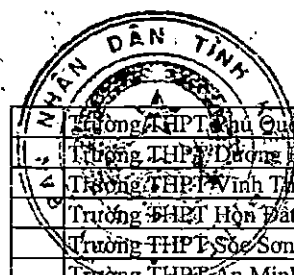
BQL Tổng Phú Quốc	1	-	1	19	0	19	1.903	0	1.903
BQL Ngã ABAM	1	-	1	22	0	22	1.914	0	1.914
BQL rừng Hố KCH	1	-	1	28	0	28	2.325	0	2.325
TT Giồng Nồng làm ngư nghiệp	1	1		63	63		0	0	
BQL Cảng cá bến cá	1	1		35	35		0	0	
BQL Dự án dân cư xây dựng trực thuộc SNN và PTNT	1	1		27	27		0	0	
TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1	1		34	34		0	0	
TT CNTT(Sở TNMT)	1	-	1	12	0	12	1.027	0	1.027
VP đăng ký quyền SDD	1	-	1	17	0	17	1.375	0	1.375
Trung tâm KT và phát triển quỹ đất	1	-	1	24	0	24	1.872	0	1.872
Trung tâm quan trắc (14 biên chế)	1	-	1	14	0	14	802	0	802
BQL khu bảo tồn loài - sinh cảnh	1	-	1	6	0	6	656	0	656
Nhà thiếu nhi	1	-	1	25	0	25	2.051	0	2.051
Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1	-	1	16	0	16	531	0	531
Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1	-	1	7	0	7	612	0	612
Xí nghiệp Bến xe tàu	1	1		100	100		0	0	
TT Đăng kiểm xe cơ giới	1	1		24	24		0	0	
Cảng vụ đường thủy nội địa	1	-	1	33	0	33	2.627	0	2.627
Công ty hạ tầng	1	-	1	17	0	17	1.489	0	1.489
BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1	-	1	5	0	5	450	0	450
Nhà khách ủy ban	1	-	1	15	0	15	1.160	0	1.160
Trung tâm tin học - Công báo	1	-	1	17	0	17	1.308	0	1.308
Trung tâm ứng dụng	1	-	1	19	0	19	1.400	0	1.400
Trung tâm kỹ thuật - TCDL CL	1	-	1	7	0	7	468	0	468
BQL khu dự trữ sinh quyển	1	-	1	6	0	6	481	0	481
Thư viện	1	-	1	10	0	10	909	0	909
Bảo tàng	1	-	1	13	0	13	1.052	0	1.052
Ban Quản lý Di tích	1	-	1	5	0	5	489	0	489
Trường Văn hóa – Nghệ thuật	1	-	1	14	0	14	1.024	0	1.024
Đoàn Nghệ thuật Khmer	1	-	1	22	0	22	1.816	0	1.816
Trường Năng khiếu Thể dục thể thao	1	-	1	30	0	30	2.946	0	2.946
Đoàn Cải lương nhân dân	1	-	1	27	0	27	2.279	0	2.279
Trung tâm Văn hóa thông tin	1	-	1	20	0	20	1.738	0	1.738
Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao	1	-	1	15	0	15	1.319	0	1.319
Công viên Văn hóa An Hòa	1	-	1	20	0	20	1.019	0	1.019
Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	1	-	1	10	0	10	1.523	0	1.523
Phòng công chứng số 1	1	1		7	7		0	0	
Phòng công chứng số 2	1	1		5	5		0	0	
TT Dịch vụ bán đấu giá tài sản	1	1		3	3		0	0	



Trung tâm trợ giúp pháp	1		-		1	32		0		32	2.498			0		2.498
Trung tâm hỗ trợ và quản lý xây dựng	1		1			36		36			0			0		
Trung tâm Quy hoạch xây dựng	1		1			31		31			0			0		
Đại phát hành truyền hình	1		1			196		196			0			0		
Vườn quốc gia Phú Quốc	1		-		1	86		0		86	10.122			0		10.122
Vườn quốc gia U Minh Thượng	1		-	1		61		0	61		5.297			0	5.297	
Trung tâm khuyến công	1		-	1		18		0	18		1.482			0	1.482	
TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1		-		1	25		0		25	2.364			0		2.364
Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1		-	1		11		0	11		847			0	847	
TT CNTT và truyền thông	1		-	1		15		0	15		1.096			0	1.096	
Trường cao đẳng công đồng	1		-	1		150		0	150		7.273			0	7.273	
Trường cao đẳng kinh tế kỹ thuật	1		-	1		201		0	201		16.556			0	16.556	
Trường cao đẳng nghề Kiên Giang	1		-	1		98		0	98		7.000			0	7.000	
Trường cao đẳng y tế	1		-	1		68		0	68		6.190			0	6.190	
Trường cao đẳng sư phạm	1		-		1	126		0		126	14.774			0		14.774
Trường chính trị	1		-		1	60		0		60	7.809			0		7.809
BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1		1			42		42			0			0		
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1		1			36		36			0			0		
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1		1			41		41			0			0		
3.2 Cấp huyện	656		188	72	396	24.021		4.607	5.820	13.594	#####			1.274.319	481.686	1.659.507
- Rạch Giá	61		5	29	27	2.377		114	1.269	994	260.413			0	134.579	125.834
- Hà Tiên	30		4	2	24	1.140		145	384	611	83.829			0	13.699	70.130
- Châu Thành	54		1	3	50	1.783		12	201	1.570	197.767			0	24.507	173.260
- Tân Hiệp	70		9	2	59	2.096		43	324	1.729	207.048			0	16.000	191.048
- Giồng Riềng	92		91	1		2.933		2.469	464		315.615			281.133	34.482	
- Gò Quao	54		3	1	50	1.858		43	324	1.491	224.562			8.794	24.537	191.231
- An Biên	50		1	3	46	1.818		11	303	1.504	285.451			38.407	24.441	222.603
- An Minh	57		56	1		1.627		1.480	147		214.259			207.315	6.944	
- Vĩnh Thuận	6		3	3		1.655		26	448	1.181	183.447			6.686	26.524	150.237
- UM Thượng	3		1		2	25		10		15	1.157			1.011		146
- Hòn Đất	68		3	1	64	2.544		48	421	2.075	283.450			0	9.935	273.515
- Kiên Lương	31		4	19	8	1.094		52	677	365	870.070			721.291	102.308	46.471
- Giang Thành	19		1		18	536		18		518	69.929			7.058		62.871
- Phú Quốc	43		4	7	32	2.140		125	858	1.157	210.956			0	63.730	147.226
- Kiên Hải	18		2		16	395		11		384	7.559			2.624		4.935
4 Năm 2019	812		195	115	502	32.917		5.363	10.652	16.902	#####			1.387.874	882.004	2.161.349
4.1 Cấp tỉnh	141		19	47	75	9.301		1.018	4.596	3.687	685.872			5.000	304.649	376.223

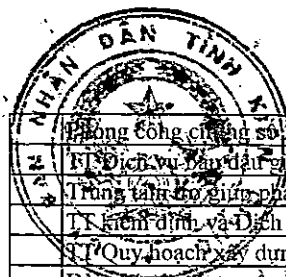


Ban Quản lý Khu kinh tế sinh viên Kiên Giang	1		1		7		7		0			0		
Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1	-		1	71		0		71	6.553		0	-	6.553
Trường THPT Thanh Đông	1	-		1	78		0		78	8.014		0	-	8.014
Trường THPT U Minh Tây	1	-		1	40		0		40	4.024		0	-	4.024
Trường THPT Cánh Dương	1	-		1	41		0		41	4.637		0	-	4.637
Trường THPT Hoà Thuận	1	-		1	63		0		63	7.881		0	-	7.881
Trường THPT Long Thành	1	-		1	80		0		80	9.308		0	-	9.308
Trường THPT Thanh Lộc	1	-		1	45		0		45	4.616		0	-	4.616
Trường THPT Minh Thuận	1	-		1	59		0		59	5.730		0	-	5.730
Trường THPT Định An	1	-		1	82		0		82	13.188		0	-	13.188
Trường THPT Vĩnh Thắng	1	-		1	68		0		68	7.127		0	-	7.127
Trường THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1	-		1	60		0		60	6.793		0	-	6.793
Trường THPT Thới Quản	1	-		1	72		0		72	8.858		0	-	8.858
Trường THPT Đông Thái	1	-		1	102		0		102	10.932		0	-	10.932
Trường THPT Nam Yên	1	-		1	56		0		56	7.230		0	-	7.230
Trường THPT Nguyễn Văn Xiển	1	-		1	64		0		64	10.088		0	-	10.088
Trường THPT Vân Khánh	1	-		1	52		0		52	6.052		0	-	6.052
Trường THPT Vĩnh Hoà	1	-		1	48		0		48	5.075		0	-	5.075
Trường THPT Vĩnh Phong	1	-		1	54		0		54	6.036		0	-	6.036
Trường THPT Bình Sơn	1	-		1	61		0		61	6.520		0	-	6.520
Trường THPT Nam Thái Sơn	1	-		1	54		0		54	4.643		0	-	4.643
Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1	-		1	59		0		59	6.175		0	-	6.175
Trường THPT An Thới	1	-		1	67		0		67	8.282		0	-	8.282
Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1	-		1	60		0		60	6.830		0	-	6.830
Trường THPT Kiên Hải	1	-		1	32		0		32	3.830		0	-	3.830
Trường THPT Lại Sơn	1	-		1	40		0		40	4.257		0	-	4.257
Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1	-		1	35		0		35	3.908		0	-	3.908
Trường THPT Ba Hòn	1	-		1	78		0		78	8.383		0	-	8.383
Trường THPT Phan Thị Ràng	1	-		1	49		0		49	6.369		0	-	6.369
Trường THPT Mong Thọ	1	-		1	61		0		61	7.238		0	-	7.238
Trường THPT Hoà Hưng	1	-		1	80		0		80	7.956		0	-	7.956
Trường THPT Bàn Tân Định	1	-		1	71		0		71	7.611		0	-	7.611
Trường THPT U Minh Thượng	1	-		1	57		0		57	6.376		0	-	6.376
Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1	-		1	42		0		42	6.687		0	-	6.687
Trường PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1	-		1	29		0		29	4.712		0	-	4.712
Trường PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1	-		1	29		0		29	4.358		0	-	4.358
Trường PT DTNT THCS An Biên	1	-		1	29		0		29	3.725		0	-	3.725
Trường PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1	-		1	29		0		29	3.485		0	-	3.485
Trường PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1	-		1	29		0		29	4.033		0	-	4.033
Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1	-	1		30		0	30		3.114		0	3.114	-

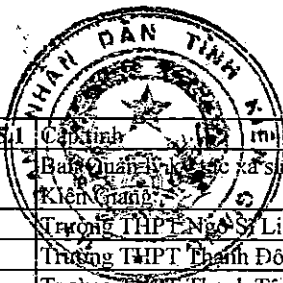


Trường THPT Phú Quốc	1		-	1	88		0	88	11.408		0	11.408	-
Trường THPT Dương Đông	1		-	1	62		0	62	6.248		0	6.248	-
Trường THPT Vĩnh Thuận	1		-	1	89		0	89	10.158		0	10.158	-
Trường THPT Hòn Đất	1		-	1	58		0	58	6.509		0	6.509	-
Trường THPT Sóc Sơn	1		-	1	56		0	56	6.172		0	6.172	-
Trường THPT An Minh	1		-	1	56		0	56	5.864		0	5.864	-
Trường THPT An Biên	1		-	1	74		0	74	7.722		0	7.722	-
Trường THPT Tân Hiệp	1		-	1	101		0	101	10.717		0	10.717	-
Trường THPT Giồng Riềng	1		-	1	86		0	86	10.026		0	10.026	-
Trường THPT Châu Thành	1		-	1	95		0	95	9.235		0	9.235	-
Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1		-	1	107		0	107	12.122		0	12.122	-
Trường THPT Huỳnh Mãn Đạt	1		-	1	97		0	97	13.560		0	13.560	-
Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1		-	1	113		0	113	13.639		0	13.639	-
Trường THPT Võ Văn Kiệt	1		-	1	77		0	77	7.101		0	7.101	-
Trường THPT Nguyễn Thần Hiến	1		-	1	69		0	69	8.197		0	8.197	-
Trường THPT Kiên Lương	1		-	1	79		0	79	8.420		0	8.420	-
Trường THPT Gò Quao	1		-	1	55		0	55	6.102		0	6.102	-
Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học	1		-	1	9		0	9	1.296		0	1.296	-
Trường TC nghề Tân Hiệp	1		-	1	23		0	23	1.828		0	1.828	-
Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1		-	1	24		0	24	1.785		0	1.785	-
Trường TC Việt Hàn	1		-	1	20		0	20	1.948		0	1.948	-
Trường TC nghề dân tộc Nội trú	1		-	1	34		0	34	2.176		0	2.176	-
Trường TC nghề vùng UMT	1		-	1	30		0	30	2.006		0	2.006	-
Trường Trung cấp Nghiệp vụ	1		-	1	64		0	64	6.784		0	6.784	-
Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	1		-	1	13		0	13	1.036		0	1.036	-
TT. Bảo trợ xã hội	1		-	1	64		0	64	5.239		0	5.239	-
Cơ sở Cai nghiện ma túy Đa Chức Năng	1		-	1	37		0	37	3.031		0	3.031	-
Quỹ Bảo trợ Trẻ em	1		-	1	3		0	3	214		0	214	-
Trung tâm điều dưỡng người có công	1		-	1	23		0	23	1.723		0	1.723	-
Bệnh viện Đa khoa (1.680 biên chế)	1		-	1	1.903		0	1.903	60.000		0	60.000	-
Bệnh viện y học cổ truyền (150 biên chế)	1		1		280		280		5.000		5.000		-
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	1		-	1	200		0	200	7.702		0	7.702	-
Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	1		-	1	100		0	100	4.500		0	4.500	-
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	1		-	1	238		0	238	22.612		0	22.612	-
TT kiểm nghiệm	1		-	1	23		0	23	2.555		0	2.555	-
Trung tâm pháp y	1		-	1	18		0	18	2.045		0	2.045	-
Trung tâm giám định y khoa	1		-	1	10		0	10	312		0	312	-
Trung tâm tư vấn dân số KHHGD	1		-	1	6		0	6	589		0	589	-
Chi cục bảo vệ thực vật	1		-	1	50		0	50	4.965		0	4.965	-

TT Giồng Nồng lâm ngư nghiệp	1		-	1	447	0	447	35.690	0	35.690
Chức năng và nhiệm vụ	1		-	1	75	0	75	6.591	0	6.591
Bảo tồn biển - KQ	1		-	1	9	0	9	933	0	933
BQL rừng Phú Quốc	1		-	1	18	0	18	1.846	0	1.846
BQL rừng AB-AM	1		-	1	21	0	21	1.726	0	1.726
BQL rừng HD-KH	1		-	1	26	0	26	2.157	0	2.157
TT Giồng Nồng lâm ngư nghiệp	1		1		63	63		0	0	
BQL Cảng cá, bến cá	1		1		35	35		0	0	
BQL Dự án đầu tư xây dựng trực thuộc SNN và PTNT	1		1		27	27		0	0	
TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1		1		34	34		0	0	
TT CNTT(Sở TNMT)	1		-	1	11	0	11	973	0	973
VP đăng ký quyền SDĐ	1		-	1	17	0	17	1.097	0	1.097
Trung tâm KT và phát triển quỹ đất	1		-	1	24	0	24	1.853	0	1.853
Trung tâm quan trắc (14 biên chế)	1		-	1	13	0	13	794	0	794
BQL khu bảo tồn loài - sinh cảnh	1		-	1	6	0	6	603	0	603
TT Kỹ thuật TN&MT	1		1		29	29		0	0	
Nhà thiếu nhi	1		-	1	19	0	19	1.571	0	1.571
Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1		-	1	3	0	3	228	0	228
Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1		-	1	7	0	7	593	0	593
Xí nghiệp Bến xe tàu	1		1		100	100		0	0	
TT Đăng kiểm xe cơ giới	1		1		24	24		0	0	
Cảng vụ đường thủy nội địa	1		-	1	32	0	32	2.559	0	2.559
Công ty hạ tầng	1		-	1	17	0	17	1.455	0	1.455
BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1		-	1	5	0	5	517	0	517
Nhà khách ủy ban	1		-	1	14	0	14	1.070	0	1.070
Trung tâm tin học - Công báo	1		-	1	17	0	17	1.305	0	1.305
Trung tâm ứng dụng	1		-	1	18	0	18	1.336	0	1.336
Trung tâm kỹ thuật - TCĐL CL	1		-	1	7	0	7	490	0	490
BQL khu dự trữ sinh quyển	1		-	1	6	0	6	495	0	495
Trường văn hóa - nghệ thuật	1		-	1	14	0	14	941	0	941
Trường năng khiếu TDTT	1		-	1	30	0	30	2.702	0	2.702
Thư viện	1		-	1	15	0	15	1.246	0	1.246
Bảo tàng	1		-	1	13	0	13	1.078	0	1.078
TT văn hoá	1		-	1	20	0	20	1.789	0	1.789
Đoàn NT khomer	1		-	1	22	0	22	1.791	0	1.791
BQL khu di tích	1		-	1	5	0	5	414	0	414
TTHL & Thi đấu Thể thao	1		-	1	15	0	15	1.299	0	1.299
TT phát hành phim chiếu bóng	1		-	1	15	0	15	1.267	0	1.267
Đoàn cải lương ND	1		-	1	22	0	22	1.677	0	1.677
Công viên Văn hóa An Hòa	1		-	1	10	0	10	1.020	0	1.020
Phòng công chứng số 1	1		1		7	7		0	0	



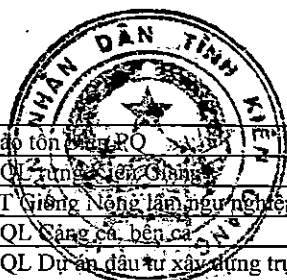
Phòng công chứng số 2	1			1			5			5			0			0		
TT Dịch vụ đăng ký và tài sản	1			1			3			3			0			0		
Trung tâm tư pháp pháp lý	1			-		1	31			0		31	3.371			0		3.371
TT Kiến dựng và Dịch vụ xây dựng	1			1			36			36			0			0		
TT Quy hoạch xây dựng	1			1			31			31			0			0		
Đài phát thanh truyền hình	1			1			196			196			0			0		
Trường cao đẳng Kiên Giang	1			-		1	295			0		295	10.522			0		10.522
TT Đào tạo sát hạch lái xe	1			1			22			22			0			0		
Trường cao đẳng nghề Kiên Giang	1			-		1	95			0		95	2.741			0		2.741
Trường cao đẳng y tế	1			-		1	66			0		66	4.779			0		4.779
Trường cao đẳng sư phạm	1			-		1	123			0		123	13.920			0		13.920
Trường chính trị	1			-		1	60			0		60	5.851			0		5.851
Vườn quốc gia Phú Quốc	1			-		1	83			0		83	9.888			0		9.888
Vườn quốc gia U Minh Thượng	1			-		1	59			0		59	4.998			0		4.998
Trung tâm khuyến công	1			-		1	18			0		18	1.545			0		1.545
TT xúc tiến DT thương mại & DL	1			-		1	25			0		25	2.316			0		2.316
Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1			-		1	10			0		10	574			0		574
TT CNTT và truyền thông	1			-		1	15			0		15	1.079			0		1.079
BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1			1			42			42			0			0		
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1			1			36			36			0			0		
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1			1			41			41			0			0		
4.2 Cấp huyện	671			176	68	427	23.616			4.345	6.056	13.215	#####			1.382.874	577.355	1.785.126
- Rạch Giá	61			5	29	27	2.343			114	1.260	969	269.556			0	148.133	121.423
- Hà Tiên	29			4	2	23	1.079			145	400	534	99.092			0	31.266	67.826
- Châu Thành	54			1	3	50	1.759			12	195	1.552	213.753			0	28.035	185.718
- Tân Hiệp	67			9	1	57	2.042			43	319	1.680	230.152			0	13.000	217.152
- Giồng Riềng	84			83	1		2.880			2.234	646		348.495			306.724	41.771	
- Gò Quao	53			3	1	49	1.778			43	293	1.442	232.630			9.662	25.056	197.912
- An Biên	50			1	2	47	1.839			11	302	1.526	308.916			41.222	25.524	242.170
- An Minh	55			54	1		1.766			1.482	284		237.248			215.153	22.095	
- Vĩnh Thuận	42			2	2	38	1.668			20	448	1.200	197.240			5.520	29.286	162.434
- UM Thượng	3			1		2	32			10		22	904			706		198
- Hòn Đất	68			3	1	64	2.459			48	526	1.885	313.371			0	32.093	281.278
- Kiên Lương	30			4	19	7	1.158			44	767	347	957.520			794.863	117.157	45.500
- Giang Thành	19			1		18	555			18		537	77.688			5.713		71.975
- Phú Quốc	41			3	6	32	1.858			110	616	1.132	250.803			0	63.939	186.864
- Kiên Hải	15			2		13	400			11		389	7.987			3.311		4.676
5 Năm 2020	784			186	120	478	32.297			5.363	10.936	15.998	#####			1.224.189	916.622	2.149.586



S.1 Các tỉnh (thị xã, huyện)	131		17	53	61	9.088		1.018	4.899	3.171	663.654		0	332.306	331.349
Ban Quản lý các xã sinh viên Kiên Giang	1		1			0		0			0		0		
Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1		-		1	72		0		72	7.136		0	-	7.136
Trường THPT Thanh Đông	1		-		1	78		0		78	7.901		0	-	7.901
Trường THPT Thanh Tây	1		-		1	40		0		40	4.185		0	-	4.185
Trường THPT Cây Dương	1		-		1	43		0		43	4.165		0	-	4.165
Trường THPT Hoà Thuận	1		-		1	64		0		64	7.280		0	-	7.280
Trường THPT Long Thành	1		-		1	82		0		82	8.876		0	-	8.876
Trường THPT Thanh Lộc	1		-		1	45		0		45	4.487		0	-	4.487
Trường THPT Minh Thuận	1		-		1	57		0		57	5.525		0	-	5.525
Trường THPT Định An	1		-		1	85		0		85	12.798		0	-	12.798
Trường THPT Vĩnh Thắng	1		-		1	68		0		68	7.139		0	-	7.139
Trường THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1		-		1	61		0		61	6.822		0	-	6.822
Trường THPT Thới Quản	1		-		1	72		0		72	9.077		0	-	9.077
Trường THPT Đông Thái	1		-		1	107		0		107	11.168		0	-	11.168
Trường THPT Nam Yên	1		-		1	55		0		55	6.731		0	-	6.731
Trường THPT Nguyễn Văn Xiển	1		-		1	68		0		68	6.391		0	-	6.391
Trường THPT Văn Khánh	1		-		1	51		0		51	5.865		0	-	5.865
Trường THPT Vĩnh Hoà	1		-		1	55		0		55	4.862		0	-	4.862
Trường THPT Vĩnh Phong	1		-		1	56		0		56	5.621		0	-	5.621
Trường THPT Bình Sơn	1		-		1	61		0		61	6.036		0	-	6.036
Trường THPT Nam Thái Sơn	1		-		1	52		0		52	4.800		0	-	4.800
Trường THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1		-		1	62		0		62	6.002		0	-	6.002
Trường THPT An Thới	1		-		1	67		0		67	8.519		0	-	8.519
Trường THPT Vĩnh Bình Bắc	1		-		1	61		0		61	6.276		0	-	6.276
Trường THPT Kiên Hải	1		-		1	32		0		32	3.463		0	-	3.463
Trường THPT Lại Sơn	1		-		1	42		0		42	4.377		0	-	4.377
Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1		-		1	37		0		37	3.764		0	-	3.764
Trường THPT Ba Hòn	1		-		1	79		0		79	8.325		0	-	8.325
Trường THPT Phan Thị Ràng	1		-		1	47		0		47	4.712		0	-	4.712
Trường THPT Mong Tho	1		-		1	62		0		62	6.796		0	-	6.796
Trường THPT Hoà Hưng	1		-		1	80		0		80	8.062		0	-	8.062
Trường THPT Bàn Tân Định	1		-		1	72		0		72	7.217		0	-	7.217
Trường THPT U Minh Thượng	1		-		1	62		0		62	5.658		0	-	5.658
Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang	1		-		1	43		0		43	6.973		0	-	6.973
Trường PT Dân tộc nội trú Châu Thành	1		-		1	30		0		30	4.615		0	-	4.615
Trường PT Dân tộc nội trú Giồng Riềng	1		-		1	30		0		30	4.175		0	-	4.175
Trường PT DTNT THCS An Biên	1		-		1	30		0		30	3.888		0	-	3.888
Trường PT Dân tộc nội trú Hà Tiên	1		-		1	30		0		30	3.256		0	-	3.256
Trường PT Dân tộc nội trú Gò Quao	1		-		1	30		0		30	3.770		0	-	3.770



Trung tâm Giáo dục Xã hội tỉnh	1	-	1	31	0	31	3.216	0	3.216	-
Trường THPT Hùng Quốc	1	-	1	91	0	91	11.567	0	11.567	-
Trường THPT Dương Đông	1	-	1	56	0	56	6.516	0	6.516	-
Trường THPT Vĩnh Thuận	1	-	1	91	0	91	10.646	0	10.646	-
Trường THPT Hòn Đất	1	-	1	61	0	61	6.789	0	6.789	-
Trường THPT Sóc Sơn	1	-	1	60	0	60	5.538	0	5.538	-
Trường THPT An Minh	1	-	1	61	0	61	5.570	0	5.570	-
Trường THPT An Biên	1	-	1	79	0	79	7.848	0	7.848	-
Trường THPT Tân Hiệp	1	-	1	102	0	102	11.727	0	11.727	-
Trường THPT Giồng Riềng	1	-	1	84	0	84	10.227	0	10.227	-
Trường THPT Châu Thành	1	-	1	93	0	93	9.600	0	9.600	-
Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1	-	1	111	0	111	11.788	0	11.788	-
Trường THPT Huỳnh Mãn Đạt	1	-	1	102	0	102	14.255	0	14.255	-
Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1	-	1	118	0	118	13.124	0	13.124	-
Trường THPT Võ Văn Kiệt	1	-	1	78	0	78	7.098	0	7.098	-
Trường THPT Nguyễn Thành Hiến	1	-	1	67	0	67	8.563	0	8.563	-
Trường THPT Kiên Lương	1	-	1	80	0	80	8.777	0	8.777	-
Trường THPT Gò Quao	1	-	1	56	0	56	6.796	0	6.796	-
Trường TC nghề Tân Hiệp	1	-	1	23	0	23	3.702	0	3.702	-
Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1	-	1	24	0	24	3.271	0	3.271	-
Trường TC Việt Hàn	1	-	1	20	0	20	1.769	0	1.769	-
Trường TC nghề dân tộc Nội trú	1	-	1	34	0	34	4.635	0	4.635	-
Trường TC nghề vùng UMT	1	-	1	30	0	30	2.300	0	2.300	-
Trường Trung cấp Nghiệp vụ	1	-	1	64	0	64	7.066	0	7.066	-
Trung tâm Dịch vụ - Việc làm	1	-	1	13	0	13	979	0	979	-
TT. Bảo trợ xã hội	1	-	1	65	0	65	6.127	0	6.127	-
Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng	1	-	1	37	0	37	3.211	0	3.211	-
Trung tâm điều dưỡng người có công	1	-	1	20	0	20	1.510	0	1.510	-
Bệnh viện Đa khoa (1.680 biên chế)	1	-	1	1.903	0	1.903	41.200	0	41.200	-
Bệnh viện y học cổ truyền (150 biên chế)	1	1		280	280		0	0		-
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Kiên Giang	1	-	1	91	0	91	8.966	0	8.966	-
Bệnh viện Tâm thần Kiên Giang	1	-	1	54	0	54	6.029	0	6.029	-
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Kiên Giang	1	-	1	238	0	238	25.054	0	25.054	-
TT kiểm nghiệm	1	-	1	24	0	24	2.590	0	2.590	-
Trung tâm pháp y	1	-	1	18	0	18	1.993	0	1.993	-
Trung tâm giám định y khoa	1	-	1	10	0	10	344	0	344	-
Chi cục bảo vệ thực vật	1	-	1	50	0	50	4.928	0	4.928	-
TT khuyến nông - khuyến ngư	1	-	1	431	0	431	36.213	0	36.213	-
Chi cục chăn nuôi và thú y	1	-	1	90	0	90	7.562	0	7.562	-



Bảo tồn rừng PQ	1	-	1	10	0	10	849	0	849
BQL rừng Kiên Giang	1	-	1	47	0	47	4.029	0	4.029
TT Giồng Nồng lâm ngư nghiệp	1	1		63	63		0	0	
BQL Cảng cá bên ca	1	1		35	35		0	0	
BQL Dự án đầu tư xây dựng trực thuộc SNN và PTNT	1	1		27	27		0	0	
TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1	1		34	34		0	0	
VP đăng ký quyền SDD	1	-	1	28	0	28	2.350	0	2.350
Trung tâm phát triển quỹ đất	1	-	1	21	0	21	1.775	0	1.775
Trung tâm quan trắc (14 biên chế)	1	-	1	13	0	13	600	0	600
TT Kỹ thuật TN&MT	1	1		44	44		0	0	
Nhà thiếu nhi	1	-	1	19	0	19	1.196	0	1.196
Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1	-	1	6	0	6	446	0	446
Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1	-	1	6	0	6	537	0	537
Xí nghiệp Bến xe tàu	1	1		100	100		0	0	
TT Đăng kiểm xe cơ giới	1	1		24	24		0	0	
Cảng vụ đường thủy nội địa	1	-	1	32	0	32	0	0	
Công ty hạ tầng	1	-	1	17	0	17	1.124	0	1.124
BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1	-	1	5	0	5	463	0	463
Nhà khách ủy ban	1	-	1	14	0	14	1.021	0	1.021
Trung tâm ứng dụng	1	-	1	1	0	1	1.026	0	1.026
Trung tâm kỹ thuật - TCĐL CL	1	-	1	1	0	1	322	0	322
BQL khu dự trữ sinh quyển	1	-	1	1	0	1	529	0	529
Trường văn hóa - nghệ thuật	1	-	1	13	0	13	953	0	953
Trường năng khiếu TDTT	1	-	1	30	0	30	2.850	0	2.850
Thư viện	1	-	1	15	0	15	1.204	0	1.204
Bảo tàng	1	-	1	13	0	13	1.110	0	1.110
TT văn hoá	1	-	1	20	0	20	1.708	0	1.708
Đoàn NT khomer	1	-	1	22	0	22	1.844	0	1.844
BQL khu di tích	1	-	1	5	0	5	434	0	434
TTHL & Thi đấu Thể thao	1	-	1	15	0	15	1.369	0	1.369
TT phát hành phim chiếu bóng	1	-	1	13	0	13	978	0	978
Đoàn cải lương ND	1	-	1	22	0	22	1.672	0	1.672
Công viên Văn hóa An Hòa	1	-	1	10	0	10	838	0	838
Phòng công chứng số 1	1	1		7	7		0	0	
Trung tâm trợ giúp pháp lý	1	-	1	23	0	23	2.114	0	2.114
TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1	1		36	36		0	0	
TT Quy hoạch xây dựng	1	1		31	31		0	0	
Đài phát thanh truyền hình	1	1		196	196		0	0	
Trường cao đẳng Kiên Giang	1	-	1	290	0	290	16.019	0	16.019
TT Đào tạo sát hạch lái xe	1	1		22	22		0	0	
Trường cao đẳng nghề Kiên Giang	1	-	1	93	0	93	3.821	0	3.821




Trường Cao đẳng Sư phạm	1		-	1		65			0	65		5.635			0	5.635		
Trường Cao đẳng Nghề	1		-	1		120			0	120		12.194			0	12.194		
Trường Chính trị	1		-		1	44			0		44	5.834			0		5.834	
Vườn quốc gia Phú Quốc	1		-		1	82			0		82	10.243			0		10.243	
Vườn quốc gia U Minh Thượng	1		-	1		58			0	58		5.183			0	5.183		
Trung tâm khuyến công	1		-	1		18			0	18		1.619			0	1.619		
TT xúc tiến ĐT thương mại & DL	1		-		1	25			0		25	2.240			0		2.240	
Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1		-	1		10			0	10		561			0	561		
TT CNTT và truyền thông	1		-	1		15			0	15		1.157			0	1.157		
BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1			1		42			42			0			0			
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1			1		36			36			0			0			
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1			1		41			41			0			0			
5.2 Cấp huyện	653			169	67	417	23.209			4.345	6.037	12.827	#####			1.224.189	584.316	1.818.237
- Rạch Giá	60			5	28	27	2.306			112	1.238	956	289.499			0	156.113	133.386
- Hà Tiên	29			4	2	23	1.079			145	400	534	102.593			0	33.345	69.248
- Châu Thành	54			1	3	50	1.751			15	203	1.533	223.733			0	27.575	196.158
- Tân Hiệp	64			9	1	54	1.987			43	304	1.640	224.061			0	13.000	211.061
- Giồng Riềng	80			79	1		2.939			2.293	646		287.178			246.928	40.250	
- Gò Quao	50			2	1	47	1.759			34	293	1.432	240.267			8.327	27.936	204.004
- An Biên	50			1	1	48	1.744			11	300	1.433	298.128			34.792	28.234	235.102
- An Minh	53			52	1		1.708			1.419	289		228.684			206.337	22.347	
- Vĩnh Thuận	40			2	2	36	1.527			23	393	1.111	201.809			6.266	31.225	164.318
- UM Thượng	3			1		2	29			11		18	827			662		165
- Hòn Đất	64			3	1	60	2.411			48	526	1.837	296.435			0	29.161	267.274
- Kiên Lương	32			4	21	7	1.194			44	806	344	886.764			713.867	119.280	53.617
- Giang Thành	20			1		19	537			17		520	83.161			3.437		79.724
- Phú Quốc	40			3	5	32	1.844			119	639	1.086	254.236			0	55.850	198.386
- Kiên Hải	14			2		12	394			11		383	9.367			3.573		5.794
6 Năm 2021	769			180	125	464	31.568			5.145	11.527	14.896	#####			1.379.944	1.045.040	2.032.807
6.1 Cấp tỉnh	128			18	53	57	9.026			925	5.159	2.942	676.654			0	368.418	308.237
Ban Quản lý ký túc xá sinh viên Kiên Giang	1			1		7			7			0				0		
Trường THPT Ngô Sĩ Liên	1			-		1	72		0		72	7.595			0	-		7.595
Trường THCS và THPT Thanh Tây	1			-		1	40		0		40	4.594			0	-		4.594
Trường THPT Cây Dương	1			-		1	43		0		43	4.153			0	-		4.153
Trường THCS và THPT Hoà Thuận	1			-		1	64		0		64	7.434			0	-		7.434
Trường THCS và THPT Long Thạnh	1			-		1	82		0		82	8.944			0	-		8.944
Trường THCS và THPT Thanh Lộc	1			-		1	45		0		45	4.903			0	-		4.903

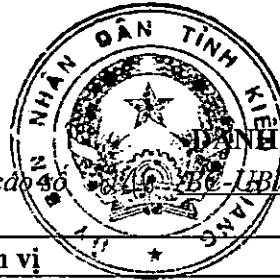
Trường THCS và THPT Đinh An	1		-	1	85		0	85	13.748		0	-	13.748
Trường THCS và THPT Vĩnh Thắng	1		-	1	68		0	68	7.424		0	-	7.424
Trường THCS và THPT Vĩnh Hoà Hưng Bắc	1		-	1	61		0	61	6.862		0	-	6.862
Trường THCS và THPT Khói Quán	1		-	1	72		0	72	8.925		0	-	8.925
Trường THCS và THPT Nam Yên	1		-	1	55		0	55	7.337		0	-	7.337
Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Xiển	1		-	1	68		0	68	6.537		0	-	6.537
Trường THCS và THPT Văn Khánh	1		-	1	51		0	51	5.768		0	-	5.768
Trường THCS và THPT Vĩnh Hoà	1		-	1	55		0	55	4.812		0	-	4.812
Trường THCS và THPT Vĩnh Phong	1		-	1	56		0	56	5.803		0	-	5.803
Trường THCS và THPT Bình Sơn	1		-	1	61		0	61	6.190		0	-	6.190
Trường THCS và THPT Nam Thái Sơn	1		-	1	52		0	52	5.036		0	-	5.036
Trường THCS và THPT Nguyễn Hùng Hiệp	1		-	1	62		0	62	5.761		0	-	5.761
Trường THCS và THPT Vĩnh Bình Bắc	1		-	1	61		0	61	6.087		0	-	6.087
Trường THCS và THPT Kiên Hải	1		-	1	32		0	32	3.702		0	-	3.702
Trường THCS và THPT Lại Sơn	1		-	1	42		0	42	4.132		0	-	4.132
Trường THPT Thoại Ngọc Hầu	1		-	1	37		0	37	3.823		0	-	3.823
Trường THCS và THPT Ba Hòn	1		-	1	79		0	79	8.486		0	-	8.486
Trường THCS và THPT Phan Thị Ràng	1		-	1	47		0	47	4.386		0	-	4.386
Trường THCS và THPT Mong Thọ	1		-	1	62		0	62	7.050		0	-	7.050
Trường THCS và THPT Hoà Hưng	1		-	1	80		0	80	9.088		0	-	9.088
Trường THCS và THPT U Minh Thượng	1		-	1	62		0	62	6.451		0	-	6.451
Trường phổ thông Dân tộc nội trú THPT tỉnh Kiên Giang	1		-	1	43		0	43	7.228		0	-	7.228
Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Châu Thành	1		-	1	30		0	30	4.404		0	-	4.404
Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Giồng Riềng	1		-	1	30		0	30	4.316		0	-	4.316
Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS An Biên	1		-	1	30		0	30	3.738		0	-	3.738
Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Hà Tiên	1		-	1	30		0	30	3.369		0	-	3.369
Trường phổ thông Dân tộc nội trú THCS Gò Quao	1		-	1	30		0	30	4.078		0	-	4.078
Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	1		-	1	31		0	31	3.268		0	3.268	-
Trường THPT Phú Quốc	1		-	1	91		0	91	11.006		0	11.006	-
Trường THPT Dương Đông	1		-	1	56		0	56	6.788		0	6.788	-

Trường THPT Vĩnh Thuận	1	-	1	91	0	91	10.054	0	10.054	-
Trường THPT Hòa Đạt	1	-	1	61	0	61	6.861	0	6.861	-
Trường THPT Sông Sơn	1	-	1	60	0	60	5.433	0	5.433	-
Trường THPT An Minh	1	-	1	61	0	61	5.781	0	5.781	-
Trường THPT An Định	1	-	1	79	0	79	7.816	0	7.816	-
Trường THPT Tân Hiệp	1	-	1	102	0	102	11.767	0	11.767	-
Trường THPT Giồng Riềng	1	-	1	84	0	84	10.418	0	10.418	-
Trường THPT Châu Thành	1	-	1	93	0	93	9.899	0	9.899	-
Trường THPT Nguyễn Hùng Sơn	1	-	1	111	0	111	12.176	0	12.176	-
Trường THPT Huỳnh Mãn Đạt	1	-	1	102	0	102	13.854	0	13.854	-
Trường THPT Nguyễn Trung Trực	1	-	1	118	0	118	13.041	0	13.041	-
Trường THCS và THPT Võ Văn	1	-	1	78	0	78	7.731	0	7.731	-
Trường THPT Nguyễn Thành Hiến	1	-	1	67	0	67	8.057	0	8.057	-
Trường THPT Kiên Lương	1	-	1	80	0	80	8.407	0	8.407	-
Trường THPT Gò Quao	1	-	1	56	0	56	7.133	0	7.133	-
Trường THPT Thanh Đông	1	-	1	78	0	78	8.510	0	8.510	-
Trường THCS và THPT Minh Thuận	1	-	1	57	0	57	5.456	0	5.456	-
Trường THCS và THPT Đông Thái	1	-	1	107	0	107	11.298	0	11.298	-
Trường THPT An Thới	1	-	1	67	0	67	8.748	0	8.748	-
Trường THCS và THPT Bàn Tân Định	1	-	1	72	0	72	7.550	0	7.550	-
Trường TC nghề Tân Hiệp	1	-	1	23	0	23	1.983	0	1.983	
Trường TC nghề vùng TG Long Xuyên	1	-	1	26	0	26	2.171	0	2.171	
Trường TC Việt Hàn	1	-	1	22	0	22	2.312	0	2.312	
Trường TC nghề dân tộc Nội trú	1	-	1	34	0	34	3.123	0	3.123	
Trường TC nghề vùng UMT	1	-	1	30	0	30	2.404	0	2.404	
Trường Trung cấp Nghiệp vụ	1	-	1	64	0	64	7.393	0	7.393	
TT. Dịch vụ việc làm	1	-	1	14	0	14	1.127	0	1.127	
TT. Bảo trợ xã hội	1	-	1	90	0	90	7.891	0	7.891	
Cơ sở cai nghiện ma túy đa chức năng	1	-	1	67	0	67	5.548	0	5.548	
Trung tâm điều dưỡng người có công	1	-	1	20	0	20	1.564	0	1.564	
Bệnh viện Đa khoa (1630 chi tiêu)	1	-	1	1.859	0	1.859	30.000	0	30.000	
Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	1	-	1	111	0	111	10.999	0	10.999	
Bệnh viện Tâm thần	1	-	1	69	0	69	6.881	0	6.881	
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	1	-	1	238	0	238	24.824	0	24.824	
TT Kiểm nghiệm	1	-	1	24	0	24	2.583	0	2.583	
Trung tâm Pháp y	1	-	1	18	0	18	2.044	0	2.044	
Trung tâm Giám định y khoa	1	-	1	10	0	10	673	0	673	
Bệnh viện y học cổ truyền	1	1		195	195		0	0		
Bệnh viện Sản Nhi tỉnh	1	1		0	0		0	0		
Chi cục bảo vệ thực vật	1	-	1	47	0	47	4.579	0	4.579	
TT khuyến nông - khuyến ngư	1	-	1	424	0	424	35.308	0	35.308	



Chi cục chăn nuôi thú y	1	-	1	87	0	87	7.028	0	7.028
BQL cảng Kiên Giang	1	-	1	60	0	60	4.738	0	4.738
Trung tâm Nông lâm ngư nghiệp	1	1		63	63		0	0	
BQL Cảng cá Bến Cỏ	1	1		35	35		0	0	
BQL dự án đầu tư xây dựng trực thuộc SNA và PINT	1	1		27	27		0	0	
TT Nước sạch và Vệ sinh MTNT	1	1		34	34		0	0	
VP đăng ký đất đai	1	-	1	28	0	28	2.193	0	2.193
Trung tâm phát triển quỹ đất	1	-	1	21	0	21	1.634	0	1.634
Trung tâm quan trắc	1	-	1	13	0	13	838	0	838
TT Kỹ thuật TN&MT	1	1		29	29		0	0	
Nhà thiếu nhi	1	-	1	16	0	16	1.232	0	1.232
Trung tâm dạy nghề Thanh niên	1	-	1	6	0	6	521	0	521
Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1	-	1	5	0	5	339	0	339
Xi nghiệp Bến xe tàu	1	1		100	100		0	0	
TT Đăng kiểm xe cơ giới	1	1		24	24		0	0	
Cảng vụ đường thủy nội địa	1	-	1	31	0	31	2.563	0	2.563
Công ty phát triển hạ tầng	1	-	1	17	0	17	1.463	0	1.463
BQL cửa khẩu Hà Tiên + Giang Thành	1	-	1	5	0	5	544	0	544
Nhà ăn UBND	1	-	1	14	0	14	1.038	0	1.038
TT Khoa học, Công nghệ và môi trường	1	-	1	0	0		1.423	0	1422,678
BQL Khu dự trữ sinh quyển	1	-	1	0	0		455	0	454,703
Thư viện	1	-	1	19	0	19	1.466	0	1.466
Bảo tàng	1	-	1	17	0	17	1.366	0	1.366
BQL khu di tích	1	-	1	5	0	5	435	0	435
TT văn hoá	1	-	1	21	0	21	1.828	0	1.828
TT phát hành phim chiếu bóng	1	-	1	13	0	13	889	0	889
TTHL & Thi đấu Thể thao	1	-	1	45	0	45	5.204	0	5.204
Đoàn cải lương ND	1	-	1	18	0	18	1.464	0	1.464
Đoàn NT.khomer	1	-	1	22	0	22	1.810	0	1.810
Công viên Văn hóa An Hòa	1	-	1	10	0	10	738	0	738
Phòng công chứng số 1	1	1		7	7		0	0	
Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	1	-	1	22	0	22	2.043	0	2.043
TT kiểm định và Dịch vụ xây dựng	1	1		36	36		0	0	
TT Quy hoạch xây dựng	1	1		31	31		0	0	
Đài phát thanh truyền hình	1	1		196	196		0	0	
Trường Cao đẳng Kiên Giang	1	-	1	287	0	287	22.834	0	22.834
TT Đào tạo sát hạch lái xe	1	1		22	22		0	0	
Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	1	-	1	91	0	91	6.122	0	6.122
Trường Cao đẳng Y tế	1	-	1	64	0	64	6.968	0	6.968
Trường Cao đẳng Sư phạm	1	-	1	117	0	117	12.129	0	12.129

 Đường Chiến Lược	1			-		1	45			0		45	6.807			0		6.807
Vườn quốc gia Phú Quốc	1			-		1	100			0		100	11.497			0		11.497
Vườn quốc gia Đới Ninh Thượng	1			-	1		57			0	57		4.883			0		4.883
Trung tâm Khuyến công	1			-	1		18			0	18		1.518			0		1.518
Tập xúp tiến DT thương mại & DL	1			-		1	24			0		24	2.284			0		2.284
Trung tâm lưu trữ lịch sử (Sở Nội vụ)	1			-	1		9			0	9		610			0		610
TT CNTT và Truyền thông	1			-	1		15			0	15		1.125			0		1.125
BQL Dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh	1			1			42			42			0			0		
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh	1			1			36			36			0			0		
BQL Dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	1			1			41			41			0			0		
6.2 Cấp huyện	641			162	72	407	22.542			4.220	6.368	11.954	#####			1.379.944	676.622	1.724.570
- Rạch Giá	60			5	28	27	2.301			107	1.240	954	297.541			0	157.606	139.935
- Hà Tiên	27			3	3	21	1.084			139	424	521	111.882			0	41.821	70.061
- Châu Thành	53			1	2	50	1.723			15	190	1.518	230.763			0	30.406	200.357
- Tân Hiệp	64			9	1	54	1.916			43	304	1.569	236.779			0	13.000	223.779
- Giồng Riềng	77			76	1		2.807			2.168	639		375.903			326.269	49.634	
- Gò Quao	49			2	1	46	1.680			34	294	1.352	234.195			7.255	27.211	199.729
- An Biên	49			1	1	47	1.690			11	306	1.373	309.088			52.270	28.705	228.113
- An Minh	50			49	1		1.708			1.419	289		274.657			244.258	30.399	
- Vĩnh Thuận	38			2	2	34	1.474			22	386	1.066	205.469			7.211	32.705	165.553
- UM Thượng	3			1		2	35			12		23	846			701		145
- Hòn Đất	64			3	1	60	2.384			48	526	1.810	300.945			0	33.312	267.633
- Kiên Lương	31			4	27		1.174			42	1.132		904.311			733.474	168.863	1.974
- Giang Thành	20			1		19	541			16		525	90.089			5.509		84.580
- Phú Quốc	41			3	4	34	1.999			118	638	1.243	199.914			0	62.960	136.954
- Kiên Hải	15			2		13	26			26			8.754			2.997		5.757




Phụ lục VIII


DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC

(Kèm theo Báo cáo số 34/B-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

TT	Đơn vị	Số cơ sở	DT đất (m ²)	DTXD (m ²)
I	Cấp tỉnh	437	10.831.862	3.198.604
1	Sở, ban, ngành tỉnh	132	3.483.834	295.133
1.1	Văn phòng UBND tỉnh	3	17.496,78	9.449,88
1.2	Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang	1	3.960,00	1.658,00
1.3	Sở Tài chính	4	4.119,59	2.959,69
1.4	Sở Nội vụ	4	6.055,00	5.017,36
1.5	Sở Khoa học và Công nghệ	6	495.570,50	8.377,20
1.6	Sở Ngoại vụ	2	710,00	1.456,23
1.7	Sở Công thương	1	1.119,90	1.160,00
1.8	Sở Tài nguyên và Môi trường	4	4.328,80	4.684,28
1.9	Sở Tư pháp	2	584,34	1.348,40
1.10	Sở Thông tin và Truyền thông	2	1.213,90	1.096,80
1.11	Sở Xây dựng	1	1.779,50	1.572,00
1.12	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	2.152,00	1.813,00
1.13	Sở Văn hóa và Thể thao	11	508.866,09	22.728,65
1.14	Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang	1	1.027,90	1.260,00
1.15	Sở Giao thông vận tải	6	6.246,18	2.974,23
1.16	Sở Lao động-TB&XH	15	1.287.623,52	72.583,50
1.17	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang	1	1.063,00	405,50
1.18	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh Kiên Giang	2	5.795,70	1.639,08
1.19	Ban dân tộc	1	3.901,57	591,00
1.20	Thanh Tra tỉnh	2	1.603,15	1.717,78
1.21	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	1	3.562,00	2.438,00
1.22	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1	984,00	907,50
1.23	Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	1	1.723,50	1.414,00
1.24	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và Du lịch	1	162,74	535,60
1.25	Đài phát thanh và Truyền hình Kiên Giang	2	42.315,50	6.348,12
1.26	Vườn Quốc gia Phú Quốc	26	274.227,70	4.347,30
1.27	Trường Cao đẳng Kiên Giang	6	499.870,00	36.086,50
1.28	Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang	1	104.610,00	26.909,84



1.29	Trường Cao đẳng Y tế Kiên Giang	2	54.981,90	8.142,60
1.30	Trường Cao đẳng nghề Kiên Giang	1	56.067,00	20.902,00
1.31	Trường Chính trị	1	20.982,75	17.010,92
1.32	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Kiên Giang	1	711,60	928,00
1.33	Hội chữ thập đỏ	1	492,92	239,05
1.34	Hội Nhà báo	1	94,95	283,80
1.35	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Kiên Giang	1	300,00	116,84
1.36	Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang	1	60,69	60,69
1.37	Đoàn Luật sư Kiên Giang	1	60,00	180,00
1.38	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo	1	268,92	761,61
1.39	Hội Cựu chiến binh	1	252,50	250,00
1.40	Hội Văn học nghệ thuật	1	1.579,00	1.579,00
1.41	Hội Nông dân Việt Nam	2	5782	4.988,95
1.42	Tỉnh Đoàn Kiên Giang	4	59.134,46	15.404,24
1.43	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang	1	163,54	477,44
1.44	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Kiên Giang	1	100,90	201,80
1.45	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Kiên Giang	1	68,00	68,00
1.46	Hội Khuyến học tỉnh Kiên Giang	1	59,95	59,95
2	Khối Sở Giáo dục và ĐT	64	1.032.251,02	2.681.469,30
3	Khối Sở Nông nghiệp PTNT	44	5.783.688,54	25.987,07
4	Khối Y tế	177	444.327,35	189.951,00
5	Văn phòng Tỉnh ủy	20	87.761,23	6.063,06
III	Cấp Huyện	2.615	8.000.762,53	1.190.922,67
1	Rạch Giá	195	400.320,92	91.635,09
2	Vĩnh Thuận	91	335.098,00	52.736,27
3	U Minh Thượng	104	464.912,25	61.674,37
4	An Minh	214	490.560,68	76.581,89
5	An Biên	182	514.500,27	86.985,72
6	Gò quao	171	550.839,76	89.849,86
7	Châu Thành	208	525.684,31	95.080,79
8	Giồng Riềng	419	1.104.498,11	125.910,36
9	Tân Hiệp	231	647.856,15	116.561,10
10	Hòn Đất	243	706.431,62	119.484,76
11	Kiên Lương	149	483.818,36	73.779,32
12	Giang Thành	92	667.036,76	65.625,93



13	Hà Tiên	104	472.923,72	40.228,97
14	Phước Quốc	159	521.641,92	77.230,04
15	Kiến Hải	53	114.639,70	17.558,20
II	Doanh nghiệp	18	41.938,86	9.669,39
1	Công ty Cấp thoát nước	15	30.402,46	3.796,19
2	Công ty TNHH Nông lâm nghiệp	1	140,90	93,98
3	Công TNHH MTV XKST	2	11.395,50	5.779,22
	Tổng cộng	3.070	18.874.563,47	4.399.195,81



Phụ lục IX

CÔNG ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH CHUYỂN GIAO VỀ ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ, XỬ LÝ

Kèm theo Báo cáo số 246/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Stt	Tên tài sản	Đơn vị tính (m ²)	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Quyết định chuyển giao của Bộ Tài chính		Ghi chú
					Số	Ngày	
1	Cơ sở nhà, đất tại số 621, khu phố Minh Phú, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang				408/QĐ-BTC	22/03/2019	
	Về đất	135,70					
	Về nhà	359,20					
2	Cơ sở nhà, đất tại đường Mạc Công Du, khu phố 1, thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang				145/QĐ-BTC	05/02/2020	GTCL đến 31/12/2018
	Về đất	187,60	506.520.000	506.520.000			
	Về nhà	913,00	2.849.293.000	1.750.786.052			
	Tài sản khác		512.979.944	-			
3	Cơ sở nhà, đất tại số 273, ấp 1, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang				771/QĐ-BTC	06/04/2021	GTCL đến 31/12/2018
	Về đất	144,20	245.140.000	245.140.000			
	Về nhà	219,60	968.095.825	454.418.250			
4	Cơ sở nhà, đất tại số 647, Nguyễn Trung Trực, phường An Hòa, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang		10.648.193.754	9.358.580.878	771/QĐ-BTC	06/04/2021	
	Về đất	1.723,50					
	Về nhà	1.414,00					
5	Cơ sở nhà, đất tại số 76, Nguyễn Trung Trực, phường Vĩnh Bảo, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang	140,20	3.522.931.000	3.357.528.600	771/QĐ-BTC	06/04/2021	
	Về đất	140,20					
	Về nhà	320,34					
6	Cơ sở nhà, đất tại ấp 1, xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang		602.355.000	141.552.000			
	Về đất	166,00					
	Về nhà	137,34					
Cộng:		6.000,88	19.855.508.523	15.814.525.780			



Phụ lục X
BIỂU THÔNG KÊ ĐIỀU CHUYỂN TÀI SẢN CÔNG
(Kèm theo Quyết định số 216/BC-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

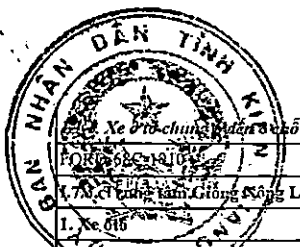
Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá			Giá trị còn lại
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách	Nguồn khác	
I. Tỉnh Kiên Giang		118	40.438,18		101.545.980,94	100.183.467,17	1.362.513,77	64.091.931,64
I.1. Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		2	521,0		2.403.340,49	2.403.340,49		2.061.438,33
I.1.1. Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		2	521,0		2.403.340,49	2.403.340,49		2.061.438,33
1. Đất		1	130,0		521.600,0	521.600,0		521.600,0
I.1. Đất trụ sở		1	130,0		521.600,0	521.600,0		521.600,0
Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang,123-125 Nguyễn Hùng Sơn, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang,	T33001001-101-1629315	1	130,0		521.600,0	521.600,0		521.600,0
2. Nhà		1	391,0		1.881.740,49	1.881.740,49		1.539.838,33
2.1. Nhà cấp II		1	391,0		1.881.740,49	1.881.740,49		1.539.838,33
Nhà làm việc	T33001001-203-1542248	1	391,0	82,0	1.881.740,49	1.881.740,49		1.539.838,33
I.2. Sở Giáo dục và đào tạo		15	9.726,0		6.460.362,0	6.415.188,0	45.174,0	4.559.821,68
I.2.1. Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo		1			732.000,0	732.000,0		195.078,0
1. Xe ô tô		1			732.000,0	732.000,0		195.078,0
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1			732.000,0	732.000,0		195.078,0
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			732.000,0	732.000,0		195.078,0
TOYOTA-68C-000.44	T33002001-40202-1458858	1		27,0	732.000,0	732.000,0		195.078,0
I.2.2. Trường Trung học phổ thông Châu Thành		13	9.726,0		5.034.862,0	4.989.688,0	45.174,0	3.879.293,68
1. Đất		1	7.549,0		3.774.500,0	3.774.500,0		3.774.500,0
I.1. Đất hoạt động sự nghiệp		1	7.549,0		3.774.500,0	3.774.500,0		3.774.500,0
I.1.1. Đất hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo		1	7.549,0		3.774.500,0	3.774.500,0		3.774.500,0
Trường Trung học phổ thông Châu Thành,Khu phố Minh An, thị trấn Minh Lương, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang,	T33002012-10201-1590206	1	7.549,0		3.774.500,0	3.774.500,0		3.774.500,0
2. Nhà		12	2.177,0		1.260.362,0	1.215.188,0	45.174,0	104.793,68
2.1. Nhà cấp III		1	250,0		269.155,0	269.155,0		
Nhà số 1	T33002012-204-1516310	1	250,0		269.155,0	269.155,0		
2.2. Nhà cấp IV		11	1.927,0		991.207,0	946.033,0	45.174,0	104.793,68
Nhà số 8	T33002012-205-1554772	1	208,0	10,0	73.770,0	73.770,0		6.823,73
Nhà số 7	T33002012-205-1431159	1	144,0	21,0	45.174,0		45.174,0	9.147,74



Nhà số 6	T33002012-205-1471979	1	128,0	19,0	35.000,0	35.000,0	6.405,0
Nhà số 4	T33002012-205-1564446	1	236,0	20,0	59.806,0	59.806,0	11.852,46
Nhà số 2	T33002012-205-1559360	1	264,0	21,0	183.000,0	183.000,0	37.972,50
Nhà khác	T33002012-205-1521306	1	10,0	19,0	8.930,0	8.930,0	1.666,93
Nhà số 3	T33002012-205-1492019	1	319,0	17,0	191.169,0	191.169,0	30.646,78
Nhà khác	T33002012-205-1566445	1	7,0	10,0	3.055,0	3.055,0	278,54
Nhà ở	T33002012-205-1562813	1	421,0		213.888,0	213.888,0	
Nhà số 2	T33002012-205-1483191	1	177,0		171.305,0	171.305,0	
Nhà khác	T33002012-205-1557788	1	13,0		6.110,0	6.110,0	
I.2.3. Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng ngành giáo dục và đào tạo		1			693.500,0	693.500,0	485.450,0
I.2.3.1. Văn phòng Ban quản lý dự án		1			693.500,0	693.500,0	485.450,0
1. Xe ô tô		1			693.500,0	693.500,0	485.450,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1			693.500,0	693.500,0	485.450,0
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			693.500,0	693.500,0	485.450,0
TOYOTA-68M-00083	T33002D01001-40202-1513817	1		70,0	693.500,0	693.500,0	485.450,0
I.3. Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		5			1.712.268,39	1.071.888,39	640.380,0
I.3.1. Thanh tra Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		1			449.397,48	449.397,48	
1. Xe ô tô		1			449.397,48	449.397,48	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1			449.397,48	449.397,48	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			449.397,48	449.397,48	
TOYOTA-68C-0827	T33003003-40202-1513865	1			449.397,48	449.397,48	
I.3.2. Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ		4			1.262.870,91	622.490,91	640.380,0
1. Xe ô tô		4			1.262.870,91	622.490,91	640.380,0
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		4			1.262.870,91	622.490,91	640.380,0
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		4			1.262.870,91	622.490,91	640.380,0
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		4			1.262.870,91	622.490,91	640.380,0
Loại khác - 68A - 002.90	T33003007-403-1418846	1		77,0	311.245,46	311.245,46	238.600,77
Loại khác - 68A - 001.34	T33003007-403-1418824	1		77,0	335.000,0		335.000,0
KIA - 68A - 001.22	T33003007-403-1418814	1		77,0	311.245,46	311.245,46	238.600,77
KIA-68M-0001.30	T33003007-403-1418812	1		67,0	305.380,0		305.380,0
I.4. Sở Kế hoạch và đầu tư Kiên Giang		4	2.614,0		3.299.156,0	3.299.156,0	1.761.352,77
1. Đất		1	890,0		1.104.714,0	1.104.714,0	1.104.714,0
1.1. Đất trụ sở		1	890,0		1.104.714,0	1.104.714,0	1.104.714,0
Sơ Kế hoạch và đầu tư Kiên Giang, 29 Bạch Đằng, phường Vĩnh Thành Văn, thành phố Bạch Giá, tỉnh Kiên Giang	T33004-101-1592214	1	890,0		1.104.714,0	1.104.714,0	1.104.714,0
2. Nhà		3	1.724,0		2.194.442,0	2.194.442,0	656.638,77
2.1. Nhà cấp III		1	1.388,0		354.200,0	354.200,0	
Nhà làm việc 1	T33004-204-1562782	1	1.388,0		354.200,0	354.200,0	
2.2. Nhà cấp IV		2	336,0		1.840.242,0	1.840.242,0	656.638,77
Nhà làm việc 3	T33004-205-1495273	1	285,0	41,0	1.637.970,0	1.637.970,0	656.638,77
Nhà làm việc 2	T33004-205-1567827	1	51,0		202.272,0	202.272,0	
I.5. Sở Khoa học và công nghệ		4			3.656.848,0	3.656.848,0	1.899.445,28



I. Sở Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		1		862.624,0	862.624,0	287.426,32
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		862.624,0	862.624,0	287.426,32
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		862.624,0	862.624,0	287.426,32
FORD-68M-080.20	T33005001-40202-1449642	1	34,0	862.624,0	862.624,0	287.426,32
I.5.2. Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		2		1.931.600,0	1.931.600,0	1.094.444,56
I.5.2.1. Văn phòng Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		1		965.800,0	965.800,0	418.384,56
1. Xe ô tô		1		965.800,0	965.800,0	418.384,56
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		965.800,0	965.800,0	418.384,56
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		965.800,0	965.800,0	418.384,56
TOYOTA - 68M - 001.47	T33005002001-40202-1482418	1	44,0	965.800,0	965.800,0	418.384,56
I.5.2.2. Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường và Chất lượng		1		965.800,0	965.800,0	676.060,0
1. Xe ô tô		1		965.800,0	965.800,0	676.060,0
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		965.800,0	965.800,0	676.060,0
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		965.800,0	965.800,0	676.060,0
TOYOTA - 68M - 001.47	T33005002002-40202-1450844	1	70,0	965.800,0	965.800,0	676.060,0
I.5.3. Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ		1		862.624,0	862.624,0	517.574,40
1. Xe ô tô		1		862.624,0	862.624,0	517.574,40
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		862.624,0	862.624,0	517.574,40
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		862.624,0	862.624,0	517.574,40
FORD-68M-000.20	T33005003-40202-1450854	1	60,0	862.624,0	862.624,0	517.574,40
I.6. Sở Lao động thương binh và xã hội		2		1.447.000,0	1.447.000,0	666.316,70
I.6.1. Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và xã hội		1		614.000,0	614.000,0	
1. Xe ô tô		1		614.000,0	614.000,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		614.000,0	614.000,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		614.000,0	614.000,0	
TOYOTA-68C-0366	T33006001-40202-1450820	1		614.000,0	614.000,0	
I.6.2. Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Kiên Giang		1		833.000,0	833.000,0	666.316,70
1. Xe ô tô		1		833.000,0	833.000,0	666.316,70
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		833.000,0	833.000,0	666.316,70
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		833.000,0	833.000,0	666.316,70
TOYOTA INNOVA- 68A - 004.37	T33006006-40202-1446149	1	80,0	833.000,0	833.000,0	666.316,70
I.7. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		4		2.978.512,0	2.978.512,0	643.039,18
I.7.1. Văn phòng Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang		1		565.607,0	565.607,0	
1. Xe ô tô		1		565.607,0	565.607,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		565.607,0	565.607,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		565.607,0	565.607,0	
TOYOTA-68C-0252	T33008001-40201-1460162	1		565.607,0	565.607,0	
I.7.2. Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản Kiên Giang		1		846.368,0	846.368,0	225.557,07
1. Xe ô tô		1		846.368,0	846.368,0	225.557,07
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		846.368,0	846.368,0	225.557,07



Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		846.368,0	846.368,0		225.557,07
TOYOTA-68M-000.08	T33008010-40202-1482363	1	27,0	846.368,0	846.368,0		225.557,07
1.7.3. Trung tâm Giồng Sông Lâm Ngư nghiệp tỉnh Kiên Giang		1		774.137,0	774.137,0		206.307,51
1. Xe ô tô		1		774.137,0	774.137,0		206.307,51
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		774.137,0	774.137,0		206.307,51
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		774.137,0	774.137,0		206.307,51
TOYOTA-68M-000.08	T33008012-40202-1491329	1	27,0	774.137,0	774.137,0		206.307,51
1.7.4. Chi cục thủy sản		1		792.400,0	792.400,0		211.174,60
1. Xe ô tô		1		792.400,0	792.400,0		211.174,60
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		792.400,0	792.400,0		211.174,60
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		792.400,0	792.400,0		211.174,60
FORD-68M-000.66	T33008021-40202-1455211	1	27,0	792.400,0	792.400,0		211.174,60
1.8. Sở Tài chính Kiên Giang		2		1.084.307,57	407.347,80	676.959,77	45.017,82
1.8.1. Văn phòng Sở Tài chính Kiên Giang		2		1.084.307,57	407.347,80	676.959,77	45.017,82
1. Xe ô tô		2		1.084.307,57	407.347,80	676.959,77	45.017,82
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.084.307,57	407.347,80	676.959,77	45.017,82
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		676.959,77		676.959,77	45.017,82
TOYOTA-68C-0123	T33009001-40202-1451800	1	7,0	676.959,77		676.959,77	45.017,82
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		407.347,80	407.347,80		
TOYOTA - 68C - 0748	T33009001-40203-1478080	1		407.347,80	407.347,80		
1.9. Sở Tài nguyên và môi trường		3	1.362,0	11.420.662,0	11.420.662,0		10.620.712,34
1.9.1. Trung tâm Công nghệ thông tin		2	1.362,0	10.675.662,0	10.675.662,0		10.124.169,84
1. Đất		1		630,0	9.526.720,0	9.526.720,0	9.526.720,0
1.1. Đất hoạt động sự nghiệp		1		630,0	9.526.720,0	9.526.720,0	9.526.720,0
1.1.1. Đất hoạt động sự nghiệp khác		1		630,0	9.526.720,0	9.526.720,0	9.526.720,0
Trung tâm Công nghệ thông tin, 1228 Nguyễn Trừng, Phường An Bình, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	T33010002-10209-1400735	1		630,0	9.526.720,0	9.526.720,0	9.526.720,0
2. Nhà		1		732,0	1.148.942,0	1.148.942,0	597.449,84
2.1. Nhà cấp II		1		732,0	1.148.942,0	1.148.942,0	597.449,84
Nhà làm việc	T33010002-203-1531985	1		732,0	1.148.942,0	1.148.942,0	597.449,84
1.9.2. Chi cục Bảo vệ môi trường Kiên Giang		1			745.000,0	745.000,0	496.542,50
1. Xe ô tô		1			745.000,0	745.000,0	496.542,50
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1			745.000,0	745.000,0	496.542,50
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			745.000,0	745.000,0	496.542,50
TOYOTA - 68A - 002.25	T33010007-40202-1449611	1	67,0	745.000,0	745.000,0		496.542,50
1.10. Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		31	11.757,18	35.765.365,52	35.765.365,52		25.471.547,90
1.10.1. Văn phòng Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		1		361.306,0	361.306,0		
1. Xe ô tô		1		361.306,0	361.306,0		
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		361.306,0	361.306,0		
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		361.306,0	361.306,0		
TOYOTA - 68C - 002.44	T33011001-40201-1482407	1		361.306,0	361.306,0		
1.10.2. Chi cục Quản lý thị trường		30	11.757,18	35.404.059,52	35.404.059,52		25.471.547,90



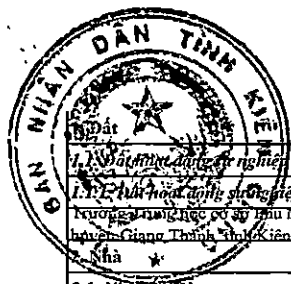
		12	6.785,94		5.498.490,0	5.498.490,0	5.498.490,0
		12	6.785,94		5.498.490,0	5.498.490,0	5.498.490,0
Đội Quản lý thị trường số 9, Ấp Phước Hưng, Thị trấn Gò Quao, Huyện Gò Quao, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1606204	1	200,0		80.000,0	80.000,0	80.000,0
Đội Quản lý thị trường số 8, Ấp Hòa Lạc, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1595750	1	800,0		400.000,0	400.000,0	400.000,0
Đội Quản lý thị trường số 8 (trước là đội QLTT số 13), Khu phố Nội O, Thị trấn Giồng Riềng, Huyện Giồng Riềng, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1636601	1	133,0		199.500,0	199.500,0	199.500,0
Đội Quản lý thị trường số 6, Số 3, Quốc lộ 80, Ấp Kinh 9, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1631675	1	682,0		818.640,0	818.640,0	818.640,0
Đội Quản lý thị trường số 6 (trước là đội QLTT số 7), Khu phố Minh An, Thị trấn Minh Lương, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1627766	1	455,80		1.139.500,0	1.139.500,0	1.139.500,0
Đội Quản lý thị trường số 5 (trước là đội QLTT số 10), Khu phố Vĩnh Đông, Thị trấn Vĩnh Thuận, Huyện Vĩnh Thuận, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1597135	1	517,50		672.750,0	672.750,0	672.750,0
Đội Quản lý thị trường số 4, Số 01, Mạc Cửu, Khu phố 4, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1585955	1	272,0		598.400,0	598.400,0	598.400,0
Đội Quản lý thị trường số 3, Số 81, Phương Thành, Phường Bình Sơn, Thị xã Hà Tiên, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1584401	1	381,0		280.760,0	280.760,0	280.760,0
Đội Quản lý thị trường số 3 (trước là đội QLTT số 5), Ấp Khánh Hòa, xã Tân Khánh Hòa, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1608226	1	1.515,0		606.000,0	606.000,0	606.000,0
Đội Quản lý thị trường số 2, 02 Sư Thiện An, Phường Vĩnh Thành Vạn, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1632180	1	434,34		199.830,0	199.830,0	199.830,0
Đội Quản lý thị trường số 2 (trước là đội QLTT số 12), Khu phố Dương Hòa, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1406117	1	627,30		439.110,0	439.110,0	439.110,0
Đội Quản lý thị trường số 11, Ấp Bàu Xang, xã Đông Hòa, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	T33011002-101-1620631	1	768,0		64.000,0	64.000,0	64.000,0
2. Nhà		13	4.971,24		27.112.142,62	27.112.142,62	18.513.602,20
2.1. Nhà cấp III		13	4.971,24		27.112.142,62	27.112.142,62	18.513.602,20
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 6 (trước là QLTT số 7)	T33011002-204-1436260	1	342,0	96,0	2.615.611,72	2.615.611,72	2.510.987,25
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 8 (trước là đội QLTT số 13)	T33011002-204-1532325	1	399,0	92,0	2.428.901,11	2.428.901,11	2.234.589,02
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 2 (trước là QLTT số 12)	T33011002-204-1481405	1	344,58	88,0	2.709.878,65	2.709.878,65	2.384.693,22
Đội Quản lý thị trường số 3 (trước là đội QLTT số 5)	T33011002-204-1452178	1	346,56	84,0	2.562.205,34	2.562.205,34	2.152.252,49
Trụ sở Đội Quản lý thị trường số 5 (trước là QLTT số 10)	T33011002-204-1507418	1	252,0	64,0	2.598.679,74	2.598.679,74	1.663.155,03
Trụ sở Cục Quản lý thị trường	T33011002-204-1457817	1	1.283,10	60,0	10.247.729,06	10.247.729,06	6.148.637,44
Nhà làm việc (Đội QLTT số 2)	T33011002-204-1450486	1	338,0	48,0	1.081.000,0	1.081.000,0	518.880,0
Nhà làm việc (Đội QLTT số 8)	T33011002-204-1526430	1	312,0	36,0	796.598,0	796.598,0	286.775,28
Nhà làm việc (Đội QLTT số 6)	T33011002-204-1456007	1	233,0	32,0	395.770,0	395.770,0	126.646,40
Nhà làm việc (Đội QLTT số 3)	T33011002-204-1568010	1	233,0	32,0	490.121,0	490.121,0	156.838,72
Nhà làm việc (Đội QLTT số 11)	T33011002-204-1557636	1	246,0	32,0	551.982,0	551.982,0	176.634,24
Nhà làm việc (Đội QLTT số 9)	T33011002-204-1559295	1	192,0	28,0	334.749,0	334.749,0	93.729,72
Nhà làm việc (Đội QLTT số 4)	T33011002-204-1543260	1	450,0	20,0	298.917,0	298.917,0	59.783,40
3. Xe ô tô		5			2.793.426,90	2.793.426,90	1.459.455,70
3.1. Xe phục vụ công tác chung		1			470.000,0	470.000,0	
3.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1			470.000,0	470.000,0	
TOYOTA-68C-0899	T33011002-40203-1437937	1			470.000,0	470.000,0	
3.2. Xe ô tô chuyên dùng		4			2.323.426,90	2.323.426,90	1.459.455,70
3.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		4			2.323.426,90	2.323.426,90	1.459.455,70
3.2.1.1. Xe cứu thương thông thường		4			2.323.426,90	2.323.426,90	1.459.455,70
TOYOTA - 68A - 003.15	T33011002-403-1437913	1		80,0	1.261.738,90	1.261.738,90	1.009.264,95
FORD - 68A - 002.60	T33011002-403-1437952	1		57,0	794.688,0	794.688,0	450.190,75
HUYNDAI-68C-0618	T33011002-403-1437947	1			170.000,0	170.000,0	
SUZUKI - 68A - 003.09	T33011002-403-1437940	1			97.000,0	97.000,0	
I.11. Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang		2			1.183.700,0	1.183.700,0	315.496,05



L1.1. Văn phòng Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang		1		400.000,0	400.000,0	106.640,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		400.000,0	400.000,0	106.640,0
1.1.1. Xe ô tô chung 5 chỗ		1		400.000,0	400.000,0	106.640,0
TOYOTA-68C-0980	T33012001-40201-1487054	1	27,0	400.000,0	400.000,0	106.640,0
L11.2. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước		1		783.700,0	783.700,0	208.856,05
1. Xe ô tô		1		783.700,0	783.700,0	208.856,05
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		783.700,0	783.700,0	208.856,05
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		783.700,0	783.700,0	208.856,05
TOYOTA-68C-1088	T33012004-40202-1458784	1	27,0	783.700,0	783.700,0	208.856,05
L12. Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		2		984.438,0	984.438,0	18.037,62
L12.1. Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		2		984.438,0	984.438,0	18.037,62
1. Xe ô tô		2		984.438,0	984.438,0	18.037,62
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		984.438,0	984.438,0	18.037,62
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		484.313,0	484.313,0	18.037,62
TOYOTA-68C-0969	T33013001-40202-1487057	1	4,0	484.313,0	484.313,0	18.037,62
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		500.125,0	500.125,0	
TOYOTA-68C-0525	T33013001-40203-1487077	1		500.125,0	500.125,0	
L13. Sở Y tế Kiên Giang		4		3.719.000,0	3.719.000,0	2.372.475,0
L13.1. Trung tâm phòng, chống HIV/AIDS tỉnh Kiên Giang		1		1.400.000,0	1.400.000,0	513.100,0
1. Xe ô tô		1		1.400.000,0	1.400.000,0	513.100,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		1.400.000,0	1.400.000,0	513.100,0
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		1.400.000,0	1.400.000,0	513.100,0
TOYOTA-68M-000.74	T33015013-40202-1449623	1	37,0	1.400.000,0	1.400.000,0	513.100,0
L13.2. Bệnh viện đa khoa Châu Thành		1		961.000,0	961.000,0	840.875,0
1. Máy móc, thiết bị		1		961.000,0	961.000,0	840.875,0
1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng		1		961.000,0	961.000,0	840.875,0
1.1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực y tế		1		961.000,0	961.000,0	840.875,0
Máy gây mê kèm thở Carestation 620	T33015018-60302-1629717	1	88,0	961.000,0	961.000,0	840.875,0
L13.3. Bệnh Viện Tâm Thần Tỉnh Kiên Giang		2		1.358.000,0	1.358.000,0	1.018.500,0
1. Máy móc, thiết bị		2		1.358.000,0	1.358.000,0	1.018.500,0
1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng		2		1.358.000,0	1.358.000,0	1.018.500,0
1.1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực y tế		2		1.358.000,0	1.358.000,0	1.018.500,0
Máy thở	T33015047-60302-1423777	1	75,0	679.000,0	679.000,0	509.250,0
Máy thở	T33015047-60302-1632897	1	75,0	679.000,0	679.000,0	509.250,0
L14. Thành phố Rạch Giá		1		471.453,15	471.453,15	
L14.1. UBND Thành phố Rạch Giá		1		471.453,15	471.453,15	
1. Xe ô tô		1		471.453,15	471.453,15	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		471.453,15	471.453,15	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		471.453,15	471.453,15	
Ô tô BKS-68C-0873	T33016040-40202-1604135	1		471.453,15	471.453,15	



I.18. Thành phố Hà Tiên		1		570.217,55	570.217,55	
I.18.1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên		1		570.217,55	570.217,55	
I. Xe ô tô		1		570.217,55	570.217,55	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		570.217,55	570.217,55	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		570.217,55	570.217,55	
TOYOTA-68C-0757	T33017003-40201-1461394	1		570.217,55	570.217,55	
I.16. Huyện Kiên Hải		1		60.000,0	60.000,0	18.000,0
I.16.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Kiên Hải		1		60.000,0	60.000,0	18.000,0
I. Xe ô tô		1		60.000,0	60.000,0	18.000,0
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		60.000,0	60.000,0	18.000,0
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		60.000,0	60.000,0	18.000,0
JEEP-68C-0510	T33022031-40201-1593602	1	30,0	60.000,0	60.000,0	18.000,0
I.17. Huyện Kiên Lương		3	320,0	1.421.280,67	1.421.280,67	757.529,89
I.17.1. Phòng Văn hóa thông tin huyện Kiên Lương		1		476.106,67	476.106,67	238.053,33
I. Xe ô tô		1		476.106,67	476.106,67	238.053,33
I.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		476.106,67	476.106,67	238.053,33
FORD - 68M - 000.06	T33023023-403-1593730	1	50,0	476.106,67	476.106,67	238.053,33
I.17.2. TT văn hóa thể dục thể thao du lịch		2	320,0	945.174,0	945.174,0	519.476,56
I. Đất		1	92,50	185.000,0	185.000,0	185.000,0
I.1. Đất trụ sở		1	92,50	185.000,0	185.000,0	185.000,0
Trung tâm Văn hóa Thể thao và Du lịch huyện Kiên Lương, Khu phố Ba Hòn, thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang	T33023048-101-1403475	1	92,50	185.000,0	185.000,0	185.000,0
2. Nhà		1	227,50	760.174,0	760.174,0	334.476,56
2.1. Nhà cấp III -		1	227,50	760.174,0	760.174,0	334.476,56
nhà làm việc	T33023048-204-1429901	1	227,50	760.174,0	760.174,0	334.476,56
I.18. Thành phố Phú Quốc		1	542,0	4.332.800,0	4.332.800,0	4.332.800,0
I.18.1. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch huyện Phú Quốc		1	542,0	4.332.800,0	4.332.800,0	4.332.800,0
I. Đất		1	542,0	4.332.800,0	4.332.800,0	4.332.800,0
I.1. Đất hoạt động sự nghiệp		1	542,0	4.332.800,0	4.332.800,0	4.332.800,0
I.1.1. Đất hoạt động sự nghiệp văn hóa		1	542,0	4.332.800,0	4.332.800,0	4.332.800,0
Nhà truyền thống, Khu phố 2, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	T33024041-10203-1652582	1	542,0	4.332.800,0	4.332.800,0	4.332.800,0
I.19. Huyện Vĩnh Thuận		2		662.980,0	662.980,0	
I.19.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Vĩnh Thuận		2		662.980,0	662.980,0	
I. Xe ô tô		2		662.980,0	662.980,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		662.980,0	662.980,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		333.768,0	333.768,0	
TOYOTA-68C-0401	T33027034-40201-1461374	1		333.768,0	333.768,0	
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		329.212,0	329.212,0	
Ô tô BKS-68C-0627	T33027034-40202-1433661	1		329.212,0	329.212,0	
I.20. Huyện Giang Thành		7	13.205,0	2.748.662,15	2.748.662,15	1.489.855,70
I.20.1. Phòng Giáo dục và đào tạo huyện Giang Thành		7	13.205,0	2.748.662,15	2.748.662,15	1.489.855,70
I.20.1.1. Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ		7	13.205,0	2.748.662,15	2.748.662,15	1.489.855,70



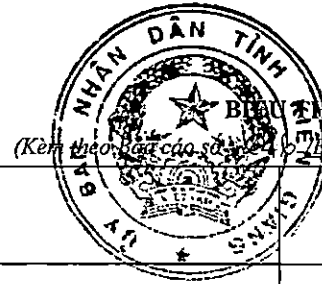
		1	12.547,0		752.832,0	752.832,0	752.832,0
1.1.1.1. Hoạt động dịch vụ nghiệp vụ		1	12.547,0		752.832,0	752.832,0	752.832,0
1.1.1.2. Hỗ trợ hoạt động sản xuất, giáo dục và đào tạo		1	12.547,0		752.832,0	752.832,0	752.832,0
Trường Trung học cơ sở Phú Mỹ (Điểm Trà Phô), Ấp Trà Phô, xã Phú Mỹ, huyện Giồng Trôm, tỉnh Kiên Giang	T33030011009-10201-1621370	1	12.547,0		752.832,0	752.832,0	752.832,0
2. Nhà		6	658,0		1.995.830,15	1.995.830,15	737.023,70
2.1. Nhà cấp IV		6	658,0		1.995.830,15	1.995.830,15	737.023,70
Điểm Trà Phô (2 phòng)	T33030011009-205-1457412	1	128,0	61,0	668.830,15	668.830,15	407.986,39
Nhà số 5 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1499398	1	9,0	61,0	24.500,0	24.500,0	14.945,0
Nhà số 4 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1443039	1	128,0	61,0	320.000,0	320.000,0	195.200,0
Nhà số 3 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1536953	1	128,0	38,0	320.000,0	320.000,0	118.892,31
Nhà số 2 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1458817	1	9,0		22.500,0	22.500,0	
Nhà số 1 (Điểm Trà Phô)	T33030011009-205-1536383	1	256,0		640.000,0	640.000,0	
L21. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		1			1.113.160,0	1.113.160,0	890.416,68
L21.1. Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		1			1.113.160,0	1.113.160,0	890.416,68
1. Xe ô tô		1			1.113.160,0	1.113.160,0	890.416,68
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1			1.113.160,0	1.113.160,0	890.416,68
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1			1.113.160,0	1.113.160,0	890.416,68
TOYOTA HIACE - 68A - 004.66	T33032001-40204-1446146	1		80,0	1.113.160,0	1.113.160,0	890.416,68
L22. Liên minh Hợp tác xã tỉnh Kiên Giang		1	391,0		407.026,37	407.026,37	
1. Nhà		1	391,0		407.026,37	407.026,37	
1.1. Nhà cấp II		1	391,0		407.026,37	407.026,37	
Nhà làm việc	T33065-203-1544412	1	391,0		407.026,37	407.026,37	
L23. Thanh tra tỉnh Kiên Giang		1			456.029,15	456.029,15	
1. Xe ô tô		1			456.029,15	456.029,15	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1			456.029,15	456.029,15	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			456.029,15	456.029,15	
TOYOTA-68C-0973	T33068-40202-1455130	1			456.029,15	456.029,15	
L24. Tỉnh đoàn Kiên Giang		1			340.311,50	340.311,50	
L24.1. Nhà Thiếu nhi tỉnh Kiên Giang		1			340.311,50	340.311,50	
1. Xe ô tô		1			340.311,50	340.311,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1			340.311,50	340.311,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			340.311,50	340.311,50	
TOYOTA-68C-0437	T33069002-40202-1615487	1			340.311,50	340.311,50	
L25. Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch		1			1.145.000,0	1.145.000,0	992.257,0
1. Xe ô tô		1			1.145.000,0	1.145.000,0	992.257,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1			1.145.000,0	1.145.000,0	992.257,0
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1			1.145.000,0	1.145.000,0	992.257,0
TOYOTA-68A-004.53	T33072-40204-1615510	1		87,0	1.145.000,0	1.145.000,0	992.257,0
L26. Sở Nội vụ		1			665.000,0	665.000,0	177.222,50
L26.1. Văn phòng Sở Nội vụ		1			665.000,0	665.000,0	177.222,50
1. Xe ô tô		1			665.000,0	665.000,0	177.222,50



1. Xe phục vụ công tác chung		1		665.000,0	665.000,0	177.222,50
1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		665.000,0	665.000,0	177.222,50
TOYOTA-68A-00035	T33081001-40201-1491502	1	27,0	665.000,0	665.000,0	177.222,50
1.27. Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang		3		2.122.672,0	2.122.672,0	1.206.058,65
1.28. Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang		3		2.122.672,0	2.122.672,0	1.206.058,65
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3		2.122.672,0	2.122.672,0	1.206.058,65
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		317.772,0	317.772,0	
TOYOTA-68C-0223	T33084-40201-1433600	1		317.772,0	317.772,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		712.900,0	712.900,0	332.567,85
TOYOTA-68A-001.08	T33084-40202-1455298	1	47,0	712.900,0	712.900,0	332.567,85
1.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
TOYOTA HIACE - 68A - 004.81	T33084-40204-1455331	1	80,0	1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
1.28. Tỉnh ủy Kiên Giang		11		7.879.957,62	7.879.957,62	2.855.511,69
1.28.1. Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang		2		1.102.800,01	1.102.800,01	69.845,70
1. Xe ô tô		2		1.102.800,01	1.102.800,01	69.845,70
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.102.800,01	1.102.800,01	69.845,70
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		698.457,01	698.457,01	69.845,70
TOYOTA-68C-0801	T33086001-40201-1442279	1	10,0	698.457,01	698.457,01	69.845,70
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		404.343,0	404.343,0	
TOYOTA-68C-0534	T33086001-40203-1442310	1		404.343,0	404.343,0	
1.28.2. Ban Tổ chức Tỉnh ủy		2		1.343.877,68	1.343.877,68	123.890,77
1. Xe ô tô		2		1.343.877,68	1.343.877,68	123.890,77
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.343.877,68	1.343.877,68	123.890,77
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		599.789,0	599.789,0	
TOYOTA-68C-0198	T33086005-40201-1442318	1		599.789,0	599.789,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		744.088,68	744.088,68	123.890,77
TOYOTA-68C-1044	T33086005-40202-1449653	1	17,0	744.088,68	744.088,68	123.890,77
1.28.3. Đảng ủy Khối cơ quan tỉnh		1		712.000,0	712.000,0	189.748,0
1. Xe ô tô		1		712.000,0	712.000,0	189.748,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		712.000,0	712.000,0	189.748,0
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		712.000,0	712.000,0	189.748,0
TOYOTA-68A-00017	T33086010-40201-1455201	1	27,0	712.000,0	712.000,0	189.748,0
1.28.4. Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh		1		833.312,0	833.312,0	666.566,27
1. Xe ô tô		1		833.312,0	833.312,0	666.566,27
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		833.312,0	833.312,0	666.566,27
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		833.312,0	833.312,0	666.566,27
TOYOTA INNOVA- 68A - 004.69	T33086012-40202-1446122	1	80,0	833.312,0	833.312,0	666.566,27
1.28.5. Văn phòng Huyện ủy Kiên Lương		1		1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
1. Xe ô tô		1		1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80



TOYOTA HACE - 000.08	T33086021-40204-1458787	1	80,0	1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
I.28.6. Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang		1		781.990,0	781.990,0	354.798,34
Xe ô tô		1		781.990,0	781.990,0	364.798,34
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		781.990,0	781.990,0	364.798,34
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		781.990,0	781.990,0	364.798,34
TOYOTA - 68C - 00114	T33086024-40201-1440906	1	47,0	781.990,0	781.990,0	364.798,34
I.28.7. Thành ủy Rạch Giá		2		1.216.679,93	1.216.679,93	195.232,30
I.28.7.1. Văn phòng Thành ủy Rạch Giá		2		1.216.679,93	1.216.679,93	195.232,30
I. Xe ô tô		2		1.216.679,93	1.216.679,93	195.232,30
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.216.679,93	1.216.679,93	195.232,30
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		732.579,0	732.579,0	195.232,30
TOYOTA-68A-000.05	T33086025001-40202-1449371	1	27,0	732.579,0	732.579,0	195.232,30
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		484.100,93	484.100,93	
TOYOTA-68C-0928	T33086025001-40204-1442113	1		484.100,93	484.100,93	
I.28.8. Ban nội chính		1		797.298,0	797.298,0	371.939,52
I. Xe ô tô		1		797.298,0	797.298,0	371.939,52
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		797.298,0	797.298,0	371.939,52
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		797.298,0	797.298,0	371.939,52
TOYOTA - 68A - 001.61	T33086029-40202-1446144	1	47,0	797.298,0	797.298,0	371.939,52
I.29. Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang		2		1.034.470,83	1.034.470,83	
I. Xe ô tô		2		1.034.470,83	1.034.470,83	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.034.470,83	1.034.470,83	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		2		1.034.470,83	1.034.470,83	
TOYOTA-68C-0757	T33089-40201-1442133	1		570.217,55	570.217,55	
TOYOTA-68C-0979	T33089-40201-1449663	1		464.253,28	464.253,28	
Tổng cộng		118	40.438,18	101.545.980,94	100.183.467,17	1.362.513,77 64.091.931,64

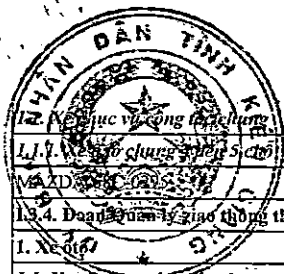


Phụ lục XI

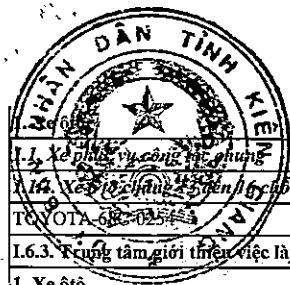
BẢNG THÔNG KÊ THANH LÝ TÀI SẢN CÔNG

(Kèm theo báo cáo sơ kết công tác UBND ngày 06 tháng 7 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

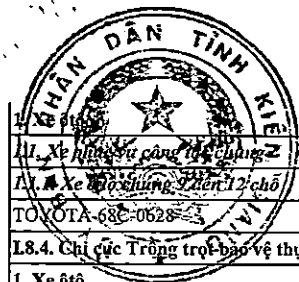
Tài sản	Mã số	Số lượng tài sản	Diện tích	Tỷ lệ chất lượng còn lại (%)	Nguyên giá		Giá trị còn lại	
					Tổng cộng	Trong đó		
						Ngân sách		Nguồn khác
I. Tỉnh Kiên Giang		263	12.704,0	114.893.029,68	110.109.159,90	4.783.869,77	6.460.349,64	
I.1. Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		2		910.742,05	910.742,05			
I.1.1. Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông tỉnh Kiên Giang		2		910.742,05	910.742,05			
1. Xe ô tô		2		910.742,05	910.742,05			
I.1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		910.742,05	910.742,05			
I.1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		382.864,55	382.864,55			
TOYOTA-68A-002.13	T33001001-40201-1491449	1		382.864,55	382.864,55			
I.1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		527.877,50	527.877,50			
TOYOTA-68C-00056	T33001001-40204-1451710	1		527.877,50	527.877,50			
I.2. Sở Giáo dục và đào tạo		2		978.150,0	978.150,0			
I.2.1. Văn phòng Sở Giáo dục và đào tạo		1		471.000,0	471.000,0			
1. Xe ô tô		1		471.000,0	471.000,0			
I.1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		471.000,0	471.000,0			
TOYOTA-68C-0744	T33002001-403-1491425	1		471.000,0	471.000,0			
I.2.2. Trường Trung cấp kỹ thuật nghiệp vụ tỉnh Kiên Giang		1		507.150,0	507.150,0			
1. Xe ô tô		1		507.150,0	507.150,0			
I.1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		507.150,0	507.150,0			
I.1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		507.150,0	507.150,0			
TOYOTA-68M-000.14	T33002003-40204-1478029	1		507.150,0	507.150,0			
I.3. Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		9		2.657.200,48	2.581.100,48	76.100,0		
I.3.1. Văn phòng Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		2		856.439,48	856.439,48			
1. Xe ô tô		2		856.439,48	856.439,48			
I.1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		856.439,48	856.439,48			
I.1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		449.397,48	449.397,48			
TOYOTA-68C-0827	T33003001-40202-1488096	1		449.397,48	449.397,48			
I.1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		407.042,0	407.042,0			
TOYOTA-68C-0645	T33003001-40203-1491452	1		407.042,0	407.042,0			
I.3.2. Thanh tra Sở Giao thông vận tải Kiên Giang		1		76.100,0		76.100,0		
1. Xe ô tô		1		76.100,0		76.100,0		
I.1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		76.100,0		76.100,0		
I.1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1		76.100,0		76.100,0		
I.1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		1		76.100,0		76.100,0		
HUYNDAI-68C-0206	T33003003-403-1471687	1		76.100,0		76.100,0		
I.3.3. Xí nghiệp Bến xe - Tàu Kiên Giang		1		314.330,0	314.330,0			
1. Xe ô tô		1		314.330,0	314.330,0			



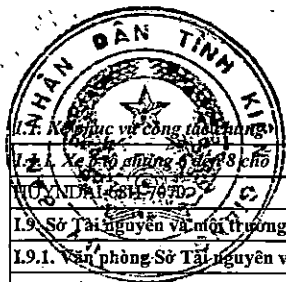
		1	314.330,0	314.330,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	314.330,0	314.330,0	
MAZDA-68C-0255	T33003006-40201-1491433	1	314.330,0	314.330,0	
1.3.4. Đoàn Quản lý giao thông thủy bộ		5	1.410.331,0	1.410.331,0	
1. Xe ô tô		5	1.410.331,0	1.410.331,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	441.910,0	441.910,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	441.910,0	441.910,0	
TOYOTA-68C-0711	T33003007-40203-1591550	1	441.910,0	441.910,0	
1.2. Xe ô tô chuyên dùng		4	968.421,0	968.421,0	
1.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		4	968.421,0	968.421,0	
1.2.1.1. Xe cứu thương thông thường		4	968.421,0	968.421,0	
KIA-68C-0688	T33003007-403-1418879	1	319.271,0	319.271,0	
KIA-68C-0181	T33003007-403-1418917	1	149.150,0	149.150,0	
HUYNDAI-68C-0753	T33003007-403-1418851	1	250.000,0	250.000,0	
HUYNDAI-68C-0752	T33003007-403-1418876	1	250.000,0	250.000,0	
1.4. Sở Kế hoạch và đầu tư Kiên Giang		1	400.000,0	400.000,0	
1. Xe ô tô		1	400.000,0	400.000,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	400.000,0	400.000,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	400.000,0	400.000,0	
TOYOTA-68C-0610	T33004-40203-1488021	1	400.000,0	400.000,0	
1.5. Sở Khoa học và công nghệ		3	1.251.851,0	1.251.851,0	
1.5.1. Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ		2	901.341,0	901.341,0	
1. Xe ô tô		2	901.341,0	901.341,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2	901.341,0	901.341,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	510.222,0	510.222,0	
TOYOTA - 68A - 005.68	T33005001-40201-1458867	1	510.222,0	510.222,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1	391.119,0	391.119,0	
TOYOTA-68C-0586	T33005001-40204-1440666	1	391.119,0	391.119,0	
1.5.2. Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		1	350.510,0	350.510,0	
1.5.2.1. Văn phòng Chi cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng		1	350.510,0	350.510,0	
1. Xe ô tô		1	350.510,0	350.510,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	350.510,0	350.510,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1	350.510,0	350.510,0	
MITSUBISHI-68C-0729	T33005002001-40202-1451681	1	350.510,0	350.510,0	
1.6. Sở Lao động thương binh và xã hội		5	1.910.409,36	1.910.409,36	
1.6.1. Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và xã hội		1	369.016,36	369.016,36	
1. Xe ô tô		1	369.016,36	369.016,36	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	369.016,36	369.016,36	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	369.016,36	369.016,36	
TOYOTA-68C-0747	T33006001-40201-1449444	1	369.016,36	369.016,36	
1.6.2. Trung tâm Bảo trợ xã hội Kiên Giang		1	400.200,0	400.200,0	



		1	400.200,0	400.200,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	400.200,0	400.200,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 2 đến 16 chỗ		1	400.200,0	400.200,0		
TOYOTA-68C-025453	T33006003-40204-1463065	1	400.200,0	400.200,0		
L6.3. Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Kiên Giang		1	122.080,0	122.080,0		
1. Xe ô tô		1	122.080,0	122.080,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	122.080,0	122.080,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1	122.080,0	122.080,0		
TOYOTA-68C-0285	T33006006-40204-1506812	1	122.080,0	122.080,0		
L6.4. Trường Trung cấp nghề Dân tộc nội trú tỉnh Kiên Giang		1	405.113,0	405.113,0		
1. Xe ô tô		1	405.113,0	405.113,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	405.113,0	405.113,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1	405.113,0	405.113,0		
MERCEDEZ-68C-0261	T33006007-40204-1463179	1	405.113,0	405.113,0		
L6.5. Trường Trung cấp nghề vùng tứ giác long xuyên		1	614.000,0	614.000,0		
1. Xe ô tô		1	614.000,0	614.000,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	614.000,0	614.000,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1	614.000,0	614.000,0		
TOYOTA-68C-0366	T33006008-40202-1491448	1	614.000,0	614.000,0		
L7. Sở Ngoại vụ tỉnh Kiên Giang		2	603.607,0	603.607,0		
L7.1. Văn phòng Sở Ngoại vụ tỉnh Kiên Giang		2	603.607,0	603.607,0		
1. Xe ô tô		2	603.607,0	603.607,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2	603.607,0	603.607,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	134.800,0	134.800,0		
TOYOTA-68C-0350	T33007001-40201-1417530	1	134.800,0	134.800,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1	468.807,0	468.807,0		
TOYOTA-68C-0832	T33007001-40204-1491466	1	468.807,0	468.807,0		
L8. Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn		14	4.972.166,29	4.946.873,29	25.293,0	505.941,86
L8.1. Văn phòng Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn tỉnh Kiên Giang		2	784.853,0	784.853,0		
1. Xe ô tô		2	784.853,0	784.853,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2	784.853,0	784.853,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	384.371,0	384.371,0		
TOYOTA-68C-0766	T33008001-40201-1491444	1	384.371,0	384.371,0		
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1	400.482,0	400.482,0		
TOYOTA-68C-0555	T33008001-40204-1460172	1	400.482,0	400.482,0		
L8.2. Chi cục Phát triển nông thôn Kiên Giang		1	324.945,0	324.945,0		
1. Xe ô tô		1	324.945,0	324.945,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	324.945,0	324.945,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	324.945,0	324.945,0		
MAZDA-68C-0306	T33008003-40201-1491438	1	324.945,0	324.945,0		
L8.3. Chi cục chăn nuôi và Thú y Kiên Giang		1	398.641,0	398.641,0		



		1		398.641,0	398.641,0	
I. Xe phục vụ công tác chung		1		398.641,0	398.641,0	
I.1. Xe ô tô chung 2 đến 12 chỗ		1		398.641,0	398.641,0	
TOYOTA-68C-0628	T33008004-40203-1491459	1		398.641,0	398.641,0	
I.8.4. Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật		1		398.392,60	398.392,60	
I. Xe ô tô		1		398.392,60	398.392,60	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		398.392,60	398.392,60	
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		398.392,60	398.392,60	
TOYOTA-68C-0611	T33008005-40203-1482356	1		398.392,60	398.392,60	
I.8.5. Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản		2		1.022.161,0	1.022.161,0	452.429,04
I. Xe ô tô		2		1.022.161,0	1.022.161,0	452.429,04
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.022.161,0	1.022.161,0	452.429,04
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		2		1.022.161,0	1.022.161,0	452.429,04
TOYOTA-68C-0252	T33008007-40201-1482365	1	80,0	565.607,0	565.607,0	452.429,04
TOYOTA-68C-0020	T33008007-40201-1488209	1		456.554,0	456.554,0	
I.8.6. Chi cục kiểm lâm Kiên Giang		2		579.053,0	579.053,0	
I. Xe ô tô		2		579.053,0	579.053,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		579.053,0	579.053,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		250.000,0	250.000,0	
MAZDA-68C-0276	T33008008-40201-1506786	1		250.000,0	250.000,0	
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		329.053,0	329.053,0	
TOYOTA-68C-0647	T33008008-40202-1449438	1		329.053,0	329.053,0	
I.8.7. Chi cục Thủy lợi Kiên Giang		1		343.694,0	343.694,0	
I. Xe ô tô		1		343.694,0	343.694,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		343.694,0	343.694,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		343.694,0	343.694,0	
TOYOTA-68C-0592	T33008009-40202-1468974	1		343.694,0	343.694,0	
I.8.8. Trung tâm Khuyến nông Kiên Giang		2		568.101,90	542.808,90	25.293,0
I. Xe ô tô		2		568.101,90	542.808,90	25.293,0
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		568.101,90	542.808,90	25.293,0
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		212.000,0	212.000,0	
TOYOTA-68C-0554	T33008011-40201-1440701	1		212.000,0	212.000,0	
I.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		356.101,90	330.808,90	25.293,0
TOYOTA-68M-000.28	T33008011-40202-1482384	1		356.101,90	330.808,90	25.293,0
I.8.9. Ban quản lý cảng cá, bến cá		1		230.926,49	230.926,49	
I. Xe ô tô		1		230.926,49	230.926,49	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		230.926,49	230.926,49	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		230.926,49	230.926,49	
TOYOTA-68C-0242	T33008015-40202-1585342	1		230.926,49	230.926,49	
I.8.10. Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn		1		321.398,30	321.398,30	53.512,82
I. Xe ô tô		1		321.398,30	321.398,30	53.512,82



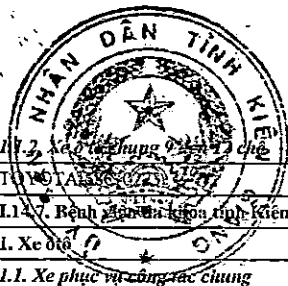
I. Xe phục vụ công tác chung		1		321.398,30	321.398,30	53.512,82
I.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		321.398,30	321.398,30	53.512,82
TOYOTA-68C-0890	T33008020-40202-1491374	1	17,0	321.398,30	321.398,30	53.512,82
I.9. Sở Tài nguyên và môi trường		5		2.108.391,15	2.108.391,15	
I.9.1. Văn phòng Sở Tài nguyên và môi trường		1		465.087,0	465.087,0	
I. Xe ô tô		1		465.087,0	465.087,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		465.087,0	465.087,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		465.087,0	465.087,0	
TOYOTA-68C-0890	T33010001-40202-1491391	1		465.087,0	465.087,0	
I.9.2. Chi cục Quản lý đất đai		1		471.453,15	471.453,15	
I. Xe ô tô		1		471.453,15	471.453,15	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		471.453,15	471.453,15	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		471.453,15	471.453,15	
Ô tô BKS-68C-0873	T33010003-40202-1491400	1		471.453,15	471.453,15	
I.9.3. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường		1		435.014,0	435.014,0	
I. Xe ô tô		1		435.014,0	435.014,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		435.014,0	435.014,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		435.014,0	435.014,0	
TOYOTA-68C-0701	T33010005-40203-1446254	1		435.014,0	435.014,0	
I.9.4. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang		1		350.000,0	350.000,0	
I. Xe ô tô		1		350.000,0	350.000,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		350.000,0	350.000,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		350.000,0	350.000,0	
TOYOTA-68C-0386	T33010006-40201-1491404	1		350.000,0	350.000,0	
I.9.5. Chi cục Biển và Hải đảo		1		386.837,0	386.837,0	
I. Xe ô tô		1		386.837,0	386.837,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		386.837,0	386.837,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		386.837,0	386.837,0	
MITSUBISHI-68M-000.36	T33010008-40202-1491376	1		386.837,0	386.837,0	
I.10. Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		2		773.959,80	773.959,80	
I.10.1. Văn phòng Sở Công thương tỉnh Kiên Giang		1		412.653,80	412.653,80	
I. Xe ô tô		1		412.653,80	412.653,80	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		412.653,80	412.653,80	
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		412.653,80	412.653,80	
TOYOTA-68C-0692	T33011001-40203-1463047	1		412.653,80	412.653,80	
I.10.2. Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng - Sở Công thương		1		361.306,0	361.306,0	
I. Xe ô tô		1		361.306,0	361.306,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		361.306,0	361.306,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		361.306,0	361.306,0	
TOYOTA-68C-0548	T33011003-40202-1465194	1		361.306,0	361.306,0	
I.11. Sở Tư pháp tỉnh Kiên Giang		2		1.492.000,0	1.492.000,0	873.490,80



I.1.1. Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		1		1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
1. Xe ô tô		1		1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
TOYOTA HIACE 68A-004.20	T33012001-40204-1491413	1	80,0	1.092.000,0	1.092.000,0		873.490,80
I.11.2. Trung Tâm dịch vụ bán đấu giá tài sản		1		400.000,0	400.000,0		
1. Xe ô tô		1		400.000,0	400.000,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		400.000,0	400.000,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		400.000,0	400.000,0		
TOYOTA-68A-002.07	T33012005-40201-1491409	1		400.000,0	400.000,0		
I.12. Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		5		1.779.725,0	1.779.725,0		
I.12.1. Văn phòng Sở Văn hóa và Thể thao tỉnh Kiên Giang		1		413.850,0	413.850,0		
1. Xe ô tô		1		413.850,0	413.850,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		413.850,0	413.850,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		413.850,0	413.850,0		
Loại khác-68C-2222	T33013001-40202-1445542	1		413.850,0	413.850,0		
I.12.2. Công viên văn hóa An Hòa		1		193.500,0	193.500,0		
1. Xe ô tô		1		193.500,0	193.500,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		193.500,0	193.500,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		193.500,0	193.500,0		
HONDA-68C-0605	T33013002-40201-1488204	1		193.500,0	193.500,0		
I.12.3. Bảo tàng Kiên Giang		1		500.125,0	500.125,0		
1. Xe ô tô		1		500.125,0	500.125,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		500.125,0	500.125,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		500.125,0	500.125,0		
TOYOTA-68C-0525	T33013005-40203-1491420	1		500.125,0	500.125,0		
I.12.4. Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng Kiên Giang		1		261.890,0	261.890,0		
1. Xe ô tô		1		261.890,0	261.890,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		261.890,0	261.890,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		261.890,0	261.890,0		
TOYOTA-68C-0255	T33013011-40201-1458855	1		261.890,0	261.890,0		
I.12.5. Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao		1		410.360,0	410.360,0		
1. Xe ô tô		1		410.360,0	410.360,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1		410.360,0	410.360,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		410.360,0	410.360,0		
TOYOTA-68C-0567	T33013013-40204-1463073	1		410.360,0	410.360,0		
I.13. Sở Xây dựng Kiên Giang		3		1.010.673,0	874.442,0	136.231,0	
I.13.1. Văn phòng Sở Xây dựng		2		874.442,0	874.442,0		
1. Xe ô tô		2		874.442,0	874.442,0		
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		874.442,0	874.442,0		
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		2		874.442,0	874.442,0		



TOYOTA-68C-0404	T33014001-40201-1491415	1		550.557,0	550.557,0	
TOYOTA-68C-0527	T33014001-40201-1498358	1		323.885,0	323.885,0	
L13. Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn		1		136.231,0		136.231,0
1. Xe ô tô		1		136.231,0		136.231,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		136.231,0		136.231,0
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		136.231,0		136.231,0
MAZDA-68C-0324	T33014003-40201-1585377	1		136.231,0		136.231,0
L14. Sở Y tế Kiên Giang		27		31.058.253,12	28.468.657,35	2.589.595,77
L14.1. Văn phòng Sở Y tế tỉnh Kiên Giang		2		2.292.000,0	2.292.000,0	1.073.290,80
1. Xe ô tô		2		2.292.000,0	2.292.000,0	1.073.290,80
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		2.292.000,0	2.292.000,0	1.073.290,80
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		1.200.000,0	1.200.000,0	199.800,0
TOYOTA-68C-1089	T33015001-40202-1464530	1	17,0	1.200.000,0	1.200.000,0	199.800,0
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
TOYOTA - 68A - 003.00	T33015001-40204-1482321	1	80,0	1.092.000,0	1.092.000,0	873.490,80
L14.2. Bệnh viện y học cổ truyền		1		395.549,70	395.549,70	
1. Xe ô tô		1		395.549,70	395.549,70	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		395.549,70	395.549,70	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		395.549,70	395.549,70	
TOYOTA-68C-0527	T33015003-40203-1482282	1		395.549,70	395.549,70	
L14.3. Trung tâm y tế dự phòng Kiên Giang		1		850.000,0		850.000,0
1. Xe ô tô		1		850.000,0		850.000,0
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		850.000,0		850.000,0
TOYOTA-68C-0349	T33015004-403-1488153	1		850.000,0		850.000,0
L14.4. Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe		1		396.695,62		396.695,62
1. Xe ô tô		1		396.695,62		396.695,62
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		396.695,62		396.695,62
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		396.695,62		396.695,62
NISSAN-68C-0552	T33015008-40201-1463061	1		396.695,62		396.695,62
L14.5. Trung tâm Pháp y Kiên Giang		1		351.460,0	351.460,0	
1. Xe ô tô		1		351.460,0	351.460,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		351.460,0	351.460,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1		351.460,0	351.460,0	
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1		351.460,0	351.460,0	
Ô tô BKS-68C-0387	T33015012-403-1440705	1		351.460,0	351.460,0	
L14.6. Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Kiên Giang		2		989.562,40	262.000,0	727.562,40
L14.6.1. Văn phòng Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Kiên Giang		2		989.562,40	262.000,0	727.562,40
1. Xe ô tô		2		989.562,40	262.000,0	727.562,40
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		989.562,40	262.000,0	727.562,40
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		262.000,0	262.000,0	
MAZDA-68M-001.01	T33015015001-40201-1417591	1		262.000,0	262.000,0	



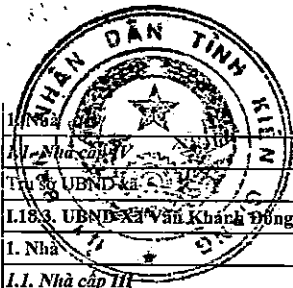
1.2. Xe ô tô chuyên dùng 4 chỗ		1	727.562,40		727.562,40
TOYOTA-68C-0373	T33015015001-40203-1482371	1	727.562,40		727.562,40
I.1.7. Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang		9	23.116.991,95	23.116.991,95	
1. Xe ô tô		7	2.466.967,95	2.466.967,95	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2	744.302,95	744.302,95	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	337.558,0	337.558,0	
TOYOTA-68C-0373	T33015017-40201-1482288	1	337.558,0	337.558,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	406.744,95	406.744,95	
TOYOTA-68C-0657	T33015017-40203-1455231	1	406.744,95	406.744,95	
1.2. Xe ô tô chuyên dùng		5	1.722.665,0	1.722.665,0	
TOYOTA-68C-0364	T33015017-403-1452785	1	337.942,0	337.942,0	
TOYOTA-68C-0363	T33015017-403-1584361	1	337.942,0	337.942,0	
TOYOTA-68C-0362	T33015017-403-1584314	1	337.942,0	337.942,0	
TOYOTA-68C-0162	T33015017-403-1496025	1	335.770,0	335.770,0	
NISSAN-68C-0428	T33015017-403-1496042	1	373.069,0	373.069,0	
2. Máy móc, thiết bị		2	20.650.024,0	20.650.024,0	
2.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng		2	20.650.024,0	20.650.024,0	
2.1.1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng lĩnh vực y tế		2	20.650.024,0	20.650.024,0	
Máy CT Scanner	T33015017-60302-1643356	1	7.329.777,0	7.329.777,0	
Máy cộng hưởng từ MRI	T33015017-60302-1643358	1	13.320.247,0	13.320.247,0	
I.14.8. Bệnh viện đa khoa Châu Thành		1	275.000,0	275.000,0	
1. Xe ô tô		1	275.000,0	275.000,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1	275.000,0	275.000,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1	275.000,0	275.000,0	
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1	275.000,0	275.000,0	
NISSAN-68C-0327	T33015018-403-1454608	1	275.000,0	275.000,0	
I.14.9. Bệnh viện đa khoa huyện Giồng Riềng		2	548.388,0	548.388,0	
1. Xe ô tô		2	548.388,0	548.388,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		2	548.388,0	548.388,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		2	548.388,0	548.388,0	
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		1	337.972,0	337.972,0	
TOYOTA-68C-0370	T33015021-403-1471714	1	337.972,0	337.972,0	
1.1.1.2. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1	210.416,0	210.416,0	
NISSAN-68C-0334	T33015021-403-1480931	1	210.416,0	210.416,0	
I.14.10. Bệnh viện đa khoa huyện Hòn Đất		1	225.000,0	225.000,0	
1. Xe ô tô		1	225.000,0	225.000,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1	225.000,0	225.000,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1	225.000,0	225.000,0	
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1	225.000,0	225.000,0	
NISSAN-68C-0345	T33015022-403-1440708	1	225.000,0	225.000,0	
I.14.11. Bệnh viện đa khoa huyện Phú Quốc		1	390.337,75	390.337,75	

1. Xe ô tô		1		390.337,75		390.337,75
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		390.337,75		390.337,75
MITSUBISHI-68C-0747	T33015024-403-1463057	1		390.337,75		390.337,75
L14.12. Bệnh viện đa khoa huyện Tân Hiệp		2		441.864,0	441.864,0	
1. Xe ô tô		2		441.864,0	441.864,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		2		441.864,0	441.864,0	
NISSAN-68C-0347	T33015025-403-1454193	1		210.461,0	210.461,0	
HUYNDAI-68C-0301	T33015025-403-1454177	1		231.403,0	231.403,0	
L14.13. Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Thuận		1		333.576,0	333.576,0	
1. Xe ô tô		1		333.576,0	333.576,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		333.576,0	333.576,0	
NISSAN-68C-0442	T33015026-403-1497780	1		333.576,0	333.576,0	
L14.14. Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm		1		200.527,0	200.527,0	
1. Xe ô tô		1		200.527,0	200.527,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		200.527,0	200.527,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		200.527,0	200.527,0	
TOYOTA-68C-0026	T33015045-40201-1482326	1		200.527,0	200.527,0	
L14.15. Ban quản lý các dự án đầu tư và xây dựng ngành Y tế tỉnh Kiên Giang		1		251.300,70	251.300,70	
L14.15.1. Văn phòng Ban quản lý dự án		1		251.300,70	251.300,70	
1. Xe ô tô		1		251.300,70	251.300,70	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		251.300,70	251.300,70	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		251.300,70	251.300,70	
NISSAN-68C-0551	T33015D01001-40201-1473281	1		251.300,70	251.300,70	
L15. Thành phố Rạch Giá		5	746,0	2.276.083,61	2.276.083,61	752.212,57
L15.1. Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố Rạch Giá		3	746,0	1.069.482,61	1.069.482,61	
L15.1.1. Trường Tiểu học Âu Cơ		1	287,0	445.374,61	445.374,61	
1. Nhà		1	287,0	445.374,61	445.374,61	
1.1. Nhà cấp IV		1	287,0	445.374,61	445.374,61	
Nhà số 1	T33016011010-205-1499221	1	287,0	445.374,61	445.374,61	
L15.1.2. Trường Tiểu học Lê Văn Tám		1	264,0	306.959,0	306.959,0	
1. Nhà		1	264,0	306.959,0	306.959,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	264,0	306.959,0	306.959,0	
Nhà số 1	T33016011016-205-1475366	1	264,0	306.959,0	306.959,0	
L15.1.3. Trường Tiểu học Trưng Vương		1	195,0	317.149,0	317.149,0	
1. Nhà		1	195,0	317.149,0	317.149,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	195,0	317.149,0	317.149,0	
Nhà số 1	T33016011030-205-1478317	1	195,0	317.149,0	317.149,0	
L15.2. UBND Thành phố Rạch Giá		1		1.128.601,0	1.128.601,0	752.212,57
1. Xe ô tô		1		1.128.601,0	1.128.601,0	752.212,57
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		1.128.601,0	1.128.601,0	752.212,57
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		1.128.601,0	1.128.601,0	752.212,57

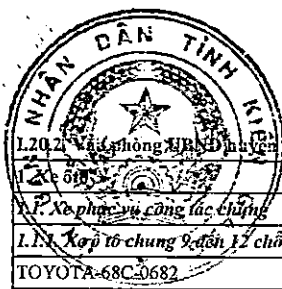
TOYOTA-68C-0602-35	T33016040-40204-1482313	1	67,0	1.128.601,0	1.128.601,0	752.212,57
L15.3. Bộ phận Trung tâm Văn phòng thị trấn Phố Rạch Giá		1		78.000,0	78.000,0	
1. Xe ô tô		1		78.000,0	78.000,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		78.000,0	78.000,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1		78.000,0	78.000,0	
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		1		78.000,0	78.000,0	
Ô tô BKS-68C-0823	T33016042-403-1471739	1		78.000,0	78.000,0	
L16. Thành phố Hà Tiên		11	576,0	3.459.886,0	3.459.886,0	96.394,50
L16.1. Văn phòng Ủy ban nhân dân thị xã Hà Tiên		4		1.890.717,0	1.890.717,0	
1. Xe ô tô		4		1.890.717,0	1.890.717,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		4		1.890.717,0	1.890.717,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		588.401,0	588.401,0	
Ô tô BKS-68C-0312	T33017003-40201-1604201	1		588.401,0	588.401,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		2		752.208,0	752.208,0	
NISSAN-68C-0623	T33017003-40202-1449432	1		385.714,0	385.714,0	
TOYOTA-68C-0675	T33017003-40202-1482329	1		366.494,0	366.494,0	
1.1.3. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		550.108,0	550.108,0	
TOYOTA-68C-0791	T33017003-40203-1604207	1		550.108,0	550.108,0	
L16.2. Ban quản lý công trình đô thị, thị xã Hà Tiên		2		784.938,0	784.938,0	
1. Xe ô tô		2		784.938,0	784.938,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		2		784.938,0	784.938,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		2		784.938,0	784.938,0	
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		1		341.654,0	341.654,0	
HUYNDAI-68C-0560	T33017006-403-1471729	1		341.654,0	341.654,0	
1.1.1.2. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1		443.284,0	443.284,0	
ISUZU -68C-0391	T33017006-403-1471715	1		443.284,0	443.284,0	
L16.3. Phòng Giáo dục đào tạo thị xã Hà Tiên		4	434,0	524.931,0	524.931,0	
L16.3.1. Trường Tiểu học Bình San		4	434,0	524.931,0	524.931,0	
1. Nhà		4	434,0	524.931,0	524.931,0	
1.1. Nhà cấp IV		4	434,0	524.931,0	524.931,0	
Phòng học số 9	T33017018007-205-1493446	1	50,0	48.440,0	48.440,0	
Dãy phòng học D	T33017018007-205-1528767	1	160,0	290.638,0	290.638,0	
Dãy phòng học C	T33017018007-205-1563007	1	96,0	120.130,0	120.130,0	
Dãy phòng học A	T33017018007-205-1476059	1	128,0	65.723,0	65.723,0	
L16.4. UBND xã Tiên Hải		1	142,0	259.300,0	259.300,0	96.394,50
1. Nhà		1	142,0	259.300,0	259.300,0	96.394,50
1.1. Nhà cấp III		1	142,0	259.300,0	259.300,0	96.394,50
Nhà số 1	T33017042-204-1508570	1	142,0	259.300,0	259.300,0	96.394,50
L17. Huyện An Biên		5	1.058,0	1.022.122,0	1.022.122,0	87.481,55
L17.1. UBND Thị trấn Thới Ba		1	119,0	126.144,0	126.144,0	58.972,32
1. Nhà		1	119,0	126.144,0	126.144,0	58.972,32



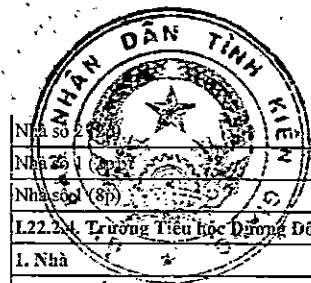
Nhà cấp IV	T33018028-205-1465373	1	119,0		126.144,0	126.144,0	58.972,32
L17.2. UBND Xã Nam Yên		1	119,0	47,0	126.144,0	126.144,0	58.972,32
1. Nhà		1	207,0		330.840,0	330.840,0	
1.1. Nhà cấp IV *		1	207,0		330.840,0	330.840,0	
Trụ sở UBND xã	T33018035-205-1514717	1	207,0		330.840,0	330.840,0	
L17.3. Văn phòng UBND huyện An Biên		3	732,0		565.138,0	565.138,0	28.509,23
1. Nhà		2	732,0		81.000,0	81.000,0	28.509,23
1.1. Nhà cấp IV		2	732,0		81.000,0	81.000,0	28.509,23
Nhà cầu long	T33018040-205-1521551	1	336,0	41,0	71.000,0	71.000,0	28.509,23
Nhà tập thể	T33018040-205-1512027	1	396,0		10.000,0	10.000,0	
2. Xe ôtô		1			484.138,0	484.138,0	
2.1. Xe phục vụ công tác chung		1			484.138,0	484.138,0	
2.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1			484.138,0	484.138,0	
TOYOTA-68C-0289	T33018040-40204-1604160	1			484.138,0	484.138,0	
L18. Huyện An Minh		12	2.688,0		5.119.887,61	5.119.887,61	219.542,49
L18.1. Phòng Giáo dục và đào tạo huyện An Minh		7	1.971,0		2.796.073,0	2.796.073,0	10.282,54
L18.1.1. Trường Tiểu học Đông Hưng 1		1	192,0		149.952,0	149.952,0	10.282,54
1. Nhà		1	192,0		149.952,0	149.952,0	10.282,54
1.1. Nhà cấp III		1	192,0		149.952,0	149.952,0	10.282,54
3 Phòng học	T33019011010-204-1467204	1	192,0	7,0	149.952,0	149.952,0	10.282,54
L18.1.2. Trường Tiểu học Thị trấn 1		2	1.120,0		1.376.953,0	1.376.953,0	
1. Nhà		2	1.120,0		1.376.953,0	1.376.953,0	
1.1. Nhà cấp III		1	959,0		1.200.953,0	1.200.953,0	
Ngôi 2	T33019011021-204-1479032	1	959,0		1.200.953,0	1.200.953,0	
1.2. Nhà cấp IV		1	161,0		176.000,0	176.000,0	
Ngôi 4	T33019011021-205-1554879	1	161,0		176.000,0	176.000,0	
L18.1.3. Trường Tiểu học Thuận Hòa 1 huyện An Minh		1	147,0		180.000,0	180.000,0	
1. Nhà		1	147,0		180.000,0	180.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	147,0		180.000,0	180.000,0	
Phòng học 1	T33019011024-205-1512625	1	147,0		180.000,0	180.000,0	
L18.1.4. Trường Trung học cơ sở Đông Hòa 1		2	256,0		289.168,0	289.168,0	
1. Nhà		2	256,0		289.168,0	289.168,0	
1.1. Nhà cấp IV		2	256,0		289.168,0	289.168,0	
Ngôi 1	T33019011033-205-1524148	1	64,0		72.292,0	72.292,0	
Ngôi 2	T33019011033-205-1487950	1	192,0		216.876,0	216.876,0	
L18.1.5. Trường Trung học cơ sở Đông Hưng A		1	256,0		800.000,0	800.000,0	
1. Nhà		1	256,0		800.000,0	800.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	256,0		800.000,0	800.000,0	
Nhà 2 (4 phòng học)	T33019011037-205-1569174	1	256,0		800.000,0	800.000,0	
L18.2. UBND Xã Đông Hưng B		1	311,0		407.724,0	407.724,0	



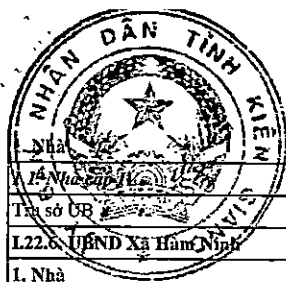
		1	311,0		407.724,0	407.724,0	
<i>1. Nhà cấp IV</i>		1	311,0		407.724,0	407.724,0	
Trụ sở UBND xã	T33019030-205-1537842	1	311,0		407.724,0	407.724,0	
L18.3. UBND xã Văn Khàch Đông		1	406,0		656.096,0	656.096,0	209.259,96
1. Nhà		1	406,0		656.096,0	656.096,0	209.259,96
<i>1.1. Nhà cấp III</i>		1	406,0		656.096,0	656.096,0	209.259,96
Ngôi 1: Trụ sở UB	T33019035-204-1556320	1	406,0	32,0	656.096,0	656.096,0	209.259,96
L18.4. Văn phòng HĐND - UBND huyện An Minh		3			1.259.994,61	1.259.994,61	
1. Xe ôtô		3			1.259.994,61	1.259.994,61	
<i>1.1. Xe phục vụ công tác chung</i>		3			1.259.994,61	1.259.994,61	
<i>1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ</i>		1			368.899,46	368.899,46	
TOYOTA-68C-0654	T33019037-40201-1482335	1			368.899,46	368.899,46	
<i>1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ</i>		1			422.287,60	422.287,60	
TOYOTA-68C-0819	T33019037-40202-1417607	1			422.287,60	422.287,60	
<i>1.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ</i>		1			468.807,55	468.807,55	
TOYOTA-68C-0982	T33019037-40204-1497893	1			468.807,55	468.807,55	
L19. Huyện Giồng Riềng		4			1.146.808,0	1.146.808,0	
L19.1. Ban quản lý chợ và các công trình công cộng chợ thị trấn Giồng Riềng		1			158.900,0	158.900,0	
1. Xe ôtô		1			158.900,0	158.900,0	
<i>1.1. Xe ô tô chuyên dùng</i>		1			158.900,0	158.900,0	
<i>1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế</i>		1			158.900,0	158.900,0	
<i>1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường</i>		1			158.900,0	158.900,0	
KIA - 68C - 0543	T33020002-403-1417612	1			158.900,0	158.900,0	
L19.2. Văn phòng UBND huyện Giồng Riềng		3			987.908,0	987.908,0	
1. Xe ôtô		3			987.908,0	987.908,0	
<i>1.1. Xe phục vụ công tác chung</i>		3			987.908,0	987.908,0	
<i>1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ</i>		1			269.818,0	269.818,0	
TOYOTA-68C-0385	T33020048-40201-1463075	1			269.818,0	269.818,0	
<i>1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ</i>		1			380.000,0	380.000,0	
MITSUBISHI-68C-0727	T33020048-40202-1458850	1			380.000,0	380.000,0	
<i>1.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ</i>		1			338.090,0	338.090,0	
TOYOTA-68C-0037	T33020048-40204-1440695	1			338.090,0	338.090,0	
L20. Huyện Gò Quao		5	1.020,0		924.393,0	924.393,0	60.596,60
L20.1. Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện Gò Quao		4	1.020,0		525.500,0	525.500,0	60.596,60
L20.1.1. Trường Mầm non Thị trấn Gò Quao		4	1.020,0		525.500,0	525.500,0	60.596,60
1. Nhà		4	1.020,0		525.500,0	525.500,0	60.596,60
<i>1.1. Nhà cấp IV</i>		4	1.020,0		525.500,0	525.500,0	60.596,60
Nhà số 4	T33021012002-205-1537746	1	206,0	14,0	64.000,0	64.000,0	8.524,80
Nhà số 3	T33021012002-205-1437717	1	305,0	4,0	94.000,0	94.000,0	3.120,80
Nhà số 2	T33021012002-205-1546124	1	206,0	14,0	163.000,0	163.000,0	21.711,60
Nhà số 1	T33021012002-205-1561324	1	303,0	14,0	204.500,0	204.500,0	27.239,40



L20.2. Văn phòng UBND huyện Gò Quao		1		398.893,0	398.893,0	
1. Xe ô tô		1		398.893,0	398.893,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		398.893,0	398.893,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		398.893,0	398.893,0	
TOYOTA-68C-0682	T33021040-40203-1487998	1		398.893,0	398.893,0	
L21. Huyện Kiên Lương		3		1.047.727,50	1.047.727,50	
L21.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Kiên Lương		3		1.047.727,50	1.047.727,50	
1. Xe ô tô		3		1.047.727,50	1.047.727,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3		1.047.727,50	1.047.727,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		352.250,0	352.250,0	
TOYOTA-68C-0422	T33023050-40201-1593753	1		352.250,0	352.250,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		340.849,0	340.849,0	
TOYOTA-68C-0684	T33023050-40202-1488049	1		340.849,0	340.849,0	
1.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		354.628,50	354.628,50	
TOYOTA-68C-0455	T33023050-40204-1604044	1		354.628,50	354.628,50	
L22. Thành phố Phú Quốc		36	5.579,0	8.952.636,13	8.952.636,13	302.993,76
L22.1. Ban quản lý công trình công cộng huyện Phú Quốc		5		2.398.392,0	2.398.392,0	
1. Xe ô tô		5		2.398.392,0	2.398.392,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		5		2.398.392,0	2.398.392,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		2		730.807,0	730.807,0	
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		2		730.807,0	730.807,0	
MITSUBISHI-68LA-0065	T33024003-403-1433648	1		292.500,0	292.500,0	
ISUZU -68C-0706	T33024003-403-1433616	1		438.307,0	438.307,0	
1.1.2. Xe có kết cấu đặc biệt		3		1.667.585,0	1.667.585,0	
1.1.2.1. Xe ép rác		3		1.667.585,0	1.667.585,0	
Loại khác-68C-0703	T33024003-403-1604089	1		596.112,0	596.112,0	
Loại khác-68C-0604	T33024003-403-1604084	1		558.800,0	558.800,0	
Loại khác-68C-0537	T33024003-403-1604078	1		512.673,0	512.673,0	
L22.2. Phòng Giáo dục - Đào tạo huyện Phú Quốc		15	2.670,0	2.914.504,0	2.914.504,0	158.782,20
L22.2.1. Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Cửa Dương		1	143,0	18.000,0	18.000,0	
1. Nhà		1	143,0	18.000,0	18.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	143,0	18.000,0	18.000,0	
Căn tin & Nhà kho	T33024010007-205-1555450	1	143,0	18.000,0	18.000,0	
L22.2.2. Trường Tiểu học An Thới 1 huyện Phú Quốc		2	507,0	416.000,0	416.000,0	
1. Nhà		2	507,0	416.000,0	416.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		2	507,0	416.000,0	416.000,0	
Nhà số 2	T33024010014-205-1488015	1	219,0	191.000,0	191.000,0	
Nhà số 3 (4p)	T33024010014-205-1433750	1	288,0	225.000,0	225.000,0	
L22.2.3. Trường Tiểu học An Thới 3 huyện Phú Quốc		3	617,0	493.000,0	493.000,0	
1. Nhà		3	617,0	493.000,0	493.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		3	617,0	493.000,0	493.000,0	



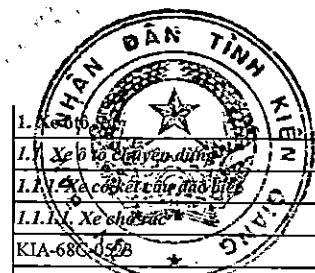
Nhà số 2	T33024010016-205-1447347	1	130,0		154.000,0	154.000,0	
Nhà số 1 (6p)	T33024010016-205-1538381	1	129,0		121.000,0	121.000,0	
Nhà số 1 (8p)	T33024010016-205-1493918	1	358,0		218.000,0	218.000,0	
I.22.2. Trường Tiểu học Dương Đông 2		1	124,0		392.000,0	392.000,0	157.147,20
1. Nhà		1	124,0		392.000,0	392.000,0	157.147,20
1.1. Nhà cấp IV		1	124,0		392.000,0	392.000,0	157.147,20
Nhà số 2 (2p)	T33024010020-205-1436700	1	124,0	41,0	392.000,0	392.000,0	157.147,20
I.22.2.5. Trường Tiểu học Dương Đông 3 huyện Phú Quốc		1	320,0		291.000,0	291.000,0	
1. Nhà		1	320,0		291.000,0	291.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	320,0		291.000,0	291.000,0	
Nhà số 2 (5p)	T33024010021-205-1522522	1	320,0		291.000,0	291.000,0	
I.22.2.6. Trường Tiểu học Dương Tơ 2 huyện Phú Quốc		2	341,0		398.504,0	398.504,0	
1. Nhà		2	341,0		398.504,0	398.504,0	
1.1. Nhà cấp IV		2	341,0		398.504,0	398.504,0	
Nhà số 2 (3p)	T33024010024-205-1468611	1	197,0		271.504,0	271.504,0	
Nhà số 1 (3p)	T33024010024-205-1494074	1	144,0		127.000,0	127.000,0	
I.22.2.7. Trường Trung học cơ sở An Thới 1 huyện Phú Quốc		2	168,0		94.000,0	94.000,0	1.635,0
1. Nhà		2	168,0		94.000,0	94.000,0	1.635,0
1.1. Nhà cấp IV		2	168,0		94.000,0	94.000,0	1.635,0
Nhà số 2 (1 phòng)	T33024010027-205-1429475	1	32,0	7,0	24.000,0	24.000,0	1.635,0
Nhà số 3 (3 phòng)	T33024010027-205-1458354	1	136,0		70.000,0	70.000,0	
I.22.2.8. Trường Trung học cơ sở Dương Đông 1 huyện Phú Quốc		1	256,0		225.000,0	225.000,0	
1. Nhà		1	256,0		225.000,0	225.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	256,0		225.000,0	225.000,0	
Nhà số 4 (4 phòng)	T33024010028-205-1481825	1	256,0		225.000,0	225.000,0	
I.22.2.9. Trường TH và THCS Bãi Thơm		2	194,0		587.000,0	587.000,0	
1. Nhà		2	194,0		587.000,0	587.000,0	
1.1. Nhà cấp IV		2	194,0		587.000,0	587.000,0	
Nhà số 5(3p)	T33024010036-205-1539054	1	130,0		557.000,0	557.000,0	
Nhà số 3 (1 phòng)	T33024010036-205-1436456	1	64,0		30.000,0	30.000,0	
I.22.3. UBND Xã Cửa Dương		2	122,0		335.844,75	335.844,75	106.324,23
1. Nhà		2	122,0		335.844,75	335.844,75	106.324,23
1.1. Nhà cấp IV		2	122,0		335.844,75	335.844,75	106.324,23
Ban áp bên tràm	T33024032-205-1468477	1	66,0	35,0	311.344,75	311.344,75	106.324,23
Nhà làm việc áp Bên Tràm	T33024032-205-1522061	1	56,0		24.500,0	24.500,0	
I.22.4. UBND Xã Dương Tơ		2	108,0		152.000,0	152.000,0	37.887,33
1. Nhà		2	108,0		152.000,0	152.000,0	37.887,33
1.1. Nhà cấp IV		2	108,0		152.000,0	152.000,0	37.887,33
Nhà làm việc	T33024033-205-1533897	1	48,0	27,0	137.000,0	137.000,0	36.865,45
Nhà làm việc	T33024033-205-1529088	1	60,0	7,0	15.000,0	15.000,0	1.021,88
I.22.5. UBND Xã Gành Dầu		1	348,0		450.000,0	450.000,0	



		1	348,0	450.000,0	450.000,0	
		1	348,0	450.000,0	450.000,0	
Tên số UB	T33024034-205-1520404	1	348,0	450.000,0	450.000,0	
L22.6. UBND Xã Hàm Ninh		3	889,0	719.900,52	719.900,52	
1. Nhà		3	889,0	719.900,52	719.900,52	
1.1. Nhà cấp IV		3	889,0	719.900,52	719.900,52	
Ban BCH Công an	T33024035-205-1560576	1	118,0	60.000,0	60.000,0	
Trụ sở UBND	T33024035-205-1563025	1	731,0	591.127,52	591.127,52	
Nhà làm việc (Hàm Ninh)	T33024035-205-1556662	1	40,0	68.773,0	68.773,0	
L22.7. Văn phòng UBND huyện Phú Quốc		2		1.121.495,0	1.121.495,0	
1. Xe ô tô		2		1.121.495,0	1.121.495,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.121.495,0	1.121.495,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		713.750,0	713.750,0	
TOYOTA-68C-0126	T33024039-40202-1509405	1		713.750,0	713.750,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		407.745,0	407.745,0	
TOYOTA-68C-0375	T33024039-40204-1463173	1		407.745,0	407.745,0	
L22.8. Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Du lịch huyện Phú Quốc		1	542,0	300.000,0	300.000,0	
1. Nhà		1	542,0	300.000,0	300.000,0	
1.1. Nhà cấp III		1	542,0	300.000,0	300.000,0	
Nhà truyền thống	T33024041-204-1438699	1	542,0	300.000,0	300.000,0	
L22.9. Đoạn Quản lý đường bộ huyện Phú Quốc		5	900,0	560.499,86	560.499,86	
1. Nhà		4	900,0	427.838,86	427.838,86	
1.1. Nhà cấp IV		4	900,0	427.838,86	427.838,86	
Nhà làm việc	T33024046-205-1478988	1	176,0	214.508,56	214.508,56	
Nhà kho	T33024046-205-1481906	1	300,0	60.578,0	60.578,0	
Nhà ở tập thể	T33024046-205-1448032	1	224,0	94.173,50	94.173,50	
Nhà làm việc cũ	T33024046-205-1506406	1	200,0	58.578,80	58.578,80	
2. Xe ô tô		1		132.661,0	132.661,0	
2.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		132.661,0	132.661,0	
2.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1		132.661,0	132.661,0	
2.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1		132.661,0	132.661,0	
HUYNDAL-68H-2190	T33024046-403-1463038	1		132.661,0	132.661,0	
L23. Huyện Tân Hiệp		2		693.097,0	693.097,0	
L23.1. Văn phòng UBND huyện Tân Hiệp		2		693.097,0	693.097,0	
1. Xe ô tô		2		693.097,0	693.097,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		693.097,0	693.097,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		354.000,0	354.000,0	
TOYOTA-68C-0331	T33025001-40201-1488051	1		354.000,0	354.000,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		339.097,0	339.097,0	
TOYOTA-68C-0266	T33025001-40204-1463176	1		339.097,0	339.097,0	
L24. Huyện U Minh Thượng		9	408,0	1.724.576,68	1.724.576,68	195.512,95



		3	229,0		465.666,68	465.666,68	
		3	229,0		465.666,68	465.666,68	
		3	229,0		465.666,68	465.666,68	
Như áp	T33026024-205-1459332	1	104,0		17.000,0	17.000,0	
Công an xã	T33026024-205-1561781	1	70,0		20.500,0	20.500,0	
UBND xã	T33026024-205-1469676	1	55,0		428.166,68	428.166,68	
I.24.2. UBND Xã Minh Thuận		1	36,0		43.460,0	43.460,0	11.624,93
1. Nhà		1	36,0		43.460,0	43.460,0	11.624,93
1.1. Nhà cấp IV		1	36,0		43.460,0	43.460,0	11.624,93
Trụ sở ấp Minh Kiên	T33026026-205-1428319	1	36,0	27,0	43.460,0	43.460,0	11.624,93
I.24.3. UBND Xã Thạnh Yên		3	143,0		74.000,0	74.000,0	2.833,25
1. Nhà		3	143,0		74.000,0	74.000,0	2.833,25
1.1. Nhà cấp IV		3	143,0		74.000,0	74.000,0	2.833,25
Trụ sở ấp Đặng Văn Do	T33026027-205-1511998	1	59,0		40.000,0	40.000,0	
Trụ sở ấp Xẻo Kề A	T33026027-205-1502375	1	36,0	17,0	17.000,0	17.000,0	2.833,25
Trụ sở ấp Cạn Vàm	T33026027-205-1523084	1	48,0		17.000,0	17.000,0	
I.24.4. Văn phòng HĐND - UBND huyện U Minh Thượng		2			1.141.450,0	1.141.450,0	181.054,77
1. Xe ô tô		2			1.141.450,0	1.141.450,0	181.054,77
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2			1.141.450,0	1.141.450,0	181.054,77
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			679.380,0	679.380,0	181.054,77
FORD-68C-1100	T33026031-40202-1482345	1		27,0	679.380,0	679.380,0	181.054,77
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1			462.070,0	462.070,0	
TOYOTA-68C-0939	T33026031-40204-1482332	1			462.070,0	462.070,0	
I.25. Huyện Châu Thành		4			1.475.711,0	1.475.711,0	
I.25.1. Phòng Công thương huyện Châu Thành		1			218.185,0	218.185,0	
1. Xe ô tô		1			218.185,0	218.185,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1			218.185,0	218.185,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1			218.185,0	218.185,0	
1.1.1.1. Xe cứu thương thông thường		1			218.185,0	218.185,0	
HUYNDAI-68C-0518	T33028010-403-1433674	1			218.185,0	218.185,0	
I.25.2. Văn phòng UBND huyện Châu Thành		3			1.257.526,0	1.257.526,0	
1. Xe ô tô		3			1.257.526,0	1.257.526,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3			1.257.526,0	1.257.526,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1			400.000,0	400.000,0	
TOYOTA-68C-0522	T33028037-40201-1446622	1			400.000,0	400.000,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1			472.809,0	472.809,0	
TOYOTA-68C-0898	T33028037-40202-1503797	1			472.809,0	472.809,0	
1.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1			384.717,0	384.717,0	
TOYOTA-68C-0595	T33028037-40204-1446625	1			384.717,0	384.717,0	
I.26. Huyện Hòn Đất		1			118.340,0	118.340,0	47.300,50
I.26.1. Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hòn Đất		1			118.340,0	118.340,0	47.300,50

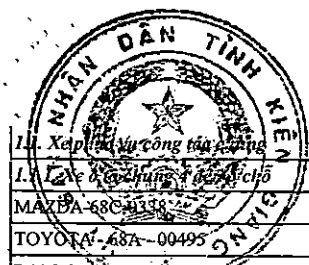


1. Xe ô tô		1		118.340,0	118.340,0	47.300,50
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		118.340,0	118.340,0	47.300,50
1.1.1. Xe ô tô chuyên dùng phổ biến		1		118.340,0	118.340,0	47.300,50
1.1.1.1. Xe chở rác		1		118.340,0	118.340,0	47.300,50
KIA-68C-0528	T33029044-4030205-1595421	1	40,0	118.340,0	118.340,0	47.300,50
L27. Huyện Giang Thành		2		997.251,0	997.251,0	165.496,50
L27.1. Văn phòng HĐND - UBND huyện Giang Thành		2		997.251,0	997.251,0	165.496,50
1. Xe ô tô		2		997.251,0	997.251,0	165.496,50
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		997.251,0	997.251,0	165.496,50
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		376.251,0	376.251,0	
TOYOTA-68C-0690	T33030025-40201-1613691	1		376.251,0	376.251,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		621.000,0	621.000,0	165.496,50
TOYOTA-68C-1068	T33030025-40204-1482339	1	27,0	621.000,0	621.000,0	165.496,50
L28. Ban an toàn giao thông tỉnh Kiên Giang		1		356.960,0		356.960,0
1. Xe ô tô		1		356.960,0		356.960,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		356.960,0		356.960,0
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		356.960,0		356.960,0
TOYOTA-68C-0677	T33031-40202-1482340	1		356.960,0		356.960,0
L29. Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		1		218.000,0	218.000,0	
L29.1. Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Kiên Giang		1		218.000,0	218.000,0	
1. Xe ô tô		1		218.000,0	218.000,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		218.000,0	218.000,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		218.000,0	218.000,0	
TOYOTA-68C-0006	T33032001-40201-1488072	1		218.000,0	218.000,0	
L30. Ban Dân tộc tỉnh Kiên Giang		1		401.599,0	401.599,0	
1. Xe ô tô		1		401.599,0	401.599,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		401.599,0	401.599,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		401.599,0	401.599,0	
TOYOTA-68C-0731	T33035-40202-1471669	1		401.599,0	401.599,0	
L31. Đài Phát thanh - Truyền hình Kiên Giang		3		783.470,0	783.470,0	
1. Xe ô tô		3		783.470,0	783.470,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		404.945,0	404.945,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		2		404.945,0	404.945,0	
JEEP-68C-0197	T33049-40201-1440669	1		80.000,0	80.000,0	
MAZDA - 68A - 00281	T33049-40201-1446439	1		324.945,0	324.945,0	
1.2. Xe ô tô chuyên dùng		1		378.525,0	378.525,0	
TOYOTA-68C-0504	T33049-403-1440688	1		378.525,0	378.525,0	
L32. Hội Cựu chiến binh Kiên Giang		1		401.599,50	401.599,50	
1. Xe ô tô		1		401.599,50	401.599,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		401.599,50	401.599,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		401.599,50	401.599,50	

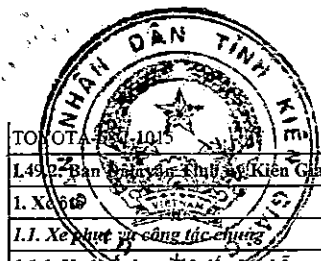
Ô tô	T33051-40202-1473230	1	401.599,50	401.599,50	
L33. Hội Khuyến học tỉnh Kiên Giang		1	129.290,0	129.290,0	
1. Xe ô tô		1	129.290,0	129.290,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	129.290,0	129.290,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	129.290,0	129.290,0	
MAZDA-68C-0270	T33052-40201-1584532	1	129.290,0	129.290,0	
L34. Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh Kiên Giang		2	869.146,46	869.146,46	
1. Xe ô tô		2	869.146,46	869.146,46	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2	869.146,46	869.146,46	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	477.037,21	477.037,21	
TOYOTA-68C-0793	T33054-40201-1464396	1	477.037,21	477.037,21	
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	392.109,25	392.109,25	
TOYOTA-68C-0638	T33054-40203-1473278	1	392.109,25	392.109,25	
L35. Hội Luật gia tỉnh Kiên Giang		1	105.000,0	105.000,0	
1. Xe ô tô		1	105.000,0	105.000,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	105.000,0	105.000,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	105.000,0	105.000,0	
HONDA-68C-0171	T33055-40201-1506807	1	105.000,0	105.000,0	
L36. Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Kiên Giang		1	330.000,0	330.000,0	
L36.1. Văn phòng Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Kiên Giang		1	330.000,0	330.000,0	
1. Xe ô tô		1	330.000,0	330.000,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	330.000,0	330.000,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1	330.000,0	330.000,0	
TOYOTA-68C-0609	T33059001-40202-1444917	1	330.000,0	330.000,0	
L37. Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Kiên Giang		1	352.238,0	352.238,0	
1. Xe ô tô		1	352.238,0	352.238,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	352.238,0	352.238,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	352.238,0	352.238,0	
TOYOTA - 68C - 0378	T33061-40201-1464354	1	352.238,0	352.238,0	
L38. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Kiên Giang		1	100.000,0	100.000,0	
1. Xe ô tô		1	100.000,0	100.000,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	100.000,0	100.000,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	100.000,0	100.000,0	
TOYOTA-68C-0005	T33064-40201-1453892	1	100.000,0	100.000,0	
L39. Thanh tra tỉnh Kiên Giang		1	422.287,60	422.287,60	
1. Xe ô tô		1	422.287,60	422.287,60	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	422.287,60	422.287,60	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1	422.287,60	422.287,60	
TOYOTA-68C-0434	T33068-40202-1615475	1	422.287,60	422.287,60	
L40. Tỉnh đoàn Kiên Giang		3	1.408.761,50	1.408.761,50	
L40.1. Văn phòng tỉnh đoàn Kiên Giang		3	1.408.761,50	1.408.761,50	



1. Xe ô tô		3		1.408.761,50	1.408.761,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		850.311,50	850.311,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		510.000,0	510.000,0	
TOYOTA-68C-0199	T33069001-40201-1464402	1		510.000,0	510.000,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		340.311,50	340.311,50	
TOYOTA-68C-0437	T33069001-40202-1488101	1		340.311,50	340.311,50	
1.2. Xe ô tô chuyên dùng		1		558.450,0	558.450,0	
1.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1		558.450,0	558.450,0	
1.2.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1		558.450,0	558.450,0	
HUYNDAI-68C-0626	T33069001-403-1463050	1		558.450,0	558.450,0	
1.41. Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch		1		376.710,90	376.710,90	
1. Xe ô tô		1		376.710,90	376.710,90	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		376.710,90	376.710,90	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		376.710,90	376.710,90	
TOYOTA-68C-0676	T33072-40201-1464406	1		376.710,90	376.710,90	
1.42. Trường Cao đẳng sư phạm Kiên Giang		4	448,0	1.238.146,51	1.238.146,51	
1. Nhà		2	448,0	362.318,71	362.318,71	
1.1. Nhà cấp IV		2	448,0	362.318,71	362.318,71	
Nhà KTX 2	T33077-205-1554497	1	224,0	181.159,0	181.159,0	
Nhà KTX 1	T33077-205-1525864	1	224,0	181.159,71	181.159,71	
2. Xe ô tô		2		875.827,80	875.827,80	
2.1. Xe phục vụ công tác chung		2		875.827,80	875.827,80	
2.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		477.037,0	477.037,0	
TOYOTA-68C-0745	T33077-40201-1464431	1		477.037,0	477.037,0	
2.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		398.790,80	398.790,80	
TOYOTA-68C-0673	T33077-40203-1464416	1		398.790,80	398.790,80	
1.43. Trường Chính trị tỉnh Kiên Giang		2		849.807,0	849.807,0	
1. Xe ô tô		2		849.807,0	849.807,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		849.807,0	849.807,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		381.000,0	381.000,0	
MITSUBISHI-68C-0576	T33079-40202-1435361	1		381.000,0	381.000,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		468.807,0	468.807,0	
TOYOTA-68C-0964	T33079-40204-1619006	1		468.807,0	468.807,0	
1.44. Sở Nội vụ		4		1.402.719,21	1.402.719,21	
1.44.1. Văn phòng Sở Nội vụ		1		401.515,0	401.515,0	
1. Xe ô tô		1		401.515,0	401.515,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		401.515,0	401.515,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		401.515,0	401.515,0	
TOYOTA-68C-0639	T33081001-40203-1613710	1		401.515,0	401.515,0	
1.44.2. Ban Tôn giáo tỉnh Kiên Giang		2		665.679,0	665.679,0	
1. Xe ô tô		2		665.679,0	665.679,0	



I.1. Xe phục vụ công tác chung		2	665.679,0	665.679,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 8 chỗ		2	665.679,0	665.679,0	
MAZDA-68C-0133	T33081003-40201-1471691	1	331.911,0	331.911,0	
TOYOTA-68A-00495	T33081003-40201-1463157	1	333.768,0	333.768,0	
I.44.3. Ban Thi đua khen thưởng		1	335.525,21	335.525,21	
I. Xe ô tô		1	335.525,21	335.525,21	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	335.525,21	335.525,21	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1	335.525,21	335.525,21	
TOYOTA-68C-0693	T33081004-40202-1464419	1	335.525,21	335.525,21	
I.45. Vườn quốc gia U Minh Thượng		2	729.400,0	729.400,0	
I. Xe ô tô		2	729.400,0	729.400,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2	729.400,0	729.400,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		2	729.400,0	729.400,0	
TOYOTA-68C-0432	T33082-40202-1440917	1	364.700,0	364.700,0	
TOYOTA-68C-0423	T33082-40202-1449617	1	364.700,0	364.700,0	
I.46. Vườn quốc gia Phú Quốc		2	686.792,0	686.792,0	
I. Xe ô tô		2	686.792,0	686.792,0	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	412.897,0	412.897,0	
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	412.897,0	412.897,0	
TOYOTA-68C-0629	T33083-40203-1455208	1	412.897,0	412.897,0	
I.2. Xe ô tô chuyên dùng		1	273.895,0	273.895,0	
I.2.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1	273.895,0	273.895,0	
I.2.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1	273.895,0	273.895,0	
Loại khác-68C-0771	T33083-403-1455221	1	273.895,0	273.895,0	
I.47. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Kiên Giang		1	414.677,40	414.677,40	
I. Xe ô tô		1	414.677,40	414.677,40	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	414.677,40	414.677,40	
I.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	414.677,40	414.677,40	
TOYOTA-68C-0501	T33084-40203-1471725	1	414.677,40	414.677,40	
I.48. Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh Kiên Giang		1	340.904,70	340.904,70	
I. Xe ô tô		1	340.904,70	340.904,70	
I.1. Xe phục vụ công tác chung		1	340.904,70	340.904,70	
I.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1	340.904,70	340.904,70	
TOYOTA-68C-0558	T33085-40204-1613704	1	340.904,70	340.904,70	
I.49. Tỉnh ủy Kiên Giang		36	181,0	16.598.144,95	16.062.960,95
I.49.1. Văn phòng Tỉnh ủy Kiên Giang		2		1.166.189,0	1.166.189,0
I. Xe ô tô		2		1.166.189,0	1.166.189,0
I.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.166.189,0	1.166.189,0
I.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		599.789,0	599.789,0
TOYOTA-68C-0198	T33086001-40201-1442260	1		599.789,0	599.789,0
I.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		566.400,0	566.400,0
					94.305,60

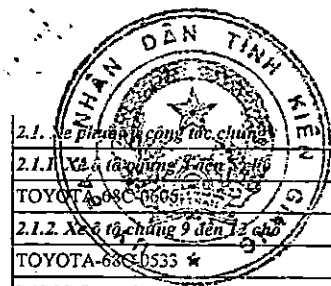


TOYOTA-68A-1015	T33086001-40204-1440852	1	17,0	566.400,0	566.400,0	94.305,60
L49.2. Ban Dân vận Khu ủy Kiên Giang		1		664.938,0	664.938,0	177.205,98
1. Xe ô tô		1		664.938,0	664.938,0	177.205,98
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		664.938,0	664.938,0	177.205,98
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		664.938,0	664.938,0	177.205,98
TOYOTA-68A-000.24	T33086003-40204-1440859	1	27,0	664.938,0	664.938,0	177.205,98
L49.3. Ban Tổ chức Tỉnh ủy		1		483.524,87	483.524,87	
1. Xe ô tô		1		483.524,87	483.524,87	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		483.524,87	483.524,87	
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		483.524,87	483.524,87	
TOYOTA-68C-0892	T33086005-40204-1440840	1		483.524,87	483.524,87	
L49.4. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy		2		785.022,50	785.022,50	
1. Xe ô tô		2		785.022,50	785.022,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		785.022,50	785.022,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		343.416,50	343.416,50	
TOYOTA-68C-0421	T33086006-40201-1440842	1		343.416,50	343.416,50	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		441.606,0	441.606,0	
TOYOTA-68C-0726	T33086006-40204-1440845	1		441.606,0	441.606,0	
L49.5. Báo Kiên Giang		1		505.354,09	505.354,09	
1. Xe ô tô		1		505.354,09	505.354,09	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		505.354,09	505.354,09	
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		505.354,09	505.354,09	
TOYOTA-68C-0946	T33086007-40204-1440821	1		505.354,09	505.354,09	
L49.6. Ủy ban kiểm tra Tỉnh ủy Kiên Giang		1		441.589,50	441.589,50	
1. Xe ô tô		1		441.589,50	441.589,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		441.589,50	441.589,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		441.589,50	441.589,50	
TOYOTA-68C-0689	T33086009-40203-1440804	1		441.589,50	441.589,50	
L49.7. Đảng ủy Khối cơ quan tỉnh		1		511.173,0	511.173,0	
1. Xe ô tô		1		511.173,0	511.173,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		511.173,0	511.173,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		511.173,0	511.173,0	
TOYOTA-68C-0728	T33086010-40201-1440891	1		511.173,0	511.173,0	
L49.8. Văn phòng Huyện ủy Châu Thành		2		852.932,24	852.932,24	
1. Xe ô tô		2		852.932,24	852.932,24	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		852.932,24	852.932,24	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		466.000,0	466.000,0	
TOYOTA-68C-0531	T33086011-40201-1464425	1		466.000,0	466.000,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		386.932,24	386.932,24	
TOYOTA-68C-0601	T33086011-40204-1606929	1		386.932,24	386.932,24	
L49.9. Đảng ủy khối doanh nghiệp tỉnh		1		497.400,0	497.400,0	

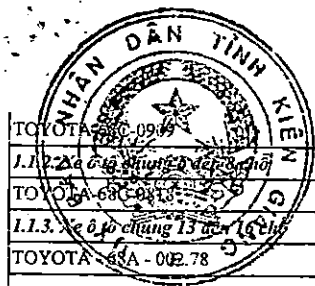


1. Xe ô tô		1	497.400,0	497.400,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	497.400,0	497.400,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	497.400,0	497.400,0	
KIA-68C-09297	T33086012-40202-1440869	1	497.400,0	497.400,0	
L49.10. Văn phòng Huyện ủy An Biên		3	1.226.569,50	1.226.569,50	
1. Xe ô tô		3	1.226.569,50	1.226.569,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3	1.226.569,50	1.226.569,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		2	830.050,0	830.050,0	
TOYOTA-68C-0656	T33086013-40201-1464440	1	380.000,0	380.000,0	
MAZDA-68A-00163	T33086013-40201-1613707	1	450.050,0	450.050,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	396.519,50	396.519,50	
TOYOTA-68C-0553	T33086013-40203-1497883	1	396.519,50	396.519,50	
L49.11. Huyện ủy Hòn Đất		3	1.171.382,0	1.171.382,0	
L49.11.1. Văn phòng Huyện ủy Hòn Đất		3	1.171.382,0	1.171.382,0	
1. Xe ô tô		3	1.171.382,0	1.171.382,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3	1.171.382,0	1.171.382,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		2	778.906,0	778.906,0	
TOYOTA-68C-0602	T33086014001-40201-1464421	1	441.036,0	441.036,0	
TOYOTA-68C-0405	T33086014001-40201-1464518	1	337.870,0	337.870,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	392.476,0	392.476,0	
TOYOTA-68C-0431	T33086014001-40203-1416385	1	392.476,0	392.476,0	
L49.12. Văn phòng Huyện ủy Vĩnh Thuận		1	377.451,20	377.451,20	
1. Xe ô tô		1	377.451,20	377.451,20	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	377.451,20	377.451,20	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	377.451,20	377.451,20	
TOYOTA-68C-0502	T33086015-40203-1497868	1	377.451,20	377.451,20	
L49.13. Văn phòng Huyện ủy Tân Hiệp		1	392.476,0	392.476,0	
1. Xe ô tô		1	392.476,0	392.476,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	392.476,0	392.476,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	392.476,0	392.476,0	
TOYOTA-68C-0430	T33086016-40203-1470448	1	392.476,0	392.476,0	
L49.14. Văn phòng huyện ủy An Minh		1	404.449,50	404.449,50	
1. Xe ô tô		1	404.449,50	404.449,50	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1	404.449,50	404.449,50	
1.1.1. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1	404.449,50	404.449,50	
TOYOTA-68C-0564	T33086017-40203-1417599	1	404.449,50	404.449,50	
L49.15. Văn phòng huyện ủy Gò Quao		3	2.026.356,0	2.026.356,0	926.908,12
1. Xe ô tô		3	2.026.356,0	2.026.356,0	926.908,12
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3	2.026.356,0	2.026.356,0	926.908,12
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1	475.100,0	475.100,0	
TOYOTA-68C-0440	T33086018-40201-1464515	1	475.100,0	475.100,0	

L.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		392.476,0	392.476,0	
TOYOTA-68C-0342	T33086018-40203-1463184	1		392.476,0	392.476,0	
L.1.3. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		1.158.780,0	1.158.780,0	926.908,12
TOYOTA HIACE-68A-002.01	T33086018-40204-1464364	1	80,0	1.158.780,0	1.158.780,0	926.908,12
L49.16. Văn phòng Huyện ủy Ủ Minh Thượng		2		875.710,0	340.526,0	535.184,0
1. Xe ô tô		2		875.710,0	340.526,0	535.184,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		875.710,0	340.526,0	535.184,0
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		326.826,0	326.826,0	
TOYOTA-68C-0342	T33086019-40201-1463042	1		326.826,0	326.826,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		548.884,0	13.700,0	535.184,0
Loại khác-68C-0927	T33086019-40202-1464359	1		548.884,0	13.700,0	535.184,0
L49.17. Văn phòng Huyện ủy Kiên Lương		1		330.000,0	330.000,0	
1. Xe ô tô		1		330.000,0	330.000,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		330.000,0	330.000,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		330.000,0	330.000,0	
TOYOTA-68C-0454	T33086021-40204-1497876	1		330.000,0	330.000,0	
L49.18. Huyện ủy Phú Quốc		2		1.045.668,0	1.045.668,0	
L49.18.1. Văn phòng huyện ủy Phú Quốc		2		1.045.668,0	1.045.668,0	
1. Xe ô tô		2		1.045.668,0	1.045.668,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.045.668,0	1.045.668,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		668.218,0	668.218,0	
FORD-68C-1099	T33086022001-40202-1464387	1		668.218,0	668.218,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		377.450,0	377.450,0	
TOYOTA-68C-0503	T33086022001-40203-1463034	1		377.450,0	377.450,0	
L49.19. Văn phòng Huyện ủy huyện Giang Thành		2		1.148.000,0	1.148.000,0	76.342,0
1. Xe ô tô		2		1.148.000,0	1.148.000,0	76.342,0
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.148.000,0	1.148.000,0	76.342,0
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		698.000,0	698.000,0	46.417,0
TOYOTA-68C-0953	T33086023-40202-1464369	1	7,0	698.000,0	698.000,0	46.417,0
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		450.000,0	450.000,0	29.925,0
MERCEDEZ-68C-0955	T33086023-40204-1464374	1	7,0	450.000,0	450.000,0	29.925,0
L49.20. Văn phòng Thị ủy Hà Tiên		1		428.158,0	428.158,0	
1. Xe ô tô		1		428.158,0	428.158,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		428.158,0	428.158,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		1		428.158,0	428.158,0	
TOYOTA-68C-0329	T33086024-40204-1488736	1		428.158,0	428.158,0	
L49.21. Văn phòng huyện ủy Giồng Riềng		3	181,0	913.801,55	913.801,55	
1. Nhà		1	181,0	126.842,0	126.842,0	
1.1. Nhà cấp IV		1	181,0	126.842,0	126.842,0	
Nhà ăn	T33086026-205-1567315	1	181,0	126.842,0	126.842,0	
2. Xe ô tô		2		786.959,55	786.959,55	



2.1. Xe phục vụ công tác chung		2		786.959,55	786.959,55	
2.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		382.616,55	382.616,55	
TOYOTA-68C-0905	T33086026-40201-1464394	1		382.616,55	382.616,55	
2.1.2. Xe ô tô chung 9 đến 12 chỗ		1		404.343,0	404.343,0	
TOYOTA-68C-0535	T33086026-40203-1416569	1		404.343,0	404.343,0	
L49.22. Ban nội chính		1		350.000,0	350.000,0	
1. Xe ô tô		1		350.000,0	350.000,0	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		1		350.000,0	350.000,0	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		350.000,0	350.000,0	
TOYOTA-68C-0319	T33086029-40201-1440870	1		350.000,0	350.000,0	
L50. Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang		3		1.183.684,55	1.183.684,55	
1. Xe ô tô		3		1.183.684,55	1.183.684,55	
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3		1.183.684,55	1.183.684,55	
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		407.745,0	407.745,0	
TOYOTA CAMRY- 68C - 0333	T33089-40201-1454585	1		407.745,0	407.745,0	
1.1.2. Xe ô tô chung 13 đến 16 chỗ		2		775.939,55	775.939,55	
TOYOTA-68C-0855	T33089-40204-1473083	1		487.939,55	487.939,55	
TOYOTA-68C-0215	T33089-40204-1435085	1		288.000,0	288.000,0	
L51. BQL dự án "Chương trình Bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn Đồng bằng sông Cửu Long nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2 (gọi tắt BQL dự án ICM2)"		2		1.064.506,0	1.064.506,0	70.789,65
1. Xe ô tô		2		1.064.506,0	1.064.506,0	70.789,65
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		1.064.506,0	1.064.506,0	70.789,65
1.1.1. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		2		1.064.506,0	1.064.506,0	70.789,65
NISSAN-68C-0958	T33090-40202-1473087	1	7,0	532.253,0	532.253,0	35.394,82
NISSAN-68C-0957	T33090-40202-1473269	1	7,0	532.253,0	532.253,0	35.394,82
L52. Ban Bảo vệ Chăm sóc sức khỏe cán bộ		1		599.789,0	599.789,0	
1. Xe ô tô		1		599.789,0	599.789,0	
1.1. Xe ô tô chuyên dùng		1		599.789,0	599.789,0	
1.1.1. Xe chuyên dùng trong lĩnh vực y tế		1		599.789,0	599.789,0	
1.1.1.1. Xe chuyên dùng phục vụ công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cán bộ trung và cấp cao		1		599.789,0	599.789,0	
TOYOTA-68C-0919	T33092-403-1440895	1		599.789,0	599.789,0	
L53. Sở Du lịch tỉnh Kiên Giang		2		695.423,0	695.423,0	2.059,93
1. Xe ô tô		2		695.423,0	695.423,0	2.059,93
1.1. Xe phục vụ công tác chung		2		695.423,0	695.423,0	2.059,93
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		211.110,0	211.110,0	2.059,93
TOYOTA-68A-00208	T33093-40201-1473078	1	1,0	211.110,0	211.110,0	2.059,93
1.1.2. Xe ô tô chung 6 đến 8 chỗ		1		484.313,0	484.313,0	
TOYOTA-68C-0969	T33093-40202-1473091	1		484.313,0	484.313,0	
L54. Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang		3		1.968.324,62	1.968.324,62	732.483,50
1. Xe ô tô		3		1.968.324,62	1.968.324,62	732.483,50
1.1. Xe phục vụ công tác chung		3		1.968.324,62	1.968.324,62	732.483,50
1.1.1. Xe ô tô chung 4 đến 5 chỗ		1		447.037,02	447.037,02	



TOYOTA 68C-09	T33110-40201-1473101	1		447.037,02	447.037,02		
1.1.2. Xe ô tô dùng để chở người		1		422.287,60	422.287,60		
TOYOTA 68C-08	T33110-40202-1473096	1		422.287,60	422.287,60		
1.1.3. Xe ô tô dùng để chở người		1		1.099.000,0	1.099.000,0		732.483,50
TOYOTA 68A-002.78	T33110-40204-1473106	1	67,0	1.099.000,0	1.099.000,0		732.483,50
Tổng cộng		263	12.704,0	114.893.029,68	110.109.159,90	4.783.869,77	6.460.349,64